

GIÁO SƯ, TIẾN SỸ KHOA HỌC TRẦN VĂN THỌ CHỦ BIÊN
TIẾN SỸ NGUYỄN NGỌC ĐỨC
TIẾN SỸ NGUYỄN VĂN CHỈNH
TIẾN SỸ NGUYỄN QUÁN

7

KINH TẾ VIỆT NAM 1955 - 2000

TÍNH TOÁN MỚI, PHÂN TÍCH MỚI

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI, 12 - 2000

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu kinh tế xã hội của từng quốc gia, và so sánh với các nước khác trên thế giới, cần có những dãy số liệu thống kê về hàng loạt chỉ tiêu khác nhau. Các chỉ tiêu này lại phải thống nhất về phạm vi thu thập, phương pháp tính toán, đơn vị do lường... để có thể so sánh được với nhau.

Do hoàn cảnh lịch sử của mình, ở Việt nam đã tồn tại nhiều số liệu thống kê theo những phương pháp tính toán khác nhau trong từng giai đoạn; mặt khác, các số liệu đó không thể tập hợp thành dãy số hoàn chỉnh vì còn những khoảng trống thời gian. Trước 1945, khi còn là thuộc địa của Pháp, phần thống kê liên quan đến Việt nam do Sở Thống kê về Đông dương thuộc Pháp thực hiện. Từ ngày 2 tháng 9 năm 1945 đến ngày toàn quốc kháng chiến 19 tháng 12 năm 1946, chính quyền nhà nước Việt nam dân chủ cộng hoà đã tổ chức cơ quan thống kê độc lập của mình trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Từ 1947 đến 1975 ở các vùng bị Pháp, Mỹ tạm chiếm, công tác thống kê về cơ bản là ứng dụng hệ thống tài khoản quốc gia SNA. Từ 1947 đến 1975 ở vùng do Chính phủ Việt nam dân chủ cộng hoà kiểm soát và từ sau khi cả nước thống nhất cho đến năm 1992, cơ quan thống kê nhà nước ứng dụng hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân MPS.

Trong chương trình nghiên cứu của mình, chúng tôi thu thập số liệu thống kê, chuyển đổi các chỉ tiêu theo MPS sang SNA trong thời kỳ từ 1955 đến nay để số liệu các năm thống nhất cùng một phương pháp, nội

dung và theo mặt bằng giá cả, một loại đồng tiền trong cả nước. Căn cứ vào những tư liệu hiện có, chúng tôi tiến hành thu thập số liệu, tính toán chuyển đổi các số liệu thống kê nói trên cho các thời kỳ sau: 1) Tính, chuyển đổi thống kê về thu nhập quốc dân sang tổng sản phẩm trong nước của miền Bắc thời kỳ 1955-1975; 2) Tính, chuyển đổi thống kê về tổng sản phẩm trong nước của miền Nam sang tiền miền Bắc thời kỳ 1955-1975; 3) Tính, chuyển đổi thống kê về thu nhập quốc dân sang tổng sản phẩm trong nước của cả nước thời kỳ 1975-1985.

Về cơ bản, chúng tôi căn cứ vào các ấn phẩm hàng năm và Niên giám thống kê của Tổng cục thống kê nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam (trước đây là nước Việt nam dân chủ cộng hoà) và của Viện Thống kê Việt nam cộng hoà của chính quyền Sài gòn trước đây; ngoài ra chúng tôi có sử dụng tư liệu của một số tổ chức tài chính quốc tế để so sánh, đối chiếu.

Cuốn sách "*Kinh tế Việt nam 1955-2000: Tính toán mới, Phân tích mới*" này gồm hai phần. Trong phần thứ nhất, chúng tôi giới thiệu một cách khái quát về thể chế thống kê của Việt Nam; nội dung, phạm vi, phương pháp tính của các chỉ tiêu trong mỗi hệ thống MPS và SNA; phương pháp chuyển đổi các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của Việt Nam trong những năm còn áp dụng MPS sang SNA; trên cơ sở hệ thống số liệu đã chuyển đổi, tiến hành phân tích tình hình kinh tế nước Việt Nam từ 1955 đến 2000 như một nền kinh tế thống nhất; từ đó có những so sánh với các nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Trong phần thứ hai, ngoài các tư liệu gốc về dân số, lao động, đầu tư, sản phẩm công nông nghiệp, xuất nhập khẩu..., chúng tôi công bố tất cả những biểu số liệu thống kê Việt Nam

đã được thu thập, tính toán, chuyển đổi sang SNA từ 1955 đến 1999.

Chương trình tính toán lại thống kê kinh tế này được thực hiện từng bước, bắt đầu từ mùa thu năm 1996. Đây là một bộ phận nằm trong chương trình nghiên cứu lớn do Viện nghiên cứu kinh tế của Đại học Hitotsubashi (Tokyo) thực hiện, có mục đích thu thập, tính toán những chỉ tiêu kinh tế của các nước Á châu trong thế kỷ 20 hoặc xa hơn trong quá khứ. Chương trình thống kê lịch sử Á châu (Asian Historical Statistics Project) này kéo dài từ năm 1990 đến năm 2000 quy tụ hàng trăm học giả tên tuổi của Nhật và với sự hợp tác của nhiều viện nghiên cứu, nhiều chuyên gia trên thế giới. Trong thời gian này chương trình đã tổ chức hàng chục cuộc hội thảo quốc tế lớn nhỏ tại Tokyo. Người chủ biên cuốn sách này đã tham gia chương trình này từ đầu, và với sự hợp tác của Tổng cục Thống kê, chúng tôi đã tính toán lại được các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam theo hệ thống tài khoản quốc gia SNA trong một thời kỳ dài từ 1955 đến 1985.

Dựa trên kết quả tính toán nói trên, chúng tôi đã phân công soạn thảo các chương, các phần để làm nên tập sách này. Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Đức, nguyên Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Tổng cục Thống kê (hiện nay là Phó Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Văn phòng Chính phủ), phụ trách các chương một và chương bốn; Tiến sĩ Nguyễn Văn Chính, Vụ trưởng Vụ hệ thống tài khoản quốc gia Tổng cục Thống kê, phụ trách các chương hai và ba; tôi (chủ biên) phụ trách chương năm; Tiến sĩ Nguyễn Quán, Trung tâm thông tin Tổng cục Thống kê, phụ trách phần II và một phần chương ba. Tuy là chủ biên, nhưng vì ở Tokyo, không có điều kiện gấp thường xuyên các cộng tác viên ở Hà nội, ở giai đoạn cuối, tôi đã nhờ Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Đức giúp biên

tập hầu như toàn bộ các chương, phần trong tập sách này.

Nhân dịp này, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Giáo sư Tiến sĩ Konosuke Odoka, Chủ nhiệm Chương trình thống kê lịch sử Á châu, đã tạo điều kiện tài chính để nghiên cứu và tạo các cơ hội giao lưu với nhiều chuyên gia trên thế giới, và đối với Tiến sĩ Lê Văn Toàn, nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, đã tạo điều kiện để chúng tôi tiếp cận với các nguồn thông tin và tư liệu thống kê kinh tế Việt nam. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Tiến sĩ Vũ Quang Việt, chuyên viên cao cấp của Cục Thống kê Liên Hợp Quốc đã góp nhiều ý kiến trong quá trình chuyển đổi các chỉ tiêu kinh tế từ MPS sang SNA.

Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn Giáo sư Masahide Shibusawa, Giám đốc Trung tâm Giáo dục Nữ học quán Tokyo (Tokyo Jogakukan), đã tài trợ cho việc xuất bản kết quả của chương trình nghiên cứu này.

Tokyo và Hà Nội, tháng 9 năm 2000

Trần Văn Thọ, Tiến sĩ khoa học kinh tế,
Giáo sư kinh tế học, Đại học Waseda, Tokyo

MỤC LỤC

Trang

- LỜI NÓI ĐẦU
- GHI CHÚ TỔNG QUÁT
- TỪ NGỮ VIẾT TẮT
- MỤC LỤC CÁC BIỂU THỐNG KÊ
- TRONG PHẦN THỨ NHẤT

▫ PHẦN THỨ NHẤT: Phương pháp tính toán các chỉ tiêu tổng hợp và phân tích kinh tế Việt Nam

17

↳ Chương một: **Thể chế thống kê**

Sơ lược lịch sử; Tổ chức bộ máy Tổng cục Thống kê hiện hành; Hệ thống thông tin thống kê, chế độ báo cáo và điều tra thống kê; Phân ngành kinh tế quốc dân; Giá cố định; Hệ thống tài khoản quốc gia; Ẩn phẩm thống kê và niêm giám thống kê.

19

↳ Chương hai: **Phương pháp tính các chỉ tiêu tổng hợp chủ yếu thuộc MPS và SNA**

39

I- Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân-MPS

41

II- Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) - Giới thiệu khái quát những vấn đề cơ bản, các tài khoản chủ yếu, phương pháp tính GDP và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của SNA

48

III. Mối quan hệ giữa TNQD của MPS và GDP của SNA

79

↳ Chương ba: **Phương pháp tính chỉ tiêu GDP của cả nước thời kỳ 1955-1985**

91

I - Phương pháp tính chuyển đổi thu nhập quốc dân sang GDP của miền Bắc (thời kỳ 1955 - 1975) và cả nước (thời kỳ 1975 - 1985)

91

II - Phương pháp tính chỉ tiêu GDP cả nước theo giá hiện hành thời kỳ 1955 - 1975	101
III - Tính chuyển các chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu của cả nước theo tiền miền Bắc	102
❖ ← Chương bốn: Kinh tế Việt Nam 1955-2000 (Phân tích trên cơ sở các tư liệu mới)	105
I - Kinh tế miền Bắc và miền Nam giai đoạn 1955 - 1975	106
II - Nền kinh tế thống nhất cả nước 1975 - 2000	137
III - Đánh giá nền kinh tế Việt Nam từ 1955 đến năm 2000 như một không gian thống nhất, không chia cắt	171
❖ ← Chương năm: Kinh tế Việt Nam trong tầm nhìn đối chiếu với các nước Đông Á- 1955 - 2000	213
I - Kinh tế Việt Nam nửa sau thế kỷ XX	213
II - Định vị kinh tế Việt Nam vào thế kỷ XX	221
III - Chiến lược rút ngắn khoảng cách phát triển	224
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	233
✉ PHẦN THÚ HAI: Các biểu đồ	237
I. Dân số và Lao động	238
1.1. Dân số trung bình cả nước 1955-1975 phân theo hai miền	238
1.2. Dân số trung bình cả nước 1975-1999 phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	239
1.3. Lao động đang làm việc 1960, 1971-1975 phân theo hai miền và khu vực kinh tế	240
1.4. Lao động đang làm việc tại thời điểm 1-7 các năm 1976-1997	241
1.5. Tiền lương bình quân một tháng của công nhân viên chức 1976-1999	242

2. Đầu tư	243
2.1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội 1985-1999 theo giá hiện hành	243
2.2. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội 1995-1999 theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn	244
2.3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước 1976-1999 theo giá so sánh 1994	245
2.4. Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988-1999	246
3. Sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp	247
3.1. Sản lượng lúa 1955-1975 phân theo hai miền	247
3.2. Sản lượng lương thực (qui thóc) 1976-1999	248
3.3. Sản lượng mía, chè 1955-1975 phân theo hai miền	249
3.4. Sản lượng cà phê, cao su 1955-1975 phân theo hai miền	250
3.5. Sản lượng lạc, đậu tương, thuốc lá, bông 1976-1999	251
3.6. Sản lượng mía, chè, cà phê, cao su 1976-1999	252
3.7. Số lượng trâu, bò 1955-1975 phân theo hai miền	253
3.8. Số lượng lợn 1955-1975 phân theo hai miền	254
3.9. Số lượng trâu, bò, lợn 1976-1999	255
3.10. Sản lượng điện, than 1955-1975 phân theo hai miền	256
3.11. Sản lượng xi măng, vôi 1955-1975 phân theo hai miền	257
3.12. Sản lượng đường, thuốc lá 1955-1975 phân theo hai miền	258

3.13. Sản lượng than sạch, dầu thô, điện, thép cán 1976-1999	259
3.14. Sản lượng phân hoá học, xi măng, vải lụa, đường, mật, thuốc lá 1976-1999	260
4. Xuất- nhập khẩu, Chỉ số giá, Tỷ giá	261
4.1. Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu 1955-1975 phân theo hai miền	261
4.2. Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu 1976-1999	262
4.3. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu 1955-1975 phân theo hai miền	263
4.4. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu 1976-1999	265
4.5. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu 1955-1975 phân theo hai miền	266
4.6. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu 1975-1988	268
4.7. Tỷ giá tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam so với Rúp (Liên Xô) và tiền Việt Nam Cộng hòa so với USD 1955-1975	269
4.8. Tỷ giá tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam so với USD năm 1976-1999	270
4.9. Chỉ số 1955 - 1975 giá ở miền Bắc, miền Nam	272
4.10. Chỉ số giá bán lẻ 1976-1999	273
5. Vận tải	274
5.1. Chiều dài đường sắt và đường bộ 1960-1965	274
5.2. Khối lượng hành khách luân chuyển 1955, 1960, 1965, 1970, 1975 phân theo ngành vận tải và hai miền	275
5.3. Khối lượng hàng hoá luân chuyển 1955, 1960, 1965, 1970, 1975 phân theo ngành vận tải và hai miền	276

GHI CHÚ TỔNG QUÁT

1. Trong tất cả các chương, khi có chủ thích hoặc đề cập đến một tác phẩm hoặc một luận văn, chỉ có tên cơ quan hoặc tác giả, ký hiệu tóm tắt nội dung và năm xuất bản được ghi ra ở cuối trang; ví dụ: "TCTK Số liệu KTTC 1955-1986". Độc giả muốn biết tên tác phẩm hoặc các chi tiết khác thì xem *Danh mục tài liệu tham khảo* ở cuối sách; ví dụ trên ở phần danh mục là "Tổng cục Thống kê, Số liệu thống kê kinh tế-tài chính 1955-1986, bản in rô-nê-ô, phát hành năm 1988 (TCTK Số liệu KTTC 1955-1986)".
2. Một số ký hiệu dùng trong các bảng thống kê có các ý nghĩa như sau:
 - : thống kê, tư liệu không tồn tại;
 - ... : không tìm được số liệu thống kê;
 - 0,0: có số liệu, nhưng nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính.

BẢNG CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

An ninh quốc phòng	ANQP
Chi phí trung gian (Intermediate Consumption)	CPTG (IC)
Chi tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình	TDCC cá nhân
Chi tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước	TDCC xã hội
Giá trị sản xuất (Gross Output)	GTSX (GO)
Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (System of Balances of the National Economic)	MPS
Hệ thống tài khoản quốc gia (System of National Accounts)	SNA
Kinh tế quốc dân	KTQD
Liên Hợp quốc	LHQ
Quản lý Nhà nước	QLNN
Sản phẩm	SP
Sản phẩm dịch vụ	SPDV
Sản phẩm vật chất	SPVC
Sản xuất	SX
Sản xuất vật chất	SXVC
Sản phẩm xã hội	SPXH
Sử dụng cuối cùng	SDCC
Tài sản cố định	TSCĐ
Tài sản lưu động	TSLĐ
Tổng sản phẩm trong nước (Groos Domestic Product)	TSPTN (GDP)
Thu nhập quốc dân	TNQD
Tích luỹ tài sản	TLTS
Tiêu dùng cuối cùng	TDCC
Tiêu hao vật chất	THVC
Tổng giá trị sản xuất	Tổng GTSX
Ít nghiệp	XN

MỤC LỤC CÁC BIỂU, BIỂU ĐỒ THỐNG KÊ TRONG PHẦN THỨ NHẤT

- Biểu số 4.1 Cơ cấu tổng sản phẩm xã hội của các ngành kinh tế miền Bắc
- Biểu số 4.2 Mức tăng bình quân hàng năm của miền Bắc từng thời kỳ 5 năm (%)
- Biểu số 4.3 Mức tăng bình quân hàng năm của miền Bắc theo 2 thời kỳ 10 năm (%)
- Biểu số 4.4 Dân số và sản lượng một số sản phẩm của miền Bắc và miền Nam năm 1960 và 1974
- Biểu số 4.5 Tổng trị giá xuất, nhập khẩu 1955-1975 theo hai miền
- Biểu số 4.6 Xuất nhập khẩu và GDP của miền Bắc và miền Nam năm 1960 và 1974
- Biểu số 4.7 Chỉ số giá hàng hóa 1976-1985 (năm trước = 100%)
- Biểu số 4.8 Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ, vàng, đô la Mỹ 1991-1995
- Biểu số 4.9 Sản lượng dầu thô và vốn ĐTNN 1986-1995
- Biểu số 4.10 Một số chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 1996-2000
- Biểu số 4.11 Một số chỉ tiêu chủ yếu 1990-2000
- Biểu số 4.12 Tỉ trọng của công nghiệp chế biến trong GDP
- Biểu số 4.13 Xuất nhập khẩu của khu vực đồng Rúp và Đô la Mỹ
- Biểu số 4.14 Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng GDP
- Biểu số 4.15 Chỉ số giá cả hàng hóa 1975-2000

Biểu số 4.16 Hệ số ICOR 1995-1999

Biểu số 4.17 Nguồn vốn ODA và FDI 1991-1998

Biểu số 4.18 Vốn trong nước và vốn ngoài nước 1991-2000

Biểu số 4.19 Cơ cấu các thành phần kinh tế (%)

Biểu số 4.20 Tỷ trọng kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh (%)

Biểu số 4.21 Tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1955-1995

Biểu số 4.22 Cơ cấu kinh tế 1956 - 1999

Biểu số 5.1 Kinh tế Việt Nam và các nước Á châu trong nửa sau thế kỷ XX (Mức tăng trưởng bình quân năm của GDP trên đầu người)

Biểu số 5.2 Kinh tế các nước Á châu vào năm 1998 (Tính theo sức mua ngang giá PPP)

Biểu số 5.3 Tỉ lệ đầu tư và tiết kiệm trên GDP của Việt Nam, Trung Quốc và Thái Lan

Biểu số 5.4 Một số chỉ tiêu về nhân lực của Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc 1997

Biểu số 5.5 Các yếu tố tăng trưởng kinh tế: Kinh nghiệm Á châu (1960 - 1994)

Biểu đồ số 4.1 Cơ cấu GDP miền Bắc 1975

Biểu đồ số 4.2 Cơ cấu GDP miền Nam 1975

Biểu đồ số 4.3 Xuất, nhập khẩu 1976 - 2000

Biểu đồ số 4.4 Tăng trưởng kinh tế 1955 - 2000

Biểu đồ số 5.1 Tỷ trọng công nghiệp trong GDP

Biểu đồ số 5.2 Tỷ trọng hàng công nghiệp trong xuất khẩu.

PHẦN THỨ NHẤT

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

VÀ

PHÂN TÍCH KINH TẾ VIỆT NAM

CHƯƠNG I

THẾ CHẾ THỐNG KÊ VIỆT NAM

Từ sau ngày thành lập Nhà nước độc lập 2 tháng 9 năm 1945, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà đã tổ chức cơ quan thống kê độc lập của mình trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Trải qua nhiều biến động lịch sử, ngành thống kê luôn luôn bám sát thực tiễn phát triển rất phong phú của đất nước, đồng thời biết tiếp thu một cách sáng tạo những kiến thức khoa học kỹ thuật mới của thế giới, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước ta. Trong chương này, chúng tôi trình bày sơ lược lịch sử và hệ thống tổ chức bộ máy hiện hành ngành thống kê Việt Nam; hệ thống thông tin thống kê, chế độ báo cáo và điều tra thống kê; một số nét đặc thù về phân ngành kinh tế quốc dân, giá cố định, hệ thống tài khoản quốc gia, cuối cùng là các ấn phẩm thống kê và niêm giám thống kê.

I- SƠ LƯỢC LỊCH SỬ

Trước 1945, khi còn là thuộc địa của Pháp, phần thống kê liên quan đến Việt Nam do Sở Thống kê về Đông Dương thuộc Pháp (Le Service de la Statistique générale de l'Indochine) thực hiện.

Từ ngày 2 tháng 9 năm 1945 đến ngày Toàn quốc kháng chiến 19 tháng 12 năm 1946, chính quyền Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã tổ chức cơ quan thống kê độc lập của mình trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Thời kỳ này có các sự kiện quan trọng liên quan đến tổ chức thống kê Việt Nam là:

- Ngày 2 tháng 10 năm 1945, Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế ban hành Nghị định số 8/BKT quyết định thành lập các nha, phòng trực thuộc Bộ, trong đó có Sở Thống kê;
- Ngày 1 tháng 4 năm 1946, Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế ban hành Nghị định số 77/BKT quyết định thành lập các ty, phòng, nha trực thuộc, trong đó có Nha Thống kê Việt Nam.
- Ngày 6 tháng 5 năm 1946, đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ tịch Chính phủ VNĐCCH ban hành Sắc lệnh số 61/SL quy định tổ chức, bộ máy của Bộ QDKT gồm các phòng, ban, nha trực thuộc, trong đó có Nha thống kê Việt Nam.

Từ 1947 đến 1975 ở các vùng bị Pháp, Mỹ tạm chiếm: Sau ngày 19 tháng 12 năm 1946, ở các vùng bị Pháp tạm chiếm trở lại, công tác thống kê vẫn do Tổng Sở Thống kê Đông Dương đảm nhiệm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1950, khi chính phủ Quốc gia Việt Nam được thành lập trong khuôn khổ khối Liên hiệp Pháp, công tác thống kê về phần có quan hệ đến Việt Nam do Viện thống kê và khảo cứu kinh tế trực thuộc Bộ Quốc dân Kinh tế đảm nhiệm.

Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương được ký kết, nước Việt Nam tạm thời chia làm hai miền Nam và Bắc, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời. Ở miền Nam, Mỹ lập ra chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Năm 1956, Viện Thống kê và khảo cứu kinh tế mang tên mới là Viện quốc gia thống kê trực thuộc Bộ Kinh tế Quốc gia của Việt Nam Cộng hòa. Năm 1970, Viện Quốc gia thống kê trực thuộc Tổng nha Kế hoạch của Thủ Tỉnh thống Việt Nam Cộng hòa. Năm 1974, Viện Thống kê nói trên trực thuộc Bộ kế hoạch và Phát triển quốc gia. Trong khu vực thuộc sự kiểm soát của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, hệ thống thống kê được Liên hợp quốc và các nước Mỹ, Pháp, Anh... giúp đỡ về đào tạo và kỹ thuật thống kê.

Trong những năm 1955-1975, ở miền Nam, ngoài chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn có Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam

Việt Nam quản lý một vùng giải phóng ngày càng mở rộng. Chính phủ CMLTCHMN Việt Nam cũng có cơ quan thống kê riêng của mình và có một số hoạt động nhất định.

Từ 1947 đến 1975 ở vùng do Chính phủ VNDCCH kiểm soát: Sau ngày toàn quốc kháng chiến 19 tháng 12 năm 1946, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa lãnh đạo cuộc toàn dân kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, hoạt động thống kê đã đóng góp nhiều thành tích cho sự nghiệp kháng chiến trường kỳ chín năm. Trong suốt thời kỳ từ cuối 1946 đến 1954 đã có 4 Sắc lệnh và 4 Nghị định của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ban hành liên quan đến tổ chức và hoạt động của ngành thống kê. Quan trọng nhất là:

Ngày 25 - 4 - 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 33/SL sáp nhập Nha Thống kê Việt Nam vào Phủ Chủ tịch;

Ngày 1-7-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh sửa đổi tổ chức bộ máy thống kê, giao cho Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 38/TTg thành lập Phòng Thống kê trong Văn phòng Thủ tướng và quy định tổ chức thống kê các bộ, ủy ban địa phương,... Hình thức này duy trì trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Trong những năm 1955-1975, ở miền Bắc, để cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu lãnh đạo và chỉ đạo điều hành trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành đấu tranh giải phóng miền Nam, Nhà nước Việt Nam đã có những quyết định quan trọng về thống kê là:

- Ngày 20 tháng 2 năm 1956, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 695/TTG thành lập Cục Thống kê trung ương trực thuộc Ủy ban Kế hoạch Nhà nước;

- Ngày 21 tháng 2 năm 1961, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã phê chuẩn Nghị định của Chính phủ về việc tách Cục Thống kê Trung ương ra khỏi Ủy ban Kế hoạch Nhà nước thành cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ lấy tên là Tổng cục Thống kê. Ngày 29 tháng 9 năm 1961 Chính phủ đã

có Nghị định số 131/CP quyết định thành lập Tổng cục Thống kê trực thuộc Chính phủ. Nghị định số 131/CP có hiệu lực từ năm 1961 đến 1974.

Từ 5 - 4 - 1974, Hội đồng Chính phủ VNDCCCI ban hành Nghị định số 72/CP, quy định điều lệ về tổ chức hoạt động của Tổng cục Thống kê. Tiếp theo, ngày 18 - 4 - 1974, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định 84/TTrg cho phép Tổng cục Thống kê quản lý tập trung thống nhất hệ thống thống kê Nhà nước theo ngành dọc từ trung ương đến cấp huyện về các mặt tổ chức, biên chế, quỹ lương và kinh phí. Hệ thống thống kê nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa giúp đỡ về đào tạo cán bộ và phương pháp kỹ thuật thống kê.

Từ 1975 khi cả nước thống nhất đến nay: Sau năm 1975, "nhằm đảm bảo tính chất và nguyên tắc cơ bản của thống kê xã hội chủ nghĩa là tập trung thống nhất, tính Đảng, tính giai cấp, tính quần chúng và tính chiến đấu" (*Tạp san Công tác thống kê*, số 3/77 tháng 6 năm 1976, trang 4), Tổng cục Thống kê đã điều động hàng trăm cán bộ từ miền Bắc vào bổ sung cho các cơ quan thống kê các tỉnh miền Nam.

Trong khoảng thời gian từ 1975 đến 1994, ngành thống kê đã trải qua nhiều bước thăng trầm, mấy lần thay đổi về hệ thống tổ chức, nhưng cơ quan thống kê ở trung ương là Tổng cục Thống kê vẫn luôn luôn trực thuộc Chính phủ.

Từ cuối năm 1987, nhằm giảm đầu mối tổ chức ở các địa phương, sáp nhập một số bộ, ngành theo Thông báo số 46/TB/TU ngày 12-12-1987 của Ban Bí thư trung ương Đảng CSVN và Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng, Tổng cục Thống kê chuyển giao tổ chức thống kê địa phương về UBND địa phương cùng cấp quản lý. Tổng cục Thống kê chỉ giao kế hoạch và quản lý, hướng dẫn công tác và nghiệp vụ hàng năm.

Hình thức tổ chức này bộc lộ một số nhược điểm, nên gần đây nhất, ngày 23 tháng 3 năm 1994 Chính phủ ban hành Nghị định số 23/CP quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục

Thống kê tổ chức và quản lý theo ngành dọc từ trung ương đến tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và quận, huyện.

Để góp phần tăng cường quản lý kinh tế tài chính của các cấp, các ngành, thực hiện việc kiểm kê kiểm soát của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo đảm những thông tin bằng số đầy đủ, kịp thời, chính xác và thống nhất ở mỗi cấp, mỗi ngành và trong cả nước, Pháp lệnh Kế toán và thống kê đã được ban hành. Pháp lệnh kế toán và thống kê do Hội đồng Nhà nước nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét và thông qua ngày 10 - 5 - 1988 và được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký công bố ngày 20 - 5 - 1988. Ngày 13 - 9 - 1988 Tổng cục trưởng Tổng cục thống kê đã có Thông tư số 555/TCTK-PPCD hướng dẫn thi hành Pháp lệnh kế toán và thống kê (phân thống kê).

II. TỔ CHỨC BỘ MÁY TỔNG CỤC THỐNG KÊ HIỆN HÀNH

Theo Nghị định 23/CP của Chính phủ, Tổng cục Thống kê là cơ quan thuộc Chính phủ, có chức năng quản lý Nhà nước về công tác thống kê trong phạm vi cả nước và cung cấp thông tin bằng số về tình hình kinh tế xã hội cho các cơ quan tổ chức và cá nhân theo quy định của Chính phủ.

Tổng cục Thống kê có nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1- Xây dựng trình Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh, các văn bản pháp quy khác về thống kê và tổ chức thực hiện các văn bản nói trên sau khi đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ ban hành.

2- Trình Chính phủ quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thống kê và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

3- Ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ thống kê để thực hiện thống nhất trong cả nước.

4- Tổ chức thu thập, xử lý phân tích và công bố số liệu thống kê về tình hình kinh tế- xã hội và cung cấp các số liệu đó theo quy định của Chính phủ.

5- Phối hợp và giúp đỡ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xác định nội dung và phương pháp thu thập số liệu thống kê chuyên ngành.

6- Tổ chức công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại vào công tác thống kê, xúc tiến hợp tác quốc tế về lĩnh vực thống kê theo quy định của Chính phủ. Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê cho cán bộ công tác thống kê.

7- Thanh tra, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức kinh tế và xã hội trong việc chấp hành luật pháp về công tác thống kê.

8- Quản lý tổ chức, biên chế, kinh phí hoạt động của toàn ngành thống kê (từ trung ương đến cơ sở) theo quy định của Chính phủ.

Nghị định 23/CP của Chính phủ quy định Tổng cục Thống kê được quản lý ngành dọc từ trung ương đến địa phương. Ở trung ương là Tổng cục Thống kê gồm các vụ, viện, văn phòng, thanh tra và các đơn vị sự nghiệp; ở địa phương là cục thống kê đặt ở tỉnh, thành phố thuộc trung ương; ở quận, huyện là phòng thống kê quận, huyện. Tổng cục Thống kê quản lý biên chế, kinh phí hoạt động của ngành thống kê từ trung ương đến cấp quận, huyện.

Ngoài tổ chức theo ngành dọc nói trên, ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các sở, ban ngành địa phương đều có phòng hoặc bộ phận làm công tác thống kê. Tổ chức này tuy Tổng cục Thống kê không quản lý về biên chế, quỹ lương, song chịu sự chỉ đạo của Tổng cục Thống kê về phương pháp thu thập số liệu và nghiệp vụ thống kê.

Tổng cục Thống kê có: 13 đơn vị thực hiện chức năng quản lý Nhà nước; 4 đơn vị sự nghiệp; 2 doanh nghiệp; 61 Cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; hơn 600 phòng thống kê quận, huyện, thị xã.

Các đơn vị giúp Tổng cục trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước là: Vụ Tổng hợp và thông tin; Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia; Vụ Nông, lâm nghiệp và Thuỷ sản; Vụ Công nghiệp; Vụ Xây dựng, Giao thông

và Biểu diện; Vụ Thương mại và Giá cả; Vụ Dân số và Lao động; Vụ Xã hội và Môi trường; Vụ Phương pháp chế độ; Vụ Tổ chức - Đào tạo; Thanh tra; Văn phòng; Vụ Kế hoạch tài chính.

Các cục thống kê được phân làm 2 loại: loại A gồm các cục thống kê của tỉnh, thành phố có dân số từ 2 triệu người trở lên; loại B gồm các cục thống kê của tỉnh, thành phố có dân số dưới 2 triệu dân. Ở 61 cục thống kê, gồm khoảng 400 phòng ban giúp việc cho cục trưởng.

Tổ chức thống kê nước Việt Nam ra đời và phát triển trong điều kiện của một nền sản xuất nhỏ, phân tán còn rất phổ biến, lại nhiều năm chiến tranh tàn phá nặng nề. Ý thức pháp luật của dân còn rất hạn chế; ngay cả những qui định về đăng ký sinh, tử mà nhiều nước trên thế giới đã thực hiện theo pháp luật cách đây vài ba trăm năm, thì ở nước ta hiện nay vẫn chưa trở thành nền nếp đối với khu vực nông thôn và đặc biệt là nhân dân các dân tộc ít người. Hơn nữa, trong điều kiện thực hiện cơ chế kế hoạch hoá tập trung kéo dài, công tác thống kê cũng không tránh khỏi những nhược điểm và hạn chế.

Từ một hệ thống chỉ tiêu thống kê nặng về tính chất hiện vật và mô tả, đã chuyển sang hệ thống chỉ tiêu thống kê theo thông lệ quốc tế, phản ánh tình hình kinh tế - xã hội trong điều kiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quan trọng nhất của ngành thống kê là kịp thời áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia theo tiêu chuẩn quốc tế thay cho Hệ thống Bảng cân đối kinh tế quốc dân và tiếp theo là áp dụng Bảng phân ngành kinh tế quốc dân của Liên hợp quốc. Ngoài kết quả Tổng điều tra dân số 1989, ngành thống kê lần đầu tiên đã thực hiện Tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp (1994), Tổng điều tra các đơn vị kinh tế và hành chính, sự nghiệp (1995).

III. HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

1. Hệ thống thông tin thống kê: Theo Điều 5 của Pháp lệnh Kế toán và Thống kê, hệ thống thông tin thống kê của nước Việt Nam gồm hai hệ

thống; hệ thống thông tin thống kê tập trung do Tổng cục Thống kê tổ chức, hệ thống thông tin thống kê của các bộ, ngành tổ chức.

Việc quy định như trên là dựa vào nguyên tắc phân cấp quyền hạn và trách nhiệm về thu thập, quản lý và sử dụng thông tin chứ không phải là hai hệ thống tổ chức bộ máy thống kê riêng biệt.

Hệ thống thông tin thống kê tập trung do Tổng cục Thống kê tổ chức, thực hiện gồm một hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu đáp ứng nhu cầu thông tin để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước của các cấp, các ngành. Tổng cục Thống kê xây dựng chế độ báo cáo và điều tra thống kê và giao cho các bộ, ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, các đơn vị cơ sở thực hiện. Ngoài ra khi cần thiết Tổng cục Thống kê có thể tổ chức các cuộc điều tra chuyên đề.

Hệ thống thông tin thống kê của các bộ, ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và ủy ban nhân dân các cấp gồm những số liệu thống kê của ngành, địa phương phải cung cấp cho hệ thống thông tin thống kê tập trung và những số liệu cần thu thập thêm để đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành và địa phương.

Việc hoàn thiện cả hai hệ thống thông tin thống kê đều phải hướng vào mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả, bảo đảm không trùng lặp trong việc thu thập, tổng hợp số liệu, thực hiện tinh giảm thông tin không gây phiền hà cho cơ sở.

2. Báo cáo thống kê và điều tra thống kê: Theo Pháp lệnh Kế toán và Thống kê, để thu thập thông tin từ các cấp các ngành và các đơn vị cơ sở, ngành thống kê Việt Nam áp dụng hai hình thức là "Báo cáo thống kê" và "Điều tra thống kê".

Báo cáo thống kê: Việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê (bao gồm cả báo cáo kế toán - thống kê tổng hợp) do Tổng cục Thống kê và cơ quan có thẩm quyền ban hành là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các đơn vị sản xuất kinh doanh các cấp, các ngành.

Các đơn vị là đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê phải chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về mẫu biểu báo cáo, chỉ tiêu báo cáo, chu kỳ báo cáo, nội dung và phương pháp tính toán các chỉ tiêu. Báo cáo thống kê phải chính xác, phản ánh đúng tình hình thực tế và phải nộp đúng thời hạn.

Các báo cáo phải gửi trực tiếp thì ngày quy định là ngày mà báo cáo được giao cho cơ quan có thẩm quyền. Nếu báo cáo phải chuyển qua đường bưu điện thì ngày quy định là ngày báo cáo được gửi đến cho bưu điện địa phương.

Những người ký tên trong các báo cáo thống kê của đơn vị cơ sở và của các cấp các ngành phải kiểm tra số liệu thuộc phạm vi chức năng của mình và phải chịu trách nhiệm về sự sai sót của số liệu.

Người lập biểu phải chịu trách nhiệm trước kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị bị những sai sót về số liệu.

Kế toán trưởng hoặc người phụ trách công tác thống kê, kế toán và những người ký xác nhận có liên quan, phải kiểm tra số liệu trước khi ký duyệt và chịu trách nhiệm trước thủ trưởng đơn vị và cơ quan chức năng những sai sót của số liệu trong tất cả các báo cáo theo chế độ.

Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về thời hạn nộp báo cáo và sử dụng sai sót của số liệu tổng hợp có liên quan đến việc đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, hoàn thành kế hoạch Nhà nước, thực hiện hợp đồng kinh tế và nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Điều tra thống kê: Chế độ điều tra thống kê bao gồm tổng điều tra và điều tra. Các cuộc tổng điều tra thống kê trên phạm vi lớn, nội dung phức tạp, có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực như Tổng điều tra dân số, do Hội đồng Bộ trưởng xác định, mục đích, yêu cầu và chỉ đạo thực hiện; việc thành lập ban chỉ đạo tổng điều tra các cấp do cấp đó quyết định; ở trung ương do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định, ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định; Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp.

chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức hướng dẫn, tổ chức thực hiện, bảo đảm thống nhất phương án điều tra đồng thời chịu trách nhiệm về kết quả điều tra thuộc phạm vi quản lý.

Các cuộc điều tra thống kê định kỳ đã ghi trong kế hoạch thông tin hàng năm thì các cấp, các ngành có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo kế hoạch thống nhất dưới sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra phải gửi về Tổng cục Thống kê theo đúng thời gian quy định.

Tất cả các đơn vị và công dân thuộc phạm vi điều tra có trách nhiệm cung cấp kịp thời và chính xác những số liệu có liên quan đã quy định trong phương án điều tra.

Đối với các cuộc điều tra khác như điều tra ngân sách gia đình, điều tra tình trạng hôn nhân, v.v.. thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, thì cán bộ điều tra và cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức điều tra chỉ được sử dụng số liệu vào mục đích nghiên cứu thống kê và không được tiết lộ làm ảnh hưởng đến người hoặc đơn vị đã cung cấp số liệu.

Các cuộc điều tra thống kê nhằm thu thập thông tin để đáp ứng yêu cầu quản lý của bộ, ngành hoặc địa phương, không ghi trong kế hoạch thu thập thông tin thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê, do bộ, ngành hoặc địa phương tổ chức thực hiện, sau khi đã được Tổng cục Thống kê chấp thuận. Cơ quan thống kê cùng cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo về nghiệp vụ. Kết quả điều tra sao gửi cho Tổng cục Thống kê.

3. Các chế tài bảo đảm thực hiện "bảo cáo thống kê" và "điều tra thống kê": Để bảo đảm thực hiện Pháp lệnh Kế toán và Thống kê và thi hành Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 52-HĐBT ngày 19 - 2 - 1992 về xử phạt những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán và thống kê, tạo ra những thông tin bằng số đầy đủ, kịp thời, chính xác và thống nhất, Tổng cục Thống kê cùng với Bộ Tài chính ra Thông tư Liên Bộ số 01/TTLB, ngày 30 - 4 - 1992 về xử phạt những vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán

và thống kê. Phần II của Thông tư trình bày 7 hình thức và mức phạt tương ứng đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán và thống kê. Nếu khai man số liệu và lập các báo cáo kế toán thống kê chính thức sai sự thật (hành vi vi phạm số 3.1.a) thì bị phạt tiền từ 300 ngàn đồng đến 1 triệu đồng đối với các vi phạm lần thứ hai, nếu có tình tiết tăng nặng thêm thì mức phạt lên đến 2 triệu đồng (hình thức và mức phạt 3.2.a). Nếu công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm khác các số liệu kế toán thống kê không chính xác, không đúng sự thật, hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép (hành vi vi phạm số 6.1.d) thì bị phạt tiền từ 100 ngàn đồng đến 500 ngàn đồng; nếu có tình tiết tăng nặng thêm thì mức phạt lên đến 1,5 triệu đồng (hình thức và mức phạt 6.2.b). Khi thấy việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán thống kê có dấu hiệu của tội phạm thì chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra hình sự để xem xét, xử lý theo Điều 176 của Bộ luật Hình sự do Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 - 12 - 1989. Điều 176 " Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế " quy định " Người nào vì vụ lợi mà báo cáo với cơ quan có thẩm quyền những số liệu, tài liệu không đúng sự thật, gây hậu quả nghiêm trọng cho việc xây dựng hay thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội của Nhà nước hoặc đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm".

IV. PHÂN NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

Mục đích của phân loại các ngành kinh tế quốc dân thành một hệ thống là quy định rõ nội dung, phạm vi của từng ngành, từng lĩnh vực làm cơ sở để xác định quy mô, vai trò của từng ngành và cơ cấu hợp lý của nền kinh tế quốc dân.

Nguyên tắc phân loại các ngành kinh tế quốc dân xuất phát từ tính chất phân công lao động xã hội, biểu hiện cụ thể qua sự khác nhau về quy trình công nghệ của từng hoạt động kinh tế mang tính hữu ích nhằm thoả mãn các nhu cầu của cá nhân và xã hội.

Ở Việt Nam, hệ thống ngành kinh tế đã được xây dựng và sửa đổi nhiều lần cho phù hợp từng giai đoạn lịch sử của đất nước.

Bảng phân ngành kinh tế quốc dân lần thứ nhất được xây dựng và ban hành vào năm 1963, theo Nghị định số 82-CP ngày 3-6-1963 của Hội đồng Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Bảng phân ngành kinh tế quốc dân lần thứ hai được ban hành theo Nghị định số 37 - CP ngày 12-3-1974 của Hội đồng Chính phủ VNDCCH.

Bảng phân ngành kinh tế quốc dân lần thứ ba được ban hành theo Nghị định số 177-HĐBT ngày 18-3-1982 của Hội đồng Bộ trưởng nước CHXHCN Việt Nam về việc phân ngành kinh tế quốc dân. Các ngành kinh tế quốc dân phân chia theo 2 khu vực A và B.

A- Khu vực các ngành sản xuất vật chất, gồm: 1 - Ngành công nghiệp; 2 - Ngành xây dựng; 3- Ngành nông nghiệp; 4 - Ngành lâm nghiệp; 5 - Ngành giao thông vận tải; 6 - Ngành bưu điện, thông tin liên lạc; 7 - Ngành thương nghiệp, cung ứng vật tư và thu mua; 8 - Các ngành sản xuất vật chất khác.

B- Khu vực các ngành không sản xuất vật chất, gồm: 9- Ngành sự nghiệp nhà ở, phục vụ công cộng, phục vụ sinh hoạt và du lịch; 10 - Ngành khoa học; 11 - Ngành giáo dục và đào tạo; 12 - Ngành văn hoá và nghệ thuật; 13 - Ngành y tế, bảo hiểm xã hội, thể dục thể thao; 14 - Ngành tài chính, tín dụng và bảo hiểm Nhà nước; 15 - Ngành quản lý Nhà nước; 16 - Các ngành không sản xuất vật chất khác.

Trên cơ sở 16 ngành kinh tế cấp I mã hóa bằng 2 chữ số và căn cứ vào yêu cầu của công tác kế hoạch, công tác quản lý kinh tế và thông tin kinh tế, Tổng cục Thống kê đã ban hành bảng phân ngành kinh tế quốc dân chi tiết thành 64 ngành cấp II mã số bằng 4 chữ số và 133 ngành cấp III mã số bằng 6 chữ số. Hệ thống ngành kinh tế quốc dân này được áp dụng cho đến cuối năm 1993.

Những bảng phân ngành kinh tế quốc dân trên đây tuy được cải tiến dần dần, nhưng đều theo quan điểm kinh tế của hệ thống bảng phân ngành kinh tế quốc dân của Liên Xô (cũ), của Hội đồng tương trợ kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây.

Từ 1986 đến nay ở Việt Nam đã hình thành và đang phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Với cơ chế quản lý mới nền kinh tế quốc dân, thì những bảng phân ngành kinh tế cũ không phù hợp với quan điểm kinh tế thị trường, không phù hợp với các thông lệ quốc tế, nhất là sau khi mô hình XHCN ở Liên Xô và Đông Âu tan rã, Hội đồng tương trợ kinh tế tự giải tán, không đáp ứng được yêu cầu về so sánh quốc tế và không còn phù hợp. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đã ra Nghị định số 75-CP ngày 27-10-1993 ban hành hệ thống ngành kinh tế quốc dân mới. Bảng phân ngành này bắt đầu được áp dụng từ 1-1-1994. Đây là bảng phân ngành kinh tế lần thứ tư.

Theo Nghị định 75-CP ngày 27-10-1993 của Chính phủ thì hệ thống ngành kinh tế quốc dân ở Việt Nam gồm 20 ngành cấp I sau đây:

- 1- Nông nghiệp và lâm nghiệp (A)
- 2- Thuỷ sản (B)
- 3- Công nghiệp khai thác mỏ (C)
- 4- Công nghiệp chế biến (D)
- 5- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước (E)
- 6- Xây dựng (F)
- 7- Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ và mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình (G)
- 8- Khách sạn và nhà hàng (H)
- 9- Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc (I)
- 10- Tài chính, tín dụng (J)
- 11- Hoạt động khoa học và công nghệ (K)
- 12- Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (L)

- 13- Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo hiểm xã hội bắt buộc (M)
- 14- Giáo dục và đào tạo (N)
- 15- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội (O)
- 16- Hoạt động văn hoá và thể thao (P)
- 17- Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội (Q)
- 18- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng (T)
- 19- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân (U)
- 20- Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế (V)

Tổng cục Thống kê được Chính phủ uỷ nhiệm, đã mã hoá các ngành kinh tế cấp I trên đây theo thứ tự chữ cái từ A đến V như bảng trên đã trình bày. Trên cơ sở đó đã xác định các ngành cấp II, III, IV gồm: 59 ngành cấp II được mã hoá bằng hai chữ số từ 01 đến 99; 159 ngành cấp III được mã hoá bằng ba chữ số từ 011 đến 990; 299 ngành cấp IV được mã hoá bằng bốn chữ số từ 0111 đến 9900;

V. GIÁ CỐ ĐỊNH

Để tổng hợp các hàng hoá và dịch vụ khác nhau trong các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, phải dùng đơn vị giá trị - tiền tệ. Nhưng bản thân giá trị tiền tệ lại thay đổi theo thời gian do sự biến động của giá cả. Vì vậy, phải dùng giá cố định để loại ảnh hưởng trực tiếp của sự thay đổi giá cả bảo đảm tính so sánh các chỉ tiêu giá trị theo thời gian. Từ trước tới nay, ngành thống kê đã phối hợp với các cấp các ngành lập bảng giá cố định các năm: 1959, 1970, 1980 (không thực hiện vì ngay khi ban hành giá thực tế trên thị trường tăng lên rất cao, bảng giá vừa mới ban hành không còn tác dụng như mong muốn nữa), 1982, 1989, gần đây nhất là 1994.

Bảng giá cố định 1989 được sử dụng gần 5 năm và đã có tác dụng trong việc tính toán các chỉ tiêu giá trị tổng hợp để đánh giá tốc độ tăng trưởng và cơ cấu của các ngành kinh tế quốc dân.

Tuy vậy, Tổng cục Thống kê nhận thấy bảng giá cố định 1989 đã có phần không phù hợp với tình hình vì: số lượng, chủng loại, qui cách chất lượng sản phẩm và cơ cấu đã có nhiều thay đổi; nhiều loại sản phẩm, dịch vụ mới ra đời mà trước đây không có; có sự cách biệt quá xa giữa giá hiện hành và giá cố định 1989; Chính phủ có qui định mới về hệ thống ngành kinh tế quốc dân trong khi bảng giá cố định 1989 phân loại sản phẩm trên cơ sở phân ngành cũ.

Vì vậy, Tổng cục Thống kê đã xây dựng và ban hành bảng giá cố định mới, đó là bảng giá cố định 1994 để phục vụ các tính toán kinh tế bắt đầu từ năm 1995. Riêng năm 1995 sẽ đồng thời sử dụng cả 2 bảng giá cố định: Bảng giá cố định 1989 để tính toán các chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch 1991- 1995; Bảng giá cố định 1994 để tính toán các chỉ tiêu làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 1996-2000.

Trong thực tiễn của công tác thống kê Việt Nam, ngoài khái niệm giá cố định còn có khái niệm giá so sánh năm gốc khi tính toán so sánh tốc độ tăng trưởng GDP. Thực chất tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh năm gốc là tính chuyển GDP theo giá thực tế năm báo cáo về giá thực tế của năm chọn làm gốc. Phương pháp tính GDP theo giá so sánh năm gốc chủ yếu dựa vào hệ thống chỉ số giá năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc đã được loại trừ yếu tố biến động giá nhằm phản ánh nhịp độ tăng của GDP theo thời gian và chỉ số giảm phát của nó qua các năm. Vì vậy, tính chỉ số giá phục vụ tính GDP theo giá năm gốc phải được xác định có tính hệ thống từ khâu sản xuất, lưu thông đến khâu sử dụng cuối cùng sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Hai khái niệm giá cố định và giá so sánh năm gốc có những điểm khác nhau và giống nhau. Điểm giống nhau cản bản là sử dụng 2 loại giá trên nhằm gạt bỏ yếu tố thay đổi về giá để xác định sự thay đổi về lượng. Năm chọn làm gốc giá so sánh có thể linh hoạt tùy theo mục đích nghiên cứu; còn năm chọn của giá cố định là do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Những điểm khác nhau là:

i/ Giá so sánh áp dụng cho tất cả các lĩnh vực phải đánh giá tốc độ tăng trưởng nên phạm vi rộng hơn giá cố định. Giá cố định được Thủ tướng Chính phủ ban hành thành một bảng giá của những sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp (Bảng giá cố định năm 1994, ban hành theo Quyết định số 56 TCTK-TH ngày 2 tháng 7 năm 1994 của Tổng cục trưởng TCTK có thêm giá cố định của một số hoạt động thuộc dịch vụ khách sạn, nhà hàng; vận tải-bưu chính viễn thông; y tế và hoạt động cứu trợ xã hội).

ii/ Đơn giá cố định cho từng loại sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp từ những năm trước năm 1989 được quy định là giá cơ bản (không phải là giá sản xuất hoặc giá sử dụng cuối cùng). Bảng giá cố định năm 1989 và năm 1994 đã xác định theo giá người sản xuất. Giá so sánh xác định là giá sản xuất, bởi vì GDP của từng ngành kinh tế là tính theo giá SX còn giá sử dụng cuối cùng được sử dụng tính các chỉ tiêu TDCC, TLTS.

iii/ Phương pháp tính GDP theo giá so sánh chủ yếu thông qua các chỉ số, hệ số giá giữa năm báo cáo so với năm gốc. Để tính theo giá cố định, trước hết phải lấy sản lượng nhân (x) với đơn giá cố định như khi tính chỉ tiêu GTSL ngành công nghiệp, nông nghiệp, theo bảng giá cố định đã được quy định sẵn; sau đó mới so sánh những chỉ tiêu tổng mức giá của những sản lượng hiện vật khác nhau.

Tuy phân biệt sự khác nhau như trên, nhưng trong thực tế, năm chọn làm gốc của giá so sánh đều khớp với năm chọn làm gốc khi xây dựng bảng giá cố định.

VI. HỆ THỐNG BẢNG CÂN ĐỔI KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Từ 1947 đến 1975 ở các vùng bị Pháp, Mỹ tạm chiếm, trong khu vực thuộc sự kiểm soát của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, hệ thống thống kê được tổ chức và hoạt động theo mô hình thống kê các nước có nền kinh tế thị trường, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô được thu thập và tính toán theo hệ thống SNA của Liên hợp quốc.

Từ 1947 đến 1975 ở vùng do Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà kiểm soát, công tác thống kê lúc đầu tiến hành theo kinh nghiệm của các viên chức thống kê thời Pháp thuộc tham gia kháng chiến; từ sau năm 1954 áp dụng hệ thống thống kê và các phương pháp tính toán MPS của các nước xã hội chủ nghĩa.

Sau năm 1975, khi đã thống nhất về mặt Nhà nước, tổ chức thống kê nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không tiếp thu và phát triển phương pháp SNA mà thống kê Việt Nam cộng hòa đã áp dụng, trái lại, vẫn triển khai hệ thống MPS mà miền Bắc đã sử dụng không những chỉ ở miền Bắc mà còn cả ở miền Nam vừa giải phóng. Vào những năm đầu đổi mới, khi Việt Nam chưa áp dụng SNA, các tổ chức quốc tế như UNDP, IMF, WB, ADB... thường được cung cấp số liệu về Việt Nam theo 2 chỉ tiêu tổng sản phẩm xã hội (TSPXH) và thu nhập quốc dân (TNQD). Để chuyển từ MPS sang SNA, họ đã áp dụng một số hệ số ước cho khu vực dịch vụ và khấu hao tài sản (xem chi tiết Chương ba).

Từ năm 1986, để thay thế cơ chế quản lý cũ, Nhà nước đã ban hành hàng loạt chỉ thị, nghị quyết nhằm từng bước đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Nền kinh tế Việt Nam đang chuyển sang vận động theo kiểu kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển đổi. Các hoạt động dịch vụ phát triển nhanh và chiếm tỷ trọng ngày một lớn trong toàn bộ nền kinh tế. Điều đó đòi hỏi phải có một hệ thống thông tin thống kê phù hợp với cơ chế quản lý và đặc điểm của nền sản xuất mới, để khắc phục những mặt hạn chế của MPS và chỉ tiêu thu nhập quốc dân - TNQD. Việc vận dụng SNA để tính GDP ở Việt Nam không chỉ là xu thế chung mang tính thời đại mà còn là yêu cầu tất yếu của công cuộc xây dựng và quản lý nền kinh tế hiện nay. Việc tính toán các chỉ tiêu tổng hợp của nền kinh tế quốc dân, nghiên cứu so sánh kinh tế dựa trên cơ sở mô hình tái sản xuất của hệ thống cân đối vật chất - MPS không thể đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường, không thể so sánh với nước ngoài và yêu cầu của các tổ chức quốc tế.

Năm 1989, Tổng cục Thống kê được UNDP tài trợ Dự án VIE 88/032 "Thực hiện hệ thống tài khoản quốc gia của Liên Hợp Quốc ở Việt Nam" (Implementation of the United Nations System of National Accounts in Vietnam). Dự án VIE 88/032 đã công bố kết quả trong ấn phẩm "Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam 1986-1990 - System of National Accounts of Vietnam 1986-1990. VIE 88/032 Project" do Nhà xuất bản thống kê Hà Nội phát hành tháng 8 năm 1992. Trong ấn phẩm trên, dự án đã công bố 9 biểu về một số chỉ tiêu của SNA cho các năm từ 1986 đến 1990 và 13 biểu phản ánh chi tiết hơn về các chỉ tiêu của SNA riêng cho năm 1989.

Từ 1993, theo quyết định 183/TTrg ngày 25-12-1992 của Thủ tướng Chính phủ, Việt Nam bắt đầu thực hiện Hệ thống Tài khoản quốc gia (SNA) theo tiêu chuẩn Liên hợp quốc. Trong cuốn Niên giám thống kê 1992, xuất bản tháng 4/1993, có 7 biểu của MPS, đồng thời có 4 biểu của SNA đã công bố số liệu GDP của các năm 1990, 1991, 1992. Trong cuốn Niên giám thống kê 1993, phát hành tháng 9 năm 1994, Tổng cục Thống kê bắt đầu công bố chỉ tiêu GDP và một vài chỉ tiêu khác của SNA theo các năm 1990, 1991 và 1992; đồng thời không công bố số liệu về MPS nữa. Trong cuốn "Động thái và thực trạng kinh tế xã hội Việt Nam 10 năm đổi mới 1986-1995", Tổng cục thống kê cũng đã công bố 6 biểu về GDP từ 1986 đến 1995, trong đó số liệu từ 1986 đến 1990 khác với số liệu của Dự án VIE 88/032. Trong mạng Intranet chuyên ngành thống kê với địa chỉ IP của DNS Server là <http://192.168.48.98> Tổng cục Thống kê cũng công bố số liệu GDP từ 1985 đến 1995.

VII. ẤN PHẨM THỐNG KÊ VÀ NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

1. Các ấn phẩm của Viện Quốc gia thống kê ở miền Nam: Được Liên hợp quốc và các nước Mỹ, Pháp, Anh... giúp đỡ về đào tạo và kỹ thuật thống kê, Viện Quốc gia thống kê có nhiều loại ấn phẩm khác nhau để trình bày và thông báo kết quả thống kê cho xã hội, trong đó có Niên giám thống kê. Các chỉ tiêu phản ánh trong Niên giám thống kê hàng năm khá toàn diện, bao gồm cả các nhóm chỉ tiêu về tư pháp, tài chính công, tiền tệ và ngân

hàng, xã hội và ngoại vien... Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô được thu thập và tính toán theo hệ thống SNA của Liên hợp quốc ban hành lần đầu và lần thứ hai vào năm 1968 với một chương riêng gọi là "Lợi tức Quốc gia" gồm hơn một chục biểu và một loạt biểu nằm rải rác trong các chương tài chính, tiền tệ, ngân hàng... Nhóm các chỉ tiêu này được phân tách chi tiết theo các khu vực thể chế như tư nhân, chính phủ, hành chính, quốc phòng, theo tích luỹ tài sản cố định, thu nhập của công ty, của gia đình và tư nhân vô vị lợi, của chính phủ, theo thu nhập của nhân viên, của xí nghiệp... Bảng cân đối thanh toán quốc tế cũng được lập khá sớm và ổn định. Hàng năm, Viện Quốc gia thống kê xuất bản niên giám thống kê bằng hai thứ tiếng Việt và Anh, khổ giấy thường dùng loại lớn 19,5 x 28,0cm.

Cuốn "Việt Nam niên giám thống kê 1956", xuất bản năm 1958, là quyển thứ sáu trong hệ thống niên giám thống kê. Cuốn "Niên giám thống kê Việt Nam 1972" là quyển thứ 18, xuất bản lần cuối cùng vào năm 1974 trước khi giải phóng miền Nam. Cuốn Niên giám thống kê Việt Nam 1972 có 418 trang, gồm: Lời nói đầu; các thay đổi về đơn vị hành chính; các bảng biểu mới. Tổng mục lục chia ra 16 chương: 1/ Khí hậu; 2/ Giao thông công chính; 3/ Giáo dục văn hóa; 4/ Y tế; 5/ Tư pháp; 6/ Thương mại; 7/ Kỹ nghệ; 8/ Tài chính công; 9/ Tiền tệ và ngân hàng; 10/ Lợi tức quốc gia; 11/ Lao động; 12/ Nông lâm ngư nghiệp; 13/ Giá cả; 14/ Dân sự; 15/ Xã hội; 16/ Ngoại vien. Cuốn "Niên giám thống kê 1973" do anh chị em ở miền Bắc vào tiếp quản, cộng tác với một số viên chức cũ của Viện Quốc gia thống kê, tập hợp và in vào năm 1975 sau khi đã giải phóng Sài Gòn.

2. Các án phẩm của Tổng cục Thống kê: Tổ chức thống kê nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có nhiều án phẩm về số liệu và phân tích kinh tế xã hội thông qua các chỉ tiêu và dãy số thống kê đáp ứng nhu cầu các cơ quan lãnh đạo đất nước.

Niên giám thống kê của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được biên soạn từ cuối những năm 50 của thế kỷ này, phản ánh tình hình kinh tế xã hội miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 17 trở ra Bắc. Cuốn Số liệu thống kê thành

tích khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế, phát triển văn hoá từ 1955-1959 “5 năm xây dựng kinh tế và văn hoá” do Cục Thống kê trung ương biên soạn và xuất bản ở Hà Nội năm 1960 gồm khoảng 40 biểu đồ in màu rất đẹp, 8 chương số liệu với 167 biểu, tổng số 250 trang là cuốn số liệu đầu tiên, nhưng đạt đỉnh cao về nhiều mặt mà những cuốn số liệu về sau này còn phải cố gắng rất nhiều mới có thể đạt tới. Niên giám thống kê 1974 là cuốn số liệu cuối cùng của thời kỳ Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có 460 trang gồm 10 chương là: khí tượng; thuỷ văn; dân số; các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế quốc dân; công nghiệp; nông nghiệp; xây dựng cơ bản; giao thông vận tải; bưu điện; nội thương; ngoại thương; giáo dục; văn hoá; y tế; đời sống; số liệu thống kê nước ngoài.

Sau khi thống nhất đất nước, bắt đầu từ cuốn Niên giám thống kê 1977 phát hành năm 1979, tổ chức thống kê nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã biên soạn các số liệu phản ánh tình hình kinh tế xã hội của cả nước.

Mấy năm gần đây, để phục vụ sự đổi mới, thống kê nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có những thay đổi nhất định thể hiện ở sản phẩm niên giám thống kê. Cuốn “Niên giám thống kê 1994” phát hành tháng 8 năm 1995 được in song ngữ Việt - Anh theo khổ giấy 19 × 27 cm, có nội dung phù hợp với thông lệ niên giám thống kê các nước. Cuốn niên giám này có 12 chương sau đây: đất đai, khí hậu; dân số, lao động; doanh nghiệp; tài khoản quốc gia; nông, lâm, thuỷ sản; công nghiệp; xây dựng; thương mại, giá cả; vận tải, bưu điện; giáo dục, y tế, văn hoá; kết quả một số cuộc điều tra trong năm 1993 và 1994; số liệu thống kê nước ngoài. Sản phẩm này có 435 trang gồm bản đồ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam in màu, 11 trang biểu đồ và 273 biểu số liệu.

Ở miền Bắc trước đây và ở cả nước từ sau năm 1975, Niên giám thống kê vẫn được coi là tài liệu mật, chỉ phân phối cho một số đối tượng rất hạn chế trong các cơ quan Chính phủ. Trong một số năm, ngoài Niên giám thống kê nói trên được quy định là “tài liệu mật”, để phục vụ nhu cầu của đông đảo người tiêu dùng Tổng cục Thống kê còn xuất bản cuốn “Số liệu thống kê

CHXHCN Việt Nam" với nội dung là tóm tắt Niên giám thống kê; ấn phẩm này lúc đầu in song ngữ Việt - Nga, về sau là tam ngữ Việt - Nga - Anh, gần đây là song ngữ Việt - Anh.

Từ năm 1986, phù hợp với quá trình đổi mới, Niên giám thống kê được phát hành công khai và được bán cho đông đảo người dùng tin.

Trong hệ thống chỉ tiêu thống kê của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trước đây cũng như của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, chưa thường xuyên thu thập, tính toán và công bố các chỉ tiêu về tư pháp, tiền tệ, ngân hàng, ODA, cán cân thanh toán quốc tế; một số chỉ tiêu có thu thập và công bố như FDI, tài chính... nhưng thường không đầy đủ và thiếu liên tục.

Hiện nay, hệ thống thống kê Việt Nam đang thực hiện rút ngắn khoảng cách lạc hậu so với trình độ thống kê của các nước trong khu vực và thế giới nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin của lãnh đạo các cấp, các ngành và tổ chức, cá nhân dùng tin thống kê trong và ngoài nước với mục tiêu khái quát của ngành thống kê đến năm 2000 là "Bảo đảm cung cấp thông tin định kỳ bằng một hệ thống chỉ tiêu thống kê đồng bộ, được chuẩn hoá và quan hệ mật thiết với nhau, có độ tin cậy cao, phản ánh sát thực quy mô và xu thế, phát triển của các hiện tượng KTXH", bảo đảm đến năm 2000 và sau năm 2000 có đủ số liệu thống kê KTXH cơ bản được phân loại chủ yếu và phổ biến như các nước ASEAN, phù hợp với yêu cầu của ASEAN và các tổ chức quốc tế khác. Đến cuối năm 1998, Tổng cục Thống kê đã xây dựng và đưa vào vận hành mạng Intranet chuyên ngành thống kê với địa chỉ IP của DNS Server là <http://192.168.48.98>.

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CHỦ YẾU THUỘC MPS VÀ SNA

Từ sau những năm 20 của thế kỷ này cho đến nay, trên thế giới có 2 hệ thống thông tin kinh tế xã hội tổng hợp:

- Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân - System of Balances of the National Economic, viết gọn là Material Product System (MPS), được xây dựng và áp dụng ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có Việt Nam.

- Hệ thống tài khoản quốc gia - System of National Accounts (SNA), được xây dựng và áp dụng ở hầu hết các nước khác.

Cả hai hệ thống thông tin kinh tế xã hội tổng hợp trên cùng có mục đích phản ánh quá trình tái sản xuất xã hội của mỗi quốc gia. Trên cơ sở thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin trên tinh vĩ mô, tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh điều kiện sản xuất, quá trình phân phối thu nhập và sử dụng cuối cùng kết quả sản xuất của nền kinh tế quốc dân. Trên cơ sở các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp đã tính được mà cấu tạo nên các bảng cân đối hoặc các tài khoản tổng hợp của nền kinh tế quốc dân.

MPS và SNA đều là hai phương pháp luận về thống kê kinh tế được xây dựng trên những cơ sở lý luận khác nhau, những tiên đề khác nhau nhưng cùng nhằm do lường, mô tả quá trình sản xuất xã hội, xác định cơ cấu nền kinh tế và các mối quan hệ kinh tế cơ bản nhất, quan trọng nhất phục vụ quản lý và phân tích nền kinh tế ở tinh vĩ mô. Cả hai hệ thống MPS và SNA đều không nhằm giải quyết một nhiệm vụ nào cho một cơ sở sản xuất hộ gia

dình... mà đều đứng trên giác độ của ngành kinh tế để tính toán và phân tích các mối quan hệ cho toàn bộ nền kinh tế cho một chính thể thống nhất. Vì vậy, hạch toán phân tích kinh tế cho một đơn vị sản xuất kinh doanh khác nhau về mặt bản chất kinh tế và phương pháp luận với hai hệ thống trên.

Một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất của MPS là Thu nhập quốc dân (TNQD), của SNA là Tổng sản phẩm trong nước - Gross Domestic Product (GDP). Hai chỉ tiêu TNQD và GDP được mỗi hệ thống xây dựng và áp dụng dựa trên cơ sở lý luận về các học thuyết tái sản xuất xã hội thuộc các trường phái chính trị kinh tế khác nhau. Cho nên, về cơ bản, phương pháp luận của MPS và SNA nói chung, tinh chỉ tiêu TNQD và GDP nói riêng, là khác nhau.

Các chỉ tiêu tổng hợp, các bảng cân đối và các tài khoản chủ yếu của MPS và SNA:

Những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp

MPS	SNA
1. Sản phẩm, xã hội	1. Giá trị sản xuất (GQ)
2. Tiêu hao vật chất	2. Chi phí trung gian (IC)
3. Thu nhập quốc dân	3. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
4. Quỹ tiêu dùng	4. TD cuối cùng (C)
5. Quỹ tích luỹ	5. Tích luỹ tài sản (I)
6. Xuất nhập khẩu hàng hoá	6. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (E,M)
	7. Tổng thu nhập quốc gia (GNI)
	8. Thu nhập quốc gia (NI)
	9. Thu nhập quốc gia sử dụng (NDI)
	10. Để dành thuần (Sn)

Từ các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp ở trên hình thành các bảng cân đối và tài khoản chủ yếu sau:

MPS	SNA
1. Bảng cân đối vật chất tổng hợp	1. Tài khoản sản xuất
2. Bảng cân đối tài chính tổng hợp	2. Tài khoản thu nhập và chi tiêu
3. Bảng cân đối lao động xã hội	3. Chưa đề cập bảng cân đối về lao động (do thị trường điều tiết)
4. Các chỉ tiêu về của cải quốc dân và bảng cân đối TSCĐ	4. Tài khoản vốn tài chính
5. Bảng cân đối quan hệ kinh tế với nước ngoài	5. Các chỉ tiêu của cải quốc gia và bảng tổng kết tài sản
6. Bảng cân đối liên ngành KTQD	6. Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài
	7. Bảng I-O (vào-ra)
	8. Ma trận sản xuất xã hội (SAM)

I- HỆ THỐNG BẢNG CÂN ĐỐI KINH TẾ QUỐC DÂN (MPS)

MPS do các nhà thống kê Xô Viết nghiên cứu, biên soạn vào những năm 20 và được tổ chức thực hiện vào những năm đầu thập kỷ 30. Sau đó được triển khai, vận dụng ở các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) khác. Đến năm 1968 hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (KTQD) được sửa đổi, bổ sung và biên soạn lại để áp dụng thống nhất trong các nước của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV). Ở Việt Nam từ năm 1957 ngành Thống kê đã vận dụng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như: Sản phẩm xã hội (SPXH), tiêu hao vật chất (THVC), thu nhập quốc dân (TNQD), quỹ tiêu dùng, quỹ tích luỹ, chêch lệch xuất nhập khẩu... và lập một số bảng cân đối tổng hợp chủ yếu nhằm phục vụ cho nhu cầu quản lý và kế hoạch hóa nền kinh tế hàng năm và định kỳ 5-10 năm.

I.I. CÁC BẢNG CÂN ĐỐI TỔNG HỢP CỦA MPS

1. Bảng cân đối sản xuất và sử dụng SPXH và TNQD (Bảng cân đối vật chất tổng hợp).

Nhằm phản ánh quá trình tái sản xuất mở rộng sản phẩm xã hội trên phương diện cấu thành vật chất của nó và được xác định bởi hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp biểu hiện kết quả sản xuất như: SPXH, TNQD và quá trình sử dụng nó cho nhu cầu: THVC, tiêu dùng, tích luỹ và xuất nhập khẩu. Trên cơ sở đó xác định các mối quan hệ tỷ lệ như: Sản xuất với tiêu dùng, sản xuất với tích luỹ, tích luỹ với tiêu dùng, xuất nhập khẩu so với kết quả sản xuất...

2. Bảng cân đối sản xuất, phân phối, phân phối lại và sử dụng cuối cùng SPXH, TNQD (Bảng cân đối tài chính tổng hợp).

Phản ánh quá trình tái sản xuất mở rộng sản phẩm xã hội trên phương diện giá trị, được xác định bằng các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp nhằm mô tả quá trình phân phối lần đầu, phân phối lại TNQD, hình thành thu nhập, thu nhập cuối cùng của các thành viên trong các ngành sản xuất vật chất cũng như các ngành không sản xuất vật chất và các nhóm dân cư; đồng thời tạo thành nguồn thu nhập sử dụng cho tiêu dùng và nguồn vốn sử dụng để mua sắm tài sản cho tích luỹ thuộc từng ngành, nhóm dân cư và toàn bộ nền kinh tế.

3. Bảng cân đối lao động xã hội

Phản ánh các nguồn lao động hiện có và việc phân bố các nguồn đó theo các ngành KTQD, các thành phần kinh tế. Bảng cân đối này có thể tính chung cho toàn quốc hoặc một địa phương, một vùng kinh tế.

4. Các chỉ tiêu của cải quốc dân và bảng cân đối tài sản cố định (TSCĐ)

Phản ánh khối lượng và cấu thành, tình hình phân bố và biến động của cải quốc dân, tài sản quốc gia đặc biệt chú ý sự biến động về TSCĐ diễn ra trong năm. Các chỉ tiêu phản ánh TSCĐ được phân bổ theo công dụng của TSCĐ, theo ngành kinh tế, theo thành phần kinh tế của đơn vị quản lý tài

sản. Bảng cân đối TSCD có thể tính theo giá trị ban đầu (hoặc giá trị khôi phục) đã trừ hao mòn.

5. Bảng cân đối xuất nhập khẩu hàng hoá giữa quốc gia này với quốc gia khác

6. Bảng cân đối liên ngành kinh tế quốc dân

Phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân.

Nhìn khái quát MPS cho thấy: Nếu bảng 3 và bảng 4 nghiên cứu điều kiện của quá trình tái sản xuất xã hội (đầu vào) thì bảng 1, 2 và 5 nghiên cứu kết quả sản xuất và quá trình phân phối và sử dụng cuối cùng (đầu ra), còn bảng 6 nghiên cứu tổng quát có tính chất hệ thống các mối quan hệ giữa các ngành trong hoạt động sản xuất và sử dụng kết quả sản xuất trên cả hai phương diện kết cấu vật chất và kết cấu giá trị.

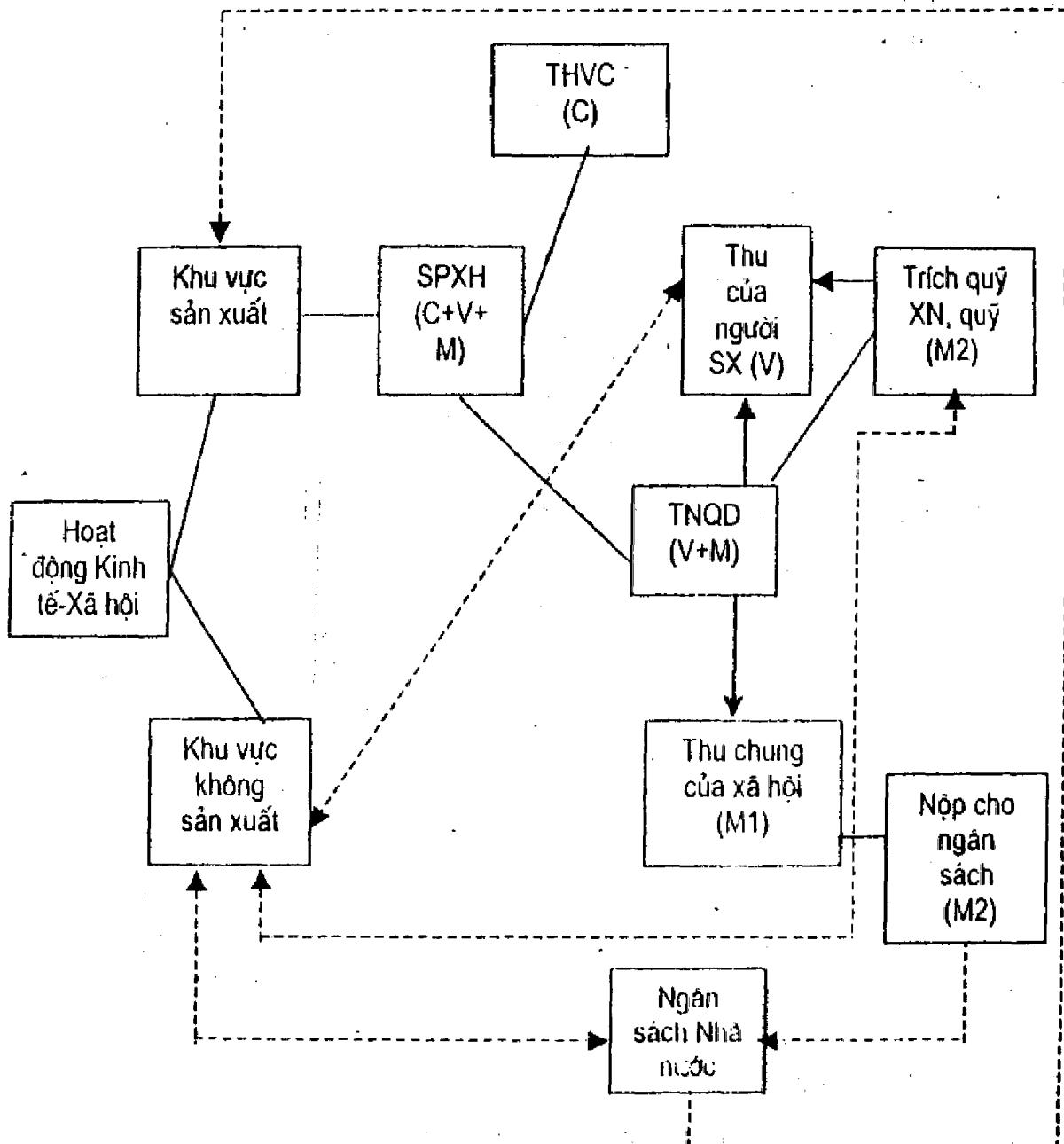
Toàn bộ phương pháp luận tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp và lập bảng cân đối của MPS được dựa trên sự phân tích về cơ sở lý luận của sơ đồ tái sản xuất xã hội của K. Marx và sau này được V. Lenine bổ sung và cung với các học thuyết khác của K. Marx và F. Engels như: Học thuyết về giá trị lao động; tính 2 mặt của lao động sản xuất hàng hoá và sự phân chia SXXH ra khu vực I, khu vực II, học thuyết về giá trị thặng dư và quá trình phân chia nó giữa các tập đoàn trong xã hội; học thuyết về lao động và sự phân công lao động trong xã hội đã khẳng định chỉ có lao động của con người mới trực tiếp sản xuất ra của cải cho xã hội. Cơ sở của đời sống xã hội là do sản xuất vật chất quyết định.

Toàn bộ hệ thống lý luận có tính chất nguyên tắc trên, chỉ phôi nõi dung và phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp và phương pháp lập các bảng cân đối KTQD.

Trong MPS phân loại các hoạt động kinh tế xã hội thành các ngành kinh tế được xếp vào 2 khu vực: Khu vực sản xuất, khu vực không sản xuất. Khu vực sản xuất gồm: ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, ăn uống, vận tải hàng hoá, bưu điện phục vụ sản xuất. Khu vực không sản xuất vật chất gồm: Quản lý Nhà nước, an

ninh quốc phòng, văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng (kể cả vận tải hành khách, bưu điện phục vụ sinh hoạt),... Theo MPS thì chỉ coi lao động trong các ngành thuộc khu vực sản xuất mới trực tiếp sáng tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Còn hoạt động của những người trong các ngành thuộc khu vực không sản xuất, không trực tiếp tham gia sáng tạo ra của cải vật chất. Hoạt động của họ là hoạt động trong quá trình tiêu dùng. Trong quá trình hoạt động đó, những thành viên trong khu vực này có được những khoản thu nhập, đó là kết quả do phân phối lại TNQD thông qua hình thức nộp thuế, nộp lợi nhuận, lợi tức thông qua chính sách giá cả của Nhà nước, thông qua việc trao đổi dịch vụ cho nhu cầu tiêu dùng tạo nên. Bảng phân ngành KTQD của mỗi nước được coi là một trong những nội dung cơ bản xuyên suốt và quyết định phạm vi, nguyên tắc của các phạm trù kinh tế được hình thành trong MPS. Phương pháp luận của MPS là đứng trên góc độ nguồn gốc tạo ra của cải xã hội là lao động sản xuất và trên phạm vi ngành kinh tế để đo lường, mô tả và xây dựng các mối quan hệ trong quá trình sản xuất xã hội. Đó là một trong những tiền đề cơ bản của hệ thống bảng cân đối KTQD và phương pháp luận tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong hệ thống này. Ta có thể mô tả nội dung tư tưởng trên thông qua sơ đồ 1.

SƠ ĐỒ 1: SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI SẢN PHẨM XÃ HỘI THU NHẬP QUỐC DÂN



Ký hiệu:

Với →

Mô tả kết cấu

Với ←→

Mô tả quá trình phân phối lần đầu TNQD

Với ↔

Mô tả quá trình phân phối lại

Trong sơ đồ 1 đã thể hiện: SPXH do lao động trong các ngành kinh tế thuộc khu vực sản xuất sáng tạo ra. Sau khi trừ đi THVC, còn lại là TNQD ($V+M$). trong quá trình phân phối lần đầu, TNQD được phân phối cho người lao động dưới hình thức là tiền lương, tiền công lao động (V); phần còn lại là thu chi xã hội (M). Trong phần thu chung xã hội (XH) thì một phần để lại dưới hình thức các quỹ khêng chia của các đơn vị sản xuất (M_1)*, còn một phần nộp cho ngân sách Nhà nước (M_2)* dưới hình thức nộp thuế, nộp lợi tức, nộp khấu hao TSCĐ... ngân sách Nhà nước là 1 trong những trung tâm để thực hiện quá trình phân phối lại TNQD giữa các tổ chức và thành viên trong quốc gia như: cấp kinh phí cho các hoạt động quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, các tổ chức hoạt động sự nghiệp (văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, Đảng đoàn thể...) hoặc mua bán dịch vụ cá nhân cộng đồng với những người lao động trong khu vực sản xuất...

1.2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP CHỦ YẾU CỦA MPS.

MPS bao gồm các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp chủ yếu sau:

- Sản phẩm xã hội
- Tiêu hao vật chất
- Thu nhập quốc dân
- Quỹ tiêu dùng
- Quỹ tích luỹ
- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

Nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu như sau:

1. Sản phẩm xã hội (SPXH) được tính bằng cách tổng cộng giá trị sản xuất của các ngành sản xuất vật chất thuộc khu vực sản xuất (không bao gồm giá trị sản xuất của các ngành không sản xuất). SPXH phản ánh kết quả sản xuất toàn bộ của từng ngành kinh tế và của toàn bộ nền kinh tế. Về mặt kết cấu giá trị, SPXH bao gồm 3 yếu tố:

C: chi phí về lao động quá khứ cho quá trình sản xuất (SX) ra sản phẩm vật chất, gồm C_1 là khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất, C_2 là giá trị

* M_1 , M_2 ở đây hoàn toàn khác với các ký hiệu M_1 , M_2 trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ

nguyên, nhiên vật liệu, điện nước ... (không bao gồm chi phí là dịch vụ cho sản xuất).

V: là hao phí lao động sống của những người lao động trong quá trình SX dưới hình thức là tiền lương, tiền trả công lao động khác.

M: là phần thu chung của XII dưới hình thức là thuế SX, lợi nhuận... thực hiện của các doanh nghiệp, tổ chức SX khác thuộc các ngành sản xuất vật chất (SXVC).

2. Tiêu hao vật chất ($THVC = C = C_1 + C_2$). Nội dung, đã được giới thiệu ở chỉ tiêu SPXH.

3. Thu nhập quốc dân (TNQD): là phần kết quả SX mới tăng thêm trong các ngành SXVC. Thu nhập quốc dân được tính đồng thời theo 3 phương pháp:

a. Phương pháp SX:

$$TNQD = SPXH - THCV = (C + V + M) - (C)$$

b. Phương pháp phân phối:

$$TNQD = \text{Thu của người SX}(V) + \text{Thu của XH}(M)$$

c. Phương pháp sử dụng cuối cùng:

$$TNQD = \text{Quỹ tiêu dùng} + \text{Quỹ tích luỹ} + XK \text{ hàng hoá} - NK \text{ hàng hoá}$$

4. Quỹ tiêu dùng là một bộ phận của TNQD. Bao gồm những sản phẩm vật chất để sử dụng cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình dân cư và nhu cầu tiêu dùng chung của xã hội.

Như vậy, quỹ tiêu dùng không bao gồm toàn bộ giá trị các hoạt động dịch vụ như: văn hoá, y tế, giáo dục, TDTT, dịch vụ phục vụ cá nhân cộng đồng... quản lý Nhà nước (QLNN), an ninh quốc phòng (ANQP) mà chỉ bao gồm những chi phí vật chất cho những hoạt động dịch vụ kể trên.

5. Quỹ tích luỹ: bao gồm toàn bộ tài sản cố định (TSCĐ), tài sản lưu động (TSLSĐ) trong các ngành kinh tế mới tăng thêm trong năm, sau khi đã

trừ đi khấu hao TSCĐ (phân đã tính vào THVC của từng ngành kinh tế và toàn bộ nền kinh tế).

6. Xuất nhập khẩu (XNK). Phản ánh toàn bộ hàng hoá của quốc gia đã xuất ra hoặc nhập vào theo phạm vi lãnh thổ địa lý (qua các cửa khẩu biên giới). Xuất nhập khẩu theo MPS không bao gồm XNK dịch vụ và không theo phạm vi lãnh thổ kinh tế như SNA đã qui định, (Thế nào là lãnh thổ kinh tế, sẽ được giới thiệu kỹ ở phần SNA).

7. Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của MPS cũng được tính theo 2 loại giá: giá hiện hành và giá so sánh.

II- HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA - SNA

II.1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT

Cũng như MPS, SNA được hình thành bởi một hệ thống các chỉ tiêu kinh tế trình bày dưới dạng những bảng cân đối hoặc những tài khoản nhằm phản ánh điều kiện sản xuất, kết quả sản xuất tổng hợp; quá trình phân phối và phân phối lại thu nhập giữa các ngành, các khu vực thể chế và các nhóm dân cư, phản ánh quá trình sử dụng kết quả sản xuất cho các nhu cầu chi tiêu dùng cho sản xuất, cho tiêu dùng cá nhân của các hộ gia đình dân cư và tiêu dùng chung của Nhà nước; sử dụng cho tích luỹ tài sản và xuất nhập khẩu với nước ngoài.

Trên cơ sở đó, phản ánh cơ cấu của nền kinh tế theo ngành và thành phần kinh tế, phản ánh trình độ và hiệu quả sản xuất tổng hợp, xu thế các mối quan hệ tỷ lệ quan trọng nhất, cơ bản nhất của quá trình tái sản xuất xã hội trong một thời kỳ nhất định như: giữa sản xuất và tiêu dùng, sản xuất và tích luỹ tài sản, giữa sản xuất trong nước và nước ngoài, mối quan hệ giữa các ngành (đặc biệt giữa ngành công nghiệp; nông nghiệp), giữa khu vực sản xuất vật chất và dịch vụ trong quá trình sản xuất và sử dụng kết quả sản xuất...

Năm 1952, Liên hợp quốc đã tổ chức nghiên cứu xây dựng một hệ thống TKQG chuẩn và được công bố vào năm 1953, đồng thời đưa ra trung

câu ý kiến của các nước thành viên để đánh giá hệ thống này và đề ra hướng cải tiến tiếp theo.

Năm 1968, Ủy ban Thống kê LHQ công bố SNA năm 1968 ngoài các nội dung đổi mới về hệ thống hạch toán quốc gia, mở rộng thêm phạm vi hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và phân tích kinh tế; một số nước đã lập bảng Vào-Ra (I-O) và các bảng cân đối tài sản.

Trong hệ thống SNA năm 1968 ngoài phần mở rộng và chi tiết hóa các tài khoản xây dựng các mô hình toán học hỗ trợ cho các phân tích kinh tế và phân tích chính sách, các chuyên gia đã cố gắng soạn thảo, bổ sung để phù hợp với những nội dung, chỉ tiêu kinh tế tổng hợp thuộc hệ thống bảng cân đối KTQD hay thường gọi là hệ thống sản phẩm vật chất (MPS).

Vào năm 1985 LHQ giao cho nhóm chuyên gia về SNA bao gồm: Ủy ban Thống kê Châu Âu (Eurostat), Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF), Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD), Ban Thống kê LHQ và Ngân hàng Thế giới phối hợp hoàn thiện hệ thống SNA và công bố vào năm 1993. SNA năm 1993 đã chú ý đến các hoạt động dịch vụ đặc biệt là dịch vụ kinh doanh thông tin liên lạc, máy tính, các tổ chức tài chính và thị trường tài chính, sự tác động qua lại giữa môi trường và nền kinh tế ngày càng trở nên mối quan tâm của các nhà làm chính sách. Các chuyên gia soạn thảo SNA 1993 đã có nhiều cố gắng phối hợp một số khái niệm, định nghĩa sao cho phù hợp với MPS đáp ứng yêu cầu của các nước đang chuyển đổi cơ chế quản lý nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế quản lý thị trường.

Hệ thống SNA cùng với bảng phân ngành KTQD do Liên hợp quốc (LHQ) biên soạn mang tính chất nguyên tắc chung. Song, tùy theo điều kiện kinh tế và yêu cầu quản lý ở mỗi nước mà vận dụng cho phù hợp. Khi so sánh kinh tế giữa các nước thông qua các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp thuộc SNA cần phải chuyển đổi để đảm bảo tính thống nhất theo những nguyên tắc chung để có thể so sánh được. Chính vì lẽ đó nên SNA áp dụng ở Mỹ, Pháp và ở Việt Nam cũng có những đặc điểm riêng.

II. 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA SNA

1- Quan niệm về sản xuất

Một vấn đề đặt ra là quan niệm thế nào là sản xuất, những hoạt động nào, những yếu tố nào được coi là tham gia vào quá trình sản xuất ra của cải cho xã hội. Vấn đề môi trường trong hoạt động sản xuất giải quyết ra sao? Vấn đề này được xem như là một trong những tiền đề cơ bản để xây dựng SNA.

Trong lịch sử phát triển kinh tế của nhân loại đã có nhiều nhà kinh tế chính trị thuộc trường phái này, hoặc trường phái khác cùng với điều kiện lịch sử kinh tế của đất nước trong các thời kỳ đó đã đưa ra những khái niệm về sản xuất và nguồn gốc tạo ra của cải xã hội. Ngày nay trong bối cảnh mới về hoạt động kinh tế xã hội, vấn đề trên được các nhà kinh tế, các chuyên gia về SNA đã đưa ra những quan điểm về phạm trù sản xuất. Song, có thể tóm tắt như sau:

Sản xuất, là mọi hoạt động của con người, với tư cách là cá nhân, hay một tổ chức bằng năng lực quản lý của mình, cùng với các yếu tố về đất và vốn (tư bản) sản xuất ra những sản phẩm là vật chất và sản phẩm là dịch vụ hữu ích và có hiệu quả nhằm thỏa mãn nhu cầu sử dụng cho sản xuất, sử dụng để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng cuối cùng cho đời sống sinh hoạt của dân cư và xã hội, xuất khẩu ra nước ngoài, cho tích luỹ để mở rộng sản xuất và đời sống. Quá trình trên tồn tại và vận động khách quan không ngừng được lặp đi lặp lại trong năm.

Tuy nhiên, những hoạt động của con người trong một số trường hợp sau không thuộc phạm trù sản xuất:

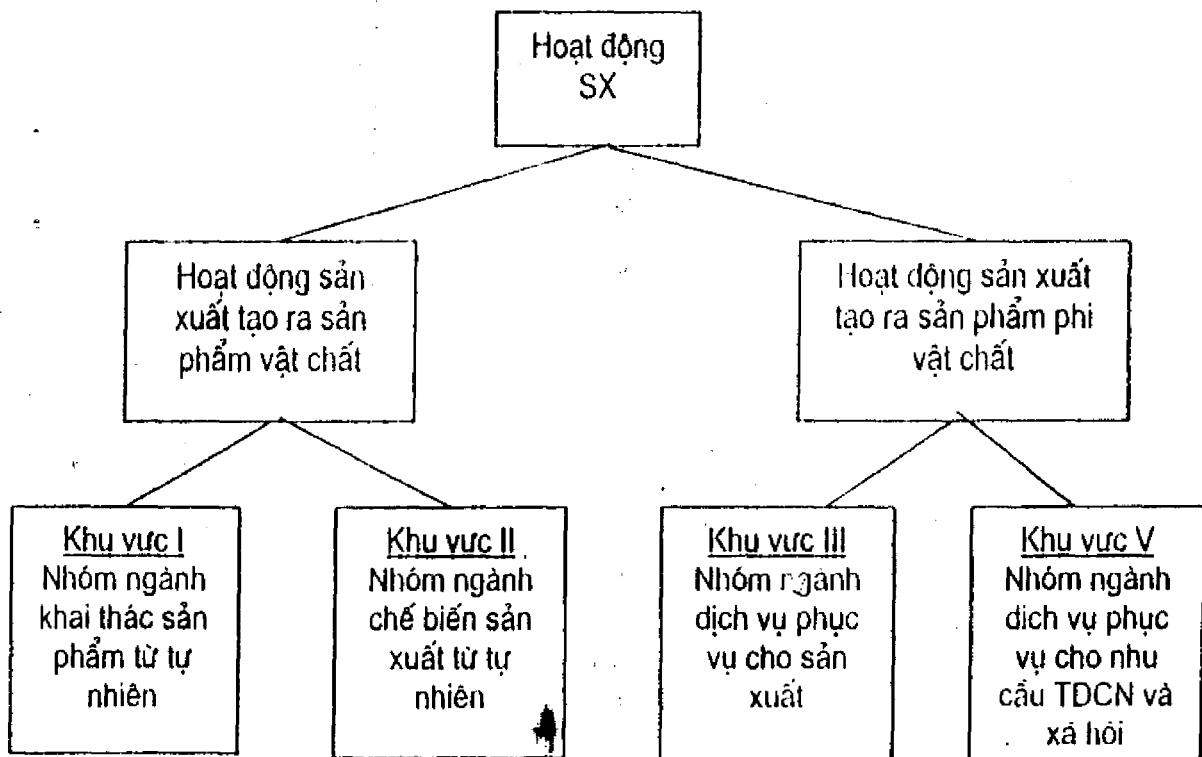
- Những hoạt động tự phục vụ cho mình không tạo ra thu nhập như: ăn uống, ngủ, tự tắm rửa và phục vụ cho bản thân mình.
- Những hoạt động nội trợ của gia đình
- Những hoạt động sản xuất và dịch vụ quốc cấm

Như vậy, quá trình hoạt động sản xuất có đặc trưng là:

Là hoạt động có mục đích của con người trên mọi lĩnh vực, cùng với năng lực tổ chức sản xuất và các yếu tố sản xuất khác như đất đai, vốn (tư bản) tạo ra của cải xã hội dưới hai hình thức: Sản phẩm vật chất, sản phẩm là dịch vụ.

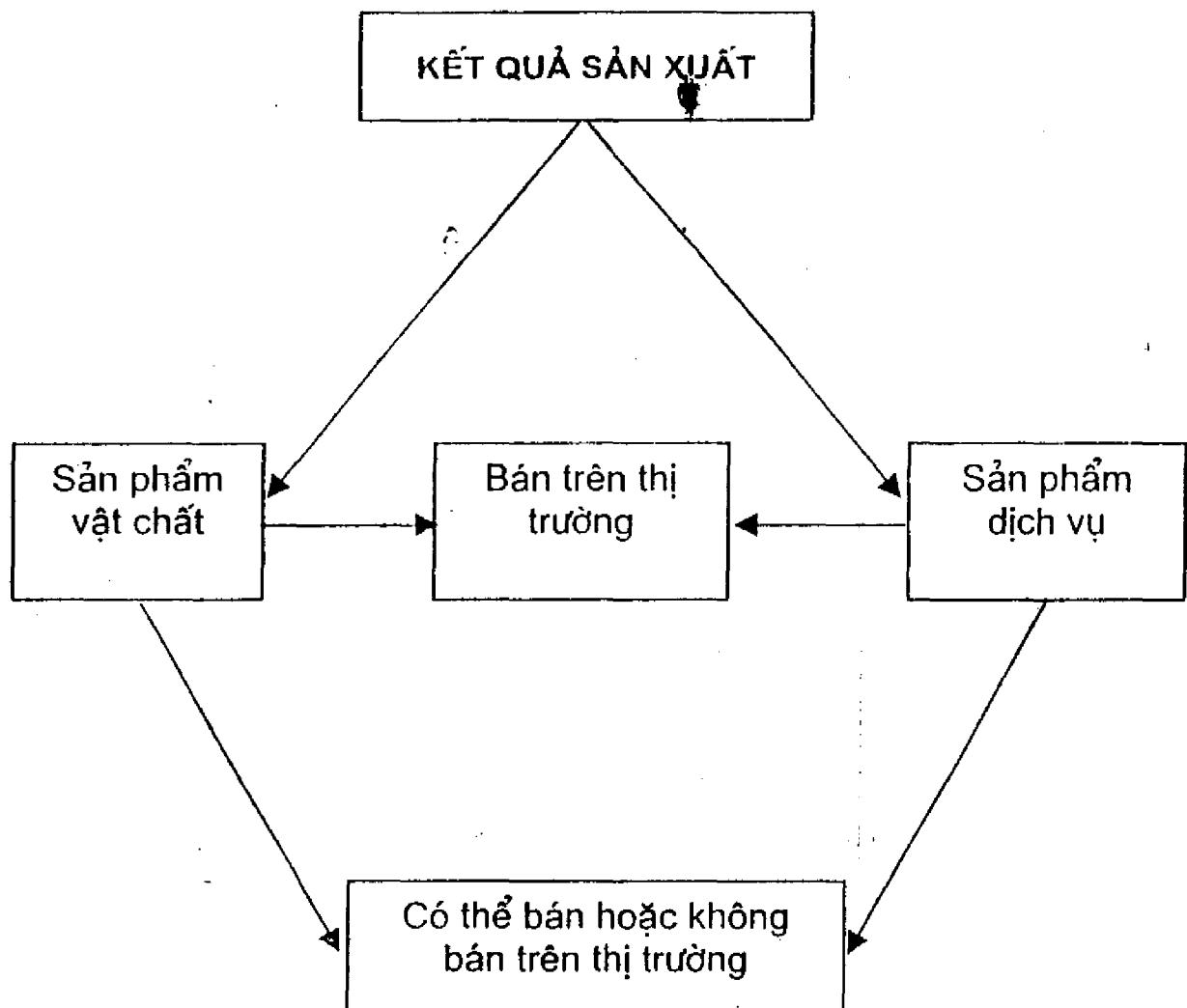
Khái quát thể hiện ở mô hình sơ đồ 2

SƠ ĐỒ 2: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THEO SNA



Toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất ra là hàng hoá; có thể đem bán trên thị trường và không đem bán trên thị trường. Đặc biệt đối với sản phẩm là dịch vụ quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng, dịch vụ của các tổ chức hoạt động không vì kinh doanh thu lợi nhuận (vô vị lợi), không bán trên thị trường (xem sơ đồ 3).

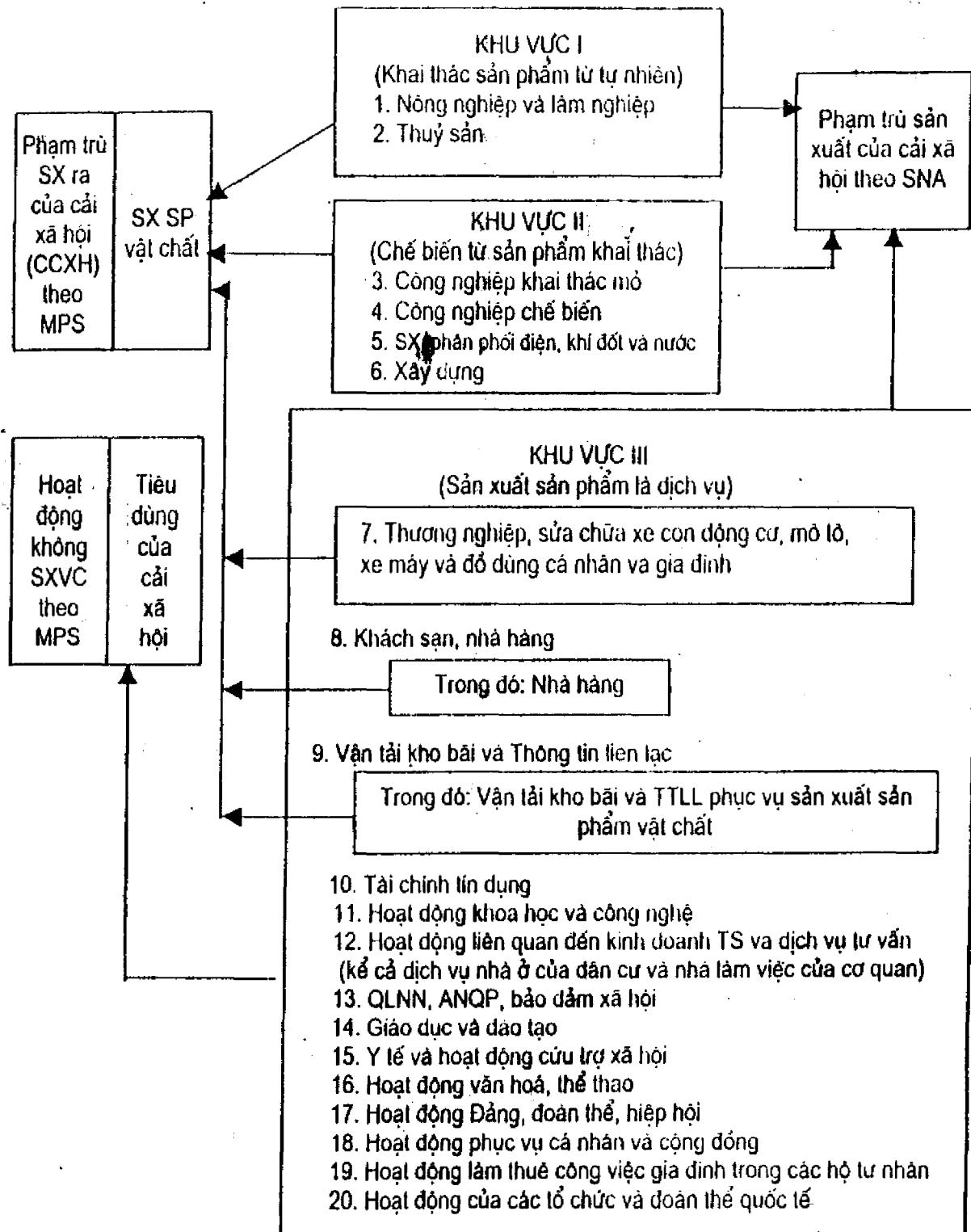
SƠ ĐỒ 3: PHẠM TRÙ HÀNG HÓA THEO SNA



Với quan niệm về hoạt động sản xuất của SNA như đã giới thiệu ở trên cho thấy chúng khác với những quan niệm về SX của MPS cả về phạm vi và hình thức phân loại.

Ta có thể khái quát sự khác nhau đó dưới sơ đồ sau:

SƠ ĐỒ 4: PHÂN NGÀNH KINH TẾ THEO SNA VÀ MPS



Theo SNA thì 20 ngành kinh tế thuộc 3 khu vực: I, II, III trong sơ đồ trên đều là hoạt động sản xuất. Ngược lại, MPS chỉ coi các ngành trong khu vực I, II và một số ngành trong khu vực III: ngành thương nghiệp (ngành số 7); hoạt động nhà hàng ăn uống trong ngành khách sạn, nhà hàng (ngành số 8), ngành vận tải hàng hoá, thông tin liên lạc phục vụ sản xuất trong ngành (ngành số 9) là hoạt động sản xuất. Như vậy, hầu hết các ngành trong khu vực III là không tham gia vào hoạt động sản xuất.

Căn cứ vào nội dung của bảng phân loại hoạt động sản xuất của quốc tế thể hiện trên đây, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 75/CP ngày 27-10-1993 ban hành bảng phân ngành KTQD thực hiện thống nhất trong cả nước. Trong bảng phân ngành KTQD của Việt Nam có một điểm khác với bảng phân ngành của quốc tế (ISIC) như sau:

- Ngành khai thác mỏ (ngành số 3) theo bảng phân ngành quốc tế ở khu vực I, còn Việt Nam đưa xuống khu vực II.
- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước theo bảng phân ngành của quốc tế thuộc khu vực III, trong bảng phân ngành KTQD của Việt Nam lại đưa lên khu vực II.

2. Lãnh thổ kinh tế

Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong các tài khoản thuộc SNA được tính theo phạm vi lãnh thổ kinh tế, không phải theo lãnh thổ địa lý.

Lãnh thổ kinh tế của một quốc gia được quan niệm là bao gồm các đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh dưới hình thức một tổ chức hoặc cá nhân, hộ gia đình thường trú. Còn các đơn vị sản xuất kinh doanh dưới hình thức một tổ chức hoặc cá nhân, hộ gia đình không thường trú không thuộc lãnh thổ kinh tế của một quốc gia mà của nước ngoài. Như vậy, xác định mối quan hệ giao dịch kinh tế giữa quốc gia này với quốc gia khác xét cho cùng là xác định mối quan hệ giao dịch kinh tế giữa các đơn vị thường trú và không thường trú (còn gọi là phần còn lại của thế giới).

a. Đơn vị thường trú của lãnh thổ kinh tế Việt Nam bao gồm các loại sau:

- Các đơn vị sản xuất kinh doanh hoạt động trong các ngành kinh tế thuộc tất cả các hình thức sở hữu: Nhà nước, tập thể, tư nhân, hỗn hợp, cá thể... của Việt Nam hoạt động trên lãnh thổ địa lý Việt Nam.

- Các đơn vị sản xuất kinh doanh hoạt động trong các ngành kinh tế của nước ngoài đầu tư trực tiếp, hợp tác kinh doanh ở lãnh thổ Việt Nam với thời gian trên một năm.

- Các tổ chức hoặc cư dân Việt Nam di công tác, làm việc ở nước ngoài thời gian dưới một năm, kể cả học sinh Việt Nam du học ở nước ngoài trên một năm.

- Các đại sứ quán, lãnh sự quán, đại diện quốc phòng, an ninh của Việt Nam làm việc ở nước ngoài.

b. Đơn vị không thường trú trên lãnh thổ kinh tế Việt Nam gồm các loại sau;

- Phần còn lại của các đơn vị thuộc các nước không hoạt động trên lãnh thổ địa lý Việt Nam.

- Các đơn vị sản xuất kinh doanh của Việt Nam hoạt động ở nước ngoài với thời gian trên một năm.

- Các tổ chức hoặc cư dân nước ngoài hoạt động ở Việt Nam thời gian dưới một năm, kể cả học sinh nước ngoài du học ở Việt Nam trên một năm.

- Các đại sứ quán, lãnh sự quán, đại diện quốc phòng, an ninh của nước ngoài làm việc ở Việt Nam.

Việc xác định đơn vị thường trú (Lãnh thổ kinh tế) rất quan trọng khi tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp lập các tài khoản. Vì vậy, tuỳ theo điều kiện kinh tế, lịch sử của mỗi nước, tuỳ theo thời gian hoạt động và lợi ích kinh tế của từng đơn vị hoạt động sản xuất, kinh doanh mà có quy định cụ thể phù hợp với khả năng hạch toán và thu thập thông tin để tính toán.

3. Vấn đề giá cả

Chỉ tiêu GTSX, TSPTN được tính theo hai loại giá thực tế và giá so sánh năm gốc.

a) Giá thực tế có 3 loại:

- Giá cơ bản:

Giá trị sản xuất của Chi phí sản xuất trong Lợi tức sản
 Ngành hay một sản = năm của ngành hay sản + xuất của ngành
 phẩm (theo giá cơ phẩm hay sản phẩm
 bản)

Đối với hàng hoá là sản phẩm vật chất, sản phẩm dịch vụ nhập khẩu
 coi giá FOB là giá cơ bản.

- Giá người sản xuất:

Giá trị sản xuất của Giá trị sản xuất của Thuế hàng hoá
 Ngành hay một sản = của ngành hay sản + của ngành hay
 phẩm (theo giá phẩm (theo giá cơ một sản phẩm
 người sản xuất) bản)

- Giá sử dụng cuối cùng:

Giá trị sản xuất của ngành hay một sản phẩm (theo giá SDCC)	Giá trị sản xuất của một ngành hay một sản phẩm (theo giá cơ bản)	Thuế hàng hoá của ngành hay một sản phẩm	Giá trị của SP tăng thêm trong lưu thông
--	--	--	--



(Giá trị sản xuất của ngành hay một sản phẩm theo giá người sản xuất)
 Nếu đứng trên góc độ nền KTQD, 3 loại giá trị trên được biểu hiện như sau:

Giá cơ bản = Giá thành (chi phí SX) + Lợi tức thực hiện.

Giá sản xuất = Giá cơ bản + Thuế hàng hoá

Giá SDCC = Giá sản xuất + Chi phí lưu thông

Tổng giá trị Sản xuất (theo giá sử dụng cuối cùng)	Tổng GTSX của những ngành sản xuất ra SPVC và dịch vụ (theo giá cơ bản)	Thuế hàng hóa của những ngành sản xuất ra SPVC và dịch vụ	Giá trị sản xuất những ngành lưu thông (thương nghiệp, vận tải hàng hoá)
--	---	---	---

Trong thực tế của công tác thống kê Việt Nam từ trước đến nay, chỉ tiêu giá trị, giá trị sản lượng thuần tuý trước đây, giá trị tăng thêm hiện nay của từng ngành kinh tế thường được xác định theo giá sản xuất; còn tính theo giá cơ bản không được áp dụng thường xuyên trừ khi lập bảng Vào - Ra (Input - Output). Phương pháp tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của từng ngành theo giá trị sản xuất sẽ được giới thiệu ở phần 2.

b) Giá so sánh năm gốc:

Thực chất tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh năm gốc là tính chuyển GDP theo giá thực tế năm báo cáo về giá thực tế của năm chọn làm gốc.

Phương pháp tính GDP theo giá so sánh năm gốc chủ yếu dựa vào hệ thống chỉ số giá năm báo cáo so với năm gốc tương ứng với từng ngành kinh tế.

Chỉ tiêu GDP năm báo cáo theo giá so sánh năm gốc đã được loại trừ yếu tố biến động giá nhằm phản ánh nhịp độ tăng của GDP theo thời gian và chỉ số giảm phát của nó qua các năm.

Vì vậy, tính chỉ số giá phục vụ tính GDP theo giá năm gốc phải được xác định có tính hệ thống từ khâu sản xuất, lưu thông đến khâu sử dụng cuối cùng sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Trong thực tiễn của công tác thống kê Việt Nam, ngoài khái niệm giá so sánh năm gốc còn có khái niệm giá cố định.

Hai khái niệm này có những điểm khác nhau và giống nhau (xem Chương một- Thể chế thống kê).

c. Một số năm gần đây chỉ tiêu GDP của Việt Nam còn được tính đổi theo đồng ngoại tệ (USD). Xuất phát từ yêu cầu nghiên cứu, phân tích và so sánh kinh tế và đời sống của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới, yêu cầu đóng niêm liêm cho các tổ chức quốc tế mà Việt Nam đã

tham gia. Một số nhà kinh tế đã tiến hành tính đổi GDP bằng tiền Việt Nam ra USD.

Xét cho cùng về mặt phương pháp luận vấn đề trên cần giải quyết 2 vấn đề cơ bản giữa các quốc gia là:

- Nội dung, phạm vi và phương pháp tính GDP phải thống nhất.

- Quy đổi giữa đồng tiền quốc gia ra đồng ngoại tệ (USD) theo phương pháp nào.

Phương pháp tính GDP theo ngoại tệ(USD) được rút gọn lại như sau:

$$\text{GDP của Việt Nam theo tiền quốc gia của VN} \\ \text{GDP của VN (theo USD)} = \frac{\text{Hệ số quy đổi giữa tiền quốc gia của}}{\text{Việt Nam và USD}}$$

Vấn đề còn lại là xác định hệ số quy đổi đồng tiền quốc gia ra USD như thế nào cho hợp lý.

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu và so sánh, các nhà kinh tế đã đưa ra nhiều phương pháp tính khác nhau, như:

- Theo phương pháp tỷ giá hối đoái (Market exchange rate - MER)

- Theo phương pháp sức mua tương đương (Purchasing power parities- PPP).

- Theo phương pháp so sánh tuyệt đối của một thời kỳ nào đó (Absolute period ... Pare).

- Theo phương pháp so sánh tương đối của một thời kỳ nào đó (Relative period ... Pare).

- Theo phương pháp của Ngân hàng Thế giới (World Bank Atlas - WA)

Song hiện nay ở Việt Nam áp dụng các phương pháp sau:

- Theo phương pháp tỷ giá hối đoái (tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố);

$$\frac{\text{Tỷ giá bình quân gia quyền}}{\text{Tỷ giá hối đoái}} = \frac{\text{Tỷ giá bình quân gia quyền mua ngoại tệ theo từng kỳ}}{\text{Tỷ giá bình quân năm}} + \frac{\text{Tỷ giá bình quân gia quyền bán ngoại tệ theo từng kỳ}}{\text{Tỷ giá bình quân năm}} \quad (2)$$

- Theo hệ số quy đổi theo tỷ giá FOB xuất khẩu của những mặt hàng chủ yếu.Nhưng kết quả này không có ý nghĩa so sánh với các nước , vì các nước không áp dụng phương pháp này.

- Phương pháp theo sức mua tương đương.

Ứng với 3 phương pháp trên sẽ có 3 con số khác nhau về GDP tính theo USD. Vì vậy, khi so sánh đổi chiều số liệu GDP (theo USD) giữa các nước với nhau cần phải theo cùng 1 phương pháp quy đổi, cùng 1 loại phương pháp tính hệ số; nếu không sự so sánh, đổi chiều sẽ không còn ý nghĩa.

II.3. CÁC TÀI KHOẢN CHỦ YẾU CỦA SNA

a. Tài khoản sản xuất

Sử dụng (nợ, chi)	Tổng số	Nguồn (Có, Thu)	Tổng số
1. Chi phí trung gian		1. Sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng cho nhu cầu SX	
2. Trả thù lao cho người lao động		2. Sử dụng cho nhu cầu TDCC của dân cư và xã hội	
3. Nộp thuế sản xuất		3. Sử dụng cho tích luỹ tài sản	
4. Khấu hao TSCĐ		4. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ	
5. Thặng dư			
6. Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ			
Cộng sử dụng		Cộng nguồn	

Cũng giống như tài khoản kế toán, tài khoản SX theo SNA kết cấu theo hai phần: Một bên là nguồn hay thu, còn gọi là tài khoản Có và một bên là sử dụng hay còn gọi là tài khoản Nợ.

Về nội dung phản ánh của tài khoản SX được thể hiện trong sơ đồ trên nói rõ tổng giá trị sản xuất, tổng sản phẩm trong nước được SX ra trong kỳ và sử dụng cuối cùng cho các nhu cầu SX, nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của dân cư và xã hội, tích luỹ và cho xuất khẩu đồng thời phản ánh toàn bộ chi phí SX, trả công lao động, nộp thuế SX cho Nhà nước, bù đắp hao mòn TSCĐ, phần còn lại (thặng dư) của chủ doanh nghiệp và chi phí để nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Qua đó, giúp ta nghiên cứu các mối quan hệ tỷ lệ của nền KTQD như quan hệ giữa SX và tiêu dùng, giữa tiêu dùng và tích luỹ, giữa SX trong nước và nước ngoài, nghiên cứu cơ cấu phân phối tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo lợi ích của người lao động, Nhà nước và chủ doanh nghiệp...

b. Tài khoản thu nhập và chi tiêu

SỬ DỤNG (NỢ, CHI)	TỔNG SỐ	NGUỒN (CÓ, THU)	TỔNG SỐ
1. Chi tiêu cuối cùng của dân cư và xã hội		1. Thu nhập từ sản xuất a) Thu nhập từ thù lao của người lao động b) Thu thuế sản xuất	
2. Chi trả về lợi tức sở hữu		2. Thu nhập về lợi tức sở hữu	
3. Chi chuyển nhượng hiện hành khác		3. Thu chuyển nhượng hiện hành khác	
4. Đãi dành Cộng sử dụng		Cộng nguồn	

Cũng như các tài khoản khác, kết cấu tài khoản này chia làm hai phần, một bên phản ánh tổng thu nhập và thu nhập cuối cùng của toàn bộ nền kinh tế và từng khu vực thể chế và một bên phản ánh chỉ cho tiêu dùng cuối cùng của các tầng lớp dân cư và xã hội, chỉ trả lợi tức nhân tố và chuyển nhượng hiện hành khác. Hiệu số (chênh lệch) giữa tổng thu nhập (bên có) và tổng sử dụng (bên Nợ), chính là phần để dành (một trong những nguồn vốn quan trọng thuộc nội tại nền kinh tế dùng để tăng tích luỹ, tái SX mở rộng và nâng cao đời sống cho các cộng đồng xã hội).

c. Tài khoản vốn - tài chính

A - Tài khoản vốn - tài sản

SỬ DỤNG (NỢ, CHI)	TỔNG SỐ	NGUỒN (CÓ, THU)	TỔNG SỐ
1. Tích luỹ tài sản		1. Để dành (thuần)	
a- TSCĐ			
b- TSLĐ			
2. Mua sắm đất và tài sản vô hình		2. Khấu hao TSCĐ	
3. Cho vay hoặc đi vay		3. Thuần chuyển nhượng vốn	
Công sử dụng		Công nguồn	

B - Tài khoản tài chính cho từng khu vực thể chế

Thêm tích sản tài chính					Thêm tiêu sản tài chính				
Nhà nước	Phi tài chính	Tai chính	Hộ gia đình	Tổng số có	Nhà nước	Phi tài chính	Tai chính	Hộ gia đình	Tổng số nợ
1. Vàng và ngoại tệ tăng thêm ⁽¹⁾					1. Cho vay (đi vay)				
					- Trong nước				
					- Ngoại nước				
2. Tiền mặt và chuyển khoản ngân hàng					2. Tiền mặt và chuyển khoản ngân hàng				
- Tiền mặt trong nước					- Phát hành thêm tiền				
- Tiền nước ngoài					- Chuyển khoản				
- Chuyển khoản									
3. Ký gửi NH và không chuyển nhượng được					3. Ký gửi NH và không chuyển nhượng được				
- Tiết kiệm của dân cư					- Tiết kiệm của dân cư				
- Ký gửi của các đơn vị khác					- Ký gửi của đơn vị khác				
4. Công trái					4. Công trái				
5. Cổ phiếu					5. Cổ phiếu				
					6. Nợ đi vay ngắn hạn				

Thêm tích sản tài chính	Thêm tiêu sản tài chính
6. Nợ cho vay ngắn hạn - Trong nước - Ngoài nước	- Trong nước - Ngoài nước
7. Nợ cho vay dài hạn - Trong nước - Ngoài nước	7. Nợ đi vay dài hạn - Trong nước - Ngoài nước
8. Các khoản thanh toán phải thu - Trong nước - Ngoài nước	8. Các khoản thanh toán phải trả - Trong nước - Ngoài nước
9. Tổng số	9. Tổng số
Chênh lệch (Có-Nợ)	

(1) Là số vàng, ngoại tệ do ngân hàng và các cơ sở buôn bán do Nhà nước kiểm soát và nắm giữ tăng thêm trong năm

Tài khoản vốn-tài chính phản ánh nguồn vốn chủ yếu cho tích luỹ từ nội tại nền kinh tế (dể dành) và do chuyển nhượng vốn từ nước ngoài dùng để tăng tích luỹ tài sản cố định(TSCĐ) và tài sản lưu động (TSLĐ), mua sắm thêm đất và tài sản vô hình. So sánh giữa bên nguồn và bên sử dụng vốn ta có thể thấy được mức độ thừa hay thiếu vốn để có chính sách và biện pháp về tài chính, tín dụng nhằm khắc phục tình trạng thừa hoặc thiếu vốn của từng khu vực thể chế và toàn bộ nền kinh tế.

d. Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài

SỬ DỤNG (NỢ, CHI)	TỔNG SỐ	NGUỒN (CÓ, THU)	TỔNG SỐ
1. Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ 2. Chi trả về lợi tức sở hữu 3. Chi chuyển nhượng hiện hành khác 4. Chi chuyển nhượng vốn		1. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ 2. Thu nhập về lợi tức sở hữu 3. Thu chuyển nhượng hiện hành khác 4. Thu chuyển nhượng vốn 5. Thuần thanh toán hiện hành với nước ngoài	
Cộng sử dụng		Cộng nguồn	

Nội dung của tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài là nhằm phản ánh mối quan hệ kinh tế với nước ngoài thông qua các hình thức xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, thu nhập và chi trả lợi tức nhân tố; chuyển nhượng hiện hành khác và chuyển nhượng vốn, quan hệ tài chính, tín dụng và khả năng thanh toán với người nước ngoài.

Ngoài 4 khoản tài khoản nói trên, trong SNA người ta còn lập bảng vào-ra (bảng I-O) và coi bảng này là trung tâm của hệ thống. Nội dung của bảng này nhằm mô tả, phản ánh mối quan hệ giữa số lớn các ngành kinh tế diễn ra trong quá trình sản xuất, sử dụng sản phẩm vật chất và dịch vụ cho các nhu cầu sản xuất và sử dụng cuối cùng. Bảng vào-ra có dạng tổng quát theo sơ đồ minh họa dưới đây.

Ô I: phản ánh chi phí trung gian để sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ của từng ngành từ 1,2,3,... (theo dòng và cột)

Ô II: Phản ánh từng loại sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng cho các nhu cầu tiêu dùng cuối cùng, tích luỹ tài sản, xuất khẩu...

Ô III: Phản ánh các yếu tố giá trị tăng thêm như: Thu nhập của người sản xuất, thuế SX và hàng hoá, khấu hao TSCĐ và giá trị thặng dư.

Ô I + Ô III = Phản ánh kết cấu giá trị của giá trị SX theo từng ngành sản phẩm (theo cột)

Ô I + Ô II = Phản ánh kết cấu sử dụng của giá trị SX theo từng ngành sản phẩm (theo dòng)

Sơ đồ tóm lược Bảng Vào - Ra
(Theo giá sản xuất)

Ngành	Sử dụng cho sản xuất					SỬ DỤNG CUỐI CÙNG				Tổng giá trị SX
	1	2	3...	N	Công	TD CC	TL T/sản	Xuất khẩu	Cộng	
1 CN										
2 NN										
3 DV										
.										
.										
n										
Cộng CFTC										
Giá trị tăng thêm		(III)								
Tổng GTSX										

Như vậy, quan sát bảng Vào-Ra có thể giúp ta nghiên cứu được cả hai mặt của quá trình tái SX là kết cấu sử dụng sản phẩm vật chất và dịch vụ kết cấu giá trị của chúng.

Nếu ký hiệu

A Là ma trận hệ số chi phí trực tiếp

X Tổng giá trị sản xuất

$(E^*-A)^{-1}$ Ma trận hệ số chi phí toàn phần

C Tiêu dùng cuối cùng của dân cư

- G Tiêu dùng cuối cùng của xã hội
- I Đầu tư (tích luỹ tài sản)
- E Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ
- M Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ

Phương trình kinh tế tổng hợp được xác định để phân tích kinh tế và dự báo kinh tế trong tương lai có dạng:

$$X = (E^* - A)^{-1} (C + G + I + E - M)$$

II.4. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP CHỦ YẾU CỦA SNA

1. Đặc điểm cơ bản

GDP là kết quả sản xuất tăng thêm trong năm được thực hiện trong tất cả các ngành kinh tế thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất và lĩnh vực không sản xuất vật chất (sản xuất dịch vụ) trên lãnh thổ kinh tế của mỗi quốc gia.

- a) Nếu TNQD chỉ tính phần kết quả sản xuất mới tăng thêm trong các ngành sản xuất vật chất thì chỉ tiêu GDP lại tính thêm cả phần kết quả sản xuất mới tăng thêm trong các ngành sản xuất dịch vụ.
- b) Nếu TNQD được tính theo phạm vi lãnh thổ địa lý thì GDP được tính theo phạm vi lãnh thổ kinh tế (theo đơn vị thường trú).
- c) Kết quả sản xuất mới tăng theo TNQD chỉ bao gồm những sản phẩm vật chất còn theo GDP gồm cả sản phẩm dịch vụ bán trên thị trường và không bán trên thị trường.
- d) Phương pháp luận cơ bản tính TNQD là đứng trên góc độ sáng tạo ra của cải xã hội; trong khi đó, phương pháp luận cơ bản tính GDP lại xuất phát từ thị trường để phản ánh kết quả sản xuất. SNA coi phương pháp phân phối thu nhập, phương pháp sử dụng cuối cùng là cơ bản còn TNQD coi phương pháp sản xuất là phương pháp cơ bản.

2. Phương pháp tính GDP tổng sản phẩm trong nước (GDP)

GDP được tính đồng thời ba phương pháp:

2.1 Phương pháp sản xuất: Được xác định qua hai bước.

Bước 1: Xác định giá trị tăng thêm của từng ngành kinh tế;

Giá trị tăng thêm = Giá trị sản xuất - Chi phí trung gian

Bước 2: Xác định tổng sản phẩm trong nước (GDP)

$$\text{Tổng sản phẩm} = \text{Giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế} + \text{Thuế nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ}$$

Vấn đề phức tạp nhất trong phương pháp sản xuất là xác định chỉ tiêu GTSX, CFTG của từng ngành kinh tế sản xuất ra sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ. Sau đây là phương pháp GTSX của từng ngành kinh tế.

Tổng giá trị sản xuất - GO (Gross output): Là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất toàn bộ của các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế từng thời kỳ.

Tổng giá trị sản xuất (Tổng GTSX) được xác định bằng tổng cộng GTSX của từng ngành kinh tế, thành phần kinh tế.

Tổng GTSX bao gồm toàn bộ giá trị của các yếu tố chi phí trung gian và giá trị mới tăng thêm. Tổng GTSX được sử dụng cho nhu cầu sản xuất, cho TDCC, cho TLTS và xuất khẩu ra nước ngoài.

Tổng giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế đã tính trùng giữa các ngành phân chi phí trung gian. Mức độ trùng lặp của tổng GTSX phụ thuộc vào mức độ chi tiết của phân ngành KTQD. Nghĩa là, càng phân ngành kinh tế chi tiết thì mức độ tính trùng chi phí trung gian giữa các ngành càng cao; vì vậy, tổng giá trị sản xuất càng lớn.

Tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế bao giờ cũng được tính theo giá sử dụng cuối cùng. Bởi vì GTSX của từng ngành kinh tế mặc dù tính theo giá sản xuất nhưng trong đó đã bao gồm GTSX của hai ngành vận tải, thương nghiệp; khi ta cộng toàn bộ GTSX của các ngành kinh tế thì chúng được xác định theo giá sử dụng cuối cùng.

Để xác định chỉ tiêu tổng GTSX của nền kinh tế, phải tính GTSX của từng ngành kinh tế theo giá trị sản xuất rồi cộng lại.

Phương pháp tính GTSX cho từng ngành kinh tế đã được Tổng cục Thống kê hướng dẫn rất cụ thể cho từng ngành, cho từng thành phần kinh tế. Chúng tôi xin được giới thiệu tóm tắt sau đây:

* Đối với những ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất như nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng... phương pháp tính GTSX trong SNA tuy có khác một số điểm nhưng về cơ bản giống như phương pháp quy định trong MPS mà chúng tôi đã giới thiệu ở phần trên.

* Đối với những ngành sản xuất ra sản phẩm là dịch vụ, phương pháp tính GTSX tóm lược như sau:

Giá trị sản xuất của các ngành khách sạn, nhà hàng, du lịch, kinh văn, dịch vụ phục vụ cá nhân cộng đồng = Doanh thu thuần + Thuế hàng hoá sau khi đã trừ đi phần trợ giúp cho sản xuất, cho Nhà nước.

Giá trị sản xuất của các ngành tài chính, ngân hàng, tín dụng = Lãi thu được do cho vay - Lãi trả cho đi vay + Thu về dịch vụ tiền tệ trực tiếp khác.

Giá trị sản xuất ngành bảo hiểm = Thu về bán bảo hiểm - Chi bồi thường bảo hiểm + Lợi tức thu được do đầu tư quỹ dự phòng bảo hiểm vào sản xuất kinh doanh tiền tệ.

Giá trị sản xuất QLNN, ANQP, hoạt động sự nghiệp, nghiên cứu khoa học, hoạt động tổ chức không vì lợi = Tổng chi phí cho hoạt động thường xuyên + Khấu hao tài sản cố định.

Chi phí trung gian - IC (Intermediate Consumption):

Chi phí trung gian (CPTG) bao gồm toàn bộ chi phí về sản phẩm vật chất và dịch vụ cho sản xuất. Trong CPTG không bao gồm khấu hao TSCĐ, CPTG bao gồm các yếu tố sau:

Chi phí vật chất: nguyên vật liệu chính, phụ; nhiên liệu; điện, nước, khí đốt; chi phí công cụ sản xuất nhỏ, vật rẻ tiền mua hỏng...

Chi phí dịch vụ: vận tải; thương nghiệp, sửa chữa tư liệu sinh hoạt; bảo hiểm; pháp lý; quảng cáo, tư vấn...

Chi phí trung gian khác với tiêu hao vật chất là không bao gồm khấu hao TSCĐ, nhưng lại tính thêm phần chi phí dịch vụ cho hoạt động sản xuất. Trong khi đó toàn bộ những chi phí dịch vụ này, trong MPS lại được tính vào thu nhập của người lao động.

2.2. Phương pháp phân phối (còn gọi là phương pháp thu nhập) GDP được xác định bằng công thức sau:

$$\text{GDP} = \frac{\text{Thu nhập của người}}{\text{thu nhập}} + \frac{\text{Thuế sản xuất}}{\text{(sau khi đã trừ)}} + \frac{\text{Khấu hao}}{\text{tài sản cố định}} + \frac{\text{Giá}}{\text{thặng}} + \frac{\text{Thu}}{\text{nhập}}$$

$$\text{Thu nhập} = \text{BHXH, BHYT,} + \text{phần trợ giúp} + \text{định} + \text{thặng} + \text{hỗn} \\ \text{nộp công đoàn cấp} \quad \text{cho sản xuất của} \quad \text{định} \quad \text{đư} \quad \text{hỗn} \\ \text{trên)} \quad \text{NSNN} \quad \text{định} \quad \text{đư} \quad \text{hỗn}$$

2.3. Phương pháp sử dụng cuối cùng

GDP được xác định bằng công thức sau:

$$\text{GDP} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối}}{\text{cùng}} + \frac{\text{Tổng tích}}{\text{luỹ}} + \frac{\text{XK sản phẩm}}{\text{vật chất và dịch vụ}} - \frac{\text{NK sản phẩm}}{\text{vật chất và dịch vụ}}$$

$$\text{Tiêu dùng cuối} \quad \text{Tổng tích} \quad \text{XK sản phẩm} \quad \text{NK sản phẩm} \\ \text{cùng} \quad \text{luỹ} \quad \text{vật chất và dịch vụ} \quad \text{vật chất và dịch vụ}$$

$$\text{tài sản}$$

a) *Tiêu dùng cuối cùng (TDCC)*

Là một phần của tổng thu nhập quốc gia dùng để mua sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ nhằm thỏa mãn đời sống vật chất và sinh hoạt tinh thần của dân cư và nhu cầu chung của xã hội.

TDCC được xác định theo đối tượng chi tiêu, đối tượng sử dụng. Vì vậy TDCC được chia thành: Chi tiêu dùng của dân cư, hộ gia đình; Chi TDCC của Nhà nước (TDCC của xã hội); Chi tiêu dùng của các tổ chức không vì lợi phục vụ nhu cầu tiêu dùng và sinh hoạt của hộ gia đình dân cư.

Về nguyên tắc, SNA và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của nó được xác định theo lãnh thổ kinh tế (theo đơn vị thường trú) nên TDCC cũng được xác định theo nguyên tắc chung đó. Song, trong thực tế tính toán do khả năng thông tin và yêu cầu phân tích, nghiên cứu kinh tế nhằm đánh giá thực trạng

của dân cư, nên TDCC còn được tính theo phạm vi lãnh thổ địa lý và TDCC theo đối tượng sử dụng.

TDCC ngoài việc phân chia theo TDCC của hộ gia đình dân cư, của Nhà nước còn được phân chia theo các nhóm hàng SPVC, SPDV, dịch vụ nhà ở của dân cư và dịch vụ nhà làm việc của cơ quan QLNN.

Kết cấu của TDCC theo SNA nói chung và TDCC được tính trong tài khoản thu nhập và chi tiêu được thể hiện theo sơ đồ 7.

a.1. Chi TDCC của hộ gia đình (TDCC cá nhân)

Là một bộ phận của TDCC, là khoản thu nhập của hộ gia đình thường trú dùng để mua và coi như mua các sản phẩm vật chất và dịch vụ nhằm thoả mãn nhu cầu về đời sống vật chất và sinh hoạt tinh thần của hộ gia đình.

Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình dân cư thường được chia thành:

Tiêu dùng sản phẩm hàng hoá mua trên thị trường.

- Sản phẩm vật chất: Lương thực, thực phẩm, đồ dùng gia đình, thuốc chữa bệnh, vải và quần áo may mặc, phương tiện di lại...
- Sản phẩm dịch vụ: Dịch vụ vận tải, bưu điện, du lịch, khách sạn, y tế, giáo dục, TDTT, vui chơi giải trí...

Tiêu dùng sản phẩm vật chất và dịch vụ tự sản xuất, tự tiêu dùng

- SPVC
- SPDV (kể cả dịch vụ nhà ở tự có, tự ở của hộ gia đình (xem sơ đồ 7))

a.2. Chi TDCC của Nhà nước (TDCC xã hội)

Là một bộ phận của TDCC, là toàn bộ chi tiêu của Nhà nước nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng chung của xã hội về QLNN, ANQP, đảm bảo an toàn xã hội và những chi tiêu phúc lợi xã hội, y tế, văn hoá, giáo dục đào tạo, TDTT... phục vụ đời sống sinh hoạt của hộ gia đình dân cư. Toàn bộ khoản chi cho tiêu dùng trên là dựa vào kinh phí từ ngân sách Nhà nước. TDCC của

Nhà nước được chia thành hai phần: Phần chi tiêu dùng chung cho xã hội; phần chi tiêu dùng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ dân cư. Toàn bộ chi phí cho hoạt động thường xuyên và KHH TSCĐ được coi là giá trị sản xuất của các tổ chức hoạt động QLNN, ANQP, đảm bảo an toàn xã hội; hoạt động của văn hoá, y tế, giáo dục đào tạo... là tiêu dùng của Nhà nước.

a.3. Chi TDCC của các tổ chức không vì lợi phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của hộ gia đình dân cư

Là một bộ phận của TDCC. Toàn bộ chi phí cho hoạt động thường xuyên và khấu hao TSCĐ của các tổ chức không vì lợi như: Hoạt động của các hiệp hội, các tổ chức giáo hội, các nhà từ thiện... được coi là TDCC của khu vực này.

Trường hợp tính TDCC theo đối tượng sử dụng thì đưa phần tiêu dùng của Nhà nước phục vụ nhu cầu của hộ gia đình như: Phúc lợi xã hội, giáo dục đào tạo, văn hoá, y tế, TDTT... và tiêu dùng của các tổ chức không vì lợi vào TDCC của hộ gia đình dân cư.

b) Tổng tích luỹ tài sản (TLTS)

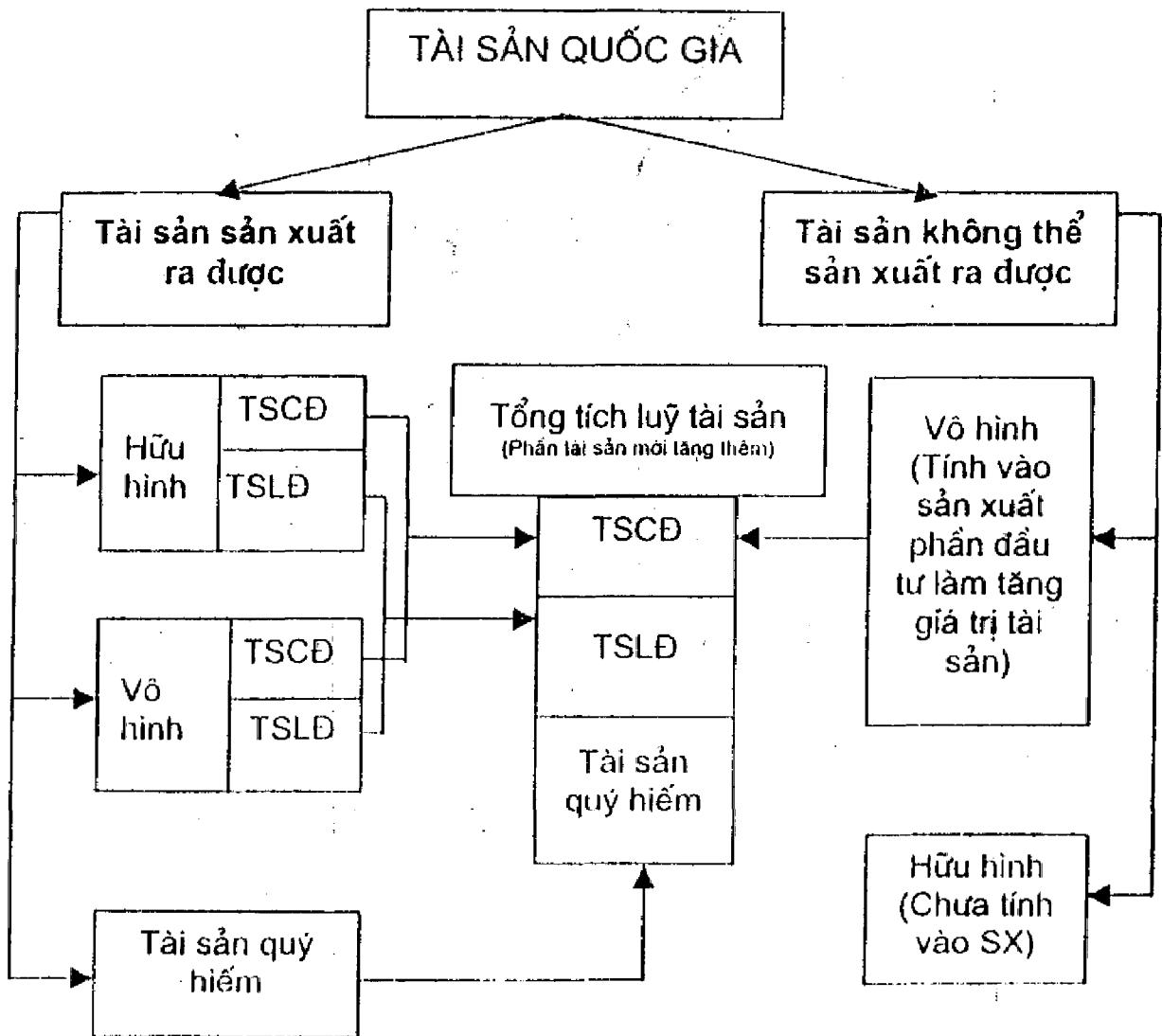
- Là một phần của GDP được sử dụng để đầu tư tăng tài sản nhằm mở rộng sản xuất và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư.

- Tổng TLTS bao gồm tài sản cố định (TSCĐ); tài sản lưu động (TSLĐ) và tài sản quý hiếm.

- Tổng TLTS bao gồm cả tích luỹ tài sản là gia súc, gia cầm, vườn cây lâu năm, sản phẩm và hàng hoá trong dân cư, tích luỹ tài sản vô hình và tích luỹ các công trình kiến trúc khác như: đê, kè, cống, đường giao thông, các công trình và tài sản vừa sử dụng cho ANQP vừa sử dụng cho dân cư.

- Để có thể nắm được một cách tổng quát về tổng tích luỹ tài sản của nền kinh tế, chúng ta nghiên cứu sơ đồ 5.

SƠ ĐỒ 5: SƠ ĐỒ KẾT CẤU TÍCH LUÝ TÀI SẢN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN



c) Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ trong SNA.

c.1. Phạm vi và những nguyên tắc cơ bản về tính chỉ tiêu xuất nhập khẩu trong hệ thống SNA

- Phạm vi: Xuất nhập khẩu được thể hiện trong SNA bao gồm tất cả các loại hình hoạt động trong quá trình quan hệ trao đổi các loại sản phẩm

hàng hoá vật chất và dịch vụ giữa nước ta với nước ngoài hay còn gọi giữa đơn vị và dân cư thường trú nước ta với các đơn vị, dân cư không thường trú.

- Nguyên tắc: Xuất nhập khẩu trong SNA được dựa trên nguyên tắc cơ bản sau đây:

Nguyên tắc thường trú và không thường trú

- Khái niệm thường trú sử dụng trong SNA nói chung và trong hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng không dựa trên cơ sở quốc tịch hay quốc gia hoặc tiêu chuẩn hợp pháp (mặc dù đôi khi nó có thể tương tự với các khái niệm thường trú mà người ta sử dụng trong việc kiểm soát đánh thuế hoặc các mục đích khác.v.v.). Hơn nữa các đường biên giới của một nước có thể được người ta đặt ra và công nhận theo mục đích chính trị, do vậy nhiều khi không phù hợp với mục đích kinh tế. Từ đó yêu cầu khi xác định hoạt động xuất nhập khẩu phải đề cập đến nguyên tắc thường trú đã được quy định thống nhất trong SNA.

Nguyên tắc thường trú và không thường trú có nghĩa là khi quyền sở hữu về hàng hoá và dịch vụ được chuyển giao từ đơn vị thể chế thường trú sang đơn vị thể chế không thường trú và ngược lại thì được thể hiện trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

c.2. Thời điểm xác định xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ khi quyền sở hữu được chuyển giao giữa đơn vị thường trú và không thường trú đã được thực hiện.

c.3. Xác định giá trị của hàng hoá xuất và nhập khẩu

- Cũng như các tài khoản khác trong SNA và các chỉ tiêu về xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đều được tính theo giá thị trường hiện hành.

- Hàng hoá xuất nhập khẩu trong hệ thống SNA nói chung và trong bảng I/O nói riêng đều thống nhất tính theo giá FOB. Giá trị xuất nhập khẩu tính theo giá FOB bao gồm: Giá trị bản thân của hàng hoá tính theo giá người sản xuất cộng với cước phí vận chuyển cộng với phí bảo hiểm đến nơi giao hàng tại biên giới hải quan cả nước xuất cộng với cước phí bốc xếp

hàng lên các phương tiện vận tải biên giới hải quan của nước xuất khẩu. Như vậy giá trị hàng hoá xuất nhập khẩu tính theo giá FOB là giá trị người mua phải trả tại cửa khẩu hải quan của nước xuất.

- Tuy nhiên trong thống kê ngoại thương thường người ta tính giá trị hàng xuất khẩu theo giá FOB và nhập khẩu theo giá CIF. Vì vậy để thống nhất theo yêu cầu của hệ thống SNA người ta đều phải tính đổi giá trị nhập khẩu từ CIF sang FOB.

c.4. Khái niệm nội dung và phương pháp xác định xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ

- Khái niệm: Xuất nhập khẩu hàng hoá vật chất và dịch vụ là những hoạt động trao đổi, mua bán, chuyển giao các sản phẩm hàng hoá vật chất và các hoạt động dịch vụ như: Giao thông vận tải, bưu điện liên lạc, bảo hiểm, du lịch, y tế sức khoẻ, văn hoá giáo dục và các dịch vụ khác giữa các đơn vị, tổ chức, dân cư thường trú nước ta với các đơn vị dân cư không thường trú (hay còn gọi giữa nước ta với nước ngoài). Những hàng hoá và dịch vụ được tính vào xuất nhập khẩu trong SNA còn gồm cả: Quà tặng, biếu cho, viện trợ không hoàn lại.v.v.. giữa cá nhân, tổ chức và Chính phủ thường trú nước ta với nước ngoài; và những hàng hoá do bà con Việt kiều ở nước ngoài gửi về nước hoặc dân cư trong nước gửi cho bà con Việt kiều ở nước ngoài; những hàng hoá do các tổ chức và dân cư không thường trú chỉ mua trực tiếp ở phạm vi lãnh thổ nước ta cũng được coi là xuất và ngược lại dân cư thường trú nước ta chỉ mua trực tiếp ở nước ngoài được coi là nhập.

- Nội dung và phương pháp

c.4.1. Xuất nhập khẩu sản phẩm hàng hoá vật chất

Xuất nhập khẩu sản phẩm hàng hoá vật chất là sự mua bán trao đổi, chuyển giao các loại sản phẩm hàng hoá vật chất giữa nước ta với nước ngoài hay còn gọi quyền sở hữu về hàng hoá vật chất được chuyển giao từ đơn vị tổ chức, dân cư thường trú sang đơn vị, tổ chức dân cư không thường

trú. Như vậy, thông qua xuất nhập khẩu hàng hoá có thể làm tăng (do nhập khẩu) hoặc làm giảm (do xuất khẩu) nguồn sản phẩm vật chất nước ta.

Thông thường xuất nhập khẩu hàng hoá được diễn ra dưới hình thức sau đây:

- Là những hàng hoá nước ta bán ra nước ngoài hoặc mua từ nước ngoài theo hợp đồng thương mại ký kết giữa đơn vị, tổ chức dân cư thường trú nước ta thuộc tất cả các đơn vị kinh tế với nước ngoài (hay với các đơn vị, tổ chức dân cư không thường trú) hình thức giao dịch trên được gọi xuất nhập khẩu mậu dịch và thường do ngành ngoại thương thực hiện.

- Những hàng hoá kinh doanh, mua vào, bán ra trao đổi trực tiếp giữa đơn vị dân cư thường trú nước ta với nước ngoài (dân cư không thường trú) qua các đường biên giới, các cửa khẩu, trên bộ, trên biển hải đảo và trên tuyến đường hàng không.

- Hàng hoá do các chuyên gia, người lao động, học sinh, người du lịch, người di công tác khác mang vào nước hoặc mang ra khỏi nước ta.

- Những hàng hoá là quà tặng, biếu, đồ dùng và phương tiện khác của dân cư thường trú nước ta gửi cho nước ngoài (dân cư không thường trú) hoặc của dân cư không thường trú và bà con Việt kiều ở nước ngoài gửi về.

- Những hàng hoá là hàng viện trợ, giúp đỡ, quà tặng, quà biếu của các chính phủ và phi chính phủ nước ngoài gửi cho nước ta và ngược lại.

- Những hàng hoá, phương tiện nhập hay xuất ra của các tổ chức và đơn vị hợp tác đầu tư liên doanh nước ngoài nếu chưa được tính trong mục trên.

- Tuy nhiên, theo khái niệm nội dung và nguyên tắc xuất nhập khẩu hàng hoá vật chất trong hệ thống SNA không phải tất cả những hàng hoá vật chất với chế độ hạch toán, thống kê ngoại thương và hải quan hiện nay được coi là xuất nhập khẩu, vì vậy chúng ta cần chú ý những điểm sau:

- + Cộng thêm vào xuất hay nhập khẩu những hàng hoá bán ra hoặc mua vào sau đây mà không qua biên giới hải quan của nước ta nhưng vẫn coi xuất hay nhập khẩu.

+ Những đồ dùng, dụng cụ vận tải hoặc các trang thiết bị có cá vật tải khác không gắn liền một nơi cố định nên chúng ta không nhất thiết phải chuyển qua biên giới của nước xuất hay nước nhập mà vẫn có sự trao đổi mua bán giữa dân cư thường trú nước ta với dân cư thường trú nước khác.

+ Những hàng hoá do các đơn vị và dân cư thường trú sản xuất và hoạt động kinh doanh ở hải phận quốc tế như: dầu, gas, khí đốt tự nhiên, sản phẩm đánh bắt hải sản, cung cấp nước.v.v.. mà chúng được trao đổi trực tiếp cho các đơn vị dân cư không thường trú.

+ Những hàng hoá sản phẩm mà đơn vị dân cư thường trú của nước ta ở các trạm hải đảo và ngoài khơi, những máy bay, tàu thuyền hoạt động, vùng trời, hải phận quốc tế mua bán trực tiếp với đơn vị dân cư không thường trú.

+ Những hàng hoá bị mất mát, tổn thất, thiệt hại sau khi thay đổi sở hữu nhưng lại chưa qua biên giới hải quan nước ta.

* *Loại trừ ra khỏi tổng giá trị xuất hay nhập khẩu những hàng hoá, sản phẩm tuy có qua biên giới nhưng không được coi là xuất, nhập khẩu.*

- Những hàng hoá nhập hay xuất quá cảnh nước ta.

- Những trang thiết bị vận tải hay các phương tiện khác được đưa đến nước ta tạm thời (dưới 1 năm) không có sự thay đổi sở hữu. Ví dụ các máy móc, thiết bị trong xây dựng, các tàu thuyền phương tiện vận tải đưa đi hoặc đưa đến để xây dựng và vận tải trong nước hay ngoài nước.

- Giá trị những trang thiết bị và hàng hoá gửi đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài gửi vào nước ta để duy trì bảo dưỡng hoặc sửa chữa mà những hàng hoá phương tiện này không thay đổi hình dạng hoặc biến đổi vào hàng hoá sản phẩm khác (có nghĩa không phải hàng hoá nguyên liệu gửi đi nước ngoài để chế biến). Tuy nhiên những chi phí cho hoạt động sửa chữa, duy tu, nâng cấp các trang thiết bị và phương tiện trên được coi là xuất hay nhập khẩu hàng hoá.

- Những hàng hoá gửi đi hoặc đưa vào nước ta cho mục đích triển lãm, hoặc các đồ dùng trang bị và phương tiện của các đoàn xiếc, nghệ thuật, sân khấu, ca nhạc..
- Những hàng hoá gửi đi để bán nhưng không bán được phải trả về.
- Những hàng hoá phương tiện thuê dưới dạng hợp đồng để làm việc mà được đưa đến hoặc đưa đi tạm thời.
- Những động vật gửi đi nước ngoài để thi đấu, đua, đóng phim, làm xiếc, lấy giống và các hoạt động tương tự sau đó lại đưa về.
- Những hàng hoá chở đi hay chở về của các cơ quan đại sứ, các căn cứ quân sự của ta đóng ở nước ngoài hay của nước ngoài đóng ở nước ta.
- Những hàng hoá gửi đi nước ngoài bị mất mát hoặc bị tổn thất xảy ra sau khi qua biên giới nhưng chưa thay đổi sở hữu.

c.4.2. Xuất nhập khẩu dịch vụ:

- Xuất nhập khẩu các hoạt động dịch vụ bao gồm: Các hoạt động dịch vụ giao thông vận tải, thông tin liên lạc, bảo hiểm, du lịch, dịch vụ tài chính, văn hoá, giáo dục, y tế và các hoạt động dịch vụ khác do các đơn vị, tổ chức dân cư thường trú nước ta cung cấp trực tiếp cho các đơn vị, tổ chức dân cư không thường trú và ngược lại.
- Thông thường nội dung xuất nhập khẩu các hoạt động dịch vụ được diễn ra dưới hình thức sau đây:

+ Xuất nhập khẩu các dịch vụ vận tải:

Xuất nhập khẩu các dịch vụ vận tải và chuyên chở hàng hoá, hành khách bao gồm những doanh thu về hay chi ra cho các hoạt động chuyên chở bốc xếp hàng hoá và hành khách diễn ra trên tất cả các tuyến đường (đường biển, đường sông, đường không, đường sắt, đường bộ, đường ống) do các đơn vị và tổ chức thường trú nước ta chuyên chở bốc xếp hàng hoá và hành khách cho nước ngoài (dân cư không thường trú) và ngược lại nước ta thuê nước ngoài chuyên chở bốc xếp hàng hoá và hành khách cho nước ta.

+ Xuất nhập khẩu dịch vụ bưu điện liên lạc và viễn thông

Là những khoản thu gọi là (xuất) chi (nhập) về lắp đặt, hoạt động về điện báo, điện tín, bưu điện, quốc tế, điện thoại, fax, telex, các dịch vụ trên tivi, radio (không kể các hoạt động trao đổi) các tài liệu truyền tivi, radio hoặc chi về thuê băng, phim hoặc các chương trình thuộc bản quyền tác giả vì phần này được tính trong phần xuất nhập khẩu hàng hoá khác.

+ Xuất nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm:

- Xuất nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm bao gồm doanh thu của các dịch vụ bảo hiểm, dự phòng của các đơn vị, tổ chức và dân cư hoạt động bảo hiểm thường trú nước ta thực hiện và cung cấp các nhu cầu bảo hiểm cho các đơn vị và dân cư không thường trú. Còn nhập khẩu bảo hiểm bao gồm các khoản chi cho các hoạt động bảo hiểm, dự phòng do các đơn vị, tổ chức và dân cư không thường trú thực hiện và cung cấp các công việc cho các đơn vị, tổ chức và dân cư thường trú nước ta.

• Khi tính xuất nhập khẩu các dịch vụ bảo hiểm thường dựa theo các hình thức hoạt động sau đây:

- Bảo hiểm vận tải và chuyên chở hành khách quốc tế.
- Bảo hiểm phòng hỏa, gian, tổn thất cho nước ngoài hoặc các đơn vị tổ chức bảo hiểm nước ngoài bảo hiểm các hình thức trên.
- Bảo hiểm phòng tai nạn, chữa bệnh cho người nước ngoài lúc ốm đau, rủi ro khác và ngược lại chỉ cho nước ngoài bảo hiểm các hoạt động trên.
- Bảo hiểm sinh mạng và các bảo hiểm khác với nước ngoài.
- Bảo hiểm vận tải hàng hoá quốc tế.

+ Xuất nhập khẩu các dịch vụ thương mại

Xuất nhập khẩu các dịch vụ thương mại bao gồm:

- Tổng doanh thu thương nghiệp (Tổng giá trị vốn hàng bán ra - Tổng giá trị vốn hàng mua vào) của các đơn vị dân cư thường trú chuyên bán hàng hoá ở nước ngoài.

- Những khoản thu hoặc chi cho các hoạt động đại lý, ủy nhiệm giữa nước ta với nước ngoài.

+ *Xuất nhập khẩu dịch vụ y tế sức khỏe*

Gồm các dịch vụ khám chữa bệnh kể cả chở ăn, ở cung cấp thuốc men và những chi phí có liên quan do các đơn vị và cơ sở y tế thường trú nước ta cung cấp cho nước ngoài và ngược lại.

+ *Xuất nhập khẩu dịch vụ tài chính ngân hàng*

Là các khoản thu hoặc chi về dịch vụ hoạt động tín dụng, ngân hàng, lãi hoặc lỗ về giao dịch, buôn bán chứng khoán theo giá hối đoái giữa dân cư thường trú và dân cư không thường trú.

+ *Xuất nhập khẩu dịch vụ giáo dục*.

Gồm các hoạt động giảng dạy, dịch vụ ăn ở, lưu trú và các chi phí khác liên quan đến giáo dục đào tạo do các đơn vị và cơ quan thường trú nước ta cung cấp cho nước ngoài và ngược lại.

+ *Xuất nhập khẩu các hoạt động du lịch tham quan và lữ hành bao gồm:*

Phần chi mua hàng hoá và dịch vụ cho tiêu dùng của những dân cư không thường trú đến tham quan du lịch ở Việt Nam trong thời gian tạm thời. Và ngược lại nhập khẩu du lịch, lữ hành bao gồm tất cả các khoản chi mua hàng hoá và dịch vụ cho tiêu dùng của dân cư thường trú nước ta trong thời gian đi du lịch tham quan nước ngoài.

+ *Xuất khẩu các hoạt động dịch vụ khác chưa tính ở trên như sửa chữa tài sản, phương tiện quảng cáo...*

Trên phạm vi toàn bộ nền KTQD, ba phương pháp tính GDP được thực hiện đồng thời. GDP tính từ 3 phương pháp trên cho cùng một kết quả. Nhưng dựa trên nguồn thông tin khác nhau thường có sai số, gọi là sai số thống kê.

Về nguyên tắc, GDP xác định theo phương pháp sản xuất và phương pháp phân phối được tiến hành đồng thời cho từng đơn vị là chủ thể kinh tế,

cho từng thành phần và ngành kinh tế. Còn phương pháp sử dụng cuối cùng được xác định trên phạm vi nền KTQD.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA TNQD VÀ GDP

Để diễn tả chi tiết mối quan hệ, phân tích sự giống nhau và khác nhau giữa TNQD và GDP trên cả 3 phương pháp tính: sản xuất, phân phối và sử dụng cuối cùng, xem bảng sau:

I. QUAN HỆ GIỮA TNQD VÀ GDP THEO PHƯƠNG PHÁP SẢN XUẤT

	Mã	MPS	SNA
		1	2
A	B		
I. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT			
1. Các đơn vị SXVC thường trú của Việt Nam đóng trên lãnh thổ Việt Nam	1	x	x
2. Các đơn vị SX dịch vụ thường trú của Việt Nam đóng trên lãnh thổ Việt Nam	2	0	x
A. Các đơn vị SXVC của nước ngoài đóng trên lãnh Thổ Việt Nam			
a) Thời gian trên 1 năm	3	x	x
b) Thời gian dưới 1 năm	4	x	0
B. Các đơn vị SX dịch vụ của nước ngoài đóng trên lãnh thổ Việt Nam			
a) Thời gian trên 1 năm	5	0	x
b) Thời gian dưới 1 năm và sứ quán, tổ chức quân Sự từ 1 năm trở lên	6	0	0
C. Các đơn vị SX dịch vụ của Việt Nam hoạt động ở nước ngoài			
a) Thời gian trên 1 năm	7	0	0
b) Thời gian dưới 1 năm	8	0	x
D. Các đơn vị SX dịch vụ của Việt Nam hoạt động ở nước ngoài			

A	B	1	2
a) Thời gian trên 1 năm	9	0	0
b) Thời gian dưới 1 năm và sứ quán, tổ chức quân sự từ 1 năm trở lên	10	0	x
II. CHI PHÍ SẢN XUẤT: (THVC = CFTG)			
1. Chi phí SX trong các ngành SXVC			
a) Chi phí là sản phẩm vật chất	11	x	x
b) Chi phí dịch vụ cho SX (không kể công tác Phí, dịch vụ NH, BH)	12	0	x
c) Công tác phí			
- Tiền lưu trú	13	0	0
- Tiền tàu xe, khách sạn ... của người đi công tác	14	0	x
d) Trả lãi tiền vay ngân hàng, chi mua bảo hiểm phục vụ sản xuất			
- Dịch vụ phí ngân hàng, phí bảo hiểm	15	0	x
- Trả lãi tiền vay ngân hàng, chi mua bảo hiểm sau khi trừ đi dịch vụ phí	16	0	0
e) Khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất	17	x	0
g) Khấu hao TSCĐ không dùng cho sản xuất	18	0	0
2. Chi phí sản xuất trong các ngành không SXVC (sản xuất dịch vụ)			
a) Chi phí là sản phẩm vật chất	19	0	x
b) Chi phí dịch vụ cho SX (không kể công tác Phí, dịch vụ NH, BH)	20	0	x
c) Công tác phí			
- Tiền lưu trú	21	0	0
- Tiền tàu xe, khách sạn ... của người đi công tác	22	0	x

A	B	1	2
d) Trả lãi tiền vay ngân hàng, chi mua bảo hiểm phục vụ sản xuất			
- Dịch vụ phí ngân hàng, phí bảo hiểm	23	0	x
- Trả lãi tiền vay ngân hàng, chi mua bảo hiểm sau khi trừ đi dịch vụ phí	24	0	0
e) Khấu hao TSCĐ	25	0	0
3. Hao hụt tổn thất trong sản xuất			
a) Trong đơn vị SXVC: - Trong định mức	26	x	x
- Ngoài định mức	27	0	0
b) Trong đơn vị không SXVC: - Trong định mức	28	0	x
- Ngoài định mức	29	0	0

Quan hệ giữa TNQD và GDP theo phương pháp sản xuất

Tổng giá trị

$$SPXH = \text{sản xuất} - 2^2 + 4^1 - 5^2 - 8^2 - 10^2 \\ (\text{GO})$$

$$GO = SPXH + 2^2 - 4^1 + 5^2 + 8^2 + 10^2$$

$$THVC = CFTG - 12^2 - 14^2 - 15^2 + 17^1 - 19^2 - 20^2 - 22^2 - 23^2 - 28^2$$

$$CFTG = THVC + 12^2 + 14^2 + 15^2 - 17^1 + 19^2 + 20^2 + 22^2 + 23^2 + 28^2$$

$$SPXH - THVC = GO - CGTG - 2^2 + 4^1 - 5^2 - 8^2 - 10^2 + 12^2 + 14^2 \\ + 15^2 - 17^1 + 19^2 + 20^2 + 22^2 + 23^2 + 28^2$$

$$TNQD = GDP - 2^2 + 4^1 - 5^2 - 8^2 - 10^2 + 12^2 + 14^2 + 15^2 - 17^1 + 19^2 \\ + 20^2 + 22^2 + 23^2 + 28^2$$

$$GDP = TNQD + 2^2 - 4^1 + 5^2 + 8^2 + 10^2 - 12^2 - 14^2 - 15^2 + 17^1 - 19^2 \\ - 20^2 - 22^2 - 23^2 - 28^2$$

Ký hiệu $\begin{cases} - 2^2 \text{ nghĩa là dòng 2 cột 2.} \\ - 4^1 \text{ nghĩa là dòng 4 cột 1.} \\ - 0 \text{ không tính; } x \text{ có tính.} \end{cases}$

Quan hệ giữa TNQD và GDP theo phương pháp sử dụng cuối cùng

1. TDCC cá nhân = TDCC cá nhân - 6 + 7 + 8 - 12 + 17 - 19
theo MPS theo SNA
2. TDCC cá nhân = TDCC cá nhân + 6 - 7 - 8 + 12 - 17 + 19
theo SNA theo MPS
3. TDCC của XH = TDCC của XH - 15 + 18 - 21
theo MPS theo SNA
4. TDCC của XH = TDCC của XH + 15 - 18 + 21
theo SNA theo MPS
5. TL TSCĐ = TL TSCĐ + 27 - 29 + 33 + 34 - 24.1 - 25.1
theo MPS theo SNA
6. TL TSCĐ = TL TSCĐ - 27 + 29 - 33 - 34 + 24.1 - 25.1
theo SNA theo MPS
7. TL TSLĐ = TL TSLĐ + 26 + 28 - 30
theo MPS theo SNA

II - QUAN HỆ GIỮA TNQD VÀ GDP THEO PHƯƠNG PHÁP CUỐI CÙNG

A	B	Tiêu dùng cuối cùng cá nhân		Tiêu dùng cuối cùng xã hội		Tích luỹ TSCĐ		Tích luỹ TSLĐ		Xuất nhập khẩu	
		MPS	SNA	MPS	SNA	MPS	SNA	MPS	SNA	MPS	SNA
6. Dịch vụ quản lý Nhà nước và ANQP											
- Chi phí trung gian sản phẩm vật chất	13			x	x						
- Khấu hao TSCĐ	14			0	x						
- Phần còn lại (kể cả chi phí trung gian là sản phẩm dịch vụ)	15			0	x						
7. Tiêu dùng là dịch vụ của người nước ngoài sống trên lãnh thổ Việt Nam											
- Trên 1 năm	16	x	x								
- Dưới 1 năm	17	x	x								
- Cơ quan sứ quán, tổ chức quốc phòng	18			x	0						
8. Tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ của người Việt Nam sống trên lãnh thổ nước ngoài											
- Trên 1 năm	19	0	x								
- Dưới 1 năm	20	0	0								
- Cơ quan sứ quán, tổ chức quốc phòng	21			0	x						
9. Hàng hoá với nguyên vật liệu (cuối năm- đầu năm)	22							x	x		
10. Sản phẩm dở dang (cuối năm- đầu năm) không kể trong XDCB	23							x	x		
11. TSCĐ hữu hình (cuối năm- đầu năm)	24					x	x				
11.1 TSCĐ vô hình sản xuất ra và không sản xuất ra	24.1					0	x				
12. Sản phẩm dở dang trong XDCB	25					0	x		x		
12.1 Tài sản quý hiếm	25.1			0	x						
13. Sản phẩm xây dựng bỏ dở	26							x	0		
14. Hao hụt, tổn thất TSCĐ do biến cố rủi ro, thiên tai	27					x	0				
15. Hao hụt, tổn thất TSLĐ do biến cố rủi ro, thiên tai	28							x	0		

A	B	Tiêu dùng cuối cùng cá nhân		Tiêu dùng cuối cùng xã hội		Tích luỹ TSCĐ		Tích luỹ TSLĐ		Xuất nhập khẩu	
		MPS	SNA	MPS	SNA	MPS	SNA	MPS	SNA	MPS	SNA
16. Tích luỹ TS của đơn vị thường trú của Việt Nam ở nước ngoài											
a) TSCĐ	29					0	x	0			
b) TSLĐ	30							0	x		
17. Tích luỹ TS của đơn vị thường trú nước ngoài đóng ở Việt Nam											
a) TSCĐ	31					0	0	0			
b) TSLĐ	32							0	0		
18. Khấu hao TSCĐ											
a) Dùng cho sản xuất	33					x	0				
b) Dùng cho không sản xuất	34					x	0				
19. XNK hàng hoá	35									x	x
20. XNK dịch vụ	36								0	x	
21. XNK hàng hoá và dịch vụ cho đơn vị thường trú nước ngoài	37								0	x	
22. XNK hàng hoá và dịch vụ cho đơn vị thường trú Việt Nam ở nước ngoài	38								0	x	

$$8. TL TSLĐ = TL TSLĐ - 26 - 28 + 30 \\ \text{theo SNA} \quad \text{theo MPS}$$

$$9. XNK = XNK - (36 + 37 + 38) \\ \text{theo MPS} \quad \text{theo SNA}$$

$$10. XNK = XNK + (36 + 37 + 38) \\ \text{theo MPS} \quad \text{theo SNA}$$

$$\begin{aligned} TNQD = GDP &= (6 + 12 + 19) + (7 + 8 + 17) \\ &\quad - (15 + 21) + 18 \\ &\quad + (25 + 29) + (27 + 33 + 34) - (24.1 + 25.1) \\ &\quad - 30 + (25 + 26 + 28) \\ &\quad - (36 + 37 + 38) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} GDP &= TNQD + (6 + 12 + 19) - (7 + 8 + 17) \\ &\quad + (15 + 21) - 18 \\ &\quad + (25 + 29) - (27 + 33 + 34) + (24.1 + 25.1) \\ &\quad + 30 - (25 + 26 + 28) \\ &\quad - (36 + 37 + 38) \end{aligned}$$

III - QUAN HỆ GIỮA TNQD VÀ GDP THEO PHƯƠNG PHÁP PHÂN PHỐI

	Mã	MPS	SNA
A	B	1	2
I. Thu nhập lần đầu của dân cư			
A. Khu vực sản xuất vật chất			
1. Tiền lương (bằng tiền và bằng hiện vật) và các khoản có tính chất lương	1	x	x
2. Thu nhập thuần túy của kinh tế cá thể và kinh tế phụ gia đình sau khi nộp thuế và trả dịch vụ có liên quan sản xuất	2	x	x

A	B	1	2
3. Thu nhập từ lãi XN, do XN phân phối lại cho người lao động và được hạch toán vào chi phí sản xuất	3	x	x
4. Bảo hiểm xã hội trả thay lương	4	0	x
5. Công tác phí: - Phụ cấp lưu trú - Tiền tàu xe, khách sạn, nhà trọ	5 6	x x	x 0
6. Khấu hao TSCĐ của kinh tế cá thể tư nhân	7	0	x
7. Thu nhập của người lao động làm thuê trong đơn vị thường trú nước ngoài	8	0	x
8. Thu nhập của người lao động làm việc trong các đơn vị không thường trú nước ngoài ở trong nước	9	0	x
B- Khu vực sản xuất dịch vụ			
1. Tiền lương (bằng tiền và bằng hiện vật) và các khoản có tính chất lương	10	0	x
2. Thu nhập thuần tuý của kinh tế cá thể và kinh tế phụ gia đình sau khi nộp thuế và trả dịch vụ có liên quan đến sản xuất	11	0	x
3. Thu nhập từ lãi XN, do XN phân phối và được tính chi phí sản xuất	12	0	x
4. Bảo hiểm xã hội trả thay lương	13	0	x
5. Công tác phí: - Phụ cấp lưu trú	14	0	x

A	B	1	2
- Tiền tầu xe, khách sạn, nhà trọ	15	0	x
6. Thu nhập của những người làm việc trong các đơn vị thường trú nước ngoài	16	0	x
7. Thu nhập của người lao động làm thuê trong các đơn vị không thường trú của nước ngoài	17	0	x
8. Khấu hao TSCĐ của kinh tế cá thể	18	0	x
II- Thu nhập lần đầu của xí nghiệp			
A- Khu vực SXVC			
1. Thuê sản xuất và hàng hoá (đã trừ phần Nhà nước hỗ trợ)	19	x	x
2. Kết quả sản xuất thuần (sau khi đã trừ các khoản khấu trừ và phân phối cho người sản xuất từ lãi)	20	x	x
3. Trích nộp bảo hiểm xã hội	21	x	0
4. Các khoản nộp khác của XN lên cấp trên tính vào chi phí sản xuất	22	x	x
5. XN nộp tiền phạt và bồi thường	23	x	x
6. Lợi tức trả tiền vay, trả lãi cổ phần, chi mua BH (sau khi đã trừ dịch vụ phí)	24	x	x
7. Chi trả dịch vụ phục vụ thuê bên ngoài	25	x	x

8. Các khoản chi phí khác tính vào chi phí SX	26	0	0
9. Khấu hao TSCĐ	27	0	x
B. Khu vực sản xuất dịch vụ.			
Thu nhập của xí nghiệp là đơn vị thường trú làm việc ở nước ngoài	28	0	x
1. Thuê sản xuất và hàng hoá (đã trừ phần Nhà nước đã hỗ trợ)	29	0	x
2. Kết quả sản xuất thuần (sau khi đã trừ các khoản khấu trừ và phân phối cho người sản xuất từ lãi)	30	0	x
3. Trích nộp bảo hiểm xã hội	31	0	0
4. Các khoản nộp khác của XN lên cấp trên được tính vào chi phí sản xuất	32	0	x
5. Lợi tức trả tiền vay tính lãi cổ phần, chi mua bảo hiểm (sau khi đã trừ dịch vụ phí)	33	0	x
6. Xí nghiệp nộp phạt tiền bồi thường	34	0	x
7. Chi trả dịch vụ phục vụ thuê bên ngoài	35	0	0
8. Các khoản chi phí khác tính vào chi phí SX	36	0	x
9. Khấu hao TSCĐ	37	0	x
10. Thu nhập của các XN là đơn vị thường trú làm việc ở nước ngoài	38	0	x

Quan hệ giữa TNQD và GDP theo phương pháp phân phôi

Thu nhập lần đầu của dân cư theo MPS

= Thu nhập lần đầu của dân

$$\text{cư theo SNA} + 6^2 - (4^1 + 7^2 + 8^2 + 9^2 + 10^2 + 11^2 + 12^2 + 13^2 + 14^2 + 16^2 + 17^2 + 18^2)$$

(A)

Thu nhập lần đầu

$$\text{của dân cư theo SNA} = \text{của dân cư theo MPS} - 6^2 + (A)$$

Thu nhập lần đầu

đầu của XN. theo MPS

$$\text{= Thu nhập lần đầu}\newline\text{đầu của XN theo SNA} + 21^2 + 25^2 + (27^2 + 28^2 + 29^2 + 30^2 + 32^2 + 33^2 + 34^2 + 36^2 + 37^2 + 38^2)$$

(B)

Thu nhập lần đầu

$$\text{của XN theo SNA} = \text{của XN theo MPS} - 21^1 - 25^1 + (B)$$

$$\text{GDP} = \text{TNQD} - (6^2 + 21^1 + 25^1) + (A) + (B)$$

$$\text{TNQD} = \text{GDP} + (6^2 + 21^1 + 25^1) - (A) - (B)$$

Về nguyên tắc khi tính chuyển đổi TNQD thành GDP, chúng ta phải tiến hành thu thập thông tin đầy đủ để tính chuyển đổi từ TNQD sang GDP theo phương pháp luận đã giới thiệu ở trên. Song, thực tế không cho phép thực hiện được cho nên phải áp dụng phương pháp giản đơn hơn và được trình bày cụ thể trong Chương ba.

CHƯƠNG III

PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU GDP CỦA CẢ NƯỚC THỜI KỲ 1955 - 1988

I. PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHUYỂN ĐỔI THU NHẬP QUỐC DÂN SANG GDP CỦA MIỀN BẮC (THỜI KỲ 1955 - 1975) VÀ CẢ NƯỚC (THỜI KỲ 1975 - 1985)

1. Trong công tác tính toán nghiên cứu và so sánh kinh tế giữa các nước có nhiều cách tiếp cận để chuyển đổi TNQD sang GDP hoặc ngược lại.

a) Những năm trước 1989, các nhà kinh tế Việt Nam khi chuyển đổi TNQD sang GDP thường áp dụng phương pháp sau:

$$\text{GDP} = \text{TNQD} \times 118\%.$$

Như vậy, GDP lớn hơn TNQD 18%. Trong đó: 13 % là giá trị tăng thêm ở khu vực dịch vụ (không kể ngành thương nghiệp, vận tải hàng hoá và bưu điện phục vụ sản xuất, vì chúng đã được tính vào TNQD rồi); 5 % là khấu hao tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất. Các tổ chức quốc tế như UNDP, IMF, ADB, WB... khi nghiên cứu kinh tế Việt Nam trong thời gian trước đây hoặc khi xác định tỷ lệ nộp niêm liêm cho các tổ chức kinh tế cũng đã dùng tỷ lệ trên để tính GDP từ TNQD cho Việt Nam.

Như vậy, cách tính chuyển đổi trên đây ta có thể viết dưới dạng sau:

$$\text{GDP} = \text{TNQD} + \text{Khấu hao TSCĐ} + \text{Giá trị tăng thêm của hoạt động dịch vụ (không kể ngành thương nghiệp, vận tải hàng hoá và bưu điện phục vụ sản xuất)}$$

Dựa trên cơ sở phân tích sự giống nhau và khác nhau giữa nội dung, nguyên tắc và phương pháp tính TNQD và GDP ở Chương II, phương pháp chuyển đổi được xác định một cách đầy đủ như sau:

GDP = + TNQD của khu vực SXVC (1)

+ Khấu hao TSCĐ dùng cho SX trong khu vực SXVC (2)

- Chi phí dịch vụ đã sử dụng cho SX của khu vực SXVC (3)

+ Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ (4)

(Không kể giá trị tăng thêm của ngành thương nghiệp, vận tải hàng hoá và bưu điện phục vụ sản xuất).

+ Giá trị tăng thêm của hoạt động SXVC và dịch vụ của Việt Nam ở nước ngoài dưới một năm (5)

+ Giá trị tăng thêm của hoạt động SXVC và dịch vụ của nước ngoài ở Việt Nam trên 1 năm (6).

Trong công thức trên, yếu tố (2) sở dĩ phải cộng thêm vì số khấu hao TSCĐ trong các ngành SXVC đã tính vào tiêu hao vật chất, còn khấu hao tài sản cố định không dùng cho SX đã tính vào TNQD (thu chung của xã hội) rồi. Trong khi đó, toàn bộ khấu hao TSCĐ dùng cho SX và không dùng cho SX lại được tính vào GDP.

Yếu tố (3): Chi phí dịch vụ không SX phục vụ cho người lao động như dịch vụ y tế, bảo hiểm, văn hoá, giáo dục, đào tạo, công tác phí... trong TNQD đã tính vào thu nhập của người sản xuất, còn trong SNA những loại dịch vụ trên các doanh nghiệp đã mua ngoài để chi phí cho sản xuất của doanh nghiệp và đã tính vào chi phí sản xuất, nó được tính vào chi phí trung gian nên phải loại khỏi TNQD.

Yếu tố (4): Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ chưa tính vào TNQD (vì TNQD chỉ tính giá trị tăng thêm của khu vực SXVC).

Yếu tố (5): TNQD chỉ tính cho những đơn vị kinh tế hoạt động trên lãnh thổ địa lý, vì vậy khi tính GDP phải tính giá trị tăng thêm cho các đơn vị kinh tế Việt Nam hoạt động ở nước ngoài (dưới 1 năm)

Yếu tố (6): Các đơn vị kinh tế của nước ngoài hoạt động ở Việt Nam (trên 1 năm) theo phạm vi lãnh thổ kinh tế.

- Chỉ tiêu Quỹ tiêu dùng của MPS chỉ tính tiêu dùng là sản phẩm vật chất nên phải (+) cộng thêm tiêu dùng dịch vụ để phù hợp với nội dung Tiêu dùng cuối cùng của SNA.

- Chỉ tiêu Quỹ tích luỹ trong MPS được tính theo Tích luỹ tài sản thuần (không bao gồm KH TSCĐ) nên phải cộng thêm KH TSCĐ để phù hợp với nội dung Tích luỹ Tài sản gộp trong SNA.

- Xuất nhập khẩu trong MPS chỉ bao gồm sản phẩm hàng hoá vật chất, phải cộng (+) thêm xuất nhập khẩu dịch vụ để phù hợp với xuất nhập khẩu trong SNA. Những năm 1990 trở về trước, xuất nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam tuy có, nhưng không lớn và lại thông tin không đầy đủ, nên chênh lệch xuất nhập khẩu dịch vụ quy ước bằng không (0), để thuận lợi cho công tác tính toán.

b) Các phương pháp chuyển đổi giới thiệu trên đây mới để cập một cách tính tổng thể cho toàn bộ nền KTQD. Khi tính chuyển đổi cho từng ngành kinh tế, khu vực kinh tế cũng áp dụng theo mô hình trên. Tuy nhiên, với từng ngành, từng khu vực có các hệ số chuyển đổi khác nhau. Do đó, chúng ta phải tính hệ số chuyển đổi cho từng ngành, từng khu vực rồi mới tính tổng hợp cho toàn bộ nền KTQD. Như vậy, công việc và tổ chức thu thập thông tin và tính toán trở nên phức tạp hơn nhiều.

Để mô tả rõ hơn, chúng tôi giới thiệu số liệu TNQD và GDP năm 1989 (năm được chọn làm gốc để tính GDP theo giá so sánh của cả thời kỳ 1955 đến nay). Xem bảng số liệu dưới đây:

**Thu nhập quốc dân (TNQD) và Tổng sản phẩm trong nước
(GDP) năm 1989**
(Đã tính theo đơn vị thường trú)

Đơn vị: Tỷ đồng

	TNQD	KH TSCĐ	Chi phí DV trong SXVC	GDP	GDP/TN QD (%)
Tổng số (I+II)	17980	1568	740	24307	135,2
I. Khu vực SXVC	17980	1568	740	18808	104,6
1. Công nghiệp	4198	704	335	4567	108,8
2. Xây dựng	647	88	63	872	103,0
3. Nông nghiệp, lâm nghiệp	9388	531	77	9842	104,8
4. Thương nghiệp	3078	169	251	2996	97,3
5. Vận tải hàng hoá	249	65	9	305	122,5
6. Bưu điện phục vụ SX	10	2	1	11	110,0
7. SXVC khác	210	9	4	215	102,4
II. Khu vực SX DV khác				5498	
8. Tài chính, NH, KD bất động sản				1597	
9. Dịch vụ công cộng, QLNN...				3260	
10. Vận tải hành khách				203	
11. Bưu điện phục vụ tiêu dùng (không SX)				79	

(Theo tính toán của Dự án VIE 88-031)

c) Trước năm 1990 do nền kinh tế Việt Nam chưa “mở cửa”, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam và ngược lại hầu như không có. Vì vậy, khi chuyển đổi TNQD sang GDP, chưa quan tâm đến lĩnh vực lãnh thổ kinh tế mà dựa trên lãnh thổ địa lý. Nghĩa là yếu tố thứ (5) và thứ (6) của công thức chuyển đổi (giới thiệu ở trên) bằng không (0). Hoạt động dịch vụ không lớn, nếu có đã phản ảnh trong ngành thương nghiệp. Các hoạt động dịch vụ khác do trong thời kỳ bao cấp, nên chủ yếu dựa vào nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp (kể cả hoạt động của hệ thống ngân hàng, tài chính, bảo hiểm; hoạt động sự nghiệp: khoa học, y tế, văn hoá, đào tạo, TDTT, và dịch vụ cộng đồng). Nguồn thông tin để tính GDP cho khu vực dịch vụ trên chủ yếu dựa vào báo cáo thu-chi ngân sách Nhà nước.

d) Từ năm 1955 đến 1975, miền Bắc đã qua 2 lần đổi tiền, vì vậy khi tính GDP theo giá thực tế của miền Bắc trong thời kỳ này, chúng tôi đã chỉnh lý số liệu cho phù hợp với hệ số đổi tiền là giảm đi 10 lần để phù hợp lấy số liệu qua các năm kể từ 1955.

2. Phương pháp chuyển đổi GDP thời kỳ 1955-1988 theo giá so sánh 1989

a) Thời kỳ 1989-1998: hàng năm Tổng cục Thống kê tính GDP theo hai giá: thực tế, và giá so sánh 1989.

b) Thời kỳ 1955-1988: ở trên (I) đã trình bày cách tính chuyển đổi TNQD sang GDP theo giá thực tế. Còn tính GDP theo giá so sánh 1989 được tiến hành như sau:

Xuất phát từ điều kiện thực tế

- + Thời kỳ 1955-1970, TNQD tính theo giá năm gốc 1960.
- + Thời kỳ 1971-1988, TNQD tính theo giá năm gốc 1970.
- + Thời kỳ 1989-1998, TNQD (và cả GDP) tính theo giá năm gốc 1989.

Vì TNQD đã được tính theo giá so sánh có những năm chọn làm gốc khác nhau, chúng đều đã gạt bỏ yếu tố thay đổi giá thực tế qua các năm nhằm nghiên cứu sự thay đổi về mặt khối lượng. Cho nên tốc độ tăng trưởng TNQD là tốc độ tăng trưởng thuần về khối lượng sản phẩm vật chất.

Những năm trước 1990, cơ cấu dịch vụ trong GDP (theo giá thực tế) có tỷ trọng không lớn. Sự biến đổi về giá của khu vực dịch vụ phụ thuộc chủ yếu vào sự biến đổi giá trên thị trường. Sự biến động giá trên thị trường đã được áp dụng tính TNQD cho ngành thương nghiệp, cung cấp vật tư... theo giá so sánh năm gốc.

Từ đó hình thành phương pháp tính GDP thời kỳ 1955-1988 theo giá năm gốc 1989, và được tính cho từng nhóm ngành rồi tổng hợp toàn bộ nền KTQD, như sau:

$$\frac{\text{GDP của ngành NN, LN}}{\text{năm 1988, theo giá 1989}} =$$

$$\frac{\text{GDP của ngành NN, LN năm 1989}}{\text{Tốc độ tăng TNQD của ngành NN, LN năm 1988 so với năm 1987 (giá 1970)}}$$

$$\frac{\text{GDP của ngành CN}}{\text{năm 1988, theo giá 1989}} =$$

$$\frac{\text{GDP của ngành CN năm 1989}}{\text{Tốc độ tăng TNQD của ngành CN năm 1988 so với năm 1987 (giá 1970)}}$$

GDP của ngành XD năm 1988, theo giá 1989	=	GDP của ngành XD năm 1989 Tốc độ tăng TNQD của ngành XD năm 1988 so với năm 1987 (giá 1970)
GDP của ngành DV năm 1988, theo giá 1989	=	GDP của ngành DV năm 1989 Tốc độ tăng TNQD của ngành VT-BĐ năm 1988 so với năm 1987 (giá 1970)

Tính GDP cho các ngành trên của năm 1987 theo giá 1989 cũng được áp dụng cách tính tương tự, bằng cách: lấy GDP của từng ngành năm 1988 (đã tính theo giá 1989) chia cho tốc độ tăng TNQD của từng ngành tương ứng năm 1987 so với năm 1986 (theo giá 1970). Tiếp tục thực hiện như trên, để tính cho các năm 1986, 1985,...1955.

3. Phương pháp chuyển đổi GDP thời kỳ 1955-1976

Do đất nước Việt Nam bị chia cắt làm hai miền. Với chế độ chính trị khác nhau, nên kinh tế hạch toán khác nhau, do đó các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp và các đơn vị tiền tệ được tính khác nhau. Do vậy, để tính GDP của cả nước cho thời kỳ này, ngoài việc tính đổi các chỉ tiêu tổng hợp như: TNQD, Quỹ tích luỹ, Quỹ tiêu dùng,... của miền Bắc sang GDP, Tích luỹ tài sản, Tiêu dùng cuối cùng.... của SNA, theo phương pháp chuyển đổi đã giới thiệu trên. Vấn đề phức tạp còn lại là phải xác định phương pháp quy đổi GDP, TLTS, TDCC của miền Nam sang đồng tiền thống nhất để phản ánh nền kinh tế chung của cả nước trong thời kỳ này..

Tóm tắt phương pháp tính đổi như sau:

Về các chỉ tiêu tổng hợp của miền Nam trước năm 1975

Trước năm 1975, Viện Thống kê Quốc gia của Cộng hoà Việt Nam đã tính nhiều chỉ tiêu thuộc SNA, do đó các chỉ tiêu tương đối (cơ cấu GDP phân theo ba khu vực, GDP sử dụng chia ra TLTS, TDCC,...; Chỉ số phát triển so với năm trước), chúng tôi đã sử dụng các số liệu tuyệt đối đã công bố trong các Niên giám thống kê của Viện Thống kê Quốc gia của Cộng hoà Việt Nam để làm căn cứ tính toán.

Mặt khác, sự khác nhau về đơn vị tiền tệ của các chỉ tiêu thuộc SNA ở hai miền Bắc, Nam không cho phép cộng (+) trực tiếp các chỉ tiêu tương ứng của 2 miền Bắc, Nam mà phải tính chuyển các chỉ tiêu của 2 miền về một đơn vị tiền tệ thống nhất.

- Chúng ta có thể chọn đơn vị tiền tệ của miền Bắc, miền Nam hoặc tính theo đơn vị tiền của một nước thứ 3 nào đó (như USD) để làm thước đo chung cho cả thời kỳ. Xét trên nhiều mặt về lượng thông tin của hai miền trong thời kỳ này thì thông tin về hiện vật cũng như giá trị thì miền Bắc đầy đủ hơn, liên tục các năm hơn; mặt khác các chỉ tiêu tổng hợp sẽ được tính liên tục từ thời kỳ này (1955-1975) kéo dài đến thời kỳ tiếp theo (1976-1985) theo một đơn vị tiền tệ thống nhất. Ở đây dùng đồng tiền của miền Bắc làm thước đo chung cho cả nước thời kỳ 1955-1975.

- Việc tính chuyển các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của miền Nam theo tiền miền Nam ra tiền miền Bắc có nhiều phương pháp khác nhau. Có thể thông qua đồng tiền thứ 3 (như USD) để xác định quan hệ tỷ lệ giữa giá trị đồng tiền miền Nam so với đồng tiền miền Bắc để làm căn cứ chuyển đổi. Song, phương pháp xác định tỷ lệ trên gặp nhiều khó khăn vì trong thời kỳ này miền Bắc quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa, đồng Rúp hầu hết quyết định toàn bộ thanh toán của Việt Nam với nước ngoài trong cơ chế quản lý kinh tế bao cấp. Trong khi đó đồng USD không được sử dụng rộng rãi trong quan hệ giao dịch, thanh toán như ở miền Nam.

Phương pháp thứ 2 có thể sử dụng để tính chuyển đổi được là căn cứ quy đổi hệ số đổi tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, từ tiền Việt Nam Cộng hoà (tiền miền Nam) sang tiền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (tiền miền Bắc) sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Tỷ lệ đổi tiền lúc đó là một đồng tiền miền Bắc = 500 đồng tiền miền Nam. Sau khi xem xét kỹ, chúng tôi nhận thấy việc quy định hệ số đổi tiền ở trên chưa có căn cứ kinh tế mà xuất phát từ chủ quan mang tính ấp úng. Vì vậy, nếu căn cứ vào tỷ lệ đổi tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để tính chuyển đổi các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp từ tiền miền Nam theo tiền miền Bắc sẽ không phản ánh đúng đắn cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng, mức thu nhập và mức sống của dân cư ở mỗi miền.

Phương pháp thứ 3 mà chúng tôi tập trung nghiên cứu, thu thập thông tin, tính toán chi tiết và được sử dụng trong công tác tính chuyển đổi là xác định hệ số giá trị sản xuất giữa hai miền Bắc, miền Nam thông qua sức mua của đồng tiền miền Bắc, đồng tiền miền Nam với một "rổ" hàng hoá, sản phẩm thống nhất của cả 2 miền.

Nội dung phương pháp thứ 3 được thực hiện theo các bước sau:

Bước thứ nhất: Từ năm 1955, 1956... 1974 ở hai miền Bắc, Nam chọn ra những sản phẩm chủ yếu thuộc ngành nông nghiệp như: thóc, ngô, khoai, sắn, đậu tương, lạc, cà phê, chè, cao su,...trâu, bò, lợn, gia cầm... Sản lượng sản xuất ra mỗi năm được công bố trong các niên giám thống kê của cả hai miền. Về nguyên tắc, cần phải lựa chọn cả sản phẩm thuộc ngành công nghiệp, dịch vụ. Song, một mặt tài liệu của miền Nam lĩnh vực này không đầy đủ, một số sản phẩm tuy có nhưng đơn vị tính và chất lượng không đồng nhất với số liệu của miền Bắc; mặt khác tỷ trọng giá trị sản lượng của ngành nông nghiệp của cả hai miền chiếm phần lớn so với các ngành khác. Vì vậy, quy ước hệ số giá trị sản xuất giữa hai miền phụ thuộc vào sản phẩm sản xuất ra của ngành nông nghiệp là chủ yếu.

Bước thứ hai: Căn cứ vào đơn giá cho một đơn vị khối lượng của từng loại sản phẩm ngành nông nghiệp đã được công bố trong bảng giá cố định năm 1989 (Theo Quyết định số 196-CT ngày 2 tháng 6 năm 1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Trong bảng giá này đã căn cứ vào giá bán ra bình quân năm của người sản xuất nông nghiệp của cả nước và theo một loại đồng tiền Việt Nam. Như vậy đã đảm bảo mặt bằng giá cả và thống nhất một loại tiền tệ cho cả hai miền.

Bước thứ ba: Thực hiện phép nhân (\times) giữa sản phẩm nông nghiệp của mỗi miền sản xuất ra trong từng năm (55-74) với giá 1 đơn vị sản phẩm tương ứng đã được thực hiện trong bước 2.

Công giá trị sản xuất của những sản phẩm chủ yếu của ngành nông nghiệp của miền Bắc riêng, của miền Nam riêng (danh mục sản phẩm chủ yếu đã nêu trong bước thứ nhất). Nếu so sánh giá trị sản xuất của những sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của miền Bắc với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành

nông nghiệp miền Bắc thì đã chiếm tới trên 90%. Như vậy, những sản phẩm chủ yếu chọn ra đã đảm bảo tính đại diện cao cho mỗi miền và cả nước.

Bước thứ tư: Thực hiện phép chia giá trị sản xuất của những sản phẩm chủ yếu tính theo giá 1989 của miền Nam cho giá trị sản xuất của những sản phẩm chủ yếu tương ứng cũng tính theo giá 1989 của miền Bắc đã thực hiện ở bước thứ ba, ta có hệ số. Đây là hệ số quy đổi GTSX của miền Nam theo tiền miền Bắc sẽ được sử dụng để tính toán trong các bước sau. Cụ thể, hệ số trên được xác định cho từng năm theo công thức sau:

$$\text{Hệ số} = \frac{\text{Giá trị của những sản phẩm nông nghiệp}}{\text{GTSX ngành nông nghiệp}} \cdot \frac{\text{chủ yếu miền Nam tính theo giá 1989}}{\text{miền Nam theo tiền}} \\ \text{miền Bắc (K)} = \frac{\text{Giá trị của những sản phẩm nông nghiệp}}{\text{chủ yếu miền Bắc tính theo giá 1989}}$$

Hệ số K này sẽ dùng với cả GTTT

Bước thứ năm: Thực hiện phép nhân (x) hệ số K của từng năm đã thực hiện ở bước 4 với giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp tính theo giá 1989 của miền Bắc theo từng năm tương ứng. Cách tính GTTT theo giá 1989 đã được giới thiệu trong phần I.2. Cụ thể cách chuyển đổi theo cách tính sau:

$$\text{GTTT ngành} \cdot \text{nông nghiệp} \cdot \text{miền Nam tính} \cdot \text{theo tiền miền Bắc} = \text{GTTT ngành} \cdot \text{nông nghiệp} \cdot \text{miền Bắc tính} \cdot \text{theo tiền miền Bắc} \cdot x(K)$$

Bước thứ sáu: Phương pháp chuyển đổi GTTT các ngành khác của miền Nam theo tiền miền Bắc như sau:

Căn cứ vào GTTT ngành nông nghiệp miền Nam đã tính theo tiền miền Bắc (được thực hiện ở bước thứ năm), đem nhân (x) với tỷ lệ giữa GTTT của từng ngành khác so với GTTT ngành nông nghiệp được tính theo miền Nam; Ta được GTTT của từng ngành khác miền Nam theo tiền miền Bắc. Cụ thể theo công thức sau:

GTTT của từng ngành khác miền Nam tính theo tiền miền Bắc	=	GTTT ngành nông nghiệp của miền Nam tính theo tiền miền Bắc	x	GTTT của từng ngành khác của miền Nam tính theo tiền m. Nam
				GTTT ngành nông nghiệp của miền Nam tính theo tiền m. Nam

Các ngành khác bao gồm các ngành: công nghiệp, xây dựng, dịch vụ.
Phương pháp trên được áp dụng tính cho từng ngành và cho từng năm.

Bước thứ bảy: Thực hiện phép cộng GTTT từng ngành của miền Nam tính theo tiền miền Bắc từng năm được GDP của miền Nam tính theo tiền miền Bắc theo giá so sánh 1989.

Bước thứ tám: Thực hiện phép cộng GDP của miền Bắc với miền Nam theo từng năm, được GDP của cả nước theo tiền miền Bắc theo giá so sánh 1989.

Thí dụ: Áp dụng từ bước thứ năm đến bước thứ tám để tính GDP cả nước năm 1957 theo tiền miền Bắc theo giá so sánh 1989.

* Tính GDP miền Nam theo tiền miền Bắc. Qua các bước thu thập thông tin và tính toán (từ bước thứ nhất đến bước thứ tư), ta xác định hệ số K = 80,21

Bước thứ năm: GTTT năm 1957 của ngành nông nghiệp miền Nam theo tiền miền Bắc:

- Ngành nông nghiệp miền Bắc năm 1957 = 2147 tỷ
- Hệ số K = 80,21%
- GTTT của ngành nông nghiệp
miền Nam 1957 theo tiền miền Bắc = $2147 \times 80,21\% = 1722,1$ tỷ

Bước thứ sáu:

Tính GTTT của các ngành khác của miền Nam theo tiền miền Bắc.

Tỷ lệ GTTT của các ngành khác 1957 so với ngành nông nghiệp (theo tiền miền Nam).

- + Công nghiệp, xây dựng = 36,46 %
- + Dịch vụ = 131,63 %.

- GTTT của ngành CN, XD miền Nam 1957 theo tiền miền Bắc
 $= 1772,1 \times 36,46\% = 627,9$ tỷ.
- GTTT của ngành dịch vụ miền Nam 1957 theo tiền miền Bắc
 $= 1772,1 \times 131,63\% = 4616,8$ tỷ.

Bước thứ bảy:

- GDP của miền Nam năm 1957 theo tiền miền Bắc
 $(1722,1 + 627,9 + 2266,8) = 4616,8$ tỷ đồng.

Bước thứ tám:

- GDP của cả nước năm 1957 = 7686,8 tỷ đồng
 + GDP của miền Nam = 4616,8 tỷ đồng
 + GDP của miền Bắc = 3070,0 tỷ đồng

II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU GDP CẢ NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH THỜI KỲ 1955-1975

GDP của miền Bắc tính theo giá hiện hành đã được thực hiện theo phương pháp giới thiệu ở Chương II. Trong phần này, chúng tôi giới thiệu phương pháp tính GDP của miền Nam tính theo giá hiện hành theo tiền miền Bắc.

Để thực hiện công việc trên, cần phải qua ba bước:

Bước thứ nhất: Tính chỉ số giảm phát GDP cho từng năm, từng khu vực I, II, III của miền Bắc.

Chỉ số giảm phát GDP của từng khu vực Ip	$\frac{\text{GDP của từng khu vựctheo giá hiện hành}}{\text{GDP của từng khu vựctheo giá 1989}}$

Bước thứ hai: Nhân chỉ số giảm phát của từng khu vực với GDP của từng khu vực của miền Nam theo tiền miền Bắc và theo giá 1989. Cụ thể theo phương pháp sau:

GDP của miền Nam theo từng khu vực theo giá hiện hành	$= \frac{\text{GDP của miền Namtheo từng khu vực}}{\text{theo giá 1989}} \times (I_p)$
---	--

Bước thứ ba: Cộng GDP theo giá hiện hành của miền Nam với GDP theo giá hiện hành của miền Bắc được GDP theo giá hiện hành của cả nước.

III. TÍNH CHUYỂN CÁC CHỈ TIÊU TDCC, TÍCH LUÝ TÀI SẢN VÀ CHÊNH LỆCH XUẤT NHẬP KHẨU CỦA CẢ NƯỚC THEO TIỀN MIỀN BẮC

Trước hết tính các chỉ tiêu trên của miền Nam theo đơn vị tiền miền Bắc theo phương pháp sau:

Tiêu dùng cuối cùng của miền Nam theo tiền miền Bắc	=	GDP của miền Nam theo tiền miền Bắc	x	Tiêu dùng cuối cùng của miền Nam theo tiền miền Nam ----- Tích luỹ tài sản của miền Nam theo tiền miền Bắc
Tích luỹ tài sản của miền Nam theo tiền miền Bắc	=	GDP của miền Nam theo tiền miền Bắc	x	Tích luỹ tài sản của miền Nam theo tiền miền Nam ----- Chênh lệch XNK của miền Nam theo tiền miền Bắc
Chênh lệch XNK của miền Nam theo tiền miền Bắc	=	GDP của miền Nam theo tiền miền Bắc	x	Chênh lệch XNK của miền Nam theo tiền miền Nam ----- GDP của miền Nam theo tiền miền Nam

Phương pháp trên được áp dụng để tính các chỉ tiêu: Tiêu dùng cuối cùng, Tích luỹ tài sản, Chênh lệch XNK theo giá hiện hành cũng như giá so sánh 1989.

Cuối cùng cộng các chỉ tiêu trên của hai miền sẽ được chỉ tiêu tổng hợp của cả nước.

IV. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị tiền tệ miền Bắc trước 1975, và sau 1975 đều dùng đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ năm 1955 đến nay đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đã có nhiều lần thay đổi mệnh giá. Để dễ so sánh, trong tập tài liệu này đều theo mệnh giá của đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lần đổi tiền gần đây nhất (năm 1985).

CHƯƠNG IV

KINH TẾ VIỆT NAM 1955 - 2000

Từ 1955 đến 2000 nền kinh tế Việt Nam chia thành hai giai đoạn lớn: Từ 1955 đến 1975 là giai đoạn Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền Bắc và Nam; từ 1975 đến nay là giai đoạn Việt Nam đã thống nhất.

Trong phần dưới đây, căn cứ vào những số liệu sẵn có và những số liệu mới tính toán theo một phương pháp thống nhất, công bố lần đầu tiên trong cuốn sách này, chúng tôi tiến hành các đánh giá, phân tích theo 3 phần như sau:

➤ Trong phần "Kinh tế miền Bắc và miền Nam giai đoạn 1955-1975", mỗi miền Bắc và Nam được phân tích riêng phù hợp với từng thời kỳ ngắn của từng miền; riêng ở miền Nam, trong mỗi thời kỳ đều phân tích xen kẽ kinh tế vùng chính quyền Sài Gòn quản lý với vùng giải phóng; cuối phần này có so sánh phân tích nền kinh tế miền Bắc và miền Nam trong 20 năm bị chia cắt.

➤ Trong phần "Nền kinh tế thống nhất cả nước từ 1975 đến nay" tiến hành phân tích thời kỳ 10 năm đầu, khi nền kinh tế được phục hồi và có sự phát triển khá, nguyên nhân nhanh chóng dẫn đến năm 1985 đất nước bắt đầu rơi vào khủng hoảng kinh tế xã hội; sau đó là những năm đột phá, tìm tòi thử nghiệm đổi mới để đến năm 1995 thoát ra khỏi khủng hoảng; những kết quả và khó khăn của nền kinh tế trong giai đoạn từ 1996 tới nay.

➤ Trong phần "Đánh giá nền kinh tế Việt Nam trong 45 năm qua như một không gian kinh tế thống nhất, không chia cắt" phân tích theo 10 vấn đề của kinh tế vĩ mô là: Số dân và lao động; nông nghiệp, lâm nghiệp và

thuỷ sản; công nghiệp và xây dựng; xuất nhập khẩu và dịch vụ; nội lực và ngoại lực; giá cả hàng hoá và dịch vụ, tỷ giá; tiền lương và thu nhập; tích lũy và tiêu dùng; các thành phần kinh tế; tăng trưởng và cơ cấu kinh tế.

I. KINH TẾ MIỀN BẮC VÀ MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1955 - 1975

Sau thất bại ở Điện Biên Phủ, thực dân Pháp buộc phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương. Hiệp định quy định quân đội viễn chinh Pháp phải rút về nước, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, nước Việt Nam tạm thời chia làm hai miền, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời.

Ở miền Bắc, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tiếp tục phát huy những thành quả kinh tế xã hội đạt được trong 9 năm kháng chiến (1946-1954) để bước sang giai đoạn mới của công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế.

Ở miền Nam, đế quốc Mỹ lập ra Chính phủ Việt Nam cộng hoà để trực tiếp thực hiện âm mưu xâm lược Việt Nam. Mặt khác, từ năm 1960 đã hình thành vùng giải phóng do Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam quản lý. Giữa vùng thuộc Chính phủ Việt Nam cộng hoà và vùng thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam không hoàn toàn cách biệt; trái lại, vẫn có sự giao lưu kinh tế nhất định.

Tuy giữa Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà và Chính phủ Việt Nam cộng hoà không có sự giao lưu kinh tế, nhưng miền Bắc lại chi viện toàn diện cho sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam. Như vậy, thực tế trên đất Việt Nam có hai Nhà nước khác nhau, theo hai chế độ chính trị khác nhau, hai nền kinh tế khác nhau, nhưng lại có giao lưu giữa miền Bắc với miền Nam, giữa hai vùng của miền Nam. Sự giao lưu không theo quan hệ kinh tế đối ngoại thông thường đó sẽ được phân tích kỹ trong các phần sau.

II. KINH TẾ MIỀN BẮC GIAI ĐOẠN 1955-1975

Ngày 10 tháng 10 năm 1954, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà tiếp quản thủ đô Hà Nội, nhưng phải đến ngày 16 tháng 5 năm 1955 khi những người lính viễn chinh Pháp cuối cùng rút khỏi Hải Phòng, miền Bắc

mới thật sự được hoàn toàn giải phóng. Những thành quả kinh tế xã hội đạt được trong 9 năm kháng chiến đã tạo tiền đề chính trị, kinh tế, xã hội để bước sang giai đoạn mới của công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế miền Bắc. Giai đoạn này được bắt đầu bằng kế hoạch ba năm khôi phục và phát triển kinh tế 1955 - 1957. Tiếp đến là kế hoạch ba năm cải tạo và phát triển kinh tế 1958-1960. Kế hoạch 5 năm 1961 - 1965 bị bỏ dở vì ngày 5 tháng 8 năm 1964 đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh xâm lược, đưa không quân đánh phá miền Bắc. Cuộc chiến tranh kéo dài mãi cho đến năm 1975 đã hạn chế rất lớn đến tiến trình xây dựng kinh tế. Mặc dù vậy, qua từng thời kỳ của hơn 20 năm cải tạo và xây dựng, nền kinh tế miền Bắc vẫn có những biến đổi sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực.

THỜI KỲ CHUYỂN TIẾP TỪ CHIẾN TRANH SANG HÒA BÌNH VÀ KHÔI PHỤC KINH TẾ 1955 - 1957

Khó khăn bao trùm khi tiếp quản miền Bắc là nền kinh tế vốn chủ yếu là nông nghiệp lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hơn 14 vạn ha ruộng đất, chiếm 8% diện tích canh tác bị bỏ hoang, trâu bò bị bắn giết mấy vạn con, hệ thống thủy lợi bảo đảm tưới tiêu cho 32 vạn ha bị phá hỏng. Nhiều cơ sở công nghiệp khi tiếp quản đang ở trong tình trạng ngưng hoạt động vì bị tháo dỡ máy móc và di chuyển nhân viên kỹ thuật vào miền Nam. Hơn 1.061 km trong tổng số 1.152 km đường sắt bị phá hoại, 10.700 km đường bộ và 30.500 m cầu bị hư hỏng... Nạn thất nghiệp lên tới 14 vạn người, trong đó có 5 vạn người ở các thành phố.

Ngay trước khi tiếp quản Thủ đô Hà Nội từ thực dân Pháp tháng 10 năm 1954, hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tháng 8 năm 1954 đã đề ra kế hoạch ba năm 1955-1957, xác định nhiệm vụ của miền Bắc là hàn gắn vết thương chiến tranh, tạo cơ sở kinh tế chính trị vững chắc đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, trong đó "công tác cải cách ruộng đất vẫn là công tác trung tâm, nhưng công tác khôi phục kinh tế là công tác rất trọng yếu".

Triển khai chủ trương trên, tháng 2 năm 1955 cải cách ruộng đất được tiếp tục mở rộng trên phạm vi 3.653 xã thuộc 22 tỉnh miền Bắc. Đến

cuối năm 1957, cải cách ruộng đất ở vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ đã hoàn thành. Miền núi phía Bắc, do có những đặc điểm kinh tế - xã hội tương đối khác biệt, nên cải cách ruộng đất tiến hành có chậm hơn. Mặc dù mắc sai lầm là khuynh nghiêm trọng, sau đó đã phải sửa sai, nhưng việc hoàn thành cải cách ruộng đất vẫn là một thắng lợi lớn vì đã chia 81 vạn ha ruộng và 74 nghìn con trâu bò cho trên 2,1 triệu hộ nông dân.^① Người nông dân đã thực hiện được mong ước có ruộng từ ngàn đời của mình, thoát khỏi cảnh quanh năm cuốc mướn, cày thuê.

Trong nông nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi được khôi phục nhanh chóng. Năm 1956 được mùa lớn, lần đầu tiên miền Bắc đạt được sản lượng trên 4 triệu tấn thóc. Dàn trâu, bò, lợn cũng tăng nhanh, trong đó với vai trò sức kéo chủ yếu của nông nghiệp, dàn trâu trong năm 1957 đã tăng 10,5% so với năm trước. Các ngành và các lĩnh vực khác của nền kinh tế miền Bắc cũng đạt được những kết quả quan trọng. Sản xuất nhiều ngành công nghiệp được khôi phục. Sản lượng điện trong năm 1957 đạt 121 triệu kWh, gấp 2 lần năm 1955; cũng trong thời gian đó, sản lượng than tăng gấp 2 lần, xi măng gấp 20 lần, vải gấp gần 6 lần, đường thực phẩm gấp 3 lần...

Đến hết năm 1957, miền Bắc không những đã hàn gắn xong vết thương chiến tranh, mà còn vượt mức sản xuất của năm 1939, năm cao nhất thời kỳ thuộc Pháp. Riêng trong nông nghiệp, năm 1939, diện tích trồng lúa của miền Bắc là 1,811 triệu ha, năng suất lúa là 13,04 tạ/ha, sản lượng thóc 2,407 triệu tấn; năm 1957 các số liệu tương ứng là 2,191 triệu ha, 17,61 tạ/ha và 3,859 triệu tấn.

Thành công của đường lối và chính sách trong thời kỳ khôi phục kinh tế không chỉ đem lại những biến đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế - xã hội miền Bắc những năm 1955-1957, mà còn để lại nhiều bài học quý giá, có ý nghĩa lớn đối với cả giai đoạn hiện nay. Bài học thành công đầu tiên phải kể đến là đã đặt nông nghiệp vào đúng vị trí như nó cần phải có, đồng thời gắn liền được sức lao động với tư liệu sản xuất cơ bản của nông nghiệp là ruộng đất nhờ thành quả cải cách ruộng đất. Khẩu hiệu "Người cày có ruộng" đề ra từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX đến lúc này mới thực sự được thực hiện ở miền Bắc. Trong thời kỳ này, kinh tế Nhà nước vẫn còn

chiếm tỷ trọng nhỏ bé, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát huy được vai trò tích cực. Trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn xã hội năm 1957, kinh tế quốc doanh và công tư hợp doanh chiếm 17,9%, kinh tế tập thể hợp tác xã chiếm 0,2%, kinh tế tư nhân cá thể chiếm 71,9%⁽¹⁾. Đây là bài học lớn và quan trọng về việc phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế.

THỜI KỲ CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ BUỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ 1958-1960

Trên cơ sở thắng lợi của thời kỳ chuyển tiếp và khôi phục kinh tế vừa đạt được, miền Bắc bắt tay vào thực hiện kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và bước đầu phát triển kinh tế. Trên thực tế, công cuộc cải tạo được thực hiện ngay trong thời kỳ khôi phục kinh tế nhưng chưa trở thành chủ trương rộng lớn. Tháng 4 năm 1958, Quốc hội đã thông qua kế hoạch ba năm phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hoá 1958-1960.

Nội dung chủ yếu của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đặt ra trong thời kỳ này là biến nền kinh tế nhiều thành phần thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai hình thức sở hữu chủ yếu là quốc doanh và tập thể.

Đến cuối năm 1960, công cuộc cải tạo quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất trong nông nghiệp đã căn bản hoàn thành. Hơn 41 nghìn hợp tác xã nông nghiệp được thành lập, thu hút 2,4 triệu hộ nông dân, chiếm 85,8% tổng số nông hộ và 78% diện tích ruộng đất của miền Bắc⁽²⁾. Đã thu hút hơn 90% thợ thủ công vào các hợp tác xã; 60% số người buôn bán nhỏ được đưa vào các tổ hợp tác kinh doanh theo sự hướng dẫn, quản lý của mậu dịch quốc doanh. Đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, áp dụng hai hình thức cải tạo là: công tư hợp doanh đối với tư sản lớn và hợp tác xã đối với tư sản nhỏ. Trong 3 năm 1958-1960, đã cải tạo 2.135 xí nghiệp với 13.500 công nhân làm thuê, trong đó 1.899 cơ sở chuyển thành công tư hợp doanh, 200 cơ sở chuyển thành hợp tác xã sản xuất, số còn lại được sáp xếp thành xí

¹ Xem TCTK (Số liệu KTTC 1955-1986).

² (UBKHXH Việt Nam 1945-1980).

nghiệp quốc doanh⁽³⁾. Nhà nước đã tăng cường tích lũy vốn, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đến năm 1960, số lượng xí nghiệp quốc doanh và công ty hợp doanh đã lên tới 1.012 cơ sở với cơ cấu công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất và công nghiệp sản xuất tư liệu tiêu dùng tương đối phù hợp với yêu cầu lúc bấy giờ. Công nghiệp quốc doanh trung ương quản lý 203 xí nghiệp với 72.887 công nhân; quốc doanh địa phương quản lý 809 xí nghiệp với 41.060 công nhân⁽⁴⁾.

Kết quả công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và bước đầu phát triển kinh tế đã tạo được đà tăng trưởng mới cho nền kinh tế. Năm 1959, nông nghiệp lại được mùa lớn, lần đầu tiên miền Bắc đạt sản lượng thóc trên 5 triệu tấn, là sản lượng mà suốt 16 năm sau đó, cho đến năm 1975, dù cố gắng bao nhiêu miền Bắc cũng không thể đạt được; sản lượng thóc bình quân đầu người năm 1959 đạt 325 kg là chỉ tiêu mà phải 35 năm sau, vào năm 1994 cả nước cố gắng hết sức mới lại đạt được. Đến cuối năm 1960, ngành công nghiệp đã có thể cung cấp phần lớn tư liệu sản xuất cơ bản cho nông nghiệp, đáp ứng 90% nhu cầu hàng tiêu dùng của nhân dân, trong đó có những mặt hàng trước đây chưa có hoặc chưa từng được sản xuất ở trong nước.

Cũng trong thời kỳ này, việc cải cách tiền tệ được thực hiện vào đầu năm 1959 với nội dung phát hành tiền mới, thu đổi tiền cũ với tỷ lệ 1 đồng tiền mới bằng 1000đ tiền cũ. Việc thu đổi được tiến hành nhanh, gọn trong thời gian rất ngắn. Cuộc cải cách tiền tệ có tác dụng nâng cao giá trị của đồng tiền, đồng thời rút bỏ được một số lượng lớn tiền mặt từ trong lưu thông về làm cho quan hệ tiền hàng được cân đối, tạo điều kiện để ổn định tiền tệ có lợi cho kế hoạch hóa và hạch toán kinh tế. Hơn nữa, qua cải cách tiền tệ, Nhà nước còn quản lý và sử dụng một nguồn tiền khá lớn của các tầng lớp hữu sản, đặc biệt là của giai cấp tư sản công thương nghiệp chưa được cải tạo, ngăn chặn đầu cơ, tích trữ lũng đoạn thị trường, do đó đã góp phần tích cực vào việc ổn định giá cả và đời sống, thúc đẩy cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong 5 năm, giá cả hàng hóa và dịch vụ biến động trong phạm vi rất hẹp, có 3 năm chỉ số giá

³ (UBKHVN Việt Nam 1945-1980).

⁴ (CTK Số liệu KTTG 1955-1986).

bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng, có hai năm chỉ số này giảm; bình quân hàng năm giá cả chỉ tăng 4,4%.

Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu phát triển kinh tế quốc doanh đã làm thay đổi cơ cấu thành phần kinh tế. Đến năm 1960, kinh tế quốc doanh và công tư hợp doanh chiếm 37,8%, kinh tế tập thể hợp tác xã chiếm 28,6%, kinh tế tư nhân cá thể chiếm 33,6%⁽⁵⁾.

THỜI KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT 1961 - 1965

Tháng 9 năm 1960, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam đã họp và đề ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc với ba bộ phận hợp thành: (1) công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa; (2) cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh; (3) cách mạng tư tưởng và văn hoá. Đại hội cũng đã đề ra kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất 1961-1965 với nội dung "chuyển sang lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, làm cho nền kinh tế miền Bắc trở thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa"⁽⁶⁾.

Tháng 7 năm 1961, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khóa III đã họp chuyên đề về nông nghiệp với các quyết sách chủ yếu sau: củng cố và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh để phát triển nông nghiệp một cách vững chắc; xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho nông nghiệp, thực hiện thủy lợi hóa dần dần và cơ giới hóa một bước... Chăn nuôi và trồng trọt đều tăng lên, riêng năm 1963 mất mùa trồng lúa, sản lượng thóc chỉ đạt mức 4,112 triệu tấn, xấp xỉ mức đã đạt được năm 1956. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng liên tục, bình quân hàng năm trong 5 năm này tăng 4,3%. Tuy vậy cơ cấu nông nghiệp chưa có biến đổi lớn, trồng trọt vẫn giữ vai trò chính, tuy đã có giảm từ 79,1% năm 1960 xuống 77,1% năm 1965⁽⁷⁾.

⁵ Xem TCTK Số liệu KITC 1955-1986.

⁶ Xem Đại hội Đảng lần thứ ba 1960.

⁷ Tính từ TCTK Số liệu KITC 1955-1986.

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khóa III họp tháng 6 năm 1962 đã xác định rõ thực chất của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là làm cách mạng kỹ thuật, phát triển công nghiệp nặng để từng bước cải tạo kỹ thuật và trang bị kỹ thuật mới cho các ngành kinh tế quốc dân, trong quá trình đó "phải đặc biệt coi trọng công nghiệp phục vụ nông nghiệp". Theo tinh thần đó, sản xuất công nghiệp tăng lên nhanh chóng, sản lượng điện năm 1965 đạt 634 triệu kWh, bằng 248,2% năm 1960; các chỉ số tương tự đối với than là 4,2 triệu tấn và 161,5%; máy cát gọt kim loại là 1.866 chiếc và 233,5%; động cơ điện là 5.712 chiếc và 11,7 lần; phân bón hóa học là 144,4 nghìn tấn và 280,4%; vải là 100,3 triệu mét và 111,8%; giấy là 23,9 nghìn tấn và 4,3 lần... Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng liên tục, trong đó có 3 năm tăng trên 10%; bình quân hàng năm trong 5 năm này tăng 13,6%. Cơ cấu công nghiệp đã có biến đổi lớn, nhóm A (công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất) đã từ 33,1% năm 1960 tăng lên 42,3% năm 1965, nhóm B (công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng) giảm tương ứng từ 66,9% xuống còn 57,7%⁽⁸⁾.

Đến năm 1965, kinh tế quốc doanh và công tư hợp doanh chiếm 44,6%, kinh tế tập thể hợp tác xã chiếm 45,4%, kinh tế tư nhân cá thể chiếm 10,0%. Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, phát triển kinh tế quốc doanh đã làm teo tóp thành phần kinh tế tư nhân cá thể.

THỜI KỲ XÂY DỰNG, BẢO VỆ MIỀN BẮC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ GIẢI PHÓNG MIỀN NAM 1966 - 1975

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất bị bỏ dở vì ngày 5 tháng 8 năm 1964 đế quốc Mỹ dựng lên "Sự kiện vịnh Bắc bộ" và cho máy bay đánh phá một số nơi ở miền Bắc. Từ tháng 2 năm 1965, Mỹ liên tục cho máy bay và tàu chiến leo thang đánh phá toàn miền Bắc. Trước tình hình này, công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế miền Bắc đã phải chuyển hướng cho phù hợp với thời chiến, theo phương châm "vừa sản xuất vừa chiến đấu". Như vậy là trên thực

⁸ Tính từ TCTK Số liệu KITC 1955-1986.

tế từ năm 1965 miền Bắc đã cùng một lúc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: vừa chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc và tham gia vào cuộc chiến tranh giải phóng ở miền Nam, lại vừa thực hiện xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Trong 10 năm từ 1966 đến 1975, miền Bắc trải qua hai thời đoạn:

- Từ năm 1966 đến năm 1972 là 7 năm trực tiếp có chiến tranh. Thời đoạn này lại có thể chia ra 3 thời đoạn nhỏ hơn: từ 1966 đến 1968 vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ; từ 1969 đến 1971 là thời gian Mỹ buộc phải tạm ngừng ném bom phá hoại miền Bắc và ta tranh thủ khôi phục kinh tế; năm 1972 là năm phải kiên quyết chống lại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân rất ác liệt lần thứ hai của Mỹ đối với miền Bắc, đồng thời tăng cường chi viện cho sự nghiệp giải phóng miền Nam.
- Từ năm 1973 đến 1975 là 3 năm tuy có hòa bình nhưng vẫn trong tình trạng sẵn sàng ứng phó với chiến tranh và chi viện cao nhất cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 12 họp tháng 12 năm 1965 chỉ ra những nhiệm vụ lớn cho miền Bắc để tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam.

Nông nghiệp được xác định phải đẩy mạnh thăm canh, tăng năng suất trên toàn bộ diện tích canh tác, đồng thời phát triển chăn nuôi để vừa bảo đảm cho bộ đội ăn no đánh thắng; vừa bảo đảm những nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp. Mặt khác, phải hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nông nghiệp. Sản lượng thóc và lương thực nói chung sau mấy năm giảm sút, từ 1970 đã dần dần hồi phục trở lại, đến năm 1974 đã đạt mức 5,579 triệu tấn thóc và 6,276 triệu tấn lương thực quy thóc, là những mức cao của miền Bắc trong suốt thời kỳ 1955-1975. Sản xuất nông nghiệp tuy có những lúc thăng trầm, nhưng vẫn có sự tăng trưởng mặc dù tốc độ tăng thấp. Bình quân hàng năm trong 5 năm 1966-1970 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp giảm 0,1%, trong đó ngành trồng trọt tăng 0,8%, ngành chăn nuôi giảm 3,1%; trong 5 năm tiếp theo 1971-1975 bình quân hàng năm

giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 1,2%, trong đó ngành trồng trọt không tăng, ngành chăn nuôi tăng 5,9%⁹⁾.

Dùi với công nghiệp, tạm ngừng việc xây dựng một số nhà máy lớn, phân tán và sơ tán các xí nghiệp thuộc vùng trọng điểm địch bắn phá, nhưng vẫn tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội phù hợp với tình hình đất nước có chiến tranh. Mặc dù các nhà máy điện bị đánh phá ác liệt, sản lượng điện các năm 1966, 1967 chỉ còn bằng mức năm 1961, 1962, nhưng sau đó lại được khôi phục nhanh chóng, đến năm 1975 sản lượng điện đạt mức 1,340 tỷ kWh, gấp 2,29 lần năm 1964. Sản xuất than cũng được khôi phục, năm 1975 lần đầu tiên đạt sản lượng trên 5 triệu tấn. Sản xuất xi măng tuy đã được khôi phục nhưng chưa đạt mức năm 1964... Giá trị tổng sản lượng công nghiệp trong 5 năm 1966-1970 bình quân hàng năm tăng 1,0%, trong đó nhóm A sản xuất tư liệu sản xuất tăng 0,5%, nhóm B sản xuất vật phẩm tiêu dùng giảm 1,4%; trong 5 năm 1971-1975 giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng bình quân hàng năm 10,2%, trong đó nhóm A tăng 10,6%, nhóm B tăng 10,0%. Cơ cấu công nghiệp đã có biến đổi theo hướng tăng dần nhóm B, giảm dần nhóm A: năm 1966 nhóm A chiếm 45,1%, nhóm B chiếm 54,9%; đến năm 1975 nhóm A giảm xuống còn 41,8%, nhóm B tăng lên là 58,2%¹⁰⁾.

Trong 8 năm trực tiếp đối đầu với chiến tranh (tính từ 1965 đến 1972), miền Bắc tuy bị chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ phá hủy hàng loạt những công trình đã xây dựng được trong những năm tháng hòa bình ngắn ngủi, nhưng chúng ta vẫn huy động được một phần không nhỏ sức người, sức của cho sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam thật là lớn lao. Trong thời gian từ 1959 đến 1975, trên tuyến đường vận tải quân sự Trường sơn do Đoàn 559 phụ trách, thường được gọi là "Đường mòn Hồ Chí Minh", đã xây dựng một hệ thống đường dọc, ngang với tổng chiều dài gần 20.000 km, trong đó có tuyến đường "kín" để xe ô tô chạy ban ngày mà máy bay Mỹ không phát hiện được. Hệ thống này bao gồm 5 hệ trục dọc dài 6.810 km, 21 hệ trục ngang dài 5.000 km, 5 hệ thống đường vượt khẩu dài 700 km, một hệ

⁹ Xem TCTK Sổ liệu KITC 1955-1986.

¹⁰ Xem TCTK Sổ liệu KITC 1955-1986.

thống đường vòng tránh các trọng điểm dài 4700 km; 500 km đường sông; hệ thống đường ống dẫn xăng dầu dài gần 1.400 km vào tới miền Đông Nam bộ; vận chuyển trên 1 triệu tấn vũ khí, đạn dược, vật tư, hàng hóa từ miền Bắc vào miền Nam. Trên tuyến đường này, đến đầu năm 1975 đã có 100.495 cán bộ, chiến sỹ; dự trữ vật tư kỹ thuật của ta ở chiến trường đã đạt được khối lượng lớn: vũ khí, đạn dược 70.100 tấn, xăng, dầu 107.030 tấn; lương thực, thực phẩm 69.920 tấn; các loại hàng hoá khác 7.820 tấn. Nhưng bộ đội, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến đã chịu những tổn thất vô cùng lớn: hơn 2 vạn chiến sỹ hy sinh, hơn 3 vạn người bị thương; 14.500 xe, máy, 703 khẩu súng, pháo và hơn 90 nghìn tấn hàng bị phá hủy.

Tất cả các khu công nghiệp, 6 tuyến đường sắt, 10% cầu, toàn bộ các bến cảng đường sông và đường biển, 1600 công trình thủy lợi, 1000 đoạn đê, 66 trong tổng số 70 nòng trườn quốc doanh, 300 trường học, 350 bệnh viện đã bị bom Mỹ phá hoại. Tất cả 6 thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thái Nguyên, Việt Trì, Vinh đều bị đánh phá, trong đó Thái Nguyên, Việt Trì, Vinh bị đánh phá có tính chất hủy diệt; 12 thị xã, 51 thị trấn bị huỷ diệt hoàn toàn; 4.000 trong tổng số 5.788 xã bị đánh phá, trong đó 30 xã bị huỷ diệt. Năm 1972, ngoài việc sử dụng pháo đài bay B52, bom la-de, bom từ trường huỷ diệt nhiều cơ sở kinh tế, văn hoá, dân cư trên miền Bắc, Mỹ còn thả mìn phong toả các cảng biển Hải Phòng, Bến Thuỷ, Sông Gianh, Hòn Gai, Cẩm Phả ...

ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH KINH TẾ MIỀN BẮC TRONG SUỐT GIAI ĐOẠN 20 NĂM TỪ 1955 ĐẾN 1975

Trong thời kỳ hòa bình, miền Bắc bắt đầu công cuộc xây dựng kinh tế bằng việc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế. Khi việc hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục kinh tế đã giành được thắng lợi, miền Bắc lại tiến hành ngay sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh với nội dung chủ yếu là hạn chế kinh tế cá thể, đưa các cơ sở công tư hợp doanh lên quốc doanh, phát triển kinh tế quốc doanh và hợp tác xã nhằm củng cố, mở rộng và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế miền Bắc. Cơ cấu các thành phần kinh tế đã có sự biến đổi sâu sắc, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa (bao

gồm quốc doanh, công tư hợp doanh và hợp tác xã) năm 1957 mới chiếm 18,1%, năm 1975 đã lên tới 91,6%; trong khi đó kinh tế tư nhân, cá thể đã từ 71,9% giảm xuống còn 8,4%⁽¹¹⁾.

Song song với việc xác lập quan hệ sản xuất mới, đã tiến hành công nghiệp hóa theo hướng "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ". Cơ cấu các ngành kinh tế có sự biến đổi theo hướng khu vực nông nghiệp giảm dần, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng dần, các ngành khác không có sự biến đổi rõ rệt; trong khoảng 10 năm sau, khi phải đương đầu với chiến tranh phá hoại của Mỹ và trực tiếp tham gia giải phóng miền Nam, để đảm bảo lương thực thực phẩm cho toàn dân, toàn quân, nông nghiệp được chú trọng trở lại, năm 1967 nông nghiệp chiếm 35,5% toàn nền kinh tế; nhưng đến cuối giai đoạn này, do nhu cầu khôi phục kinh tế sau chiến tranh, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng lại tăng lên đáng kể, đến năm 1975 công nghiệp chiếm 41,4% (Biểu số 4.1).

BIỂU SỐ 4.1: CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ (%)⁽¹²⁾

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Xây dựng	Ngành khác
1957	50,5	24,3	7,3	17,9
1961	34,6	32,6	11,4	21,4
1967	35,5	36,6	10,9	16,8
1970	36,0	40,2	10,5	13,3
1975	29,0	41,4	13,9	15,7

¹¹ Xem TCTK Số liệu KTTC 1955-1986.

¹² Xem TCTK Số liệu KTTC 1955-1986.

Trong thời gian 20 năm từ 1955 đến 1975, miền Bắc đã trải qua 5 thời đoạn nhỏ; nhưng theo thông lệ thường xem xét tình hình kinh tế theo từng kế hoạch 5 năm.

Trong những năm 1955-1960, trong hoàn cảnh hòa bình xây dựng, miền Bắc có tốc độ tăng trưởng hàng năm tất cả các chỉ tiêu kinh tế đều vào loại cao nhất của nước ta trong thời kỳ đó: tổng sản phẩm trong nước tăng 10,1%, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 6,2%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 36,6%...; ngược lại những năm 1966-1970 khi miền Bắc hoàn toàn nằm trong bối cảnh chiến tranh; nhiều chỉ tiêu kinh tế đạt mức tăng trưởng âm hoặc tuy đạt mức dương nhưng rất thấp: giá trị tổng sản lượng nông nghiệp và thu nhập quốc dân đều tăng trưởng âm, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 1,0%, tổng sản phẩm trong nước tăng ở mức thấp nhất là 3,2% (Biểu số 4.2).

**BIỂU SỐ 4.2: MỨC TĂNG BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA MIỀN BẮC
TỪNG THỜI KỲ 5 NĂM (%)⁽¹³⁾**

CÁC CHỈ TIÊU	1955	1961	1966	1971
	1960	1965	1970	1975
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp	6,2	4,2	-0,1	1,2
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	36,6	13,6	1,0	10,2
Tổng sản phẩm xã hội	13,5	9,6	0,7	7,3
Thu nhập quốc dân	9,0	7,1	-0,4	6,5
Tổng sản phẩm trong nước GDP*	10,1	6,0	<u>3,2</u>	4,9

* Tính từ số liệu của cuốn sách này.

¹³ Xem TCTK Số liệu KTTC 1955-1986.

Cũng có thể xem xét tổng thể nền kinh tế miền Bắc theo hai giai đoạn lớn: thời kỳ xây dựng kinh tế trong điều kiện hòa bình 1955-1964; thời kỳ bảo vệ miền Bắc và giải phóng miền Nam 1965-1975. Tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu kinh tế trong hai giai đoạn này khác nhau rõ rệt. Trong 9 năm đầu tiên, trong hoàn cảnh hòa bình xây dựng đất nước, các chỉ tiêu đều cao hơn trong 11 năm sau, khi miền Bắc có chiến tranh, lại phải chật chiu, san sẻ từng hạt lúa cù khoai cho miền Nam ruột thịt. Một số chỉ tiêu tăng rất cao, như diện tăng bình quân hàng năm 30,6%, vải tăng 29,0%, kim ngạch xuất khẩu tăng 36,0%. Bình quân hàng năm trong giai đoạn 9 năm này tổng sản phẩm trong nước GDP tăng 8,54%. Nhìn tổng quát, trong 20 năm 1955-1975, các ngành sản xuất của miền Bắc đều có tăng lên, xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu, giá cả ổn định với mức tăng hàng năm chỉ là 2,37%, GDP tăng bình quân 6,03%, đời sống nhân dân được cải thiện (Biểu số 4.3).

**BIỂU SỐ 4.3: MỨC TĂNG BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA MIỀN
BẮC THEO 2 THỜI KỲ 10 NĂM (%)**

CÁC CHỈ TIÊU	1955 - 1964	1965 - 1975	1955 - 1975
Sản lượng lúa	3,30	0,88	1,96
Sản lượng điện	30,58	7,83	17,53
Sản lượng vải	29,02	0,00	11,94
Kim ngạch xuất khẩu	36,00	2,67	16,51
Kim ngạch nhập khẩu	8,36	17,16	13,12
Giá bán lẻ hàng hóa	3,88	1,15	2,37
Tổng sản phẩm trong nước GDP	8,54	4,02	6,03
Dân số trung bình	3,27	2,79	3,01

Trong suốt thời gian 20 năm, mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng cũng cơ bản có thể phân thành hai thời kỳ. Trong thời kỳ đầu, từ 1955 đến 1964, tiêu dùng toàn xã hội chiếm khoảng từ 80% đến 85% GDP, chỉ có một vượt lên đến mức 91% GDP; tích lũy tài sản chiếm khoảng từ 20% đến

30% GDP. Phần thiếu hụt do sản xuất không bao đảm đủ tiêu dùng và tích lũy được bù đắp bằng nguồn vốn nước ngoài, chủ yếu qua con đường nhập siêu, tức là chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thường chiếm từ 5% đến 15% GDP. Trong thời kỳ thứ hai từ 1965 đến 1975, nhất là từ 1967 về sau, tình trạng làm không đủ ăn trở nên nặng nề hơn, chí riêng tiêu dùng đã vượt GDP từ 7% đến 30%; toàn bộ tích lũy và một phần tiêu dùng phải dựa vào ngoại vien, ngoại vien luôn luôn chiếm khoảng 20% đến 50% GDP.

Tóm lại, trong giai đoạn 1955 - 1975 miền Bắc đã trải qua hai giai đoạn lớn: xây dựng kinh tế trong điều kiện hòa bình 1955-1964 và chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và giải phóng miền Nam 1965-1975; thời gian chiến tranh nhiều hơn thời gian hòa bình xây dựng. Chiến tranh đã chi phối mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội miền Bắc nhưng không phải tất cả những hạn chế của nền kinh tế trong những năm 1955-1975 đều bắt nguồn từ chiến tranh mà có một phần không nhỏ do những thiếu sót trong những chính sách và cơ chế quản lý kinh tế áp dụng trong thời kỳ này gây ra, dù rằng lối chính sách kinh tế còn có những mặt chưa phù hợp với thực tiễn cuộc sống. Dù trong hoàn cảnh chiến tranh hay hòa bình, đường lối kinh tế do Đại hội Đảng Lao động Việt Nam lần thứ III và các hội nghị ban chấp hành trung ương đề ra vẫn được triển khai một cách tích cực, công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế miền Bắc vẫn được đẩy mạnh và đã thu hút được một số kết quả quan trọng, góp phần đáng kể vào nhiệm vụ hàng đầu trong giai đoạn này là chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong hoàn cảnh chiến tranh, đạt tăng trưởng GDP bình quân hàng năm 6,03% trong một thời gian dài 20 năm là một cố gắng rất lớn, một sự thần kỳ.

1.2. KINH TẾ MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1955 - 1975

Sau thất bại nặng nề ở chiến dịch Điện Biên Phủ, ngày 20/7/1954, Pháp buộc phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương. Hiệp định này quy định quân đội viễn chinh và quan chức cai trị của Pháp phải rút về nước, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình trên cơ sở tôn trọng chủ quyền dân tộc của ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào. Cũng theo Hiệp định này, Việt Nam tạm thời chia làm hai miền Nam - Bắc, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời, sau 2 năm sẽ tiến hành tổng tuyển cử tự do để thống nhất

đất nước. Ở miền Nam, đế quốc Mỹ lập ra chính phủ Việt Nam cộng hoà thường gọi là chính quyền Sài Gòn. Từ năm 1960 đã hình thành một vùng giải phóng rộng lớn do chính quyền cách mạng kiểm soát. Tháng 6 năm 1964, Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời tiếp tục quản lý vùng giải phóng. Giữa vùng thuộc Chính phủ Việt Nam cộng hoà và vùng thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam không hoàn toàn cách biệt; trái lại, vẫn có sự giao lưu kinh tế nhất định. Hai chính quyền song song tồn tại, có hai cách phân chia các đơn vị hành chính: chính quyền Sài Gòn chia miền Nam thành 54 tỉnh (32 tỉnh Nam phần, 14 tỉnh Trung nguyên Trung phần, 8 tỉnh cao nguyên Trung phần); chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam chia thành 39 tỉnh⁽¹⁴⁾. Căn cứ lịch sử phát triển miền Nam, có thể chia giai đoạn 1955-1975 thành 3 thời kỳ như sau:

- Thời kỳ đấu tranh chính trị và "chiến tranh đặc biệt" từ 1955 đến 1964;
- Thời kỳ chiến tranh cục bộ 1966-1968;
- Thời kỳ Việt Nam hoá chiến tranh 1969-1975;

Trước khi đi sâu phân tích tình hình từng thời kỳ, hãy xem xét tổng quát tình hình khu vực chính quyền Sài Gòn quản lý và khu vực giải phóng do chính quyền cách mạng quản lý.

Kinh tế miền Nam khu vực chính quyền Sài Gòn quản lý: đế quốc Mỹ trong 20 năm kể từ năm 1955 đến năm 1975, đã biến miền Nam nước ta từ thuộc địa kiểu cũ của Pháp thành thuộc địa kiểu mới của chúng (Tổng hợp số viện trợ tài chính của Mỹ cho Pháp và cho nguy quyền Sài Gòn qua các thời kỳ là 8.961 triệu đô la Mỹ USD. Đó là chưa kể số viện trợ về quân sự bình quân mỗi năm khoảng 1.600 triệu USD. Thực tế cho đến năm 1954, trước ngày thảm bại ở Điện Biên Phủ, số tiền viện trợ của Mỹ cho Pháp cả thảy lên tới 1.063 triệu USD, chiếm 75% tổng chi phí chiến tranh của Pháp ở Đông Dương⁽¹⁵⁾). Một mặt, Mỹ xúi giục chính quyền Sài Gòn chống lại hiệp thương tổng tuyển cử để hoà bình thống nhất đất nước như hiệp định Giơ ne vơ quy

¹⁴ Xem NGTK Việt Nam cộng hòa 1972.

¹⁵ Xem Lịch sử tài chính Việt Nam 1955.

dịnh; mặt khác, tăng cường viện trợ để xây dựng bộ máy nguy quyền, nguy quân, tạo cơ sở kinh tế ban đầu cho chính quyền Sài Gòn. Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam đã chi tiêu hàng trăm tỷ USD. Cụ thể chi phí trực tiếp từ 141 - 144 tỷ USD; chi phí gián tiếp 350 tỷ USD. Riêng số tiền để nuôi số lính Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam 1966: 25 tỷ USD; 1967 gần 30 tỷ USD; 1968 hơn 30 tỷ USD; 1969 hơn 36 tỷ USD. Số viện trợ về quân sự và chi tiêu để nuôi lính Mỹ này không nằm trong ngân sách của nguy quyền⁽¹⁶⁾.

Kinh tế miền Nam trong vùng giải phóng: Đặc điểm quan trọng thời kỳ này là việc chỉ đạo kinh tế trong vùng giải phóng không phải chủ yếu do các cấp chính quyền cách mạng thực hiện, vì trong thời gian dài ta không có chính quyền, mà chủ yếu do các cấp bộ Đảng Cộng sản Việt Nam như huyện uỷ, tỉnh uỷ, khu uỷ và trung ương cục... thực hiện. Các cấp bộ Đảng lúc này về thực chất đã làm chức năng của chính quyền Nhà nước cách mạng ở miền Nam. Mặt khác, hoạt động kinh tế được thực hiện trong điều kiện *không có đồng tiền riêng*, nguồn thu nhập ngoại tệ do trung ương chi viện hoặc do các nguồn khác đều phải đổi ra tiền nguy Sài Gòn hoặc tiền Riel (Cambodia) để chi tiêu cho nhu cầu kháng chiến. Trong 20 năm (1955-1975) trung ương đã chi viện cho miền Nam hàng trăm triệu USD. Riêng năm 1968 chi viện của trung ương cho Nam bộ (chưa kể khu 5) đã lên tới 30 triệu USD bằng 272% số tiền trung ương chi viện năm 1965 (11 triệu USD) và gấp trên 128 lần số trung ương chi viện năm 1960 (233 ngàn USD)⁽¹⁷⁾. Ngoài nguồn chi viện của trung ương (miền Bắc), chính quyền cách mạng miền nam còn thu tại chỗ như quyên góp, thu đầm phụ hoạt động nông, công, thương nghiệp; đôi khi các đồn điền cao su trong vùng vùm đóng thuế cho chính quyền Sài Gòn, vừa nộp đầm phụ cho chính quyền cách mạng. Năm 1973, dù hoàn cảnh chiến trường có nhiều khó khăn, các tỉnh Nam bộ đã thu được 7 triệu 500 ngàn USD, tương đương với 3.825 triệu tiền nguy Sài Gòn, cao hơn số thu năm 1972 là 1 triệu USD. Năm 1974 tăng lên 12 triệu 376 ngàn USD, tương đương với 7.920 triệu tiền nguy Sài Gòn. Cộng với số

¹⁶ Xem Lịch sử tài chính Việt Nam 1955.

¹⁷ Xem Lịch sử tài chính Việt Nam 1955.

chi viện của trung ương tài chính đã bảo đảm thỏa mãn số chỉ lớn gấp hơn 2 lần so với năm 1972⁽¹⁸⁾.

Dưới đây sẽ phân tích chung tình hình kinh tế miền Nam như một thực thể thống nhất trên toàn vùng lãnh thổ theo các thời kỳ.

THỜI KỲ DẤU TRẠNH CHÍNH TRỊ VÀ CHIẾN TRẠNH ĐẶC BIỆT 1955 ĐẾN 1965

Trong khoảng thời gian từ năm 1955 đến năm 1964, Mỹ đã viện trợ cho chính quyền Sài Gòn là 2.497 triệu USD, bình quân mỗi năm 250 triệu USD. Đó là chưa kể các khoản viện trợ thêm cho các kế hoạch di cư 2 triệu đồng bào miền Bắc vào Nam. Số viện trợ này, năm 1955 là 22,8 triệu và năm 1956 là 37 triệu USD. Thời kỳ này tuy kết thúc vào năm 1965, nhưng nhiều chỉ tiêu kinh tế năm 1965 kém hơn năm 1964, nên trong so sánh thường dùng số liệu năm 1964.

Trong vùng chính quyền Sài Gòn: Nhằm mục đích chính trị và quân sự là tách rời lực lượng cách mạng với quần chúng, đồng thời cũng nhằm mục đích kinh tế là khai thác đất đai, trồng cây công nghiệp và các loại cây nông sản nguyên liệu cho các xí nghiệp tại các đô thị, Mỹ nguy đã dùng mọi thủ đoạn tàn khốc để đàn áp phong trào cách mạng ở nông thôn, đàn áp di cư vào một số khu vực lập thành khu “trù mây”, khu “định điện”, các “áp chiến lược” v.v...; đỉnh cao của sự đàn áp này là việc công bố và thi hành đạo luật 10/59. Nông nghiệp thời kỳ này cũng có những bước phát triển nhất định. Sản xuất lúa tăng rất nhanh, năm 1955 đạt sản lượng 3,390 triệu tấn, đến năm 1959 đã tăng lên tới 5,092 triệu tấn, bằng 150,2% năm 1955; hai năm 1960 và 1961 sản lượng lúa giảm xuống dưới mức 5 triệu tấn, nhưng từ 1962 đến 1964 năm nào cũng đạt mức trên 5 triệu tấn. Sản lượng cà phê, cao su trong những năm này cũng tăng lên, năm 1964 đạt 3,4 nghìn tấn cà phê và 74,2 nghìn tấn cao su.

Chính quyền Sài Gòn đã khôi phục một số cơ sở công nghiệp như điện, nước sinh hoạt ở các đô thị, xây dựng một số xí nghiệp mới, chủ yếu là công nghiệp chế biến, lắp ráp cùng với dịch vụ sửa chữa nhằm phục vụ việc

⁽¹⁸⁾ Xem Lịch sử tài chính Việt Nam 1955.

tiêu thụ hàng hoá, nguyên liệu của nước ngoài mà chủ yếu là của Mỹ, của Nhật và bốc lột nhân công rẻ mặt ở miền Nam. Sản lượng điện năm 1964 đạt 470 triệu kWh, gấp hơn 2 lần năm 1955; năm 1964 sản lượng vải đạt 101 triệu mét, đường đạt 56 nghìn tấn; so với 1955 vải gấp 4 lần, đường gấp 30 lần... Đồng thời, mạng lưới giao thông vận tải cũng được chú trọng phát triển, củng cố các cảng sông và cảng biển. Những hoạt động này vừa nhằm mục đích quân sự, vừa nhằm mục đích kinh tế, tiêu thụ nguyên liệu, nông sản và hàng hoá của Mỹ và đồng minh.

Thông qua con đường viện trợ, chủ yếu là viện trợ "thương mại hoá", tư bản Mỹ đã hất cẳng được thực dân Pháp, nắm độc quyền chi phối các ngành kinh tế chủ yếu và cơ cấu tổ chức kinh tế của chính quyền Sài Gòn, trước hết là chi phối toàn bộ hệ thống xuất nhập khẩu. Năm 1955, miền Nam xuất khẩu được 68,8 triệu USD hàng hóa, các năm sau kim ngạch xuất khẩu tăng, giảm thất thường; năm 1960 đạt cao nhất là 84,5 triệu USD, năm 1956 đạt thấp nhất là 44,7 triệu USD; năm 1964 kim ngạch xuất khẩu chỉ còn 48,5 triệu USD, bằng 70,5% năm 1955. Thông qua chương trình viện trợ, trong đó chủ yếu là bằng hàng hoá và nông phẩm thừa, Mỹ đã biến miền Nam nước ta thành thị trường tiêu thụ rộng lớn những hàng hoá của Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ, tạo nên sự phồn vinh giả tạo ở các đô thị và làm phá sản hàng loạt các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong nước. Kim ngạch nhập khẩu năm 1955 là 261,6 triệu USD, các năm sau cũng trồi sụt thất thường, năm 1964 đạt 297,8 triệu USD, gấp 4,2 lần năm 1955. Mức độ lệ thuộc nhập khẩu ngày càng tăng, kim ngạch xuất khẩu năm 1955 bằng 26,3% kim ngạch nhập khẩu, đến năm 1964 tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn là 16,3%.

Từ giữa năm 1961, để cứu vãn tình thế, đế quốc Mỹ buộc phải bị động chuyển sang chiến lược chiến tranh đặc biệt, hy vọng lực lượng tay sai nguy quân, nguy quyền với vũ khí trang bị của Mỹ, do Mỹ chỉ huy, có thể dập tắt được cao trào cách mạng của quần chúng đang nổi dậy ở miền Nam. Tháng 11 năm 1961, Hội đồng an ninh Mỹ thông qua "Kế hoạch X-talay-Taylor" nhằm bình định miền Nam trong 18 tháng. Tháng 2 năm 1962, Mỹ lập ở Sài Gòn một bộ phận chỉ huy quân sự do tướng Ha-kin cầm đầu để

điều khiển quân nguy lúc này đã tăng lên đến 50 vạn tên, được trang bị bằng vũ khí hiện đại của Mỹ. Tháng 3 năm 1964 Mỹ lại đưa ra một kế hoạch chiến lược mới mang tên "Kế hoạch Giôn-sơn Mắc-na-ma-ra". Thực ra đây chỉ là "Kế hoạch Xtalay-Taylor" được cải biên lại nhưng với thời gian bình định không phải 18 tháng mà kéo dài 2 năm, đồng thời chỉ tiến hành có trọng điểm, chủ yếu là vùng chau thổ sông Cửu Long, nhất là các tỉnh sát nách Sài Gòn.

Trong vùng giải phóng, lực lượng cách mạng tuy có ưu thế về chính trị và về quân chúng, song không còn chính quyền và quân đội cách mạng. Ngoài nguồn thu chủ yếu từ quyền gop trong vùng, còn được trung ương (miền Bắc) chi viện bằng tiền nguy quyền Sài Gòn từ Hà Nội chuyển vào thông qua nguồn mua ở Hồng Kông. Ngoài hàng ngàn tấn vũ khí, đạn dược, trong 6 năm (1960-1965) trung ương đã chi viện cho miền Nam 1.104 triệu đồng tiền Sài Gòn, tương đương với 18 triệu 400 ngàn USD, chiếm 34,8% tổng số thu của ngân sách cách mạng miền Nam trong các năm đó. Số chi viện này mỗi năm một tăng.

THỜI KỲ CHIẾN TRẠNH CỤC BỘ 1966 - 1968

Quân dân miền Nam đã kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị ở khắp 3 vùng chiến lược, dập nát kế hoạch Giôn-sơn Mắc-na-ma-ra, làm cho chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ nguy bị phá sản thảm hại. Để cứu vãn tình thế, tháng 12 năm 1965, Mỹ ồ ạt đổ 18 vạn quân vào miền Nam, chính thức chuyển sang chiến lược chiến tranh cục bộ, đồng thời cho máy bay ném bom gây ra cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc.

Trong vùng chính quyền Sài Gòn: đi đôi với việc đưa lực lượng lớn quân Mỹ vào tham chiến, mở rộng quy mô chiến tranh, Mỹ thực hiện đòn quân, bắt lính, đưa số lượng quân nguy lên tới 1 triệu tên để cùng với quân Mỹ tiến hành một cuộc chiến tranh chống lại nhân dân ta. Số tiền viện trợ của Mỹ trong 4 năm từ 1965 - 1968 lên tới 2.495 triệu đô la, bình quân mỗi năm 642 triệu đô la, lớn hơn gấp đôi số tiền viện trợ hàng năm trong những năm trước đó.

Cơ cấu kinh tế miền Nam do Mỹ chi phối lúc này đã chuyển sang phục vụ chiến tranh với đặc điểm cơ bản là nông nghiệp giảm sút, doanh nghiệp phục vụ quân sự và bộ máy chiến tranh tăng lên nhiều, nhập khẩu hoạt động nhộn nhịp hơn, khu vực kinh tế Mỹ được hình thành và phát triển nhanh.

Nông nghiệp thời kỳ này giảm sút mạnh. Trong suốt 4 năm, từ 1965 đến 1968, sản lượng lúa luôn chỉ đạt dưới mức 5 triệu tấn; sản lượng các nông sản khác cũng giảm liên tục: so với năm 1964, sản lượng năm 1968 của mía chỉ bằng 40,4%, sản lượng chè chỉ bằng 87,0%, sản lượng cà phê chỉ bằng 88,2%, sản lượng cao su chỉ bằng 40,0%.

Số xí nghiệp phục vụ quân sự và bộ máy chiến tranh bao gồm các xí nghiệp sản xuất đồ quân trang, quân dụng, chế biến thuốc tây; các khách sạn, quán ăn, tiệm nhảy... được phát triển mạnh mẽ và rộng khắp, thu hút hàng triệu lao động; đồng thời đội quân hàng trăm ngàn chiêu dãi viễn, gác điền cũng hình thành, kéo theo nhiều tệ nạn xã hội. Ngành điện năm 1968 đạt công suất thiết kế là 453,5 nghìn kW, gấp gần 4 lần năm 1963, sản lượng năm 1968 đạt 836,4 triệu kWh, gấp hơn 2 lần năm 1963. Các sản phẩm công nghiệp khác như xí măng, đường, vải... cũng tăng lên nhiều. Các loại nước giải khát như nước uống có ga, bia, nước suối, nước đá cây, rượu và thuốc lá các loại tăng lên rất nhanh theo nhu cầu tiêu thụ của đội quân viễn chinh Mỹ và hàng triệu lính Sài Gòn. Đặc biệt, đã hình thành ngành công nghiệp lắp ráp: năm 1968 lắp ráp được gần 142 nghìn máy thu thanh, trên 16,8 nghìn máy may, gần 10 nghìn xe si-cu-tơ, xe gắn máy, sản xuất trên 13,2 nghìn tấn sản phẩm nhựa hóa học⁽¹⁹⁾.

Trong giai đoạn này, nhịp điệu phát triển kinh tế công nghiệp nói chung tăng lên, năm 1968 so với năm 1962 tăng 72,7%, trong đó, công nghiệp chế tạo tăng 74,2%, công nghiệp điện tăng 86,6%. Trong ngành chế tạo, ngành nhựa tăng nhanh nhất, năm 1968 bằng 532,8% năm 1962, ngành chế tạo sản phẩm điện, điện tử bằng 342,7%, ngành sản phẩm cao su bằng 241,8%, ngành thuốc lá 213,5%⁽²⁰⁾...

¹⁹ Xem NTK Việt Nam cộng hòa 1972.

²⁰ Xem NTK Việt Nam cộng hòa 1972.

Việc đầu tư của tư bản Mỹ bắt đầu hình thành và phát triển mạnh với ngành xây cất, lớn nhất là tập đoàn RMK - BRJ chuyên bao thầu xây dựng các công trình phục vụ quân sự với doanh số hàng tỷ đô la nhằm thu lợi nhuận trong chiến tranh và với âm mưu nếu thắng thì ngành này sẽ trở thành một ngành quan trọng để chi phối việc xây dựng kinh tế miền Nam nước ta trên nhiều mặt sau này. Số giấy phép xây cất và diện tích xây cất trong thời kỳ này tăng nhanh và rất lớn. Năm 1966 số giấy phép xây cất đạt cao nhất là 3.921 giấy và 1.664.383 mét vuông xây cất. Năm 1968, sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, nhịp độ tăng có giảm xuống⁽²¹⁾.

Ngành xuất nhập khẩu hoạt động nhộn nhịp hơn. Hàng hoá nhập cảng ngày càng nhiều, bao gồm phần lớn hàng tiêu dùng và một số ít nguyên liệu phục vụ các ngành chế biến, kinh doanh ăn uống nhằm phục vụ quân đội xâm lược Mỹ và bộ máy nguy quân, nguy quyền tay sai. Kim ngạch nhập khẩu bao gồm phần do chính quyền Sài Gòn trực tiếp huy động ngoại tệ sở hữu và phần nhập khẩu do nguồn viện trợ Mỹ. Trong giai đoạn này, tỷ lệ nhập khẩu từ nguồn viện trợ Mỹ tăng rất nhanh; năm 1961 phần do chính quyền Sài Gòn trực tiếp huy động là 100 triệu USD, chiếm 39,2%, năm 1966 nhập khẩu do nguồn viện trợ Mỹ là 299,3 triệu USD, chiếm 60,4% tổng kim ngạch nhập khẩu. Ngoài phần được thống kê trong kim ngạch nhập khẩu nói trên, trong thực tế còn một khoản rất lớn khác chưa được cộng chung vào nhập khẩu: năm 1966 trong chương trình "thực phẩm phụng sự tự do" đã nhập 70,7 triệu USD gạo, 23,7 triệu USD các hàng hóa khác; nhập khẩu theo các chương trình viện trợ khác của Mỹ là 25,7 triệu USD; nhập khẩu từ các nước thứ ba là 3,4 triệu USD. Miền Nam từng là vựa lúa lớn của nước ta, nhưng từ năm 1964 đã thôi không còn xuất khẩu gạo, trái lại, bắt đầu nhập khẩu lương thực, năm 1967 nhập khẩu khoảng trên 750 nghìn tấn, trị giá là gần 140 triệu USD⁽²²⁾.

Cán cân thương mại quốc tế thời kỳ này ngày càng lệch về nhập khẩu. Năm 1963 nhập khẩu 286 triệu USD, xuất khẩu 77 triệu USD; đến

²¹ Xem *NGTK Việt Nam cộng hòa 1972*.

²² Xem *NGTK Việt Nam cộng hòa 1972*.

năm 1968, xuất khẩu chỉ còn đạt mức 11,7 triệu USD trong khi nhập khẩu là 475 triệu USD, gấp 40,6 lần xuất khẩu.

Mùa xuân năm 1968, giữa lúc quân Mỹ đã tăng lên 50 vạn, cộng cả quân nguy và quân chư hầu là hơn 1 triệu 20 vạn, quân và dân miền Nam đã mở cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân, cùng một lúc đánh vào 64 thành phố, thị xã, thị trấn và nhiều vùng nông thôn sát thành thị làm cho thế trận của Mỹ bị đảo lộn, cả quân Mỹ và quân nguy đều kinh hoàng.

Trong vùng giải phóng, theo chỉ thị của Trung ương cục, các địa phương vẫn tiếp tục thực hiện các chính sách động viên tài chính đã ban hành từ 1964 như đầm phụ nông nghiệp, đầm phụ công thương nghiệp, đầm phụ xuất nhập khẩu v.v... Việc thu đầm phụ ở các đồn điền cao su, chè, cà phê...cũng được tiến hành nhằm huy động một phần thu nhập của các chủ đồn điền người nước ngoài hoặc người Việt Nam cho cách mạng.

Nói chung, hàng năm bằng cách này hay cách khác, các chủ đồn điền, nhất là đồn điền cao su ở miền Đông Nam bộ đều gặp chính quyền cách mạng để kê khai xin nộp thuế. Một số đồn điền ở vùng giải phóng thì chủ hoặc người đại diện đến nộp đầm phụ trực tiếp. Một số khác, vì không có điều kiện nên đã đề nghị cho phép được nộp đầm phụ bằng ngoại tệ tại ngân hàng một nước ngoài nào đó do chính quyền cách mạng thoả thuận; trong khi đó, họ vẫn đóng thuế cho nguy quyền Sài Gòn.

Nguồn chi viện của trung ương: từ năm 1965, do dịch mở rộng chiến tranh chia cắt vùng giải phóng cho nên trung ương đã tăng cường chi viện cho miền Nam bằng đôla tiền mặt. Ban Kinh tế tài chính Miền phải đổi ra 2 loại tiền Sài Gòn và tiền Riel Campuchia để chi tiêu cho ngân sách, vì lúc đó nguồn tiếp tế lương thực, thực phẩm, hàng hoá công nghệ phẩm chủ yếu phải mua từ 2 nơi là các đô thị miền Nam và Campuchia.

Trong thời gian này, bằng đường lối ngoại giao, ta tranh thủ chính quyền Campuchia do Lon-non làm Thủ tướng cho ta được sử dụng cảng Xi-ha-núc-vin (nay là cảng Công-Pông-Xom) để nhập hàng chi viện của trung ương và phải trả cho Lon-non những món tiền "lót đường" bằng đôla Mỹ. Chi viện của trung ương năm 1968 cho Nam bộ (chưa kể khu 5) đã lên tới 30

triệu USD, bằng 272% số tiền trung ương chi viện năm 1965 (11 triệu USD) và gấp trên 128 lần số trung ương chi viện năm 1960 (233 ngàn USD). Với số chi viện đó, cộng với số thu tại chỗ, tổng số thu của ngân sách Miền từ 1.494 triệu đồng (tấn Sài Gòn) năm 1965 đã tăng lên 5.827 triệu đồng năm 1968 (tương đương với 582.700 tấn thóc), trong đó thu tại chỗ chiếm 41%⁽²³⁾.

THỜI KỲ VIỆT NAM HOÁ CHIẾN TRẠNH 1969 - 1975

Trước thất bại nặng nề trong cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, đế quốc Mỹ buộc phải chuyển hướng chiến lược, chấp nhận ngừng ném bom miền Bắc, rút dân quân Mỹ ở miền Nam về nước và chịu ngồi đàm phán tại Hội nghị bốn bên ở Pari. Tháng 1 năm 1969, Ních Xon bước vào Nhà trắng thay Giôn Sơn và đề ra chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh, cố duy trì ách thống trị thực dân mới bằng cách dùng quân nguy thay dân cho quân Mỹ.

Trong vùng chính quyền Sài Gòn: Số viện trợ của Mỹ cho nguy quyền Sài Gòn lúc này hãy còn lớn nhằm xây dựng một lực lượng quân nguy mạnh, dù sức thay thế cho quân Mỹ rút đi. Trong 4 năm Việt Nam hoá chiến tranh (1969-1972), Mỹ đã viện trợ cả thảy 2.408 triệu USD, bình quân mỗi năm 602 triệu, năm cao nhất lên tới 748 triệu.

Ở vùng nông thôn, Mỹ nguy ra sức dùng bom đạn, phi pháo cùng với các cuộc hành quân bình định, đánh phá ác liệt các vùng giải phóng nhằm huỷ diệt các khu căn cứ, các vùng giải phóng hoặc vùng tranh chấp do ta làm chủ. Do đó một bộ phận nông dân buộc phải chạy vào vùng địch gom dân ven đô, thị xã, thị trấn, ven các trục đường giao thông thuỷ bộ mà chúng có thể kiểm soát được bằng nhiều hình thức kìm kẹp qua các hệ thống đồn bốt, qua bọn tể nguy và bọn bình định nông thôn. Nhằm cố gắng ổn định vùng nông thôn do chúng tạm thời kiểm soát, Mỹ - nguy thực hiện một số biện pháp kinh tế lừa mị, hướng sản xuất nông nghiệp vào mục đích phục vụ

²³ Xem Lịch sử tài chính Việt Nam 1955.

chiến tranh, gắn với kinh tế đô thị, cải tiến trồng lúa, trồng màu và chăn nuôi theo kỹ thuật mới, giống mới ...

Về mặt kỹ thuật, chúng cũng cho nhập một số máy móc như máy bơm, máy cày, máy đùi tôm có tác dụng đối với sản xuất và đời sống người dân ở một số vùng. Sản xuất lúa thời kỳ này đặc biệt phát triển, diện tích trồng lúa tăng lên dần, năm 1972 là 2,693 triệu ha, trong đó giống lúa mới "Thần nông" chiếm 835 nghìn ha, cho năng suất 3,7 tấn/ha, gấp hơn 2 lần năng suất của các giống lúa địa phương. Lượng phân bón hóa học nhập khẩu phục vụ nông nghiệp ngày càng tăng lên, năm 1970 đạt mức kỷ lục là trên 438 nghìn tấn. Máy móc nông nghiệp cũng nhập càng ngày càng nhiều, năm 1970 nhập gần 69 nghìn máy với tổng công suất nhập khẩu là trên 350 nghìn mã lực. Do có giống lúa mới, phân bón hóa học và máy móc nông nghiệp nên từ năm 1969 sản lượng lúa đã vượt mức 5 triệu tấn, năm 1973 đạt đỉnh cao là 7,025 triệu tấn. Cũng lúc này, một số ít người đã bắt đầu sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo kiểu tư bản chủ nghĩa và một số ít người khác vừa sản xuất nông nghiệp vừa kinh doanh thương nghiệp hoặc vận tải, thủ công nghiệp... Ngày 26 tháng 3 năm 1970 Mỹ nguy cho ban hành Luật "Người cày có ruộng" nhằm xoá bỏ thành quả cách mạng ruộng đất của nông dân, đồng thời cướp lại ruộng đất của các gia đình cách mạng và trả tiền mua lại ruộng đất của địa chủ để xây dựng cơ sở kinh tế cho bọn tay sai... Năm 1970 chính quyền Sài Gòn đã cấp phát 32.290 ha ruộng đất cho 11.751 nông hộ không có ruộng, nhưng lại bồi thường 15.387 triệu đồng tiền Sài Gòn cho chủ đất⁽²⁴⁾. Như vậy trong thời kỳ này, hướng phát triển kinh tế của Mỹ ngụy được chuyển về nông thôn, làm cho nền kinh tế tiểu nông được chuyển một bộ phận thành phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa, lệ thuộc vào kinh tế đô thị của Mỹ ngụy về thị trường, một phần về kỹ thuật và tài chính.

Ở các đô thị, thị trấn, Mỹ ngụy cố gắng phục hồi một số cơ sở công nghiệp, bao gồm các ngành sản xuất đường, điện, các xí nghiệp chế biến, lắp ráp đã bị đình trệ hoặc bị tàn phá trong chiến tranh cục bộ, đồng thời cũng cho phục hồi một số ngành tiểu, thủ công nghiệp, nhất là các ngành chế

²⁴ Xem NHTK Việt Nam cộng hòa 1972.

biển, sửa chữa... Công suất thiết kế điện lực tăng liên tục, năm 1972 là 838,5 nghìn kW, gần gấp 2 lần năm 1968; sản lượng điện cũng ngày một tăng, năm 1973 đạt mức cao nhất là 1.625 tỷ kWh, do chiến tranh lan rộng nên sản lượng các năm 1974-1975 sụt giảm đôi chút. Sản xuất xi măng, vải đường, thuốc lá... cũng có tình hình tương tự. Nhìn chung, từ 1968 đến 1972, sản xuất công nghiệp nói chung chậm dần: năm 1969 so với 1968 tăng 24,1%, đến năm 1972 so với 1971 giảm 5,1%²⁵.

Xuất nhập khẩu thông qua các chương trình viện trợ cũng hoạt động mạnh mẽ để đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng bộ máy chiến tranh và cố duy trì bộ mặt phồn vinh giả tạo cho các đô thị. Trong khi kim ngạch xuất khẩu vẫn ở mức rất khiêm tốn thì kim ngạch nhập khẩu vẫn rất cao: năm 1971 nhập khẩu đạt mức cao nhất là trên 874 triệu USD, xuất khẩu chỉ là trên 12 triệu USD, kém nhập khẩu tới 70,5 lần.

Sau khi ký Hiệp định Pari, Mỹ vẫn tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn để tô vẽ cho bộ mặt vùng tạm chiếm và ngang nhiên chống phá việc thi hành hiệp định, phá hoại hòa bình và hòa hợp dân tộc. Số viện trợ của Mỹ cho chính quyền Sài Gòn trong 2 năm 1973-1974 là 1.119 triệu USD.

Trong vùng giải phóng, sau Tết Mậu Thân, Mỹ - nguy bắt đầu phản kích lại ta rất ác liệt. Chúng tăng cường càn quét, kết hợp với ném bom, bắn phá nhằm mục đích lấn dần vùng giải phóng, gom dân vào quanh các đồn bốt dọc các trục đường giao thông và quanh các đô thị. Vùng căn cứ rừng núi cũng như đồng bằng bị rải chất độc hóa học làm trụi lá cây. Do vùng giải phóng bị thu hẹp nên thu tài chính trong các năm 1969, 1970, 1971, 1972 bị giảm đi rất nhiều. Từ chỗ năm 1968 toàn vùng giải phóng thu tại chỗ được 2.047 triệu đồng tiền Sài Gòn, bằng khoảng 20 triệu đôla; đến năm 1969, số thu chỉ đạt 70% kết quả năm 1968 và sang năm 1970, số thu tại chỗ chỉ được 2.049 triệu tiền Sài Gòn, bằng khoảng 7 triệu đôla, bằng khoảng 35% tính bằng đôla số thu năm 1968. Qua các năm 1971, 1972 mặc dù ta phản công mạnh, đánh thắng ở nhiều nơi, nhưng do dân chưa dám tung về ruộng vườn

²⁵ Xem *NGTK Việt Nam cộng hòa 1972*.

cũ làm ăn nên số thu đảm phụ vẫn không đủ chi, ngân sách vùng giải phóng chủ yếu phải dựa vào sự chi viện của trung ương mỗi năm từ 25 đến 30 triệu đôla mới đủ phục vụ kịp thời các nhu cầu của cuộc kháng chiến.

Lúc này vùng giải phóng đã được mở rộng. Ta đã khôi phục lại nhiều khu vực căn cứ quan trọng vừa qua bị địch lấn chiếm, mở được nhiều đường hành lang đi lại, vận chuyển giữa các địa phương, nhất là từ biên giới Campuchia đến nhiều tỉnh đồng bằng. Một số nơi đã tạo được thế giải phóng liên hoàn giữa nhiều xã và một số huyện, một số tỉnh. Thuế xuất nhập khẩu biên giới Việt Nam - Campuchia chỉ đánh vào một số hàng hoá nhất định theo tỷ lệ từ 5% đến 10%. Hầu hết hàng hoá xuất nhập khẩu phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chiến đấu đều được miễn thuế.

Do chính sách được hoàn thiện, công tác thu tài chính được đẩy mạnh cho nên tổng số thu tại địa phương trong thời kỳ này lại ngày một tăng thêm rõ rệt. Trong năm 1973, dù hoàn cảnh chiến trường có nhiều khó khăn, các tỉnh Nam bộ đã thu được 7 triệu 500 ngàn đôla, tương đương với 3.825 triệu tiền nguy Sài Gòn, cao hơn số thu năm 1972 là 1 triệu đôla. Năm 1974 tăng lên 12 triệu 376 ngàn đôla, tương đương với 7.920 triệu tiền nguy Sài Gòn. Cộng với số chi viện của trung ương, tài chính đã bảo đảm thoả mãn số chi lớn gấp hơn 2 lần so với năm 1972⁽²⁶⁾.

1.3. SO SÁNH KINH TẾ HAI MIỀN NAM VÀ BẮC

Để có thể đánh giá tiềm lực kinh tế của từng miền, chúng ta so sánh một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp và việc sản xuất công, nông nghiệp của 2 năm 1960 và 1974 (Biểu số 4.4). Chọn năm 1960 vì đây là năm mà ở cả hai miền đều đã hoàn thành xong giai đoạn khôi phục kinh tế; miền Bắc đã cản bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu phát triển kinh tế quốc doanh; miền Nam đang trong giai đoạn đấu tranh chính trị, nông nghiệp có những bước phát triển nhất định, một số

²⁶ Xem Lịch sử tài chính Việt Nam 1955.

cơ sở công nghiệp như điện, nước sinh hoạt ở các đô thị đã được khôi phục, xây dựng một số xí nghiệp mới, chủ yếu là công nghiệp chế biến, lắp ráp cùng với dịch vụ sửa chữa nhằm phục vụ việc tiêu dùng. Chọn năm 1974 vì đó là năm cuối cùng đất nước còn bị chia cắt. Trong cả hai thời điểm, miền Bắc luôn luôn có số dân cao hơn miền Nam, nhưng có sản lượng một số sản phẩm chủ yếu như thóc, mía, cà phê, lợn, đường, điện... thấp hơn miền Nam. Như vậy có thể thấy là bình quân đầu người về rất nhiều sản phẩm của miền Nam cao hơn miền Bắc.

Tuy sản lượng nhiều loại sản phẩm của miền Bắc luôn thấp hơn miền Nam, nhưng do chính sách khuyến khích xuất khẩu nên miền Bắc chỉ thua kém miền Nam về kim ngạch xuất khẩu trong 6 năm đầu tiên (1955-1960); sau đó, trong suốt những năm còn lại (1961-1975) miền Bắc lại luôn có kim ngạch xuất khẩu cao hơn miền Nam. Về mặt nhập khẩu, do chính sách hợp lý, đồng thời còn do sự eo hẹp về khả năng thanh toán, nên miền Bắc lại luôn có kim ngạch nhập khẩu thấp hơn miền Nam; trong mấy năm đầu chỉ tiêu này của miền Bắc chỉ bằng 1/4 đến 1/3 của miền Nam, những năm sau tỷ lệ đó có được nâng lên, nhưng cũng chưa bao giờ miền Bắc bằng được miền Nam (Biểu số 4.5). Chúng tôi thấy cần nói rõ một điều là miền Bắc chủ yếu buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa, sử dụng đồng Rúp chuyển nhượng là đồng tiền không chuyển đổi được, còn miền Nam buôn bán với các nước có thể sử dụng đồng đô la Mỹ để chuyển đổi. Trong các tính toán thống kê, chúng tôi đã sử dụng quan hệ 1 Rúp chuyển nhượng bằng 1 đô la Mỹ, mặc dù các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế do Liên Xô trước đây đứng đầu quy ước là 100 đô la Mỹ bằng 90 Rúp chuyển nhượng (tỷ giá năm 1970).

**BIỂU SỐ 4.4: DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM
CỦA MIỀN BẮC VÀ MIỀN NAM NĂM 1960 VÀ 1974**

	1960		1974	
	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam
1 - Dân số (nghìn người)	16100	14072	23945	21800
2 - Sản lượng thóc (nghìn tấn)	4177	4955	5579	6288
3 - Sản lượng mía (nghìn tấn)	457	1000	542	911
4 - Sản lượng cà phê (nghìn tấn)	0,5	2,9	1,5	5,6
5 - Sản lượng lợn (nghìn tấn)	3806	3602	6406	4358
6 - Sản lượng điện (triệu KWh)	255	306	1025	1420
7 - Sản lượng đường (nghìn tấn)	32	58	15	30

**BIỂU SỐ 4.5: TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU 1955 - 1975
THEO HAI MIỀN**

Đơn vị: Triệu USD

	Trị giá xuất khẩu			Trị giá nhập khẩu		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	71,9	6,1	68,8	328,3	66,7	261,6
1960	155,6	71,1	84,5	356,8	116,5	240,3
1965	126,5	91,0	35,5	594,6	237,3	357,3
1970	59,2	47,7	11,5	976,1	425,7	550,4
1974	168,7	110,7	58,0	1394,9	694,9	700,0

Như vậy, nếu chỉ nhìn vào một số chỉ tiêu sản lượng và tổng mức GDP có thể cho rằng tiềm lực kinh tế của miền Nam nói chung đều mạnh hơn miền Bắc. Xem xét về hoạt động kinh tế đối ngoại có thể thấy tăng trưởng xuất khẩu của miền Bắc nhanh hơn miền Nam, quan hệ xuất khẩu/nhập khẩu của miền Bắc thu hẹp nhanh hơn trong khi đó chỉ tiêu này của miền Nam lại ngày càng doãng ra. Vào năm 1955, tỷ lệ xuất khẩu/nhập khẩu của miền Bắc là 1/10, năm 1974 là 1/7; tỷ lệ này của miền Nam năm 1955 là khoảng 1/4, năm 1974 doãng ra tới gần 1/12.

Đi sâu vào phân tích về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu giữa tiêu dùng và tích lũy có thể thấy rằng miền Bắc chuyển dịch theo hướng tích cực hơn miền Nam.

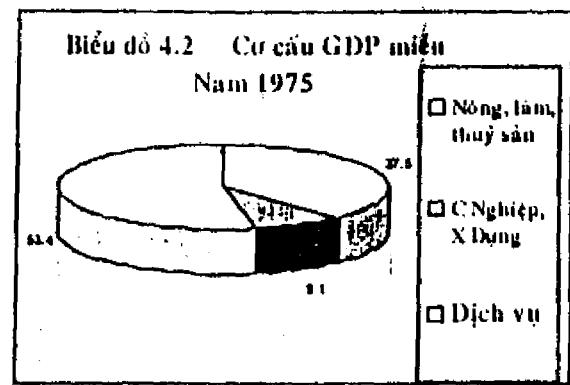
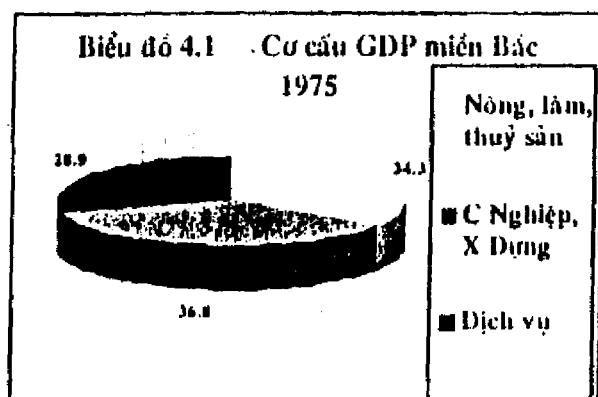
Miền Bắc có cơ cấu kinh tế nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp suốt từ năm 1955 đến 1959. Vào năm cuối của thời kỳ cải tạo và phát triển kinh tế 1958-1960 đã chuyển sang cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ. Năm 1975 miền Bắc có cơ cấu công nghiệp (36,8%) - nông nghiệp (34,3%) - dịch vụ (28,9%) (Biểu đồ số 4.1). Cơ cấu này dường như phản ánh một nền kinh tế “hiện đại”, nhưng không phải như vậy. Đây là một nền kinh tế rất nhỏ, yếu.

Miền Nam (phản chính quyền Sài Gòn kiểm soát) trong suốt 20 năm liên đều có cơ cấu kinh tế dịch vụ - nông nghiệp - công nghiệp. Khu vực công nghiệp rất nhỏ bé, “lép vê” so với hai khu vực kia, nhất là so với khu vực dịch vụ. Kinh tế miền Nam về cơ bản vẫn có quy mô rất nhỏ bé, tuy khu vực dịch vụ có tỷ trọng lớn nhất nhưng không hề có dấu hiệu của một nền kinh tế “phát triển” chút nào vì đó là “dịch vụ” phục vụ cho đội quân viễn chinh Mỹ và đội quân nguy bần xứ hàng triệu tên (Biểu đồ số 4.2).

Biểu số 4.6 cũng cho thấy, trong điều kiện thực tế của hai miền vào những năm 1955 và 1975, tiêu dùng của nhân dân cả nước phải dựa một phần quan trọng vào ngoại vien.

Ở miền Bắc, trong suốt 10 năm đầu, tiêu dùng cuối cùng đều nhỏ hơn GDP; một phần GDP dành cho tiết kiệm và sử dụng ngoại vien đón cho đầu tư nên tỷ lệ tích lũy tài sản luôn đạt trên 20% so GDP, có năm đạt tới 37%;

trong 10 năm sau tỷ lệ ngoại vien (chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ) đều chiếm trên 20% GDP, có năm chiếm tới 50% GDP; mặt khác tiêu dùng đều lớn hơn GDP.



Ở miền Nam, sản xuất luôn luôn không đảm bảo tiêu dùng, tổng quỹ tiêu dùng lớn hơn GDP (riêng 2 năm 1960 và 1971 thấp hơn GDP); tổng quỹ tích lũy ở mức thấp, 10 năm đầu đều dưới 10%, 10 năm sau tuy có tăng lên nhưng không bao giờ vượt quá 20%; ngoại vien (chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ) luôn chiếm tỷ lệ cao so với GDP.

Tính toán từ các số liệu thống kê cũng cho thấy rằng miền Bắc có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn miền Nam và đến cuối giai đoạn tạm chia làm 2 miền, lợi tức tính bằng GDP bình quân đầu người của miền Nam vẫn còn cao hơn miền Bắc.

**BIEU SỐ 4.6: XUẤT NHẬP KHẨU VÀ GDP CỦA MIỀN BẮC
VÀ MIỀN NAM NĂM 1960 VÀ 1974**

	1960		1974	
	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam
1- GDP (tỷ đ. giá 89 miền Bắc)	3830	7056	7353	8259
Cơ cấu GDP sản xuất:				
1.1 Nông, Lâm, Thủy sản (%)	38,3	36,4	39,2	35,6
1.2 CNghiệp, XDựng (%)	32,0	14,5	33,2	9,2
1.3 Dịch vụ (%)	29,7	49,1	27,6	55,2
2. Trị giá xuất khẩu (triệu USD)	71,1	84,5	110,7	58
3. Trị giá nhập khẩu (triệu USD)	116,5	240,3	694,9	700,0
4. Cơ cấu GDP sử dụng:				
4.1 Tiêu dùng (%)	80,9	98,6	113,0	107,2
4.2 Tích lũy (%)	22,0	8,0	37,0	11,3
4.3 Chênh lệch XNKhẩu (%)	-3,9	-6,6	-50,0	-18,5

Sо với năm 1955, GDP năm 1974 theo giá 1989 của miền Bắc tăng thêm 2,11 lần, bình quân mỗi năm tăng thêm 6,2%; của miền Nam năm 1974 tăng thêm 1,51 lần, bình quân mỗi năm tăng thêm 5,0%. GDP bình quân đầu người của miền Bắc năm 1974 tăng thêm 0,7632 lần, bình quân mỗi năm tăng thêm 3%. GDP bình quân đầu người của miền Nam năm 1974 tăng thêm 0,4521 lần, bình quân mỗi năm tăng thêm 2%.

Tuy lợi tức bình quân đầu người của miền Bắc tăng nhanh hơn miền Nam, khoảng cách giữa 2 miền đã giảm đi, nhưng đến cuối giai đoạn đất nước còn tạm bị chia cắt lợi tức bình quân đầu người của miền Nam vẫn cao

hơn miền Bắc. Tổng GDP của miền Bắc năm 1974 tính theo giá 1989 là 753,3 tỷ VND, theo tỷ giá tháng 12/1989 ở thị trường tự do là 4400 VND/USD thì GDP của miền Bắc 1974 là 1.671.136 nghìn USD theo giá 1989 (viết tắt là USD89), bình quân đầu người là 70 USD. GDP của miền Nam năm 1974 tính theo giá 1989 là 8279 tỷ VND, cũng theo tỷ giá trên thì GDP của miền Nam năm 1974 là 1.877.045 nghìn USD89, bình quân đầu người là 86 USD89, bằng 1,2 lần chỉ tiêu này của miền Bắc. Lợi tức bình quân đầu người năm 1960 (tính theo giá 1989 và tỷ giá VND/USD năm 1989 của miền Bắc) của miền Nam là 114 USD gấp đôi mức 54 USD của miền Bắc. Rõ ràng là chênh lệch về lợi tức bình quân đầu người giữa hai miền đã giảm đi, nhưng miền Nam vẫn cao hơn miền Bắc.

II. NỀN KINH TẾ THỐNG NHẤT CẢ NƯỚC 1975 - 2000

2.1. GIAI ĐOẠN 1975 - 1985

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, quân và dân Việt Nam tiến vào Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, chấm dứt hơn 20 năm đất nước bị chia cắt.

Dáp ứng nguyện vọng và tình cảm sâu sắc của nhân dân cả nước, ngày 15 tháng 11 năm 1975 tại Sài Gòn, Đoàn đại biểu miền Bắc và Đoàn đại biểu miền Nam tiến hành Hội nghị hiệp thương chính trị bàn về thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. Thi hành nghị quyết của Hội nghị hiệp thương chính trị, ngày 25 tháng 4 năm, trên toàn quốc, từ xã Lũng Cú (tỉnh Hà Giang) ở cực bắc đến hòn Đá Lẻ (tỉnh Minh Hải) ở cực nam, đã tiến hành Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước Việt Nam thống nhất. Trong kỳ họp thứ nhất, Quốc hội đã quyết định lấy tên ta là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đại hội lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam họp tháng 12 năm 1976 quyết định đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong giai đoạn mới, xác định phấn đấu đưa nền kinh tế Việt Nam từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa (kết thúc thời kỳ quá độ) trong khoảng 20 năm. Ngày nay nhìn lại, có thể thấy lúc đó chưa đánh giá đúng tình hình trong nước và quốc tế, chưa lường hết những khó khăn phía trước,

chưa có đủ thời gian và thực tế để nhận thức rõ tính chất và cơ chế của quá trình phát triển kinh tế xã hội trong điều kiện hòa bình.

THỜI KỲ 1975 - 1980

Thời kỳ 1975-1980 thường được gọi là Kế hoạch 5 năm lần thứ hai của Việt Nam (1975-1980), nhưng thực ra kế hoạch 5 năm 1961-1965 trước đây chỉ có phạm vi riêng miền Bắc. Mục đích của kế hoạch 5 năm này hướng vào việc giải quyết những hậu quả nặng nề của ba mươi năm chiến tranh và triển khai bước đầu công nghiệp hóa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Kế hoạch 5 năm này vẫn xây dựng trên nền tảng của cơ chế cũ là kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, quá đề cao vai trò kinh tế quốc doanh và tập thể hóa nông nghiệp, xây dựng cơ cấu công nông nghiệp hoàn chỉnh, trong đó công nghiệp nặng lại được ưu tiên phát triển. Tuy nhiên, ở đây cũng cần phải thấy rằng, có một câu khẩu hiệu quan trọng lúc này đã thay đổi, từ "*mùa tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ*" vào năm 1960 đã chuyển thành "*mùa tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ*" vào năm 1976. Trên thực tế, chúng ta đã bỏ qua thời kỳ khôi phục kinh tế, bắt tay ngay vào việc phát triển kinh tế với quy mô lớn và tốc độ cao, đẩy nhanh quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế cá thể và tư nhân.

Đặc trưng cơ bản của nông nghiệp thời kỳ này là hợp tác hóa phát triển mạnh ở cả hai miền Nam và Bắc với mô hình tập thể hóa, tập trung hóa và chuyên môn hóa cao. Phong trào phát triển nhanh mà không vững mạnh, sản xuất không ổn định, mất cân đối lớn giữa sản xuất và tiêu dùng lương thực và thực phẩm. Sản lượng lúa năm 1976 đã đạt 11,827 triệu tấn, nhưng trong suốt 4 năm tiếp theo vẫn không duy trì được mức đó nữa, năm 1978 giảm nhiều, chỉ còn đạt mức 9,790 triệu tấn. Cả nước phải nhập khẩu gạo, ngô, hạt lúa mỳ, bột mỳ...; năm 1979 tổng khối lượng gạo, bột mỳ nhập khẩu là 1,708 triệu tấn.

Nhiều xí nghiệp công nghiệp quốc doanh được xây dựng, năm 1976 mới có 2021 xí nghiệp, năm 1980 tăng lên đến 2538 xí nghiệp, trong đó chủ yếu là các xí nghiệp nhóm A đã từ 1076 tăng lên đến 1458, các xí nghiệp nhóm B chỉ tăng từ 945 lên 1080. Nhưng các xí nghiệp không có máy cơ hội

phát huy tính chủ động của mình vì kế hoạch hoá tập trung và quản lý của Nhà nước vẫn còn rất mạnh; do đó tuy số lượng tăng nhanh nhưng kết quả sản xuất tăng không tương xứng. So với năm 1975, giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1978 tăng 30,6%, đến năm 1980 chỉ còn tăng 12,8%, mức tăng trung bình hàng năm trong các năm 1975-1980 chỉ là 2,4%²⁷⁾.

Từ sau ngày giải phóng miền Nam, tuy đất nước đã thống nhất, nhưng mỗi miền vẫn lưu hành một đồng tiền riêng. Miền Bắc tiếp tục sử dụng giấy bạc ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước phát hành, còn ở miền Nam lưu hành giấy bạc ngân hàng do Ngân hàng Quốc gia của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam phát hành sau ngày giải phóng miền Nam. Trước khi giải phóng miền Nam, tỷ giá giữa tiền miền Bắc và tiền của chính quyền Sài Gòn là 1/330. Sau khi giải phóng miền Nam, thực hiện chủ trương thu hồi tiền chính quyền Sài Gòn, ngày 22 tháng 9 năm 1975, chính quyền cách mạng đã cho thu đổi tiền giấy cũ theo tỷ lệ 1 đồng tiền ngân hàng mới do Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam phát hành đổi được 500 đồng tiền Sài Gòn cũ.

Sau khi đã hoàn thành việc xóa bỏ tư sản mại bản và bắt đầu thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam, việc thống nhất tiền tệ trên phạm vi cả nước được thực hiện. Tháng 4 năm 1978 Bộ Chính trị BCCTU Đảng Cộng sản Việt Nam ra Nghị quyết 08/NQ-TW về việc phát hành tiền ngân hàng mới, thu hồi tiền ngân hàng cũ ở cả hai miền, thống nhất tiền tệ trong cả nước. Thi hành nghị quyết đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam đã ra nghị quyết về việc thống nhất tiền tệ trong cả nước và mức tiền mặt được đổi ngay. Ngày 3 tháng 5 năm 1978 bắt đầu thu đổi tiền ngân hàng cũ, phát hành đồng tiền ngân hàng mới theo tỷ lệ: ở miền Bắc, cứ 1 đồng tiền ngân hàng cũ miền Bắc đổi được 1 đồng tiền ngân hàng mới; ở miền Nam, cứ 1 đồng tiền ngân hàng cũ miền Nam đổi được 0,8 đồng tiền ngân hàng mới.

Sau ngày giải phóng chẳng bao lâu, kho hàng trên thị trường cạn đi nhanh chóng, viện trợ hàng năm khoảng 1 tỷ đô la Mỹ cho từng miền (Mỹ viện trợ cho miền Nam; Liên Xô, Trung Quốc và các nước Đông Âu viện trợ viện trợ cho miền Bắc) không còn nữa, cơ sở kinh tế trong nước đang thời kỳ

²⁷ Xem Số liệu thống kê Việt-Nga-Anh 1981.

chuyển đổi và cải tạo, sản xuất phát triển chậm lại, riêng công nghiệp giảm sút đột ngột. Sau đợt thu đổi tiền tháng 5 năm 1978, tình hình lưu thông tiền tệ vẫn diễn ra phức tạp, quan hệ tiền hàng tiếp tục diễn ra theo chiều hướng bát lợi, lạm phát tiếp tục leo thang. Do hàng loạt thiếu sót và sai lầm, cùng với việc cả nước một lần nữa lại phải đối phó với cuộc chiến tranh biên giới ở Tây Nam từ đầu năm 1978 và chiến tranh biên giới ở phía Bắc đất nước từ đầu năm 1979, hai năm 1979 và 1980 không duy trì được tốc độ tăng trưởng của những năm 1976 - 1978 nữa.

Kết quả là tất cả 22 chỉ tiêu kế hoạch 5 năm đề ra đều không đạt. Năm 1980, sản lượng lương thực là 14,4 triệu tấn, đạt 68,5% chỉ tiêu kế hoạch đề ra; chăn nuôi lợn là 10,0 triệu con, đạt 60,6%; đánh bắt cá biển là 399 nghìn tấn, đạt 39,9%; sản lượng điện là 3680 triệu kWh, đạt 73,6%; sản xuất 62,5 nghìn tấn thép, đạt 25%; giá trị sản lượng cơ khí đạt 80,0%; sản xuất 641 nghìn tấn xi măng, đạt 32%; phân bón hóa học là 367 nghìn tấn, đạt 28%; khai thác 1.577 triệu mét khối gỗ tròn, đạt 45%; sản xuất 48,3 nghìn tấn giấy, bìa, đạt 37%; sản lượng vải là 182 triệu mét, đạt 40,4%; khai hoang 700 nghìn ha, đạt 70%; trồng 576 nghìn ha rừng, đạt 48%; xây 6,3 triệu mét vuông nhà ở, đạt 45%. Thu nhập quốc dân sản xuất chỉ tăng bình quân 0,4% một năm, trong khi kế hoạch đề ra là tăng 13%-14%. Năng suất lao động và hiệu quả kinh tế thấp. Trong công nghiệp, các xí nghiệp chỉ sử dụng khoảng 50% công suất, chất lượng sản phẩm kém, hàng hóa tiêu dùng thiết yếu thiếu nghiêm trọng. Nhiều doanh nghiệp Nhà nước đã bị lỗ nghiêm trọng và những khoản lỗ này phải bù đắp bằng trợ cấp của ngân sách, các mặt mặn cân đối trầm trọng. Đó là nguồn gốc cơ bản gây ra những khó khăn nhiều mặt trên lĩnh vực lưu thông phân phối, ngân sách và tiền tệ. Lạm phát luôn luôn tăng, chỉ số giá cả hàng hóa tiêu dùng từ năm 1976 luôn luôn tăng ở mức hai con số so với năm trước, hơn thế nữa, năm sau lại tăng nhanh hơn năm trước: năm 1978 tăng 10,0%, năm 1979 tăng 19,4%, năm 1980 tăng 25,2%. **Đất nước bắt đầu rơi vào một cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội nghiêm trọng.**

Sự xuất hiện những mâu thuẫn lớn ở tầm vĩ mô trong nền kinh tế vào cuối những năm 1979-1980 làm bộc lộ những khuyết tật của cơ chế cũ và đòi hỏi bức xúc phải tiến hành cải cách. Ở nhiều địa phương và cơ sở sản xuất bắt đầu xuất hiện những nhân tố mới, những tìm tòi, thử nghiệm sáng tạo, vượt ra khỏi cơ chế quản lý cũ, khi đó được gọi là hiện tượng "xé rào",

nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất phát triển. Đồng thời, trên cơ sở đánh giá và tổng kết thực tiễn, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, từng bước đi tới đường lối đổi mới. Hội nghị trung ương 6 khóa IV Đảng Cộng sản Việt Nam họp tháng 8 năm 1979 quyết định phải "sửa đổi và cải tiến các chính sách hiện hành, nhất là về lưu thông phân phối, nhằm làm cho sản xuất bung ra".

THỜI KỲ 1981-1985

Thời kỳ 1981-1985 (còn gọi là kế hoạch 5 năm lần thứ ba 1981-1985) chính thức đánh dấu bước chuẩn bị, khởi đầu đổi mới chính sách và chế quản lý.

Vì nhu cầu cấp bách phải gia tăng sản xuất lương thực, công cuộc cải cách đã bắt đầu từ khu vực nông nghiệp. Từ tổng kết kinh nghiệm giao khoán ở các địa phương, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã có Chỉ thị số 100 ngày 13 tháng 01 năm 1981 với nội dung cơ bản là chính thức hoá cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và cá nhân người nông dân. Chế độ "khoán sản phẩm" này được gọi là "khoán 100". Về nguyên tắc, hợp tác xã ở miền Bắc hoặc tập đoàn sản xuất ở miền Nam chịu trách nhiệm 4 khâu: làm đất, tưới tiêu, cung cấp hạt giống và phân bón, phòng trừ sâu bệnh; còn nông dân chịu trách nhiệm cấy, chăm sóc và thu hoạch trên những thửa đất đã nhận khoán. Trong các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp lúc này, tập hợp hầu hết nông dân và phân lớn nông hộ nên khi nhận khoán với hợp tác xã, các hộ xã viên được chủ động một khâu canh tác trên mảnh đất và được hưởng phần sản lượng vượt khoán. Đó là bước đi đầu tiên đầy ý nghĩa trong việc thực hiện quyền dân chủ trong sản xuất, tái lập chế độ canh tác theo gia đình, chặn đứng sự sụt giảm trong sản xuất nông nghiệp, tạo động lực cho sự gia tăng trong những năm sau. Sản xuất lúa từ đó tăng mỗi năm gần 1 triệu tấn, năm 1985 đạt mức 15,875 triệu tấn. Chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định và tăng dần. Đặc biệt, chăn nuôi bò thịt phát triển mạnh, năm 1985 đạt 2.598 nghìn con, tăng hơn năm 1980 là 933 nghìn con.

Những cải cách tương tự trong ngành công nghiệp cũng được thực hiện. Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 25/CP ngày 21 tháng 1 năm 1981 về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của xí nghiệp quốc

doanh với nhiều nội dung, trong đó nổi bật nhất là chế độ "ba kế hoạch". Ngoài nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước giao, Nhà nước khuyến khích xí nghiệp chủ động tiếp cận với thị trường, đa dạng hóa sản xuất tạo thêm sản phẩm chính, sản phẩm phụ và dịch vụ công nghiệp. Kế hoạch của các xí nghiệp quốc doanh bao gồm 3 phần: phần Nhà nước giao có vật tư bảo đảm, thường gọi là kế hoạch A sản xuất sản phẩm theo chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà nước, do Nhà nước quyết định đầu vào, đầu ra và giá bán; phần xí nghiệp tự làm, thường gọi là kế hoạch B sản xuất sản phẩm theo đầu vào do xí nghiệp tự lo và bán theo giá thỏa thuận; phần sản xuất phụ, thường gọi là kế hoạch C sản xuất sản phẩm và dịch vụ do xí nghiệp tự tổ chức để tận dụng lao động và nâng cao thu nhập cho công nhân. Cùng với Quyết định số 25/CP, Hội đồng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 26/CP ngày 21 tháng 1 năm 1981 về việc mở rộng hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm và vận dụng các hình thức tiền thưởng trong các đơn vị sản xuất kinh doanh của Nhà nước. Từ năm 1982 đến 1985, các xí nghiệp quốc doanh đã được giao thêm quyền tự chủ và nhận được khuyến khích nhiều hơn; đồng thời Nhà nước cũng có một thái độ cởi mở hơn đối với các doanh nghiệp tư nhân, khuyến khích việc tự do hoá thương mại. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1985 tăng 54,3% so với năm 1980; cơ cấu nhóm A/nhóm B trong công nghiệp năm 1980 là 37,8%/62,2%, năm 1985 chuyển dịch thành 31,4%/68,6%; công nghiệp ngoài quốc doanh năm 1980 chiếm 39,8% toàn ngành, năm 1985 tăng lên mức 43,7%⁽²⁸⁾.

Trong lưu thông, cuộc thử nghiệm "bù giá vào lương" ở tỉnh Long An và sau đó tiếp tục thử nghiệm ở một số địa phương khác đã đưa đến những gợi ý về sử dụng cơ chế thị trường trong lĩnh vực lưu thông, tạo ra sự song song tồn tại của "thị trường tự do" và "thị trường có tổ chức".

Đại hội toàn quốc lần thứ V Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1982 cũng đã bước đầu có cách nhìn mới về nền kinh tế nhiều thành phần khi khẳng định, ở miền Bắc tồn tại 3 thành phần kinh tế là quốc doanh, tập thể và cá thể; ở miền Nam tồn tại 5 thành phần kinh tế là quốc doanh, tập thể, công tư hợp doanh, tư bản tư nhân và cá thể. Đó là bước khởi đầu hình thành các chủ thể của nền sản xuất hàng hóa.

²⁸ Xem Số liệu thống kê Việt Nam 1991.

Những chính sách và giải pháp áp dụng trong giai đoạn 1975-1985 tuy đã tạo ra sự sự kích thích sản xuất và thay đổi cơ cấu kinh tế trong chừng mực nhất định, nhưng bệnh hành chính bao cấp vẫn còn rất nặng nề và kéo dài trong tất cả các khâu của lĩnh vực lưu thông phân phối, lại phát tăng nhanh. Kết quả là Nhà nước không nắm và không làm chủ được nguồn hàng, đặc biệt là những hàng chiến lược, không làm tốt được lưu thông vật tư hàng hóa, không làm chủ được lưu thông tiền tệ, không quản lý được thị trường xã hội. Tháng 6 năm 1985, Hội nghị trung ương 6 khóa V Đảng Cộng sản Việt Nam ra nghị quyết về những vấn đề nóng bỏng trong giá-lương-tiền, với nội dung chủ yếu là xóa bỏ quan liêu bao cấp trong các vấn đề liên quan đến giá, lương và tiền, chọn bước đột phá là đổi tiền. Ngày 14 tháng 9 năm 1985 việc đổi tiền được thực hiện với tỷ lệ 1 đồng tiền mới đổi được 10 đồng tiền cũ. Mức được đổi ngay là 20.000 đồng tiền cũ, trên mức đó được nhận biến lai đổi với dân cư. Đối với cơ quan, xí nghiệp, số vượt định mức phải nộp vào ngân hàng để xử lý bằng biện pháp hành chính. Kết quả đã thu đổi được 98,94% so với số tiền lưu thông đã phát hành trước đó.

BIỂU SỐ 4.7: CHỈ SỐ GIÁ HÀNG HÓA 1976 - 1985 (NĂM TRƯỚC = 100%)

Năm	Chỉ số chung	L. thực T.phẩm	Năm	Chỉ số chung	L. thực T.phẩm
1976	121.9	128.5	1981	169.6	152.0
1977	118.6	126.1	1982	195.4	182.1
1978	120.9	124.5	1983	149.5	155.1
1979	119.4	126.4	1984	164.9	155.0
1980	125.2	133.8	1985	191.6	191.6

Sau đổi tiền, thị trường giá cả có lăng dịu đi đôi chút, nhưng chẳng bao lâu, tình hình lại diễn ra như cũ và có phần phát triển theo xu hướng ngày một xấu hơn, đỉnh cao là lạm phát năm 1986 tăng +7,7 lần so với năm 1985. Nhiều chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch 5 năm lần thứ ba 1981-1985 vẫn không thực hiện được: năm 1985, sản lượng lương thực là 18,2 triệu tấn,

đạt 95,8% chỉ tiêu kế hoạch đề ra; sản lượng điện là 5,5 tỷ kWh, đạt 94,5%; sản xuất 5,7 triệu tấn than, đạt 67,1%; sản xuất 1,5 triệu tấn xi măng, đạt 75%; phân lân hóa học là 450 nghìn tấn, đạt 112%; sản lượng vải là 374 triệu mét, đạt 98,4%; vận chuyển 53,7 triệu tấn hàng hóa, đạt 103,3%; vận chuyển 378,5 triệu lượt hành khách, đạt 118,3%; tỷ lệ tăng dân số là 2,08%, không đạt mục tiêu 1,7%. Nét nổi bật và phổ biến của giai đoạn 1975-1985 là luôn luôn xảy ra lạm phát "phi mã", giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm sau tăng từ gấp rưỡi đến gấp đôi năm trước, ở mức hai con số phân trăm, hơn thế nữa, năm sau lại tăng nhanh hơn năm trước (Biểu số 4.7).

Sau ngày thống nhất đất nước, chúng ta đứng trước một cơ hội mới để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng tiềm năng kinh tế của hai miền bổ sung cho nhau trong điều kiện thuận lợi cơ bản là có hòa bình. Tuy nhiên, do cả hai kế hoạch 5 năm 1976-1980 và 1981-1985 về cơ bản vẫn xây dựng trên nền tảng của cơ chế cũ là kế hoạch hóa tập trung, bệnh hành chính bao cấp nặng nề và kéo dài trong tất cả các khâu của lĩnh vực lưu thông phân phối, do xuất phát điểm của nền kinh tế quá thấp, hậu quả của 20 năm chiến tranh trước đây và hai cuộc chiến tranh biên giới vừa xảy ra khá nặng nề, cùng với những vấp váp sai lầm trong các chính sách tổng điều chỉnh giá-lương-tiền, đặc biệt là thất bại trong cuộc đổi tiền tháng 9 năm 1985 nên **đến năm 1986 nước ta đã hoàn toàn rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng.**

2.2. GIAI ĐOẠN 1986-1995

Năm 1986, Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh giá hệ thống quản lý kinh tế ở Việt Nam là "Cơ chế quản lý tập trung quan liêu dựa trên bao cấp của Nhà nước được thực hiện từ nhiều năm nay, đã không tạo được động lực phát triển, lại còn làm suy yếu nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, giảm sút năng suất, chất lượng sản phẩm và lưu thông vào tình trạng rối loạn và làm nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội chúng ta".

THỜI KỲ 1986-1990

Động lực chủ yếu thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 không phải là đẩy mạnh đầu tư

như trước đây mà là đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Để thay thế cơ chế quản lý cũ, Nhà nước đã ban hành hàng loạt chỉ thị, nghị quyết nhằm từng bước xác lập cơ chế quản lý mới.

Từ vụ đông xuân 1987-1988, nhiều địa phương đã nghiên cứu cải tiến khoán 100 thành khoán gọn đến hộ xâ viên và đạt kết quả tốt, được nông dân đồng tình. Từ kinh nghiệm đó, Đảng Cộng sản Việt Nam lại một lần nữa tổng kết và nâng lên thành Nghị quyết số 10 ngày 5 tháng 4 năm 1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý trong nông nghiệp, chuyển từ khoán theo khâu sang khoán theo hộ, hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn. "Khoán 10", như thường gọi sau này, đã cho phép hộ nông dân trong hợp tác xã được nhận khoán đất lâu dài, tự chủ kinh doanh để khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp. Sản xuất lương thực đã có bước phát triển đáng kể, từ nước trên dưới 18 triệu tấn qui thóe mỗi năm trong những năm 1984 - 1987 đã tăng lên đạt 21,5 triệu tấn trong năm 1989 và năm 1990. Tính chung 5 năm 1986 - 1990 sản lượng lương thực tăng 13,5% triệu tấn so với 5 năm 1981 - 1985. Do vậy, mặc dù dân số thường xuyên tăng lên với tốc độ cao nhưng lượng thực bình quân đầu người mỗi năm trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 vẫn đạt 310 kg, riêng năm 1989 đạt 332,4 kg, năm 1990 đạt 324,4 kg. Từ chỗ lương thực sản xuất không đủ tiêu dùng, Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu gạo với mức lương đối khá; năm 1989 xuất khẩu 1,4 triệu tấn; 1990 xuất khẩu 1,6 triệu tấn gạo.

Trong công nghiệp, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Quyết định 217/HĐBT ngày 14 tháng 11 năm 1987 về các chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đổi với xi nghiệp quốc doanh. Theo Quyết định này, doanh nghiệp quốc doanh tự chủ trong sản xuất kinh doanh, thực hiện hạch toán độc lập, lấy thu bù chi, Nhà nước không cấp bù lỗ như trước đây. Để các doanh nghiệp quốc doanh có điều kiện tự chủ, Nhà nước đã giảm bớt các chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh; đến năm 1989, hầu hết các doanh nghiệp quốc doanh chỉ còn phải thực hiện chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh duy nhất là khoản nộp ngân sách. Sản xuất công nghiệp tuy gấp nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý vì trước đây bao cấp nhiều nhất, nhưng một số ngành công nghiệp then chốt đã được đầu tư từ nhiều năm trước như điện, thép cán, xi măng đã đạt được mức tăng trưởng khá. Sản lượng điện năm 1990 tăng 72,5% so với năm 1985,

bình quân mỗi năm trong 5 năm 1986 - 1990 tăng 11,1%. Tương tự, bình quân mỗi năm sản lượng thép cán tăng 8,0%; thiếc tăng 10,0%; xi măng tăng 11,0%. Đáng chú ý là sản lượng dầu thô đã tăng từ 40 nghìn tấn năm 1986 lên 280 nghìn tấn năm 1987; 680 nghìn tấn năm 1988; 1,5 triệu tấn năm 1989 và 2,7 triệu tấn năm 1990.

Tháng 12 năm 1987 ban hành Luật Đầu tư nước ngoài với nhiều điều khoản ưu đãi cho người bỏ vốn đầu tư vào Việt Nam. Để khuyến khích xuất khẩu, Nhà nước đã thu hẹp việc quản lý xuất khẩu bằng hạn ngạch, chỉ giới hạn trong 12 mặt hàng chủ yếu. Việc cấp giấy phép xuất khẩu từng chuyến giao cho các địa phương và các ngành giải quyết. Đáng chú ý là Nhà nước đã điều chỉnh tỷ giá hối đoái của đồng đô la Mỹ phù hợp với cơ chế thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế và khu vực.

Cải cách có ý nghĩa nhất là việc xoá bỏ chế độ hai giá, áp dụng cơ chế giá thị trường, thương mại hóa tư liệu sản xuất và hàng hóa tiêu dùng. Năm 1987 đã tiến hành một số biện pháp để áp dụng giá thị trường cho những mặt hàng không thiết yếu, xoá bỏ phương thức Nhà nước bán lẻ một số loại hàng hóa tiêu dùng theo định lượng bằng tem phiếu với giá thấp, tự do hoá một phần nội thương, thông qua Luật đầu tư nước ngoài, cho phép xí nghiệp quốc doanh có quyền tự chủ quản lý nhiều hơn và khuyến khích chế độ hạch toán lỗ lãi. Chấm dứt chế độ phân phối theo giá thấp đối với phần lớn hàng hoá tư liệu sản xuất (trừ một vài loại vật tư chiến lược như điện, thép, xi măng, xăng dầu...); nhưng giá của những loại này cũng được điều chỉnh từng bước, sát giá thị trường). Đến tháng 3 năm 1989, trừ 3 mặt hàng là xăng dầu, điện và cước vận tải, giá cả mọi loại hàng hoá khác đều được thả nổi, các loại tư liệu sản xuất khác đều được buôn bán trên thị trường thay cho các kế hoạch cung cấp vật tư một cách hành chính. Việc quyết định thả nổi giá cả đối với tất cả các loại hàng hóa và vật tư, xoá bỏ bao cấp qua giá đã loại trừ sự phân biệt thị trường có tổ chức và thị trường tự do. Cuộc cải cách giá tác động sâu rộng đến đời sống kinh tế xã hội. Cơ chế giá thị trường mở đường cho tự do lưu thông hàng hoá, bảo đảm quyền chủ động kinh doanh cho các doanh nghiệp, kích thích sản xuất và góp phần điều hoà cung cầu. Các doanh nghiệp Nhà nước không còn được bao cấp qua giá, buộc phải

chuyển sang kinh doanh theo cơ chế thị trường. Ngân sách Nhà nước giảm nhẹ được gánh nặng chi bù giá (thường chiếm trên 20% tổng chi ngân sách khi còn chế độ haj giá).

Hoạt động kinh tế đối ngoại bắt đầu khởi sắc. Năm 1988 là năm đầu tiên thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài đã cấp được giấy phép cho 37 dự án với tổng số vốn đăng ký 366 triệu USD. Năm 1989 cấp giấy phép cho 70 dự án với số vốn 539 triệu USD, tăng 89,2% về số dự án và 47,3% về số vốn đăng ký. Năm 1990 cấp giấy phép cho 111 dự án với tổng số vốn đăng ký 803 triệu USD, tương đương số dự án và vốn đầu tư được cấp giấy phép của cả hai năm 1988 - 1989 cộng lại. Tổng trị giá xuất khẩu năm 1990 đạt 2.404 triệu rúp và USD, gấp 3,44 lần năm 1985, bình quân mỗi năm trong 5 năm 1986 - 1990 tăng 28,0%, trong đó ba chỉ tiêu tương ứng của khu vực đồng rúp là 1.051,8 triệu rúp, gấp 2,47 lần và tăng 19,8% mỗi năm; khu vực đồng tiền chuyển đổi được là 1.352,2 triệu USD, gấp 4,17 lần và tăng 33,1% mỗi năm. Chúng tôi thấy cần tiếp tục nói rõ một điều là lúc này cả nước buôn bán với cả các nước xã hội chủ nghĩa sử dụng đồng Rúp chuyển nhượng và các nước có thể sử dụng đồng đô la Mỹ để chuyển đổi. Trong các tính toán thống kê, chúng tôi đã sử dụng quan hệ 1 Rúp chuyển nhượng bằng 1 đô la Mỹ, mặc dù các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế quy ước tỷ giá năm 1980 là 100 đô la Mỹ bằng 64,85 Rúp chuyển nhượng, năm 1985 là 83,8, năm 1987 là 64,4 và năm 1988 là 63,08. Khi tính toán, chúng tôi vẫn sử dụng quan hệ 1 Rúp bằng 1 USD. Do tốc độ xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu nên tỷ lệ nhập siêu giảm dần. Trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 tỷ lệ chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu là 1/4,0; những năm 1981 - 1985 là 1/2,8 thì những năm 1986 - 1990 chỉ còn 1/1,8, riêng năm 1989 là 1/1,3; năm 1990 là 1/1,1.

Trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ cũng đã tiến hành một số biện pháp đổi mới nhất định. Hoạt động của ngân hàng bước đầu được cải tiến. Các ngân hàng chuyên doanh, đầu tư phát triển, ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo cơ chế tự hạch toán. Ngân hàng nước ngoài cũng được phép hoạt động tại Việt Nam. Kinh doanh vàng bạc và đồ trang sức qui được tự do hóa, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được cấp giấy phép kinh doanh trên thị trường này. Trên cơ sở cải cách giá trong nước, tỷ giá hối đoái được phá giá mạnh và tiếp đó được duy trì dao động sát

với tỷ giá trên thị trường. Tỷ giá từ 80 đồng/USD vào năm 1986, qua nhiều lần điều chỉnh đến năm 1989 đã tương đối phù hợp với giá cả trên thị trường tự do. Ngày 7 - 12 - 1989 giá mua-bán của Vietcombank là 4095-4195VND/USD, của thị trường tự do là 4400-4450VND/USD.

Từ cuối năm 1988, ngân sách bắt đầu không cấp vốn cho các đơn vị kinh tế quốc doanh mà thực hiện tín dụng cho vay. Một số công trình xây dựng cơ bản cũng được chuyển từ cấp phát vốn sang tín dụng đầu tư. Chế độ thuế quốc doanh trong các doanh nghiệp Nhà nước được thay bằng chính sách thuế như đối với mọi thành phần kinh tế khác. Hệ thống thuế cũng được sửa đổi từ năm 1989 với thuế suất điều tiết bình đẳng đối với các thành phần kinh tế. Nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày mất của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà nước Việt Nam đã công bố bổ sung một số điều trong di chúc của Chủ tịch, trong đó có vấn đề "miễn thuế nông nghiệp 1 năm cho các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp và các hộ nông dân", đồng thời quyết định thực hiện trong 2 năm 1990 và 1991, mỗi năm miễn 50% số thuế ghi thu theo sổ bộ thuế.

Những biện pháp đó cùng với việc nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao hơn mức lạm phát để thu hút mạnh nguồn tiền nhàn rỗi của dân cư, đã phát huy tác dụng tích cực và đồng bộ tới việc giảm thâm hụt ngân sách và đẩy lùi lạm phát. Do sản xuất tiếp tục phát triển và bước đầu thực hiện thành công các giải pháp tài chính tiền tệ theo cơ chế thị trường nên siêu lạm phát đã được kiểm chế và đẩy lùi. Giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng từ mức tăng ba chữ số mỗi năm (1986 tăng +774,7%, 1987 tăng +223,1%; 1988 tăng +393,8%) đã giảm xuống, chỉ còn ở mức hai chữ số vào các năm 1989 và 1990 (tăng +34,7% vào năm 1989 và tăng +67,4% trong năm 1990).

Kinh tế ngoài quốc doanh được khuyến khích phát triển bằng các Nghị định số 27 (ban hành quy định về chính sách đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh), số 28 (ban hành quy định về chính sách đối với kinh tế tập thể trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải) và số 29 (ban hành quy định về chính sách đối với kinh tế gia đình) ngày 9 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng. Đó được khuyến khích phát triển

nên nhiều người đã mạnh dạn bỏ vốn đầu tư để mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có hoặc đứng ra lập các cơ sở mới.

Tuy nhiên, phần lớn các biện pháp đổi mới cơ chế quản lý nêu trên chỉ được áp dụng vào vài năm cuối kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, nên trong mấy năm đầu của 10 năm 1986-1995, đất nước vẫn gặp phải biến bão khó khăn. Năm 1987, 1988, dự trữ ngoại tệ quốc gia chỉ còn 20 triệu rúp - đô la; ngân khố quốc gia nhiều khi không còn tiền chi tiêu; máy in tiền thì nằm tận bên Liên Xô; từng ngày, từng giờ, lãnh đạo đất nước chờ đợi các chuyến bay chở tiền từ Liên Xô về nước²⁹. Như đã trình bày ở phần trên, những cải cách vào năm 1987 và 1988 là vô cùng quan trọng, nhưng vẫn cần phải tiếp tục tiến hành cải tổ để bảo đảm thành công cho công cuộc chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường. Sức cạnh tranh của khu vực tư nhân đang lớn mạnh dần và mức độ cạnh tranh ngày càng tăng của thị trường nhập khẩu đã làm bộc lộ tình trạng kém hiệu quả của các doanh nghiệp Nhà nước và những khuyết tật của thị trường do Nhà nước tổ chức một cách bao cấp. Cơ chế bao cấp cùng với tình trạng mất ổn định về ngân sách và chính sách phát hành tiền tệ để bù đắp bội chi của Chính phủ đã làm cho lạm phát tăng vọt.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, trái ngược, trong kế hoạch 5 năm này, ba chương trình kinh tế lớn do Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra là chương trình sản xuất lương thực, thực phẩm; chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và chương trình sản xuất hàng xuất khẩu cũng đạt những kết quả nhất định. Tính chung 5 năm 1986- 1990, tổng sản phẩm trong nước tăng 21,2%, bình quân mỗi năm tăng 3,9% (1986 tăng 0,3%; 1987 tăng 3,6%; 1988 tăng 6,0%; 1989 tăng 4,7%; 1990 tăng 5,1%). Nếu so với tốc độ tăng chung của kinh tế thế giới và sự giảm sút nhanh của các nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung ở các nước Đông Âu và Liên Xô sau này khi chuyển sang kinh tế thị trường thì tốc độ tăng trên của nền kinh tế nước ta không phải là quá thấp.

Thành công trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 thật ra không đơn thuần là phục hồi được sản xuất, tăng trưởng kinh tế, kiểm chế và đẩy lùi lạm phát mà quan trọng hơn là đã chuyển đổi cơ bản cơ chế quản lý cũ sang cơ chế

²⁹ Xem Lê Xuân Tùng, Tuổi trẻ 28/4/1998.

quản lý mới, thực hiện một bước quá trình dân chủ hóa đồi sồng kinh tế xã hội và giải phóng sức sản xuất. Đáng chú ý là sự chuyển đổi này thực hiện một cách kịp thời trước khi các nước Đông Âu và Liên Xô cũ lâm vào tình trạng khủng hoảng toàn diện. Do vậy đã tranh thủ được sự giúp đỡ và viện trợ quốc tế; góp phần quan trọng bảo đảm cho nền kinh tế trụ vững trong suốt thời kỳ chuyển đổi. Vào những năm 1990 - 1991, nguồn viện trợ quốc tế dột ngọt bị cắt giảm, thị trường xuất nhập khẩu truyền thống bị hụt hẫng về cơ bản nền kinh tế nước ta đã được chuyển đổi, cơ chế quản lý mới đã được xác lập và bắt đầu phát huy tác dụng tích cực nên nền kinh tế có bị chao đảo nhất định nhưng không bị xáo trộn lớn. Trên ý nghĩa đó mà xét thì đường lối đổi mới do Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra và được triển khai trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 là *sự tìm tòi, thử nghiệm để vượt qua khó khăn, thoát khỏi khủng hoảng.*

THỜI KỲ 1991-1995

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII tiến hành vào cuối tháng 6 năm 1991 đã đánh giá những mặt làm được cũng như chưa làm được trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, và đề ra phương hướng, nhiệm vụ tổng quát cho kế hoạch 5 năm 1991 - 1995. Đại hội cũng đã thông qua Chiến lược "định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000" và khẳng định quyết tâm chiến lược của Đảng và Nhà nước ta là vượt qua khó khăn, thử thách, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa đất nước cơ bản ra khỏi khủng hoảng kinh tế.

Trong giai đoạn 1991-1995, cải cách được tiếp tục tiến hành, ngày càng tập trung vào những đồi hỏi về mặt thể chế và điều tiết của một nền kinh tế có định hướng thị trường nhiều hơn. Các bộ luật về việc thành lập và hoạt động của xí nghiệp tư nhân đã được thông qua và khuôn khổ luật pháp cho hệ thống ngân hàng cũng được thiết lập vững chắc hơn. Quốc hội đã ban hành Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 2 tháng 1 năm 1991. Hai Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng, công ty tài chính tuy ban hành từ ngày 25 tháng 4 năm 1990, nhưng cũng mới bắt đầu có hiệu lực thực tế từ đầu năm 1991. Chính phủ cũng ban hành các văn bản pháp quy để tổ chức lại các doanh nghiệp Nhà nước; trợ cấp cho doanh nghiệp Nhà nước về cơ bản đã chấm dứt. Hiến pháp đã được sửa đổi, phản ánh nhu cầu của một nền kinh tế thị trường có sự quản

lý của Nhà nước. Chính sách tiền tệ và tài chính vốn là mối quan tâm đặc biệt đối với doanh nghiệp nay đã trở nên mạnh bạo hơn để tạo một môi trường ổn định cho đầu tư từ khu vực tư nhân và công cộng. Thâm hụt ngân sách được giảm đáng kể và được bù đắp hoàn toàn thông qua việc bán công trái và trái phiếu kho bạc, việc tăng cung ứng tiền và tín dụng được gắn chặt với tỷ lệ tăng trưởng thực tế của nền kinh tế và lực lượng thị trường đã có tác động trực tiếp hơn đối với lãi suất và phân bổ nguồn vốn khan hiếm.

Bước vào thực hiện phương hướng, nhiệm vụ và các mục tiêu do Đại hội Đảng lần thứ VII đề ra cho giai đoạn 1991 - 1995, nền kinh tế nước ta gặp một số khó khăn lớn, đó là trong khi chưa ra khỏi khủng hoảng và lạm phát, Mỹ vẫn tiếp tục cấm vận và bao vây kinh tế thì Liên Xô cũ và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Do đó các khoản viện trợ quốc tế cũng như thị trường xuất nhập khẩu bị thu hẹp đáng kể.

Tuy nhiên, bên cạnh khó khăn còn có những thuận lợi rất cơ bản. Đường lối đổi mới đã được triển khai và bước đầu đã phát huy tác dụng tích cực. Các đơn vị kinh tế cơ sở sau một thời gian chao đảo đã dần thích nghi được với cơ chế quản lý kinh tế mới. Quá trình mở cửa và hội nhập với bên ngoài cũng thu được kết quả nhất định, từng bước phá thế bao vây, cô lập của các thế lực thù địch. Tất cả những điều đó đã tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần, kinh nghiệm và lòng tin để chúng ta tiếp tục con đường đổi mới.

Sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực, liên tục phát triển. Sau nhiều năm kiên trì giải quyết, vấn đề an toàn lương thực mới được khẳng định, sản lượng hàng năm không những cao hơn mục tiêu 21,0 triệu tấn (là mức đề ra cho năm 1980 nhưng không thực hiện được), mà còn thường xuyên tăng lên với mức bình quân mỗi năm 1,2 triệu tấn. Sản lượng lương thực bình quân từ mức 13,3 triệu tấn/năm trong những năm 1976 - 1980 và 17,0 triệu tấn/năm những năm 1981 - 1985; 19,7 triệu tấn/năm những năm 1986 - 1990 đã tăng lên đạt 25,1 triệu tấn/năm trong những năm 1991 - 1995. Tính chung 5 năm 1991 - 1995 tổng sản lượng lương thực đạt 125,6 triệu tấn, bằng 187,9% sản lượng 5 năm 1976 - 1980; bằng 147,8% sản lượng 5 năm 1981 - 1985 và bằng 127,3% sản lượng 5 năm 1986 - 1990. Những năm 1991 - 1995 vừa qua là thời kỳ sản lượng lương thực tăng ổn

dịnh nhất với mức tăng bình quân và tốc độ tăng cao nhất kể từ năm 1976 đến nay.

Sở dĩ sản xuất lương thực đạt được kết quả như trên là do đã phát huy tác dụng của cơ chế mới. Những năm qua các địa phương và cơ sở đã có nhiều biện pháp vừa mở rộng diện tích gieo trồng, vừa thâm canh tăng năng suất cây lương thực, nhất là cây lúa. Diện tích trồng cây lương thực năm 1995 đạt 7.972 nghìn ha, tăng 12,1% so với năm 1990 và tăng 16,7% so với năm 1985, trong đó ba chỉ tiêu tương ứng của diện tích trồng lúa là 6.765 nghìn ha, tăng 12,2% và tăng 18,6%; của diện tích các loại cây màu lương thực là 1.206 nghìn ha, tăng 11,4% và tăng 6,8%. Tính ra bình quân mỗi năm trong 10 năm 1986 - 1995 diện tích cây lương thực tăng 113,8 nghìn ha, trong đó lúa tăng 106,1 nghìn ha, màu tăng 7,7 nghìn ha. Riêng 5 năm 1991 - 1995 diện tích cây lương thực tăng 172,2 nghìn ha/năm, trong đó lúa tăng 147,6 nghìn ha/năm; màu tăng 24,6 nghìn ha/năm.

Việc tăng diện tích gieo trồng cây lương thực chủ yếu diễn ra ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long. Đây là kết quả nhiều năm tích cực khai thác vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu và các tiểu vùng khác thuộc khu vực này. Diện tích lúa cả năm ở đồng bằng sông Cửu Long bắt đầu tăng nhanh từ năm 1988; năm 1990 đạt mức 2580 nghìn ha; 1994 là 3.038 nghìn ha; năm 1995 là 3.190 nghìn ha.

Cùng với việc mở rộng diện tích gieo cây, các địa phương phía Nam đã tích cực thay đổi cơ cấu mùa vụ, chuyển một số diện tích lúa mùa thường bị ảnh hưởng của lũ lụt sang gieo cây lúa hè thu và lúa Đông Xuân cho năng suất cao và ổn định hơn. Diện tích lúa mùa so với diện tích lúa cả năm ở các tỉnh phía nam năm 1985 chiếm 54,2%, năm 1990 giảm xuống còn chiếm 41,0% và năm 1995 chỉ chiếm 31,1%. Tỷ trọng diện tích lúa Đông Xuân vào ba năm tương ứng lần lượt là: 21,8%; 28,1% và 30,8%; của lúa Hè Thu là: 24,0%; 30,9% và 38,1%.

Nếu như các tỉnh phía Nam chủ yếu thực hiện biện pháp thủy lợi, khai hoang, tăng vụ để mở rộng diện tích gieo trồng và thay đổi cơ cấu mùa vụ để ổn định năng suất, thì ở các tỉnh phía Bắc lại nhận thấy giới hạn về khả năng tăng diện tích gieo trồng nên đã tích cực sử dụng các biện pháp thủy

lợi, phân bón, chăm sóc và đặc biệt là gieo cấy giống mới để thẩm canh tăng năng suất. Nhờ những biện pháp này mà năng suất lúa cǎ năm của các tỉnh phía bắc năm 1995 đã đạt 35,4 tạ/ha, tăng 26,4% so với năm 1990. Bình quân mỗi năm trong 5 năm 1991 - 1995, năng suất lúa cǎ năm các tỉnh phía bắc tăng 4,8% so với mức tăng 1,8% của địa phương phía Nam. Việc thay đổi cơ cấu mùa vụ ở các tỉnh phía Nam và thẩm canh tăng năng suất ở các tỉnh phía Bắc là những nhân tố chủ yếu đưa năng suất lúa cǎ nước từ 31,1 tạ/ha năm 1991 lên 36,8 tạ/ha năm 1995. Ngoài cây lúa, những năm gần đây một số vùng còn chú ý khai thác tiềm năng thổ nhưỡng và khí hậu để phát triển các loại cây màu lương thực, nhất là cây ngô. Diện tích trồng ngô cǎ nước tăng từ 447,6 nghìn ha năm 1991 lên 556,8 nghìn ha năm 1995. Do được thẩm canh và đưa ngô lai vào gieo trồng đại trà nên năng suất ngô tăng từ 15,0 tạ/ha năm 1991. Tính ra năm 1995 so với năm 1991, cây ngô tăng 24,4% về diện tích; 42,0% về năng suất và 76,2% về sản lượng.

Do sản lượng lương thực tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số nên lượng thực bình quân đầu người đã tăng từ 324,9 kg năm 1991 lên 372,8 kg năm 1995.

Sản lượng lương thực tăng nhanh, lương thực bình quân đầu người tương đối cao và lưu thông dễ dàng, thuận tiện đã tạo điều kiện từng vùng, từng địa phương lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp với tiềm năng và lợi thế của mình, nâng cao lượng giá trị trên một đơn vị diện tích canh tác. Do vậy, năm 1995 diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm (gồm bông, đay, cói, mía, lạc, đậu tương, thuốc lá) đã có 668,9 nghìn ha; cây công nghiệp lâu năm (gồm chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa) 711,4 nghìn ha; giá trị tổng sản lượng ngành chăn nuôi (theo giá cố định năm 1989) tăng 31,8%.

Vào tháng 7 năm 1993, Quốc hội đã thông qua Luật Đất đai, có hiệu lực từ 15/10/1993, cho phép hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có 5 quyền là chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất. Theo luật này, nông dân được phép sử dụng đất đến 20 năm nếu trồng các vụ mùa thường (như lúa) và 50 năm cho cây lâu năm, để khuyến khích nông dân đầu tư lâu dài vào sản xuất nông nghiệp.

Sản xuất công nghiệp đã từng bước thích ứng với cơ chế quản lý mới và đi vào thế phát triển ổn định. Từ mức giảm 3,3% năm 1989 và tăng 3,1% năm 1990 (chưa đạt mức của 1988) bắt đầu từ 1991 đã tăng trưởng khá cao: năm 1991 tăng 10,4% và năm 1995 tăng 14,5%. Bình quân mỗi năm trong 5 năm 1991 - 1995 tăng 13,5%. Đây là tốc độ tăng bình quân mỗi năm cao nhất của ngành công nghiệp từ trước đến nay và vượt xa mục tiêu kế hoạch đề ra là tăng bình quân mỗi năm 7,5 - 8,5%.

Sự tăng trưởng của ngành công nghiệp một phần bắt nguồn từ kết quả đầu tư lớn của nhiều năm trước đây cho một số ngành công nghiệp quan trọng như: dầu khí, điện, xi măng, giấy, đường, thép. Việc đẩy mạnh khai thác dầu thô và nâng cao mức huy động công suất của các nhà máy lớn như xi măng Hoàng Thạch, xi măng Bỉm Sơn, giấy Bãi Bằng, giấy Tân Mai, thủy điện Trị An, thủy điện Hòa Bình, đường La Ngà đã góp phần to lớn tạo ra sự tăng trưởng chung của ngành công nghiệp những năm 1991 - 1995. Các nhà máy này tuy đã hoàn thành từ những năm trước nhưng đến giai đoạn này mới hoàn thiện và huy động đầy đủ công suất.

Ngoài các sản phẩm công nghiệp chủ yếu kể trên, một số sản phẩm khác bị hàng ngoại cạnh tranh gay gắt nhưng vẫn vươn lên thích ứng với cơ chế quản lý mới nên cũng đạt tốc độ tăng trưởng khá. Đáng chú ý nhất là các ngành sản xuất máy công cụ, động cơ điện, máy biến thế, sản xuất phân bón, sản xuất bóng đèn điện, xà phòng, bột giặt, nhựa, hóa mỹ phẩm, da và giả da, điện tử, sản xuất bia, sữa và nước giải khát...

Sự tăng trưởng của ngành công nghiệp những năm 1991 - 1995 càng có ý nghĩa nếu xét đến hoàn cảnh lịch sử cụ thể là có sự chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường. Trong thời kỳ chuyển đổi, ngành công nghiệp bị xáo trộn lớn nhất do trước đây kế hoạch hóa tập trung được thực hiện triệt để nhất và cũng là ngành được bao cấp lớn nhất.

Lạm phát tiếp tục bị kiềm chế và đẩy lùi: Sự thu hẹp thị trường buôn bán với các nước thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế trước đây và sự mất đi nguồn tài trợ từ các nước này đã làm tình trạng mất cân đối kinh tế vĩ mô trong năm 1990 và 1991 nghiêm trọng hơn, thâm hụt ngân sách lại càng lớn thêm, việc phát hành tiền mặt để bù đắp thâm hụt ngân sách và việc tăng

nhanh tín dụng trong nước đã làm tăng lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng năm 1990 là 64,7%, năm 1991 là +67,5%. Việc chuyển đổi sang một cơ chế thuế mới và kiểm soát chặt chẽ chi tiêu đã giảm đáng kể tình trạng thâm hụt ngân sách. Do thâm hụt ngân sách được tài trợ thông qua vay mượn chứ không phải bằng phát hành tiền, chính sách tài chính và tiền tệ đã được phối hợp tốt hơn có tác dụng mạnh mẽ kiểm chế lạm phát. Năm 1992, chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng 17,5% và tỷ lệ lạm phát đã giảm rõ rệt trong các năm sau (Biểu số 4.8).

BIỂU SỐ 4.8: CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ, VÀNG, ĐÔ LA MỸ 1991-1995

	1991	1992	1993	1994	1995
A - Hàng hóa, dịch vụ	67,5	17,5	5,2	14,4	12,7
I. Hàng hóa	71,8	13,9	3,1	14,9	23,0
1. L Thực, Thực phẩm	72,4	6,4	7,6	23,6	19,6
- Lương thực	54,2	- 14,7	6,3	39,0	20,6
- Thực phẩm	83,5	18,2	7,8	16,3	19,3
2. Phi L Thực-TPhẩm	70,4	21,7	- 5,9	6,8	0,4
II. Dịch vụ	40,5	41,1	19,2	13,0	9,8
B - Vàng	88,7	- 31,3	7,4	8,0	- 3,0
C - Đô la Mỹ	103,1	- 25,8	0,3	1,7	- 0,6

Sử dụng nguồn tài chính quốc tế: ở Việt Nam trong nhiều năm qua hai hình thức hấp thu nguồn vốn nước ngoài chủ yếu là hỗ trợ phát triển chính thức (ODA - Official Development Assistance) và đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment). ODA chủ yếu là vay ưu đãi chính thức, một phần là viện trợ không hoàn lại⁽³⁰⁾.

³⁰ Xem Nguyễn Ngọc Đức Nghiên cứu kinh tế 3 năm 1999.

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Từ tháng 10 năm 1993 đến cuối năm 1995 đã có ba hội nghị quốc tế về ODA dành cho Việt Nam được tổ chức ở Pa-ri. Trong ba hội nghị trên, các nhà tài trợ cam kết dành cho nước ta số vốn ODA lên tới 6,0 tỷ USD (1,8 tỷ USD trong Hội nghị cuối năm 1993; 1,9 tỷ USD trong Hội nghị cuối năm 1994, 2,3 tỷ USD trong Hội nghị tháng 11 năm 1995).

Giải ngân nguồn vốn ODA được coi là thước đo năng lực tiếp nhận và sử dụng hỗ trợ phát triển chính thức, do vậy thường xuyên được quan tâm. Tính đến Hội nghị Paris 1995, tổng nguồn vốn ODA các nước và các tổ chức tài chính đã cam kết là 6,017 tỷ USD, đã giải ngân được 1,876 tỷ USD.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Đầu tư trực tiếp nước ngoài chính thức xuất hiện trong nền kinh tế nước ta từ năm 1988 khi hình thành liên doanh dầu khí Việt Xô. Từ đó, số dự án, số vốn đăng ký cũng như vốn pháp định dần dần tăng lên. Đến cuối năm 1995 vẫn đe đầu tư nước ngoài được thể hiện trên 3 văn bản Luật Đầu tư nước ngoài ban hành vào các năm 1987, 1990 và 1992. Đến cuối năm 1995, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được cấp phép đăng ký là gần 16,7 tỷ USD; đã thực hiện được 5314 triệu USD; khu vực này chiếm 6,3% GDP của năm 1995. Trong khu vực này, theo kết quả điều tra cho thấy quyền sở hữu của bên Việt Nam là 68% và bên nước ngoài là 32%. ³¹

Tính chung, trong các năm 1991-1995, chúng ta đã giải ngân được 31,2% vốn ODA và thực hiện được 31,9% vốn FDI. Tổng tỷ lệ giải ngân vốn ODA và thực hiện vốn FDI trong 5 năm 1991-1995 là 31,7% tổng nguồn vốn nước ngoài đã huy động³¹.

Có thể đánh giá chung là, trong những năm 1991 - 1995 sản xuất phát triển, lưu thông hàng hóa thông thoáng, sự quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô nói chung, không lạm phát nói riêng có thêm kinh nghiệm và sát sao hơn nên giá cả ổn định dần. Nền kinh tế tăng trưởng tương đối cao, cơ cấu chuyển dịch tích cực. Tính chung 5 năm 1991-1995, tổng sản phẩm trong

³¹ Xem Nguyễn Ngọc Đức *Nghiên cứu kinh tế 3 năm 1999*.

nước tăng 48,3%, bình quân mỗi năm tăng 8,2%, trong đó năm 1991 tăng 6,0%; 1992 tăng 8,6%; 1993 tăng 8,1%; 1994 tăng 8,8% và năm 1995 tăng 9,5%. Đáng chú ý là hầu hết các khu vực, các thành phần kinh tế đều đạt được nhịp độ tăng trưởng tương đối khá.

Nhờ sản xuất phát triển nên tổng sản phẩm trong nước không những bù đắp được tiêu dùng mà còn dành được cho tích lũy. Nếu tính chung, tổng sản phẩm trong nước đã bảo đảm được trên 90% quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng hàng năm (1991: 95,3%; 1995: 92,5%). Quỹ tiêu dùng cuối cùng so với tổng sản phẩm trong nước năm 1991 bằng 89,9%; 1995 bằng 81,0%. Sau khi bù đắp quỹ tiêu dùng, tổng sản phẩm trong nước còn có một phần chuyển sang tích lũy tài sản và tỷ lệ này đã liên tục tăng lên qua các năm: Từ 3,0% năm 1990 tăng lên 11,2% năm 1991 và 23,4% năm 1995. Tuy tỷ lệ tích lũy so với tổng sản phẩm trong nước còn nhỏ bé nhưng nó phản ánh sự chuyển đổi về chất của nền kinh tế, từ trạng thái làm không đủ ăn sang có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

Tiếp tục những tìm tòi, cải cách trong thời kỳ trước, trong những năm 1986-1995 sự nghiệp cải cách được đẩy lên tầm cao mới. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là động lực chủ yếu của thời kỳ này. Để thay thế cơ chế quản lý cũ, Nhà nước đã ban hành hàng loạt chí thị, nghị quyết nhằm từng bước xác lập cơ chế quản lý mới. Cải cách có ý nghĩa nhất là việc xoá bỏ chế độ hai giá, áp dụng cơ chế giá thị trường, thương mại hóa tư liệu sản xuất và hàng hóa tiêu dùng, xoá bỏ chế độ tem phiếu đổi với một số mặt hàng tiêu dùng, chấm dứt chế độ phân phối theo giá thấp đổi với phân lõi hàng hoá tư liệu sản xuất, tự do hoá một phần nội thương, thông qua Luật Đầu tư nước ngoài, cho phép xí nghiệp quốc doanh có quyền tự chủ quản lý nhiều hơn và khuyến khích chế độ hạch toán lỗ lãi. Những nét đặc trưng nổi bật và điển hình của thời kỳ này là Việt Nam đã sản xuất và xuất khẩu dầu thô, đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới, đồng thời là một địa chỉ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (Biểu số 4.9).

Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và bước đầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế đã giúp cho hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đề ra cho kế hoạch 5

năm 1991-1995 hoàn thành và hoàn thành vượt mức; đây là kế hoạch 5 năm đầu tiên đạt và vượt mục tiêu. Quá trình mở cửa và hội nhập với bên ngoài cũng thu được kết quả nhất định, từng bước phá thế bao vây, cô lập của các thế lực thù địch. Tất cả những điều đó đã tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần, kinh nghiệm và lòng tin để tiếp tục con đường đổi mới. Những kết quả đạt được trong *10 năm đổi mới nói chung đã đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo tiền đề bước vào giai đoạn phát triển mới.*

**BIỂU SỐ 4.9: SẢN LƯỢNG DẦU THÔ GẠO XUẤT KHẨU
VÀ VỐN ĐTNN 1986 - 1995**

Năm	Dầu thô khai thác (Tr. tấn)	Gạo xuất khẩu (Triệu tấn)	Vốn ĐTNN đăng ký (Tr.USD)
1986	0.0	0,125	-
1987	0.3	0,120	-
1988	0.7	0,091	371,8
1989	1.5	1,420	582,5
1990	2.7	1,624	839,0
1991	4.0	1,033	1322,3
1992	5.5	1,946	2165,0
1993	6.3	1,722	2900,0
1994	7.1	1,983	3765,6
1995	7.6	1,988	6530,8

2.3. GIAI ĐOẠN TỪ 1996 ĐẾN 2000

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII về kế hoạch 5 năm 1996-2000 chỉ rõ, để tăng cường động lực cho việc thực hiện nhiệm vụ nặng nề,

phức tạp hơn trong thời kỳ phát triển mới, phải "dẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ" trên cơ sở bảo đảm sự ổn định chính trị - xã hội và bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia.

Nền kinh tế nước ta trong giai đoạn này đứng trước những khó khăn, thách thức rất lớn, gồm cả những vấn đề từ nội tại nền kinh tế, thiên tai liên tiếp và nặng nề, cũng như những tác động bất lợi do những biến động tài chính tiền tệ ở khu vực Đông Nam Á và trên thế giới; mặt khác, nền kinh tế cũng được tiếp sức từ những thành tựu của quá trình mười năm đổi mới, lại có nguồn lực vật chất, trí tuệ và tinh thần chưa được phát huy. Cuối năm 1997, Hội nghị trung ương lần thứ tư của Đảng Cộng sản Việt Nam có nghị quyết đánh giá, phân tích tình hình một cách sâu sắc và đề ra nhiều chủ trương, giải pháp nhằm phát huy nội lực, đáp ứng những yêu cầu bức thiết đang được đặt ra trong tiến trình đổi mới và phát triển kinh tế, xã hội của nước ta.

Tập trung mọi điều kiện cần thiết để phát triển nông nghiệp và nông thôn: Nhận thức được nông nghiệp là nhân tố cốt bản bảo đảm cho sự ổn định của đất nước, đặc biệt là trong các thời điểm khó khăn, Nhà nước chú trọng và tập trung chỉ đạo giải quyết toàn diện vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân, chú ý thích đáng đến lợi ích của nông dân, đã bố trí vốn tập trung cho các công trình thuỷ lợi, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long; đổi mới hơn nữa cơ chế xuất khẩu gạo, bảo đảm lợi ích của nông dân; xây dựng và triển khai chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng; dãy nhanh chương trình phát triển đội tàu đánh bắt cá xa bờ; thực hiện bước đầu hai chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Năm 2000, theo ước tính, nguồn vốn đầu tư dành cho nông nghiệp và phát triển nông thôn khoảng 7.100 tỷ đồng, chiếm 24,6% tổng vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước, trong đó dành cho thuỷ lợi 2700 tỷ đồng, cho phát triển và ứng dụng cây giống, con giống là 86 tỷ đồng.

Cơn bão Linda cuối năm 1997 và những trận lũ, lụt trong các năm từ 1998 đến 2000 đã gây nhiều thiệt hại nặng nề, riêng về thủy sản thương chừng như phải mất nhiều năm mới khôi phục lại được. Các cấp chính

quyền đã tập trung chỉ đạo quyết liệt việc khắc phục hậu quả thiên tai, giữ ổn định giá cả sinh hoạt, không gây sự xáo trộn lớn trong đời sống nhân dân; đã dành hàng trăm tỷ đồng từ ngân sách trung ương để cứu trợ xã hội, khôi phục các công trình giao thông, sửa chữa hệ thống đê điều và các công trình thủy lợi, xử lý cấp bách sạt lở bờ sông, bờ biển; cho nhân dân vay vốn khôi phục và phát triển sản xuất với điều kiện ưu đãi. Những cố gắng đó đã giúp khôi phục nhanh các vùng bị thiên tai, sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp ở một số địa phương có bước phát triển khá, lương thực đạt sản lượng cao, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, nông dân có thu nhập khá dần lên, an ninh lương thực được đảm bảo, tác động tích cực tới sản xuất công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Nông nghiệp tiếp tục phát triển tương đối toàn diện cả về trồng trọt, chăn nuôi; nuôi trồng và đánh bắt thuỷ hải sản, chăm sóc, bảo vệ rừng và trồng rừng. Nhiều mô hình làm ăn giỏi đã xuất hiện, các hình thức hợp tác kiểu mới và kinh tế trại, trang trại đang được hình thành là những nhân tố tích cực thúc đẩy phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp tăng trưởng cả về mặt số lượng và chất lượng, đã đóng góp 1/3 tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trừ một số vùng bị thiên tai nặng, nhìn chung thu nhập và đời sống ở nông thôn ổn định và được cải thiện.

Sản lượng lúa nói riêng và sản lượng lương thực nói chung, đều tăng nhanh một cách vững chắc. Năm 1998, sản lượng lương thực quy thóc đạt hơn 31,8 triệu tấn, tăng 1,2 triệu tấn so với năm 1997; mục tiêu sản xuất lương thực, kể cả lương thực bình quân đầu người, đã đạt được mức đề ra cho năm 2000 (Biểu số 4.10). Đây là năm thứ 13 liên tục đạt sản lượng lương thực năm sau cao hơn năm trước (mặc dù hai năm 1987 và 1990 có thấp hơn năm trước đó liền kề) và là năm đầu tiên đạt mức bình quân đầu người trên 400 kg lương thực quy thóc. Tỷ lệ tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp khá cao, năm 1997 và 1999 tăng 7,0% so với năm trước, năm 1998 tăng chậm hơn, chỉ đạt 3,6%, năm 2000 tăng khoảng 4,3%. Tuy nhiên, cơ cấu nông nghiệp không có thay đổi cơ bản, trồng trọt vẫn là ngành chính, năm 1996 và 1997 chiếm 77,8%, năm 1999 chiếm tới 79,4%.

Tạo thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp: Do nhận thức rõ vị trí của doanh nghiệp trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, Nhà nước đã tập trung tháo gỡ khó khăn, ách tắc trọng sản xuất kinh doanh, tạo thuận lợi cho công việc đầu tư làm ăn của nhân dân và doanh nghiệp. Các cuộc gặp mặt, đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp, các nhà khoa học-công nghệ trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của lãnh đạo Chính phủ cũng như của lãnh đạo các cơ quan có trách nhiệm trở thành thường xuyên, đi vào nề nếp, có tác dụng cụ thể.

BIỂU SỐ 4.10: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOAN 1996 - 2000

	Đơn vị tính	1996	1997	1998	1999	2000
Tăng trưởng GDP	%	9,3	8,1	5,8	4,8	6,7
Cơ cấu GDP giá HHI	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông lâm thuỷ sản	%	27,8	25,8	25,8	25,4	24,1
Công nghiệp xây dựng	%	29,7	30,1	32,5	34,5	35,6
Các ngành dịch vụ	%	42,5	42,1	41,7	40,1	40,3
Giá trị SX nông nghiệp lăng	%	5,1	7,0	3,9	7,1	4,3
S.Lượng l.lhực quy thíc	Tr.tấn	29,2	30,6	31,8	34,3	34,8
Giá trị SX công nghiệp lăng	%	14,2	13,8	12,5	10,4	15,3
Sản lượng dầu thô	Tr.tấn	8,8	10,1	12,5	15,0	16,3
Tăng trưởng xuất khẩu	%	33,2	26,6	1,9	23,1	19,6
Tăng trưởng nhập khẩu	%	36,6	4,0	-0,8	1,1	24,8
Chỉ số giá tiêu dùng	%	4,5	3,6	9,2	0,1	2,0
Bội chi ngân sách so GDP	%	3,2	4,8	3,2	4,9	4,9

Từ đầu năm 1998, công tác đổi mới quản lý doanh nghiệp Nhà nước tập trung vào 2 nhiệm vụ chính, đó là đổi mới tổ chức quản lý và phân loại các doanh nghiệp để thực hiện việc sáp xếp lại. Thủ tướng Chính phủ thành lập 2 tổ công tác sáp xếp doanh nghiệp ở thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh;

hỗ trợ nhiều mặt nhằm ổn định và phát triển sản xuất đối với các Tổng công ty 91 và 90; sửa đổi quy định về cổ phần hoá doanh nghiệp; xây dựng đề án về bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước vừa và nhỏ; hỗ trợ tín dụng đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ một số lĩnh vực thuộc ngành cơ khí, chế biến nông sản và giao thông vận tải biển; kiên quyết ngăn chặn buôn lậu và gian lận thương mại, thực hiện có hiệu quả việc dán tem đối với nhiều mặt hàng tiêu dùng nhập khẩu, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ nhóm buôn lậu; áp dụng một số biện pháp trước mắt để bảo hộ 20 nhóm mặt hàng trong nước đã sản xuất được. Đến giữa năm 2000, đã cổ phần hóa và chuyển đổi sở hữu được gần 500 doanh nghiệp Nhà nước. Kết quả hoạt động của hơn 40 doanh nghiệp đã cổ phần hóa trên 1 năm cho thấy các doanh nghiệp này đều có chuyển biến tích cực, toàn diện, kể cả những doanh nghiệp trước đó có thua lỗ (vốn điều lệ và doanh thu đều tăng bình quân 25%, thu nhập của người lao động tăng 20%, lợi nhuận tăng 26%, nộp ngân sách tăng 30%...).

Năm 2000 đánh dấu một bước tiến rất quan trọng trong việc tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho dân thực hiện quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, một quyền cơ bản của công dân đã được xác định trong Hiến pháp nước ta. Chỉ sau một tháng, kể từ khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực, Chính phủ đã kịp thời ban hành các văn bản quan trọng hướng dẫn thi hành như Nghị định Về đăng ký kinh doanh, Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp; đồng thời ra quyết định bãi bỏ 145 loại giấy phép (đợt đầu là 84, đợt sau là 61) gây khó khăn, cản trở sản xuất kinh doanh. Các văn bản này đã được nhân dân cả nước và giới doanh nghiệp hoan nghênh, hưởng ứng. Tại nhiều địa phương, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, sau khi các văn bản trên được công bố, số người đến đăng ký thành lập doanh nghiệp mới và bổ sung vốn, ngành nghề kinh doanh đã tăng lên từ 2 đến 2,5 lần. Đây là bước đột phá có ý nghĩa trong quá trình cải cách thủ tục hành chính, làm sôi động hơn khí thế đầu tư và kinh doanh trong cả nước. Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành rà soát lại, thực hiện nghiêm các quy định về đăng ký kinh doanh, công bố và hướng dẫn kịp thời điều kiện kinh doanh của một số ngành, nghề cần phải có sau

khi bãi bỏ giấy phép kinh doanh để nhanh chóng đưa Luật Doanh nghiệp vào cuộc sống.

Trong điều kiện hết sức khó khăn, công nghiệp vẫn duy trì được nhịp độ tăng trưởng, nhưng nhịp tăng của giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm dần, năm 1996 tăng 14,2%, năm 1997 tăng 13,8% so với năm trước; năm 1999 chỉ tăng 10,4% so với năm 1998, năm 2000 đã lấy lại được đà tăng trưởng với mức tăng dự kiến là 15,3%. Trong năm 2000, nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá: dầu thô tăng 8,7%, điện thương phẩm tăng 14,5%, thép cán tăng 13,1%, xi măng tăng 12,5%, động cơ các loại tăng 13,6%, giấy viết tăng 4,7%, vải lụa tăng 8,9%, đường ăn tăng 29,5%... so với năm 1999. Sản phẩm công nghiệp sản xuất trong nước đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội, nhất là nhu cầu về ăn, ở, đi lại, học hành, thuốc chữa bệnh.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đầu tư: Trước bối cảnh không thuận cho việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chúng ta đã tích cực tìm cách phát huy nội lực của cả nền kinh tế, cũng như trong từng ngành, địa phương và trong các thành phần kinh tế, ban hành nhiều chính sách phù hợp để tăng khả năng huy động nguồn vốn trong nước; kiềm chế sự giảm sút trong lĩnh vực đầu tư phát triển.

Từ giữa năm 1999, Chính phủ đã đề ra các giải pháp đồng bộ về kích cầu thông qua đầu tư, huy động các nguồn vốn trong nước. Đã có các quyết định kịp thời bổ sung thêm vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước và tín dụng ưu đãi, phát hành công trái và trái phiếu công trình, đồng thời, chỉ đạo các ngân hàng đẩy mạnh cho vay trung và dài hạn, kể cả cho vay ngoại tệ để nhập thiết bị. Vốn bổ sung của ngân sách chủ yếu tập trung vào các công trình cần đẩy nhanh tiến độ trong các lĩnh vực giao thông, thuỷ lợi, kiên cố hoá kênh mương, y tế, giáo dục, hỗ trợ cho các vùng nghèo, khó khăn.

Đối với nguồn vốn ODA (kể cả vốn đưa vào ngân sách và vốn cho vay lại), thực hiện các quy định mới về quy trình lập dự án, thẩm định và đấu thầu, đơn giản thủ tục, đảm bảo vốn đối ứng và thời hạn giải phóng mặt

bằng; bố trí đủ vốn đối ứng trong nước cho các công trình có vốn nước ngoài... Do vậy, đã bảo đảm được tiến độ xây dựng một số công trình trọng điểm và cấp bách, năng lực sản xuất một số ngành được nâng lên; nguồn vốn ODA đã được giải ngân nhanh hơn. Hội nghị Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ tại Paris tháng 12/1998 hỗ trợ công cuộc phát triển kinh tế xã hội của ta 2,2 tỷ USD và 500 triệu USD hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Hội nghị các nhà tài trợ cuối năm 1999 đã đánh giá cao thành tích xoá đói, giảm nghèo của Việt Nam trong 5 năm qua và tái khẳng định sự ủng hộ, cam kết hỗ trợ tiếp 2,15 tỷ đô la cùng 700 triệu đôla cho các chương trình cải cách kinh tế. Đây là tín hiệu tốt của cộng đồng quốc tế đối với công cuộc đổi mới của ta. Tốc độ giải ngân nguồn vốn ODA trong hai năm 1999 và 2000 nhanh hơn các năm trước. Năm 1999 giải ngân được 1350 triệu USD, tăng 16% so với năm 1998; dự kiến năm 2000 giải ngân khoảng 1,69 tỷ USD, tăng 25,2% so với năm 1999.

Để tăng sức thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài FDI, một mặt giúp đỡ và tạo điều kiện cho việc thực hiện những dự án đã được cấp giấy phép (hiện còn chiếm 2/3 tổng số vốn nước ngoài đã đăng ký đưa vào nước ta) và cho sự hoạt động của các doanh nghiệp đã hoàn thành xây dựng; mặt khác, tiếp tục xem xét đổi mới hệ thống thể chế và thủ tục đầu tư, làm tăng lợi thế cạnh tranh cho môi trường đầu tư ở nước ta trong tình hình khu vực đã được cải thiện sau khủng hoảng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, tình hình cấp phép đầu tư trực tiếp nước ngoài mấy năm qua suy giảm. Năm 1998 số dự án được cấp phép chỉ còn 275, giảm 25,7% so với năm 1995. Năm 1999 tuy số dự án được cấp phép có tăng lên, nhưng số vốn đăng ký chỉ đạt 1568,3 tỷ USD, là mức thấp nhất kể từ năm 1995 là năm đạt cao nhất; số vốn thực hiện khoảng 1,5 tỷ USD, giảm 22,3% so với năm 1998. Để tạo thêm thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, ngày 09 tháng 6 năm 2000 Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi, nhiều nghị định và : tư hướng dẫn đã được ban hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các

nhà đầu tư đang hoạt động tại Việt Nam vượt quá khổ khâm và khuyến khích, thu hút thêm nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Dự kiến năm 2000, cấp giấy phép đầu tư trực tiếp nước ngoài với số vốn đăng ký 2,0 tỷ USD, tăng hơn năm 1999 là 27%; vốn thực hiện khoảng 1,6 tỷ USD, tăng 6,75 so với năm 1999.

Do sự cố gắng từ nhiều phía, nguồn vốn đầu tư toàn xã hội năm 1999 đạt mức 103,9 nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành, bao gồm 26 nghìn tỷ đồng vốn ngân sách Nhà nước (có tài trợ chính thức ODA), 19 nghìn tỷ đồng vốn tín dụng đầu tư, 19 nghìn tỷ đồng vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước, 21 nghìn tỷ đồng vốn dân cư và 18,9 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); các nguồn vốn trên lần lượt chiếm tỷ trọng 25,0%, 18,3%, 18,3%, 20,2% và 18,2% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năm 2000, nguồn vốn đầu tư toàn xã hội dự kiến đạt 125 nghìn tỷ đồng, tăng thêm 20% so với năm 1999, trong đó vốn trong nước khoảng 63%, vốn ngoài nước khoảng 37% (tỷ lệ này năm 1999 là 65% và 35%). Hàng loạt công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đã và đang hoàn thành trong mấy năm qua như hệ thống cầu, đường sắt và đường bộ, hệ thống cấp thoát nước các đô thị, các dự án khôi phục hệ thống thuỷ lợi và chống lũ, các bệnh viện, các nhà máy thuỷ điện, nhà máy xi măng, nhà máy lọc dầu...

Khai thông thị trường, chủ động hội nhập quốc tế: Trong mấy năm vừa qua, đã áp dụng cơ chế điều hành xuất nhập khẩu theo hướng đổi mới, theo tinh thần khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu, trừ một số mặt hàng cấm và có điều kiện; khuyến khích các mặt hàng xuất khẩu mới, đồng thời đẩy mạnh việc chuyển cơ cấu thị trường xuất khẩu sang EU, Mỹ, Trung Đông...; kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, chống hàng nhập lậu; chỉ đạo các doanh nghiệp tổ chức mua lúa đưa vào tạm trữ chờ xuất khẩu, nhằm giữ giá lúa ổn định cho nông dân không thấp hơn giá sàn quy định,. Trong bối cảnh thị trường tiêu thụ hàng hoá bị hạn chế, nhiều mặt hàng chịu thua thiệt về giá, kim ngạch xuất khẩu của nước ta tuy đạt mức cao trong năm đầu thời kỳ này, nhưng sau đó giảm dần. Kim ngạch xuất khẩu năm 1996 tăng 33,2%, năm 1997 tăng 26,6%, năm

1998 chỉ tăng 1,9%. Kim ngạch nhập khẩu năm 1996 tăng 36,6%, năm 1997 tăng 4%, năm 1998 giảm 0,8%. Do những nỗ lực của Nhà nước và doanh nghiệp, do điều kiện các nước trong khu vực đang thoát khỏi cuộc khủng hoảng, năm 1999 bắt đầu đánh dấu sự phục hồi của kinh tế đối ngoại. Kim ngạch xuất khẩu năm 1999 đạt 11,5 tỷ USD, tăng 23,3% với năm 1998. Đây là năm đầu tiên kim ngạch xuất khẩu của nước ta vượt qua ngưỡng 10 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu cũng đạt mức 11,6 tỷ USD, tăng 1,1%. Kim ngạch xuất khẩu năm 2000 đạt 13,8 tỷ USD, tăng 19,6%; kim ngạch nhập khẩu 14,5 tỷ USD, tăng 24,8% so với năm 1999.

Việt Nam đã chủ động và tích cực đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao và kinh tế đối ngoại trên các lĩnh vực theo phương châm đa dạng hóa và đa phương hóa. Tiếp theo việc gia nhập ASEAN năm 1995, chúng ta đã triển khai nhiều hoạt động trong khuôn khổ ASEAN. Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, doanh nghiệp thực hiện lịch trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam theo Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung CEPT/AFTA, chuẩn bị công bố lộ trình tổng thể của Việt Nam tham gia AFTA đến năm 2006, tham gia Hiệp định khung khu vực đầu tư ASEAN (AIA) tháng 10 năm 1998; tổ chức thành công Hội nghị thương đỉnh ASEAN 6 tại Hà Nội tháng 12 năm 1998; phê duyệt danh mục công việc và phân công triển khai, thực hiện Chương trình hành động Hà Nội trong khuôn khổ hợp tác ASEAN.

Việt Nam tham gia Diễn đàn ASEM, gia nhập APEC tháng 11 năm 1998 với việc xây dựng chương trình quốc gia và tham gia có lựa chọn chương trình tập thể trong khuôn khổ tổ chức này. Chúng ta đã ký Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ tháng 7 năm 2000, đang chờ Quốc hội hai nước phê chuẩn. Đã có một số tiến bộ trong đàm phán để gia nhập WTO, cơ bản hoàn thành giai đoạn minh bạch hóa chính sách thương mại, chuẩn bị chuyển sang giai đoạn đàm phán thực chất và đàm phán song phương. Chính phủ đang và sẽ tiếp tục đàm phán để ký kết các Hiệp định thương mại song phương và đa phương khác với các bạn hàng trên thế giới. Việc ban hành chính sách tạo ện cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đã góp phần

mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế của các doanh nghiệp Việt Nam.

Tiếp tục đổi mới và chấn chỉnh hệ thống ngân hàng, tài chính:

Quốc hội ban hành 4 luật thuế mới. Chính phủ đã triển khai tích cực và chặt chẽ các sắc thuế mới; đồng thời thực hiện một số điều chỉnh, bổ sung cần thiết về chính sách cũng như về nghiệp vụ hành thu và hoàn thuế để xử lý các vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện thuế giá trị gia tăng (VAT) đối với một số ngành hàng, sản phẩm đặc thù, hàng hoá tồn kho, các dự án ODA. Đồng thời, điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng như bột giấy, băng hình, phim... Với một sắc thuế mới và phức tạp như thuế VAT, sau một năm thực hiện, số thu ngân sách không bị giảm, giá cả thị trường không bị đảo lộn, các khó khăn của doanh nghiệp dần dần được khắc phục, có thể coi là một thành công bước đầu.

Tuy vậy, một số thiếu sót trong việc chuẩn bị và điều hành thực hiện thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp đã tác động bất lợi đến sự ổn định và phát triển kinh tế, gây phản ứng trong dư luận xã hội. Cơ quan tài chính và thuế ban hành quá nhiều thông tư thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng (tính đến tháng 8/1999 có 54 văn bản) khiến cho không chỉ người nộp thuế mà cả cán bộ thuế cũng khó nắm được. Nhiều quy định trong các luật thuế đã lạc hậu nhưng chưa được kịp thời sửa đổi, bổ sung. Các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính còn chậm, một số văn bản thiếu cụ thể gây khó khăn cho người thực hiện. Công tác tổ chức thu chưa được cải tiến, còn nhiều phiền hà, nhũng nhiễu.

Việc thực hiện Pháp lệnh Tiết kiệm, chống lãng phí cùng với các quy định về chi tiêu ngân sách, về quy chế công khai tài chính chưa được chỉ đạo kiên quyết và kiểm tra sát sao để đáp ứng được các nhu cầu.

Đã xử lý các vấn đề nhạy cảm và phức tạp về tiền tệ, tỷ giá hối đoái với cách làm thận trọng, linh hoạt, hạn chế được tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng khu vực, đạt hiệu quả tốt, không gây nên những xáo động lớn

trong nền kinh tế. Cũng đã áp dụng biện pháp tình thế về quản lý ngoại hối để tập trung các nguồn ngoại tệ trong nền kinh tế vào hệ thống ngân hàng, khắc phục đáng kể tình trạng găm giữ ngoại tệ của các doanh nghiệp. Chính sách cung ứng tiền cho lưu thông, một mặt đã bảo đảm cho nhu cầu tín dụng, thanh toán đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế; mặt khác, kiểm soát được lạm phát ở mức thấp trong khi giá lương thực thực phẩm tăng cao. Đã xây dựng kế hoạch cụ thể và khẩn trương xắp xếp lại các ngân hàng thương mại cổ phần, trước tiên trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; đang chấn chỉnh các ngân hàng thương mại quốc doanh, tăng cường năng lực quản lý và giám sát của Ngân hàng Nhà nước; lành mạnh hóa năng lực tài chính cho hệ thống ngân hàng.

Do thực hiện nhiều luật thuế mới, công tác bố trí kế hoạch thu ngân sách, đặc biệt là kế hoạch thu của ngân sách địa phương đã được tiến hành thận trọng; đã chủ động dự phòng ngân sách trung ương để xử lý kịp thời các biến động giảm thu ngân sách địa phương do áp dụng thuế VAT cũng như cho các nhu cầu đột xuất, bất khả kháng. Kết quả là, năm 1996 tổng thu ngân sách tăng 15,9% so với thực hiện năm 1995, đạt 99,8% kế hoạch; tổng chi ngân sách đạt 99,8% dự toán đầu năm; bội chi ngân sách bằng 3,2% GDP, không vượt mức Quốc hội cho phép⁽³²⁾. Ngân sách Nhà nước 1997 ước tăng thu 5,3%, tăng chi 10,1%, mức thâm hụt bằng 4,8% GDP⁽³³⁾. Ngân sách Nhà nước năm 1998 cả tổng thu và tổng chi đều tăng và đạt xấp xỉ mức dự toán năm; trong đó thu tăng 5,3%, chi tăng 3,5% so với năm 1997; bội chi ngân sách bằng mức Quốc hội cho phép đầu năm và bằng 3,25% GDP⁽³⁴⁾.

Những khó khăn và yếu kém đã nêu ra ở trên có phần do tác động của bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới, song nguyên nhân chính bắt nguồn từ trình độ phát triển thấp, chất lượng tăng trưởng kém, sức cạnh tranh yếu, hiệu quả thấp, tức là từ những yếu kém của bản thân nền kinh tế. Những chô

³² Xem Chính phủ báo cáo Quốc hội tháng 4 năm 1997.

³³ Xem Chính phủ báo cáo Quốc hội tháng 11 năm 1997.

³⁴ Xem Chính phủ báo cáo Quốc hội tháng 5 năm 1999.

yếu đó có phần do lịch sử để lại, có phần được tích tụ trong quá trình phát triển nặng về số lượng, đầu tư kém hiệu quả trong những năm gần đây. Chúng ta đã thấy nguyên nhân này nhưng trong thời gian qua, do phái tập trung nhiều vào những biện pháp tình thế để tránh hoặc hạn chế những biến động xấu trong bối cảnh quốc tế phức tạp, nên việc nghiên cứu và thực hiện kế sách cơ bản, lâu dài còn nhiều bất cập, chưa xoay chuyển được cục diện kinh tế, xã hội. Một nguyên nhân chủ quan không kém phần quan trọng là còn có những yếu kém, bất cập trong công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, của lãnh đạo các bộ, ngành, của các cấp chính quyền địa phương chưa làm tốt chức năng nghiên cứu chiến lược, quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế và tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, thể chế; lại bị cuốn hút vào rất nhiều công việc có tính chất sự vụ; cơ chế quản lý còn nhiều điểm bất hợp lý, tiêu cực; một bộ phận cán bộ, công chức thoái hóa, biến chất, tham nhũng, gây khó khăn cho những người làm ăn chính đáng nhưng lại tiếp tay cho kẻ xấu.

Năm 1995 nước ta đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng. Bước sang những năm 1996-2000, chúng ta phải đổi mới với nhiều khó khăn, thách thức rất gay gắt; từ nửa cuối năm 1997 bắt đầu chịu tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, thiên tai bão lụt triền miên. Nhip độ tăng trưởng kinh tế sau khi đạt 9,54% trong năm 1995 đã bắt đầu chậm lại; năm 1999 đạt mức 4,8%, là mức thấp nhất trong 10 năm đổi mới. Nhờ sự nỗ lực to lớn của toàn Đảng, toàn dân, của tất cả các ngành, các cấp, nước ta hạn chế được tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng về tài chính - tiền tệ ở khu vực; đã xử lý thận trọng, linh hoạt tỷ giá hối đoái, ngăn chặn được các cơn sốt về tiền tệ, không để xảy ra những biến động lớn trong môi trường kinh tế vĩ mô; duy trì được tăng trưởng kinh tế, có bước tiến bộ về văn hoá, xã hội, ổn định đời sống nhân dân, tiếp tục giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, không ngừng mở rộng quan hệ quốc tế, tiếp tục có bước phát triển trên nhiều mặt. Nền kinh tế bắt đầu khôi phục được đà tăng trưởng từ nửa sau của năm 1999. Năm 2000 GDP đạt mức tăng trưởng là 6,7%. Những chỉ tiêu đạt được trong các năm 1996-2000 tuy còn

thấp so với kế hoạch, nhưng đó là kết quả đạt được trong điều kiện rất khó khăn, phức tạp, nội lực còn hạn hẹp, lại bị thiệt hại do thiên tai gây ra và chịu tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực. So với năm 1990 là năm đã có những kết quả đầu tiên của quyết định đổi mới mạnh mẽ bắt đầu thực hiện từ năm 1989, trong khoảng 10 năm từ 1991 đến 2000 nhiều chỉ tiêu chủ yếu của nền kinh tế nước ta đã có sự tăng trưởng ngoạn mục (Biểu số 4.11).

BIỂU SỐ 4.11: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 1990 - 2000

CHỈ TIÊU	1990 tỷ	1991	1996	2000	2000 so 1990 %	B/Q năm %
Vốn ODA giải ngân Tỷ USD	...	0,3	0,9	1,7	566,7	+21,3
Vốn FDI thực hiện Tỷ USD	...	0,2	2,3	1,6	800,0	+25,9
Tổng vốn ĐT xã hội Nghìn tỷ VND	...	22,7	73,6	124,6	648,9	+23,1
SL lương thực Tr. tấn	21,5	22,0	29,2	34,8	161,9	+4,9
SL dầu thô Tr. tấn	2,7	4,0	8,8	16,3	603,7	+19,7
Kim ngạch XK Tỷ USD	2,4	2,1	7,3	13,8	575,0	+19,1
GDP giá SS 1994 Nghìn tỷ VND	131,9	139,6	213,8	273,3	207,2	+7,6

Bình quân hàng năm, giải ngân vốn ODA tăng thêm 21,3%, thực hiện vốn FDI tăng thêm 25,9%, nguồn vốn trong nước cũng có mức tăng tương tự; tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội tăng thêm hàng năm 23,1%. Vốn trong nước trong 10 năm qua luôn chiếm khoảng 59,1%, vốn ngoài nước chiếm khoảng 40,9% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội. Đầu tư tăng nhanh đã giúp cho sản xuất và dịch vụ cũng tăng thêm. Sản xuất lương thực hàng năm tăng thêm hơn 1,3 triệu tấn, đạt tốc độ tăng 4,9%/năm; sản xuất dầu thô tăng thêm 19,7%/năm và kim ngạch xuất khẩu trong 10 năm tăng gần 6 lần, bình quân hàng năm tăng thêm 19,1%. Tổng sản phẩm trong nước lớn 2 lần trong 10 năm, mỗi năm tăng thêm 7,6%.

III. ĐÁNH GIÁ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TỪ NĂM 1955 ĐẾN NĂM 2000 NHƯ MỘT KHÔNG GIAN KINH TẾ THỐNG NHẤT, KHÔNG CHIA CẮT

Như trên đã nói, từ 1955-1975 đất nước ta chia làm hai miền với hai Nhà nước có chế độ chính trị khác nhau. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là một dân tộc thống nhất. Phân tích dưới đây với giả định suốt cả giai đoạn 1955-1975 nước ta từ Bắc chí Nam là một không gian kinh tế thống nhất, không chia cắt, giai đoạn 1975-2000 chỉ là sự tiếp nối, di lên của không gian kinh tế Việt Nam thống nhất đó.

3.1. SỐ DÂN VÀ THỰC TRẠNG NGUỒN NGÂN LỤC

Trước năm 1975, ở miền Nam tiến hành Tổng điều tra dân số vào năm 1960; ở miền Bắc đã tiến hành Tổng điều tra dân số vào các năm 1960 và 1974; sau ngày giải phóng, ở miền Nam cũng tiến hành Điều tra dân số để có được số liệu dân số chung của cả nước vào năm 1975 là 47,6 triệu người.

Trong khoảng thời gian 1975 - 2000, Việt Nam đã tiến hành ba cuộc tổng điều tra dân số trong cả nước. Tổng điều tra dân số 1 - 10 - 1979 với số dân là 52.741.766 người. Tổng điều tra dân số 1 - 4 - 1989 với số dân là 64.411.713 người. Tổng điều tra dân số 1 - 4 - 1999 đã công bố đầu năm 2000 kết quả suy rộng từ mẫu 3% số địa bàn điều tra về các chỉ tiêu cơ bản nhất; số liệu về quy mô dân số và dân số địa bàn thành thị, nông thôn vừa công bố đã có sự chênh lệch khá lớn với các số liệu định kỳ hàng năm; a/ Tổng số dân: 76.324,8 nghìn người (trong Niên giám thống kê 1998, số liệu 1998 là 78059,1); b/ Thành thị: 17.917,0 nghìn người (trong Niên giám thống kê 1998, số liệu 1998 là 16.445,2); c/ Nông thôn: 58.407,8 nghìn người (trong Niên giám thống kê 1998, số liệu 1998 là 60.601,2). Do đó, trong phần này chúng tôi vẫn sử dụng số liệu dân số công bố thường xuyên; khi sử dụng kết quả Tổng điều tra dân số 1 - 4 - 1999 sẽ có ghi chú. Theo chúng tôi, ngành thống kê phải điều chỉnh số liệu dân số có liên quan của các năm từ 1990 đến 1998 trong cả nước và các địa phương cho phù hợp với kết quả Tổng điều tra dân số 1 - 4 - 1999 vừa công bố.

Dân số Việt Nam năm 1955 là 25,074 triệu người, sau 22 năm, vào năm 1977 đã tăng lên gấp đôi là 50,413 triệu người. Năm 1998, theo số liệu thống kê thường xuyên, dân số đã là 78,059 triệu người. Như vậy sau 43 năm, dân số tăng lên 3,1 lần, bình quân mỗi năm tăng thêm +2,676%.

Tỷ lệ giới tính của dân số Việt Nam khi vừa ra khỏi cuộc chiến tranh khá thấp, tỷ lệ giới tính chung của cả nước năm 1975 chỉ là 91,9 nam/100 nữ. Đến năm 1995 đã nâng lên 95,3 nam/100 nữ.

Người dân Việt Nam chủ yếu sống ở thôn quê; số dân ở thành thị tăng lên chậm. Năm 1955 cư dân nông thôn chiếm 89%, năm 1960 là 85%¹³³, từ 1975 đến nay luôn luôn xoay quanh tỷ lệ 78,5%-81,6%. Theo số liệu hiện hành thì đương như không có quá trình "đô thị hóa" ở Việt Nam vì năm 1980 tỷ lệ nhân khẩu thành thị giảm xuống còn 19,1%, năm 1985 giảm xuống còn 19,0%. Năm 1990, tỷ lệ nhân khẩu thành thị mới tăng lên mức 20,4%, năm 1995 là 20,5%, vẫn còn thấp hơn mức 1975. Theo chúng tôi có lẽ đã có sai sót ở khâu thu thập, tổng hợp số liệu dân số thành thị nông thôn, sai sót có thể xảy ra vào năm 1981 và 1992. Hai năm đó đều có số tuyệt đối dân thành thị giảm sút so với năm trước liền kề, trong khi khó có thể tìm được các lý do về hay đổi chính sách hay những biến động khác để giải thích.

Nước ta là một nước có tỷ lệ lao động trong dân số ngày một tăng lên. Năm 1971, có 35,1% dân số tham gia lao động xã hội, năm 1976 là 37,3%, năm 1985 là 43,5% và năm 1995 tỷ lệ này tăng lên là 46,9%.

Tỷ lệ huy động người lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc gia có biến động nhưng không đáng kể, chủ yếu vẫn tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp. Số người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và huy sản tuy có giảm dần nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, năm 1976 chiếm 66,9% tổng nguồn lao động, năm 1986 là 74,8%, năm 1991 là 72,6% à năm 1997 vẫn còn là 68,9%. Số người làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng đang giảm dần, từ 16,0% năm 1976 giảm xuống còn 1,3% năm 1986, đến năm 1997 tăng thêm một chút, đạt tỷ lệ 12,5%. Trong đó, số người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ dùong như giữ nguyên,

năm 1976 chiếm 17,1%, năm 1986 giảm xuống còn 13,3%, năm 1997 tăng lên mức 18,6% so với tổng nguồn lao động.

Số người lao động trong khu vực Nhà nước quản lý lúc đầu chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng nguồn lao động xã hội; năm 1976 tỷ lệ này là 13,5%, năm 1986 tăng lên đến 15,1%. Sau nhiều đợt vận động tinh giản biên chế ở khu vực hành chính sự nghiệp, tổ chức lại các doanh nghiệp Nhà nước, năm 1992 lao động trong khu vực Nhà nước quản lý chỉ còn chiếm 9,3%, năm 1997 tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn chiếm 8,8% tổng nguồn lao động xã hội.

Trong rất nhiều năm trước đây, ở Việt Nam không có hệ thống thống kê thường xuyên về thất nghiệp. Mấy năm gần đây đã bắt đầu tổ chức thống kê thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị đã tăng từ 5,88% năm 1996 lên 6,01% năm 1997; 6,85% năm 1998 và 7,40% năm 1999; tỷ lệ này năm 1999 của Hà Nội là 10,31%, tăng 1,22% so với năm 1998; của thành phố Hồ Chí Minh là 7,04%, tăng 0,28%. Năm 1998 nền kinh tế đã tạo việc làm mới cho 1,3 triệu lao động, trong đó chương trình vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm đã tạo việc làm mới và việc làm đầy đủ cho 268.000 lao động, đạt 121% kế hoạch. Tuy nhiên, số người trong độ tuổi lao động ở thành thị không có việc làm vẫn cao; số người trong độ tuổi lao động ở nông thôn thiếu việc làm chiếm 18,87% tổng số người trong độ tuổi lao động, tăng 2,01% so với năm 1997.

Kết quả suy rộng từ mẫu 3% số địa bàn điều tra Tổng điều tra dân số 1/4/1999: Theo báo cáo kết quả sơ bộ cuối cùng, vào thời điểm 0 giờ ngày 1/4/1999 dân số Việt Nam là 76.327.919 người. Tính từ cuộc TDTDS lần trước (1/4/1989), số dân nước ta tăng thêm 11,9 triệu người. Như vậy, sau 10 năm, số dân tăng thêm của nước ta đã tương đương với số dân của một nước cỡ trung bình.

Phân bố dân số theo lãnh thổ: Việt Nam là một nước đất chật, người đông, năm 1976 có 149 người/km²; do số dân giữa 2 kỳ tổng điều tra dân số tăng lên gần 12 triệu người, nên mật độ dân số Việt Nam đã tăng từ 195 người/km² năm 1989 lên 231 người/km² năm 1999. Mật độ dân số Việt Nam thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới, đứng hàng thứ ba ở khu

vực Đông Nam Á và đứng thứ 13 trong số 42 nước thuộc khu vực châu Á Thái Bình Dương. Vùng có mật độ dân số cao nhất là vùng đồng bằng sông Hồng, tiếp đến là vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Di cư và đô thị hóa: Giống như năm 1989, hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam bộ vẫn là địa điểm chủ yếu thu hút các luồng di dân, còn các vùng Bắc Trung bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung bộ, đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Bắc là những vùng có mức xuất cư cao. Các thành phố lớn trong những năm qua đã có sức hút mạnh mẽ nhiều người chuyển đến làm ăn sinh sống. Trong 5 năm 1994-1999, có 1,2 triệu người từ khu vực nông thôn đã nhập cư vào thành thị để làm ăn sinh sống ổn định, trong khi đó chỉ có 422 nghìn người di cư theo chiều ngược lại, nghĩa là luồng di cư nông thôn ra thành thị gấp 3 lần so với luồng di cư thành thị về nông thôn. Dân số thành thị cả nước chỉ chiếm 23,5% tổng số dân; 10 năm qua, tốc độ tăng dân số thành thị hàng năm đạt mức trung bình của các nước châu Á (3,2%), song tỷ trọng dân số thành thị của Việt Nam vẫn còn quá thấp so với các nước trong khu vực, chỉ cao hơn một chút so với Lào (17%).

Do mứe sinh giảm nhanh trong khi tuổi thọ ngày càng tăng nên dân số Việt Nam đã bắt đầu có xu hướng lão hóa với tỷ trọng người già (từ 6,5 tuổi trở lên) bắt đầu tăng lên (Từ 4,7% năm 1989 lên 5,8% năm 1999) và tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi giảm xuống (Từ 39% vào năm 1989 xuống còn 33,5% vào năm 1999).

Tỷ suất tăng dân số bình quân của thời kỳ 1989-1999 là 1,7%, giảm 0,5% so với tốc độ tăng dân số của 10 năm trước đó. Tỷ suất sinh, tỷ suất chết và tỷ suất tăng tự nhiên dân số trong 10 năm qua đều giảm nhanh ở tất cả các vùng và các tỉnh, thành phố.

Tỷ lệ biết đọc và biết viết đối với dân số từ 10 tuổi trở lên đã tăng từ 88% năm 1989 lên 91% năm 1999, trong đó của nữ là 88%, của nam là 94%. Tỷ lệ học sinh đến trường đã tăng nhanh: 75,3% trẻ em 5-9 tuổi đang đi học so với 63,5% năm 1989. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn 6,8 triệu người, chiếm 7,7% số người từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường, trong đó có 5,3 triệu người hoàn toàn không biết chữ. Vẫn còn có 2,2 triệu cháu ở nhóm

tuổi 5-9, chiếm 24% tổng số người chưa đi học, chưa đến trường (năm 1989 là 35%).

Có 7,6% số dân từ 13 tuổi trở lên đã đạt được một trình độ chuyên môn kỹ thuật nhất định, tăng 13,4% so với kết quả TDTDS 1989 (*đã trừ đi số công nhân kỹ thuật không có bằng*), trong đó có 2,3% là công nhân kỹ thuật hoặc nhân viên nghiệp vụ đã được đào tạo, 2,8% có trình độ trung học chuyên nghiệp, 0,7% trình độ cao đẳng, 1,7% trình độ đại học và 0,1% có trình độ trên đại học. Số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ 13 tuổi trở lên, chiếm 17,5% ở khu vực thành thị và 4,2% ở khu vực nông thôn trong tổng số dân cư.

3.2. NÔNG NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH, CƠ CẤU BIẾN ĐỔI CHÂM

Trong 20 năm đầu tiên, khi đất nước còn chiến tranh, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp cả nước đạt mức từ 3,6 tỷ đồng năm 1955 tăng lên mức 6,4 tỷ đồng năm 1975 (theo giá cố định 1970), bình quân mỗi năm 2,9%. Trong 20 năm sau đó, trong hoàn cảnh hòa bình xây dựng, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp cả nước đạt mức từ 57,2 tỷ đồng (theo giá cố định 1982) năm 1975 tăng lên mức 19.611 tỷ đồng năm 1995³⁶ (theo giá cố định 1989), bình quân mỗi năm 4,8%. Thời kỳ hòa bình nông nghiệp có mức tăng trưởng gấp gần 2 lần lúc có chiến tranh.

Về mặt sản phẩm, lúa vẫn là cây lương thực chủ lực của đất nước, từ sản lượng 6,7 triệu tấn năm 1955, sau 43 năm sản lượng lương thực đạt mức 31,8 triệu tấn quy thóc, riêng sản lượng lúa là 29,1 triệu tấn. Bình quân đầu người năm 1955 là 256 kg, năm 1998 là 408 kg lương thực, riêng thóc là 373 kg. Ngô, khoai lang, sắn là những cây màng lương thực phổ biến. Năm 1976 sản lượng cây màng lương thực chiếm khoảng 12,3% sản lượng lương thực, năm 1980 khi mùa màng thất bát, tỷ lệ màng tăng lên đến 19,2%, nhưng nói chung tỷ lệ này đang giảm dần, năm 1998 là 8,5%. Việt Nam,

³⁶ Website www.gso.gov.vn /Hệ cơ sở dữ liệu.

cho đến nay, đã trở thành một trong số ít nước giải quyết được tương đối căn bản an ninh lương thực.

Trong thời gian 1955-1998, sản lượng cây công nghiệp lâu năm tăng rất cao: cà phê tăng hàng trăm lần, chè tăng 10 lần, cao su tăng lên 5 lần; sản lượng cây công nghiệp hàng năm cũng tăng cao: so với năm 1975, năm 1998 sản lượng bông tăng lên 10 lần; mía tăng 5 lần...

Trong 43 năm, đàn gia súc tăng không đáng kể: bò và lợn tăng khoảng hơn 3 lần, trâu tăng hơn 2 lần.

Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp không có biến đổi lớn, năm 1955 trồng trọt chiếm 84,4% nông nghiệp, sau 30 năm giảm xuống chút ít là 75,4%³⁷ vào năm 1985, đến năm 1995 lại tăng lên là 78,1%. Vào năm 1999 cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp là trồng trọt 79,4%, chăn nuôi 18,2% và dịch vụ 2,4%³⁸. Trong ngành trồng trọt, sản xuất lương thực chiếm ưu thế với 63,6%, cây công nghiệp nói chung chiếm 20,5%, rau đậu các loại chiếm 7,2%, cây ăn quả chiếm 7,5%³⁹ (Theo giá so sánh 1994).

Việt Nam có tỷ lệ mất, phá rừng hàng năm vào loại rất cao trên thế giới. Trong thời kỳ 1980-1990, nước ta có tỷ lệ mất, phá rừng hàng năm là 1,5%, cao hơn Indonesia (1,1%), Trung Quốc (0,7%), Hàn Quốc (chỉ 0,1%)... Trước tình hình đó, nhiều biện pháp mạnh đã được thực hiện, trong đó có Chương trình 327, được thực hiện đến 1998 đã được 5 năm. Tính từ khi thực hiện đến cuối năm 1997 tổng số vốn thực hiện theo khối lượng là 2.300 tỷ đồng, trong đó cho lâm nghiệp khoảng 1.300 tỷ đồng, xây dựng cơ sở hạ tầng 310 tỷ đồng, cho vay không lãi suất 380 tỷ đồng, sự nghiệp 220 tỷ đồng. Đến cuối năm 1997, sau 5 năm triển khai thực hiện, đã đạt những kết quả quan trọng sau: giao khoán bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được 1,6 triệu ha cho gần 467 nghìn hộ, trong đó có 198 nghìn hộ du canh du cư

³⁷ Xem TCTK 50 năm qua con số 1995.

³⁸ Xem NGTK 1999.

³⁹ Xem NGTK 1999.

- và các cộng đồng thôn, bản, bộ đội biên phòng; tạo mới được 850 nghìn ha rừng phòng hộ, bao gồm trồng mới 550 nghìn ha và khoanh nuôi tái sinh 300 nghìn ha; thực hiện phương thức lâm nông kết hợp, khoán cho các gia đình dự án thực hiện, đã trồng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả lưu niên được 82 nghìn ha; đồng thời làm đường giao thông trong khu vực dự án phục vụ dân sinh được hơn 4.300 km...

Đến nay, tuy sự suy giảm về diện tích và chất lượng rừng đã được hạn chế nhưng tình trạng phá rừng vẫn diễn ra ở nhiều nơi, diện tích rừng trồng mới không đủ bù đắp số bị mất hàng năm. Từ năm 1976 đến 1995 trồng mới được 1,1 triệu ha rừng thì mất 2,9 triệu ha rừng tự nhiên. Vì vậy, đôi khi người dân nói quá lên rằng "đã canh tác...phá xong rừng!". Độ che phủ của rừng trên toàn lãnh thổ từ 43,0% năm 1943 với trên 14 triệu ha đã giảm xuống chỉ còn 28,2% vào năm 1995 với trên 9,3 triệu ha. Đường như đất nước ta đang ở ngưỡng nguy hiểm về an toàn sinh thái. Tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa X cuối năm 1997, Chính phủ đã trình và được Quốc hội thông qua Nghị quyết Về tiêu chuẩn các công trình quan trọng quốc gia và các nghị quyết về 3 dự án cụ thể, trong đó có dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, nhằm lập lại sự ổn định bền vững về môi trường sinh thái. Việt Nam đã có thể coi là đạt mục tiêu an ninh lương thực, dù đến lúc phải chuyển những cố gắng sang lĩnh vực đảm bảo an ninh môi trường.

Giá trị tăng thêm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản từ 1955 đến 1990 cứ mỗi một chu kỳ 5 năm lại có ít nhất một năm giảm xuống so với năm trước, phản ánh tính chất lẻ thuộc vào thiên nhiên của những ngành này vẫn còn khá lớn. Nhưng từ 1991 đến nay, giá trị tăng thêm của những ngành này đều dương, có năm tăng khá cao như năm 1992 tăng 7,1%. Một trong những nguyên nhân tạo ra sự tăng ổn định này là đã bố trí vốn tập trung cho các công trình thủy lợi, nhất là thực hiện chương trình phát triển kinh tế xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long, tăng nhanh nông sản hàng hoá góp phần quan trọng trong kim ngạch xuất khẩu, tăng quỹ hàng hoá xã hội, bình ổn giá cả thị trường.

Trong những năm gần đây, vẫn dễ tiêu thụ nông sản hàng hoá trở nên hết sức bức xúc, một số nông sản làm ra tiêu thụ chậm, liên tục giảm giá,

Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo và áp dụng các giải pháp để ổn định cung cầu, hạn chế tối đa thiệt hại đến lợi ích của người sản xuất.

Đối với gạo: năm nào Thủ tướng Chính phủ cũng phải có quyết định về một số biện pháp cấp bách tiêu thụ lúa Đông Xuân ở đồng bằng sông Cửu Long và xuất khẩu gạo; hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay ngân hàng để mua tạm trữ mỗi năm khoảng 1,0 triệu tấn gạo; bảo đảm đủ vốn vay mua gạo cho các doanh nghiệp; cho phép các doanh nghiệp được bán gạo trả chậm cho nước ngoài, kể cả việc bán theo thoả thuận của Chính phủ với chính phủ; giãn nợ cũ và tiếp tục cho vay mới đối với nông dân và các doanh nghiệp để chủ động hơn trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ; Chính phủ cũng đã bỏ phụ thu các loại phân bón hóa học nhập khẩu (trừ phân NPK do trong nước đã sản xuất đủ và vượt so với nhu cầu) để giảm chi phí đầu vào cho sản xuất lúa gạo.

Đối với cà phê: do tác động của giá xuất khẩu, giá thu mua cà phê trong nước giảm thấp, gây nên tình trạng lỗ lớn đối với nhiều đơn vị và trước mắt gây nhiều khó khăn cho sản xuất và xuất khẩu, Chính phủ đã xuất từ Quỹ bình ổn giá nhiều chục tỷ đồng để thoái thu cho các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê đã nộp phụ thu trong những năm qua; đồng ý giãn nợ cũ và tiếp tục cho vay mới đối với những người trồng cà phê và các doanh nghiệp có nhu cầu tạm trữ cà phê; nghiên cứu việc hỗ trợ tạm trữ cà phê xuất khẩu cho niên vụ 1999-2000.

Sự phát triển của nông nghiệp và kinh tế nông thôn trong những năm qua đã góp phần đáng kể vào việc ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Những thắng lợi trong nông nghiệp và nông thôn trong thời kỳ khôi phục kinh tế miền Bắc những năm 1955-1957 còn để lại nhiều bài học quý giá, có ý nghĩa lớn đối với cả giai đoạn hiện nay, đó là đã đặt nông nghiệp vào đúng vị trí như nó cần phải có, đồng thời gắn liền được sức lao động với tư liệu sản xuất cơ bản của nông nghiệp là ruộng đất nhờ thành quả cải cách ruộng đất. Những quyết sách lớn trong "khoán 100" và "khoán 10" sau này cũng là tiếp tục phát huy bài học đó.

Hiện nay, nông nghiệp phải giải quyết vấn đề rất lớn, đó là giá trị thu được trên một đơn vị diện tích đất thấp nên nông dân còn nghèo, một số sản

phẩm nông nghiệp kém tính cạnh tranh nên tiêu thụ khó khăn, nhiều sản phẩm Nhà nước phải bù lỗ suất cho vốn vay, bù giá mới có khả năng tiêu thụ được; nạn phá rừng, di dân tự do vẫn chưa kiểm soát được...

3.3. CÔNG NGHIỆP CÓ BƯỚC TIẾN DÀI NHƯNG SỨC CẠNH TRANH YẾU

Ngành công nghiệp trong hơn 40 năm qua có những bước tiến rất dài, từ chỗ người dân chỉ được thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng bằng một số rất ít sản phẩm trong nước, những sản phẩm còn lại hầu như đều phải nhập khẩu; đến nay, công nghiệp Việt Nam đã sản xuất ra rất nhiều mặt hàng tiêu dùng đủ sức thỏa mãn nhu cầu dân cư, nhiều sản phẩm cao cấp đã có mặt trên thị trường... năm 1987 bắt đầu có khai thác dầu thô, dầu những năm 90 của thế kỷ này đã có sản phẩm nghe nhìn điện tử, xe máy ô tô hiện đại lắp ráp trong nước...

Trong 15 năm từ 1975 đến 1990, giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước đạt mức từ 7.288 triệu đồng (theo giá cố định 1970) vào năm 1975 tăng lên mức 137.506 triệu đồng⁴⁰ vào năm 1990 (theo giá cố định 1982), bình quân mỗi năm 5,9%. Trong 10 năm sau đó, giá trị tổng sản lượng công nghiệp đạt mức từ 14.011 tỷ đồng (theo giá cố định 1989) vào năm 1990 tăng lên mức 192.500 tỷ đồng vào năm 2000 (theo giá cố định 1994), bình quân mỗi năm 13,5%.

Cơ cấu ngành công nghiệp trong những năm gần đây không có sự thay đổi lớn. Công nghiệp khai thác năm 1995 chiếm 13,5%, năm 1998 tăng lên ở mức 14,4% toàn ngành công nghiệp. Công nghiệp chế biến, tuy chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng đã giảm từ mức 80,5% vào năm 1995 xuống còn 79,3% vào năm 1998. Công nghiệp điện, nước, gas hầu như không thay đổi tỷ trọng.

Giá trị tăng thêm của công nghiệp thuần (không bao gồm xây dựng) đã tăng nhanh trong những năm qua: trong 10 năm đầu 1955-1965 tăng nhanh nhất, bình quân hàng năm tăng 9,5%; chậm nhất là giai đoạn chiế

⁴⁰ Website www.gso.gov.vn / Hệ cơ sở dữ liệu.

tranh ác liệt 1965-1975, bình quân hàng năm tăng 3,8%; (tính chung trong giai đoạn 1955-1995, bình quân hàng năm tăng 7,6%). Từ năm 1990 đến nay, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của công nghiệp cũng có 2 thời kỳ ngắn: từ 1990-1995 bình quân hàng năm tăng 12,7%; từ 1995-1998 bình quân hàng năm tăng 9,5%. Trong các ngành công nghiệp thì công nghiệp năng lượng, đặc biệt là công nghiệp phát điện có bước phát triển rất nhanh, năm 1998 sản lượng điện gấp 85,3 lần năm 1955.

BIỂU SỐ 4.12: TỈ TRỌNG CỦA CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN TRONG GDP

	1995	1996	1997	1998	1999
GDP Nghìn tỷ VND	228,9	272,0	313,6	361,0	399,9
CN chế biến Nghìn tỷ VND	34,3	41,3	51,7	61,9	70,3
%	14,99	15,18	16,48	17,15	17,59

Một chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển của một nước liên quan đến trình độ chuyển dịch cơ cấu của một nền kinh tế thường dùng là tỉ trọng của công nghiệp chế biến trong tổng sản phẩm nội địa GDP. Công nghiệp chế biến (không bao gồm công nghiệp khai thác mỏ và sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước) chỉ chiếm khoảng 15 đến 18 % tổng sản phẩm nội địa GDP (Biểu số 4.12) chứng tỏ Việt Nam đang ở vào giai đoạn đầu tiên của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Về cơ cấu thành phần kinh tế cũng có nhiều thay đổi. Trong những năm gần đây đã có thêm khu vực công nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Khu vực kinh tế trong nước năm 1995 chiếm 74,9% giá trị sản xuất công nghiệp, năm 1999 chỉ còn chiếm 65,3%; trong đó khu vực Nhà nước giảm từ 50,3% xuống còn 43,5%; khu vực ngoài quốc doanh giảm từ 24,6% xuống 21,8%. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đang từ 25,1% tăng lên 34,7%⁴¹). Đến đầu năm 1999, toàn ngành công nghiệp có

⁴¹ Xem NHTK 1999.

592.948 cơ sở sản xuất, bao gồm 592.067 cơ sở sản xuất vốn trong nước và 881 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài. Trong số các doanh nghiệp vốn trong nước, các cơ sở ngoài quốc doanh chiếm phần lớn nhất là 590.246, số cơ sở quốc doanh trung ương là 575, quốc doanh địa phương là 1.246 cơ sở⁴².

Hiện nay, thách thức gay gắt nhất đối với nước ta là phải nâng cao được chất lượng của sự tăng trưởng, thể hiện ở hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ, của các doanh nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, trước hết và tập trung ở ngành công nghiệp. Công nghiệp chế biến của Việt Nam tuy chiếm khoảng 80% giá trị sản xuất công nghiệp, nhưng giá thành sản phẩm cao, chất lượng thấp, mẫu mã và kiểu dáng đơn điệu. Điều này đang là một khó khăn rất lớn cho chúng ta trong cạnh tranh khi thị trường gần như đã được phân chia hết, chen chúc vào đâu cũng vấp phải những hàng hóa giá rẻ hơn, chất lượng cao hơn, mẫu mã phong phú hơn.

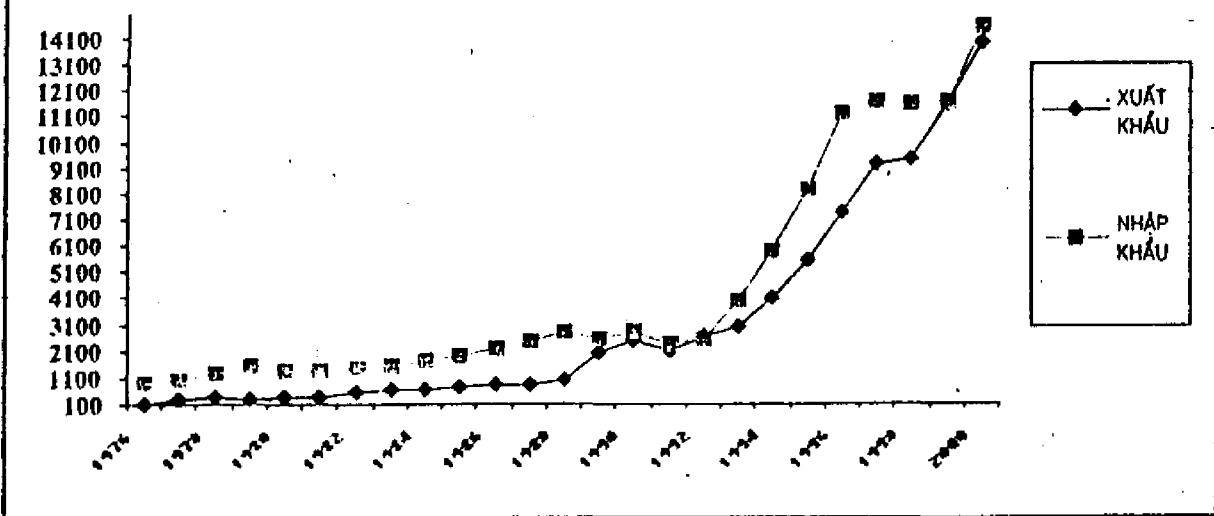
3.4. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỔI NGOẠI TĂNG NHANH, NHẬP SIÊU LÀ XU THẾ CHỦ YẾU

Trong 20 năm đầu tiên 1955-1975, trong bối cảnh còn chia làm hai miền, xét tổng thể cả nước, kim ngạch xuất khẩu có năm tăng năm giảm, nhưng nhập khẩu luôn tăng lên; năm cuối cùng 1975 so với năm đầu tiên 1955, bình quân mỗi năm xuất khẩu tăng thêm 3,2%, nhập khẩu tăng 5,1%; nhập siêu so với xuất khẩu rất lớn, năm 1976 nhập siêu bằng 15,5 lần xuất khẩu.

Trong suốt hơn 25 năm sau (1976-2000) có thể chia làm 2 giai đoạn, giai đoạn đầu từ 1976-1988 đồng Rúp chiếm vị trí ưu thế, sự nghiệp đổi mới kinh tế tuy đã bắt đầu từ năm 1986 nhưng chưa có những thay đổi lớn về cơ chế quản lý; giai đoạn sau từ 1988 đến năm 2000, đồng tiền chuyển đổi bằng đô la Mỹ chiếm ưu thế, từ 1989 Việt Nam bắt đầu xuất khẩu gạo, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu hình thành và ngày càng phát huy sức mạnh, điển hình là dầu thô xuất khẩu đã có thể đo bằng đơn vị triệu tấn. Cả xuất khẩu và nhập khẩu trong hai năm cuối 1999 và 2000 đều vượt ngưỡng 10 tỷ USD (Biểu đồ số 4.3).

⁴² Xem *NGTK 1999*.

BIỂU ĐỒ SỐ 4.3: XUẤT NHẬP KHẨU 1976-2000 TRIỆU



Từ sau 1988, sự nghiệp đổi mới đã có những thay đổi lớn về cơ chế quản lý, thị trường truyền thống Liên Xô-Đông Âu bằng đồng rúp giảm dần (cả năm 1991 chỉ đạt 366,4 triệu rúp, bằng 15,1% năm 1990, trong đó xuất khẩu 77,3 triệu rúp, bằng 7,3% năm 1990; nhập khẩu 289,1 triệu rúp, bằng 21,0%), đồng tiền chuyển đổi bằng đô la Mỹ chiếm ưu thế tổng mức lưu chuyển ngoại thương. Xuất khẩu từ năm 1989 riêng phần tính bằng USD đã vượt 1 tỷ USD; năm 1995 đạt 5,449 tỷ USD bằng 38,4 lần năm 1975, bằng 1,2 lần tổng trị giá xuất khẩu của 11 năm (1975-1985). Nhập khẩu cũng tăng, năm 1995 đạt 8,155 tỷ USD, bằng 9 lần năm 1975, bằng 1,5 lần tổng trị giá nhập khẩu 11 năm nói trên (Biểu số 4.13).

BIỂU SỐ 4.13: XUẤT NHẬP KHẨU CỦA KHU VỰC ĐỒNG RÚP VÀ ĐÔ LA MỸ

Biểu số	Trị giá xuất khẩu		Trị giá nhập khẩu	
	Tổng số Triệu R-USD	Trong đó: Triệu USD	Tổng số Triệu R-USD	Trong đó: Triệu USD
Bình quân 1 năm 1975 - 1985	415,4	147,8	1388,9	514,0
Bình quân 1 năm 1986 - 1995	2418,7	2068,1	3546,9	2658,2

Nếu nghiên cứu quan hệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu theo hai giai đoạn lớn trên chúng ta thấy cả xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng nhanh, nhưng xuất khẩu tăng nhanh hơn. Giai đoạn đầu từ 1976-1988, trong 13 năm, bình quân hàng năm, tổng trị giá xuất khẩu tăng là 16,5%, tổng kim ngạch nhập khẩu tăng 9,0%; nhập siêu tăng dần, năm 1988 nhập siêu đạt mức cao nhất thời kỳ này, bằng 1,7 lần xuất khẩu. Giai đoạn sau từ 1988-2000, trong 12 năm, bình quân hàng năm, tổng trị giá xuất khẩu tăng là 24,1%, tổng kim ngạch nhập khẩu tăng 14,8%; vẫn luôn xảy ra nhập siêu (riêng năm 1992 là năm duy nhất trong 45 năm có xuất siêu), năm 1996 nhập siêu đạt mức cao nhất là 3887 triệu USD, tuy so với xuất khẩu chỉ bằng một nửa, nhưng trên diễn đàn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã báo động nhập siêu bằng 16% GDP là một tỷ lệ không bình thường, vượt quá giới hạn an toàn. Theo chúng tôi, giới hạn an toàn nhập siêu cần xem xét trên ba trạng thái: an toàn, đáng lo ngại và phải báo động về mặt định lượng khi so sánh tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu hàng tháng và so sánh tỷ lệ chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so GDP hàng năm⁴³⁾.

Do xuất tăng nhanh hơn nhập khẩu, nên tỷ lệ nhập siêu đã giảm, tỷ lệ xuất khẩu so với nhập khẩu tăng nhanh: 1955-1980 là 23%; 1981-1985 là 36,3%; 1986-1990 là 55,4%; 1991-1995 là 75,3%.

Trong 5 năm vừa qua, giá hàng hoá xuất và nhập khẩu có hai thời đoạn ngắn biến động khác nhau. Từ 1995 đến 1997, giá hàng hoá xuất và nhập khẩu đều tăng lên, nhưng năm sau tăng chậm hơn năm trước; hai năm 1998 và 1999 lại giảm xuống, hơn nữa năm 1999 lại giảm nhiều hơn năm 1998. Trong khi đó như chúng ta đã thấy ở phần trên, kim ngạch xuất và nhập khẩu tăng nhanh. Điều này chứng tỏ rằng trong thực tế, khối lượng hàng hoá xuất và nhập khẩu còn tăng nhanh hơn cả kim ngạch xuất nhập khẩu.....

Tỉ trọng sản phẩm công nghiệp (bao gồm sản phẩm công nghiệp nặng, khoáng sản, công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp) trong tổng xuất

⁴³ Nguyễn Ngọc Đức: Nghiên cứu kinh tế 6 năm 1997

khẩu của Việt Nam đã tăng nhanh và liên tục từ năm 1992. Đến năm 1994 đạt 51,9% trong đó sản phẩm công nghiệp nặng, khoáng sản là 28,8%, sản phẩm công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp là 23,1%. Sau 4 năm xây dựng và phát triển thêm các cơ sở sản xuất, năm 1998 các chỉ tiêu trên đã nâng cao hơn, lần lượt là 64,5%, 27,9% và 36,6%.

Để thấy rõ hơn quan hệ giữa nhập khẩu với xuất khẩu cần xem xét cơ cấu nhập khẩu của nước ta những năm qua. Cơ cấu hàng tiêu dùng trong tổng số hàng nhập khẩu năm 1992 là 16,6%, sau đó giảm xuống dần, năm 1995 là 15,2%, năm 1998 còn 8,5% là mức thấp nhất trong mấy năm gần đây. Đó là kết quả của sự chỉ đạo điều hành vĩ mô nhằm tăng tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất, năm 1992 là 83,4%, sau đó các năm từ 1995 đến 1998 lần lượt là 84,8%, 87,6%, 89,9% và 91,5%. Sản xuất công nghiệp và sản phẩm xuất khẩu của nước ta còn ở mức phát triển thấp, lẻ thuộc khá nhiều vào máy móc, thiết bị, nhiên liệu và nguyên vật liệu nhập khẩu từ nước ngoài. Năm 1998 đã nhập khẩu hơn 3,5 tỷ USD máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; hơn 7,0 tỷ USD nguyên, nhiên, vật liệu bao gồm gần 6,8 triệu tấn sản phẩm dầu mỏ; 1,8 triệu tấn sắt thép các loại; gần 3,5 triệu tấn phân bón hóa học... Để phân tích sâu hơn cần xem xét tình trạng một số hàng hoá nhập khẩu tuy được tính vào vật tư, nguyên liệu nhưng thực chất là để tiêu dùng trong nước; thí dụ năm 1998 nhập khẩu 111,3 triệu USD phụ liệu thuốc lá..., nếu tính đúng thì tỷ trọng hàng tiêu dùng thực nhập khẩu có thể lên cao hơn trong tổng nhập khẩu.

Xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế: Nền kinh tế nước ta đã và đang mở cửa với khu vực và thế giới, xuất khẩu tăng lên nhanh chóng và ngày càng chiếm tỷ lệ cao so với GDP. Trong những năm qua, đường như đã hình thành mối quan hệ định lượng giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, theo đó, để tăng 1% GDP cần tăng khoảng 3% đến 3,5% kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, nhất là trong điều kiện của khủng hoảng khu vực và thiên tai nặng nề thời gian gần đây, tính "quy luật" ấy đã có những biến hiện khác đi. Vào năm 1993, chỉ cần tăng xuất khẩu khoảng 2%

- dã có thể tăng được 1% GDP; ngược lại, năm 1998, chỉ tăng 1% xuất khẩu dã có thể tăng tới 3% GDP (Biểu số 4.14).

Trong những năm qua, Việt Nam đã đẩy mạnh việc chuyển cơ cấu thị trường xuất khẩu sang các nước EU, châu Mỹ... Năm 1992, thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là châu Á (năm 1992 là 73,7%), trong đó riêng các nước Đông Nam Á là 22,3%; trong khi đó châu Âu chỉ chiếm 14,5%, châu Mỹ trên 1%. Năm 1998, xuất khẩu của Việt Nam sang châu Âu chiếm 27,9%, sang châu Mỹ chiếm 7,9%; châu Á chỉ còn tiếp nhận 58,4%, nhưng khu vực Đông Nam Á vẫn giữ tỷ trọng 21,8% trong tiếp nhận xuất khẩu của Việt Nam.

BIỂU SỐ 4.14: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG GDP

Năm	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tăng trưởng GDP (%)
1992	+23,6	+8,6
1993	+15,7	+8,1
1994	+35,8	+8,8
1995	+34,4	+9,5
1996	+33,2	+9,3
1997	+26,6	+8,8
1998	+1,9	+5,8
1999	+23,1	+4,8
2000	+19,6	+6,7

3.5. GIÁ CÁ, TỶ GIÁ TỪ DUY Ý CHÍ TIẾN ĐẾN CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

Trong 20 năm đầu tiên 1955-1975, giá cả ở từng miền phụ thuộc vào chính sách kinh tế xã hội của chính quyền từng nơi, nhưng nói chung đều tăng dần, trong đó ở miền Nam tăng nhanh hơn miền Bắc. Trên miền Bắc, trừ năm 1956 có tăng giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở mức hai chữ số là 21,8%, các năm khác giá cả đều chỉ tăng ở mức một chữ số, thậm chí mỗi

chủ kỳ 5 năm lại có một hoặc hai năm giảm giá. Tại miền Nam, trong những năm trước năm 1965, giá cả tiêu dùng của cả tầng lớp trung lưu cũng như tầng lớp lao động đều thường tăng ở mức một chữ số hoặc cũng có năm giảm, nhưng suốt trong những năm từ 1966 về sau, giá cả luôn luôn tăng ở mức hai chữ số.

Giá cả trong những năm sau 1976-2000 ở Việt Nam là một bức tranh ghi lại đậm nét về đời sống của nhân dân.

Từ 1976-1980, giá cả đã bắt đầu tăng, sau khi đổi tiền năm 1978 giá cả lại tăng nhanh hơn, năm 1979 tăng 19,4%, năm 1980 tăng 25,2%; tốc độ tăng giá bình quân hàng năm giai đoạn này là 18,9%, báo hiệu giai đoạn lạm phát ngầm. Từ 1981-1985, giá cả tăng liên tục và với tốc độ cao hơn giai đoạn trước, mỗi năm tăng từ gấp rưỡi đến gấp đôi năm trước, thực chất đây là giai đoạn lạm phát phi mã. Những sai lầm trong cải cách Giá - Lương - Tiền, đặc biệt là thất bại trong lần đổi tiền tháng 9 năm 1985 đã đưa nền kinh tế Việt Nam hoàn toàn rơi vào tình trạng khủng hoảng. Năm 1976 giá cả hàng hoá mới tăng thêm 0,2 lần so với năm 1975, nhưng năm 1985 khi đất nước bắt đầu rơi vào khủng hoảng thì giá cả tăng lên, bằng 40 lần năm 1975 (Biểu số 4.15).

BIỂU SỐ 4.15: CHỈ SỐ GIÁ CẢ HÀNG HOÁ 1975 - 2000

	Năm 1975 bằng 1		Năm 1990 bằng 1
1976	1.2	1991	1.7
1978	1.7	1992	2.0
1980	2.6	1993	2.1
1982	8.7	1994	2.4
1984	21.3	1995	2.7
1986	326,7	1996	2.8
1988	5196,2	1997	2.9
1992	22981,8	1998	3.2
1995	31161,6	1999	3.2
1998	36799,3	2000	3.2

Trong giai đoạn 10 năm 1986-1995 chổng chọi để ra khỏi khung hoảng, mặc dù ngay từ năm 1986 đã có những định hướng đổi mới, nhưng chưa có những biện pháp hiệu quả nên giá cả vẫn leo thang, từ 1986 bắt đầu thời kỳ lạm phát siêu phi mã, năm 1986 giá tăng gấp 8,8 lần so với 1985; năm 1988 tăng gấp 127 lần so với 1985 và năm 1995 gấp 770 lần năm 1985; không ai dám giữ đồng tiền trong túi của mình. Lạm phát gây ra tình trạng thừa tiền trong lưu thông và thiếu tiền trong khu vực Nhà nước, kể cả trong các ngân hàng. Ngân sách thiếu hụt lại buộc phải phát hành thêm tiền để chi tiêu, lại dẫn đến bội chi tiền mặt lớn và kéo dài. Tháng 1 và tháng 2 năm 1989 bội chi ngân sách đã đến 120 tỷ đồng, bằng 26,6% mức dự kiến cả năm; bội chi tiền mặt 288 tỷ đồng, bằng 40% mức dự kiến cả năm.

Chỉ sau khi có những biện pháp quyết liệt, toàn diện, mạnh mẽ vào năm 1989 và 1990 mới chặn đứng được đà tăng phi mã của giá cả, năm 2000 giá hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chỉ tăng gấp 3,2 lần năm 1990.

Ở Việt Nam, trong 20 năm 1955-1975 có hai chính sách tỷ giá ở hai miền. Ở miền Nam, có tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường tự do giữa đô la Mỹ và tiền của chính quyền Sài Gòn. Trong 10 năm đầu, tỷ giá được giữ ở mức khoảng 35 đồng Sài Gòn/USD, từ 1966 đến 1970 là 80,8 đồng Sài Gòn/USD, năm 1971 tăng lên là 118,8 đồng Sài Gòn/USD, năm 1974 đã lên tới mức 640 đồng Sài Gòn/USD.

Ở miền Bắc cho tới trước tháng 3 - 1989 vẫn tồn tại bốn loại tỷ giá: tỷ giá chính thức; tỷ giá két toán nội bộ; tỷ giá kiều hối; tỷ giá thị trường tự do.

Tỷ giá chính thức để thanh toán quan hệ mậu dịch với nước ngoài được quy định một cách duy ý chí, không đổi trong nhiều năm hoặc thay đổi fit, không xuất phát từ yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước nên không có tác dụng điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế. Tỷ giá chính thức quy định ngày 25/11/1955 là 1 Nhân dân tệ Trung Quốc bằng 1.470 Đồng Việt Nam, lúc đó 1 Rúp Liên Xô bằng 0,5 Nhân dân tệ nên tỷ giá chéo là 735 VNĐ bằng 1 Rúp. Năm 1957 tỷ giá thay đổi là 1 Rúp bằng 1.270 VNĐ. Năm 1959, sau khi đổi tiền với mệnh giá 1VNĐ mới bằng 1000 VNĐ cũ, tỷ giá mới trở thành 1 Rúp bằng 1,27 VNĐ. Tháng 2 - 1963 các nước xã hội chủ nghĩa ký Hiệp định thanh toán đa biên bằng Rúp chuyển nhượng về mậu dịch, tỷ giá chính thức quy định là 1 Rúp bằng 1,92 VNĐ. Năm 1967 tỷ giá thay đổi là 1 Rúp bằng 5,64 VNĐ. Năm 1985, khi việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài được đặt ra, việc quy định tỷ giá giữa ngoại tệ tư bản với VNĐ cũng trở nên chính thức hơn, tỷ giá quy định là 1 USD bằng 15 VNĐ. Năm 1986 tỷ giá 1 USD bằng 80 VNĐ; qua nhiều lần điều chỉnh đến năm 1989 đã tương đối phù hợp với giá cả trên thị trường tự do (Ngày 7 - 12 - 1989 giá mua-bán của Vietcombank là 4.095-4.195VNĐ/USD, của thị trường tự do là 4.400-4.450VNĐ/USD).

Tỷ giá két toán nội bộ để thanh toán mậu dịch và dịch vụ với các doanh nghiệp trong nước, tính thu chi ngân sách Nhà nước khi nhận viện trợ bằng đồng Rúp. Tỷ giá két toán nội bộ được điều chỉnh dần như sau: năm 1958 1 Rúp bằng 5,64 VNĐ; năm 1986 1 Rúp bằng 1 USD bằng 18 VNĐ; từ 15/10/1987 1 Rúp bằng 150 VNĐ và 1 USD bằng 225 VNĐ; từ 9 - 1988 1

Rúp bằng 700 VND và 1 USD bằng 900 VND. Đến tháng 3/1989 hủy bỏ chế độ kết toán nội bộ.

Tỷ giá kiều hối để thanh toán với Việt kiều về các khoản chuyển tiền, thường thấp hơn tỷ giá thị trường tự do, nhưng nếu cộng cả giá trị sẽ được lợi do bán hàng được mua bằng "phiếu mua hàng" thì cũng gần bằng tỷ giá thị trường tự do. Khi áp dụng tỷ giá thanh toán sát với tỷ giá thị trường tự do thì cũng mặc nhiên không còn tỷ giá kiều hối nữa.

Tỷ giá thị trường tự do phản ánh thực tế mâu lục của đồng tiền, dẫn đến hình thành thị trường tự do với những "Phố tiền", "Phố đô đê"⁴⁴, tồn tại bên cạnh thị trường ngoại tệ của Nhà nước với hai tỷ giá khác biệt quá lớn. Tỷ giá thị trường tự do năm 1985 là 115 VND/USD, năm 1986 là 425 VND/USD, đầu 1987 là 540 VND/USD, tháng 4/1987 là 696 VND/USD; tháng 5/1987 là 756 VND/USD, tháng 12/1987 là 1.120 VND/USD; năm 1988 là 5.000 VND/USD.

Vào tháng 3 năm 1989 Nhà nước Việt Nam tập trung mọi nỗ lực vào việc khắc phục tai họa của lạm phát với mục tiêu trực tiếp là ổn định và củng cố giá trị của đồng Việt Nam. Nhà nước đã giảm dần việc phát hành tiền để bù đắp bội chi ngân sách, nâng lãi suất tiền gửi vào ngân hàng lên cao hơn tốc độ lạm phát, thực hiện nguyên tắc giá mua thỏa thuận, giá bán kinh doanh, giá hàng tiêu dùng do người sản xuất và người tiêu dùng quyết định theo cung cầu trên thị trường, áp dụng tỷ giá thống nhất và linh hoạt được điều chỉnh theo ngày, tuần, tháng, từng bước điều chỉnh tỷ giá hối đoái... Đến cuối năm 1989, tỷ giá đã tương đối phù hợp và ổn định; lạm phát đã thoát khỏi tình trạng tăng siêu phi mã, chỉ số giá cả năm 1989 chỉ còn tăng 34,5% so với năm 1988. Từ 1989-1995, tốc độ tăng giá bình quân hàng năm là 28,8%, nhất là từ năm 1992 đến 1995 chỉ còn 11,1%. Từ năm 1996 lạm phát đạt mức dưới hai chữ số, cụ thể là giá tháng 12 năm 1996 tăng 4,5% so với tháng 12 năm 1995; giá tháng 12 năm 1997 tăng 3,6% so với tháng 12 năm 1996; giá tháng 12 năm 1998 tăng 9,2% so với tháng 12 năm 1997.

⁴⁴ Phố tiền, phố đô đê: nơi những người buôn tiền mua và bán "Đô" la Mỹ và "Đô"マーク Đức.

Từ tháng 2 năm 1997 Nhà nước đã cho phép các ngân hàng thương mại nới biên độ giao động từ 1% lên 5% so với tỷ giá chính thức; từ tháng 10 năm 1997 lại cho phép các ngân hàng thương mại mở rộng biên độ tăng giảm tỷ giá VND/USD so với tỷ giá chính thức lên 10%. Qua 2 lần điều chỉnh tỷ giá vào cuối tháng 2/1998 và tháng 8/1998, đồng thời quy định tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại không vượt quá $\pm 7\%$ so với tỷ giá chính thức đã làm cho tỷ giá hối đoái trở nên linh hoạt và sát gần với giá trị thực tế, biên độ dao động giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường liên ngân hàng cũng được thu hẹp dưới 7%. Cũng đã áp dụng biện pháp tình thế về quản lý ngoại hối để tập trung các nguồn ngoại tệ trong nền kinh tế vào hệ thống ngân hàng, khắc phục đáng kể tình trạng gãm giữ ngoại tệ của các doanh nghiệp. Việc xử lý tỷ giá hối đoái đã giữ vững được ổn định vĩ mô, làm chủ tình thế trước sóng gió của bão táp tài chính tiền tệ khu vực. Tuy nhiên, cơ chế tỷ giá vẫn chưa hoàn toàn theo quan hệ cung cầu vì Ngân hàng Nhà nước vẫn quy định tỷ giá chính thức và biên độ dao động so với tỷ giá chính thức còn quá lớn. Từ 26 tháng 2 năm 1999 khi Chính phủ chỉ đạo thay đổi cơ bản cơ chế quản lý và điều hành tỷ giá, xóa bỏ việc công bố tỷ giá chính thức và quy định biên độ dao động tỷ giá quá xa ($\pm 10\%$ và $\pm 7\%$ thực hiện trong năm 1998), áp dụng việc công bố tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, quy định tỷ giá giao dịch không được vượt quá $\pm 0,1\%$ so với tỷ giá công bố nói trên.

3.6. MỨC SỐNG TÙY ĐÃ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHƯNG VẪN Ở TRÌNH ĐỘ THẤP

Về tiền lương danh nghĩa: trong 5 năm 1976-1980 tiền lương danh nghĩa bình quân một công nhân viên chức khu vực Nhà nước dường như không thay đổi, nhưng nếu tính bằng tiền với mệnh giá hiện nay và theo giá bán lẻ năm 1997 thì tiền lương thực tế liên tục giảm xuống, năm 1976 là hơn 174 nghìn đồng, đến năm 1980 chỉ còn hơn 91 nghìn đồng. Thời kỳ 10 năm tiếp theo 1981-1990 tiền lương, thu nhập lúc tăng lúc giảm, nhưng đến năm 1990 đã khôi phục bằng mức những năm 1976 và 1977.

Trước 1986 Nhà nước đảm bảo đời sống công nhân viên chức một phần bằng lương, phần quan trọng hơn là cung cấp cho công nhân viên chức

- 11 mặt hàng lương thực- thực phẩm - may mặc theo giá "cung cấp", theo định lượng và một số mặt hàng khác không định lượng. Từ 1986, Nhà nước bỏ dần cung cấp theo định lượng, đến năm 1993 bỏ hoàn toàn chế độ "cung cấp", bỏ một phần "bao cấp" trong học phí, viện phí.

Từ 1991 đến nay, tiền lương danh nghĩa liên tục tăng lên. Năm 1999 thu nhập bình quân một người một tháng của khu vực kinh tế Nhà nước là 698,3 nghìn đồng, bằng 1,46 lần năm 1995, bình quân mỗi năm tăng thêm 9,9%. Vào năm 1999, các khu vực có mức thu nhập bình quân hàng tháng cao lần lượt là khu vực vận tải kho bãi và bưu điện 1,322 triệu đồng; sản xuất và phân phối điện, nước, gas là 1,245 triệu đồng; công nghiệp khai thác mỏ là 1,234 triệu đồng; các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn là 1,076 triệu đồng; tài chính tín dụng là 0,896 triệu đồng. So với 5 thứ hạng cao trong năm 1995 thì chỉ có sự thay đổi vị trí giữa tài chính tín dụng với kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn. Các khu vực có thu nhập bình quân hàng tháng ở mức thấp lần lượt là khu vực quốc phòng an ninh đảm bảo xã hội bắt buộc 0,463 triệu đồng; hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội 0,469 triệu đồng; giáo dục và đào tạo 0,488 triệu đồng; nông nghiệp và lâm nghiệp 0,493 triệu đồng; văn hoá, thể thao 0,495 triệu đồng. Đã có nhiều thay đổi trong 5 thứ hạng từ thấp nhất tính từ dưới lên trong năm 1995 lần lượt là giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động cứu trợ; văn hoá, thể thao; quốc phòng an ninh đảm bảo xã hội bắt buộc; khoa học công nghệ quốc phòng an ninh đảm bảo xã hội bắt buộc. Sau 4 năm, thu nhập bình quân cao nhất so với thấp nhất trong khu vực Nhà nước hầu như không thay đổi: năm 1995 cách nhau 2,84 lần, năm 1999 cách nhau 2,86 lần⁽⁴⁵⁾. Tiền lương danh nghĩa tuy có tăng lên, nhưng nhìn chung, mức sống còn ở trình độ thấp. Thu nhập bình quân một người một tháng của khu vực kinh tế Nhà nước năm 1999 là 698,3 nghìn đồng, chỉ tương đương thu nhập hàng năm là 620 đô la Mỹ. Đây dù sao cũng là mức cao nếu so với thu nhập bình quân của người dân bình thường. Tổng sản phẩm trong nước năm 1999 bình quân một người dân là khoảng 390 đô la Mỹ. Đây là một mức rất thấp so với thế giới và khu vực.

⁴⁵ Xem NGTK 1999.

Từ năm 1993 áp dụng chế độ tiền lương mới trong khu vực Nhà nước. Chế độ tiền lương mới Nhà nước áp dụng từ 1993 có một số đặc điểm sau:

- Thực hiện thống nhất mức lương tối thiểu trong cả nước là 120 nghìn đồng, đến năm 1997 được điều chỉnh lên 144 nghìn đồng. Cơ cấu tiền lương tối thiểu đã bao gồm cả phần tiền tệ hóa các khoản phân phôi gián tiếp trước đây, ngoài tiền lương từ ngân sách cho người lao động như nhà ở, tem phiếu lương thực, thực phẩm, chất đốt, thuốc chữa bệnh, tiền học, chi phí đi lại, cấp phát một số đồ dùng sinh hoạt cho một số đối tượng được hưởng. Đó là sự đổi mới cơ bản trong chính sách và chế độ tiền lương.

- Mở rộng quan hệ tiền lương giữa tối đa (chức danh bộ trưởng) và tối thiểu (lao động phổ thông đơn giản nhất); trước đây quan hệ này là 1-3.5, nay quan hệ này là 1-13, nhưng để phù hợp với tình hình đất nước từ năm 1993 đến nay vẫn chỉ áp dụng bội số 1-10. Với quan hệ này đã loại bỏ được yếu tố bình quân trong chính sách và chế độ tiền lương.

- Hình thành 4 hệ thống thang, bảng lương riêng cho 4 khu vực là: sản xuất kinh doanh của Nhà nước; hành chính, sự nghiệp; lực lượng vũ trang; dân cư và bầu cử. Tiền lương của khu vực sản xuất kinh doanh của Nhà nước đã căn cứ năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh để định ra mức tiền lương, tiền thưởng tương đối hợp lý; đồng thời cho phép các doanh nghiệp này tùy theo kết quả sản xuất kinh doanh có thể giải quyết tiền lương tối thiểu gấp 1,5 lần mức quy định chung. Tiền lương của lực lượng vũ trang được tiền tệ hóa nên giảm được công tác hậu cần phục vụ, tạo sự an tâm phục vụ lâu dài trong quân đội và lực lượng an ninh. Tiền lương của khu vực hành chính, sự nghiệp được thiết kế theo ngạch công chức phù hợp với chức danh và tiêu chuẩn chuyên môn; mỗi ngạch lại có nhiều bậc để khuyến khích công chức phấn đấu vươn lên. Tiền lương của khu vực dân cư và bầu cử đều thống nhất mỗi chức vụ đều chỉ có một mức lương, nếu được tái cử thì có phụ cấp thâm niên tái cử.

Chính sách tiền lương mới trong mấy năm đầu có tác dụng nhất định trong việc cải thiện đời sống cán bộ, công chức, công nhân viên. Nhưng

càng về sau do không kiên trì mục tiêu, nguyên tắc và nội dung nên đã mất dần ý nghĩa tích cực. Tiền lương thực tế ngày càng giảm sút do giá cả tăng nhanh nhưng không được bù lương danh nghĩa tương ứng, đến hết năm 1998 chỉ số giá tăng 52% so với tháng 3-1993 nhưng tiền lương tối thiểu mới chỉ được bù 20% vào năm 1997. Có sự chênh lệch lớn giữa mức lương tối thiểu thực tế của các khu vực dân tối người lao động bỏ khu vực hành chính sự nghiệp chạy sang khu vực sản xuất kinh doanh, người ở khu vực Nhà nước chạy sang khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Để bù đắp cho tiền lương danh nghĩa giảm sút do giá cả tăng lên, từ ngày 01 tháng 01 năm 2000 Chính phủ Việt Nam đã điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu, mức trợ cấp và sinh hoạt phí đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí từ nguồn kinh phí thuộc ngân sách Nhà nước như sau:

I) Nâng mức tiền lương tối thiểu từ 144.000 đồng/tháng lên 180.000 đồng/tháng áp dụng đối với các đối tượng hưởng lương và phụ cấp từ nguồn kinh phí thuộc ngân sách Nhà nước;

II) Tăng 25% mức sinh hoạt phí hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đang công tác và đã nghỉ hưu;

III) Tăng 25% mức lương hưu và mức trợ cấp đối với người nghỉ hưu và các đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng theo chế độ bảo hiểm xã hội;

IV) Tăng thêm quỹ trợ cấp 15% đối với các đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sỹ và gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 8 năm 1994 (trừ số đối tượng đã được hưởng trợ cấp một lần).

Một số vấn đề về mức sống theo kết quả TDTDS 1 - 4 - 1999:

Nhà ở: Hiện nay, cứ 10.000 hộ thì 7 hộ không có nhà ở, hoặc nếu có thì cũng không đảm bảo đủ 3 tiêu chuẩn: a) Có diện tích sàn tối thiểu là 4 mét vuông; b) Tường cao ít nhất 2 mét; c) Đảm bảo tiêu chuẩn riêng biệt và

độc lập về mặt cấu trúc. Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ hộ không có nhà ở cao nhất trong cả nước. Trong số những hộ có nhà ở, số hộ có nhà ở kiên cố chiếm 13%, bán kiên cố chiếm 50%, nhà khung gỗ chiếm 14%; số hộ có nhà ở đơn sơ vẫn chiếm tới 23%.

Về diện tích ở bình quân đầu người (chỉ xem xét đối với những hộ có nhà ở thuộc loại kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ), cả nước có 82,4% số hộ có diện tích ở bình quân đạt trên 6 mét vuông/1 người (năm 1989 tỷ lệ này là 49%), 48% số hộ có diện tích ở bình quân đầu người đạt trên 10 mét vuông, 17% số hộ có diện tích ở bình quân đầu người từ 6 mét vuông trở xuống (so với 51% vào năm 1989).

Phân loại theo thời gian ngôi nhà ở được xây dựng, cải tạo hoặc nâng cấp: có 19% nhà ở được xây dựng/cải tạo/nâng cấp trước năm 1990, 59% trong 5 năm 1991-1995, 22% từ 1996 đến nay. Trong 3 loại nhà, nhà kiên cố có tốc độ xây dựng nhanh nhất, thứ đến là loại nhà khung gỗ và cuối cùng là loại nhà bán kiên cố. Mô hình này đúng với cả hai khu vực thành thị và nông thôn, nhưng rõ ràng tốc độ xây dựng nhà ở khu vực nông thôn nhanh hơn khu vực thành thị. Riêng đối với loại nhà kiên cố, trong vòng hơn 3 năm, từ 1996 đến 3/1999, tốc độ xây dựng ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị từ 50% đến 2 lần.

Về 4 loại tiện nghi sinh hoạt chủ yếu: Để đánh giá chất lượng cuộc sống của nhân dân, đã thu thập thông tin về 4 loại tiện nghi sinh hoạt chủ yếu, đó là điện thắp sáng, nguồn nước ăn chính, loại hố xí đang sử dụng và phương tiện nghe nhìn (ti-vi và radiô).

Về điện thắp sáng, cứ 100 hộ thì có 78 hộ có dùng điện; 98% hộ có nhà kiên cố và 91% hộ có nhà bán kiên cố đã sử dụng điện; tỷ lệ hộ dùng điện thấp nhất 47% thuộc loại nhà đơn sơ. Tỷ lệ hộ dùng điện ở thành thị là 96%, còn ở nông thôn -73%.

Số hộ dùng nước máy, nước mưa, nước có hệ thống lọc hoặc giếng khoi hợp vệ sinh chiếm 78%, tỷ lệ này ở thành thị là 92% và nông thôn -74%. Tuy nhiên, 22% hộ hiện đang sử dụng các nguồn nước khác không đảm bảo vệ sinh là con số cần được báo động.

Đến nay mới có 18% hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại hoặc hố xí thám, 66% sử dụng hố xí thô sơ, đặc biệt vẫn còn tới 16% hộ không có hố xí. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại hoặc hố xí thám ở thành thị là 58%, nông thôn chỉ có 5%.

Số hộ có ti-vi chiếm 54%, 46% hộ có radiô. Tỷ lệ tương ứng của khu vực thành thị là 78% và 57%, của khu vực nông thôn là 47% và 42%.

3.7. SẢN XUẤT ĐÃ CƠ BẢN DÁP ỨNG TIỀU DÙNG VÀ MỘT PHÂN TÍCH LŨY

Trong 10 năm đầu (1955-1965), sản xuất trong nước (GDP) bảo đảm đủ tiêu dùng và có một phần nhỏ dư thừa dành cho tích lũy; tiêu dùng cuối cùng ở mức từ 96,9% (1955) đến 96,5% (1965) của GDP, do đó chỉ có khoảng 3 đến 5% GDP dành cho tích lũy; nhưng do nhu cầu xây dựng và phát triển, phần còn lại của tích lũy khoảng 7 đến 10% GDP phải động viên từ nguồn vốn bên ngoài (quan hệ giữa nội lực và ngoại lực sẽ được phân tích kỹ hơn ở phần sau).

Trong 20 năm tiếp theo, từ 1966 đến 1985, dù khi còn là hai miền riêng biệt hoặc đã là một nước thống nhất, nước ta vẫn trong cảnh sản xuất không đủ tiêu dùng, một phần tiêu dùng và toàn bộ tích lũy phải dựa vào nước ngoài; tiêu dùng cuối cùng năm 1975 lớn hơn GDP 10,2%, năm 1985 chỉ tiêu này là 1,7%, mức bình quân thường từ 5% đến 15%. Toàn bộ tích lũy giai đoạn này đều phải dựa vào nước ngoài.

Trong 15 năm cuối 1986-2000, sản xuất trong nước không những đã bảo đảm đủ tiêu dùng, lại còn bảo đảm một phần cho tích lũy; hơn nữa, mức bảo đảm của sản xuất trong nước cho tiêu dùng và tích lũy cao hơn giai đoạn 10 năm đầu tiên: bắt đầu từ năm 1986 tiêu dùng cuối cùng ở mức từ 98,8% của GDP, phần GDP dư thừa cùng với nguồn vốn bên ngoài tạo ra tích lũy chiếm 12,5% GDP; năm 1999 tiêu dùng cuối cùng chỉ bằng 3/4 GDP, tích lũy bằng 27,3% GDP.

Do nền kinh tế ngày một lớn mạnh lên, khối lượng tích luỹ và tiêu dùng cũng ngày một tăng nhanh, nhưng tích luỹ tăng nhanh hơn tiêu dùng. So với năm 1955, năm 1975 tích luỹ tăng lên 417,7%, tiêu dùng tăng lên 270,9%. So với năm 1985, năm 1998 tích luỹ tăng lên 608,3%, tiêu dùng tăng lên 176,8%.

Hệ số ICOR: Do biến động giá cả rất lớn trong những năm qua nên khi tính chỉ số ICOR đã sử dụng giá so sánh của các chỉ tiêu tổng tích lũy và mức tăng tổng sản phẩm trong nước. Vào năm 1956, khi đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh, chỉ cần một hệ số tích lũy so với tổng sản phẩm trong nước là 14,7% (958/6533 tỷ đồng giá so sánh 1989) đã làm tăng được 15,6% GDP, hệ số ICOR là 0,93 (Biểu số 4.15); bước sang năm 1964 chỉ số này đã tăng lên là 3,08. Trong những năm tháng chiến tranh, chỉ số ICOR biến đổi phức tạp hơn, có năm mang chỉ số âm, nhưng nói chung trong những năm đó thường là từ 2,5 đến 4 lần; vào năm 1973, chỉ số ICOR là 2,3. Năm 1987, sau thất bại của cuộc tổng điều chỉnh giá-lương-tiền cuối năm 1985, chỉ số giá năm 1986 gấp 8,8 lần năm 1985, đầu tư hâu như không mang lại hiệu quả, chỉ số ICOR là 4,83, sát với giới hạn an toàn. Từ cuối những năm 80, do kết quả của nhiều cơ chế, chính sách đổi mới, đầu tư đã nâng cao được hiệu quả, tỷ lệ tích luỹ so với GDP ngày càng tăng, năm 1990 là 15,23%; năm 1994 đã tăng lên là 25,48%, tăng trưởng kinh tế cũng từ mức 5,09% tăng lên mức 8,83%, do đó, chỉ số ICOR cũng trở về những thông số tích cực, lần lượt các năm từ 1990 đến 1994 ICOR là 3,00; 2,76; 2,05; 3,01 và 2,89.

Trong 5 năm gần đây nhất, tổng tích luỹ có tăng lên và tỷ lệ tích luỹ so với tổng sản phẩm trong nước luôn dao động trong khoảng từ trên 27% đến 30%, hệ số ICOR các năm 1995 đến 1997 là 2,9 đến 3,5; nhưng do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, hệ số ICOR của hai năm 1998 và 1999 lần lượt là 5,3 và 5,9 vượt giới hạn an toàn. Năm 2000, theo chúng tôi dự báo, tỷ lệ tích luỹ so với tổng sản phẩm trong nước khoảng 29%, tăng trưởng kinh tế 6,7%, như vậy chỉ số ICOR là 4,3 đã được cải thiện so với hai năm trước (Biểu số 4.16).

BIỂU SỐ 4.16: HỆ SỐ ICOR 1995 - 1999

	1956	1964	1973	1987	1995	1999
GDP Ng. lỷ VND*	6533	13909	16455	113154	195567	256269
Tích lũy Ng. lỷ VND*	958	2098	2498	19858	53249	72678
Tăng trưởng GDP %	15.6	4.9	6.8	3.6	9,5	4,8
Tích luỹ so GDP %	14.7	15.1	15.2	17.5	27,2	28,4
ICOR	0.93	3.08	2.23	4.8	2,9	5,9

* Các năm 1956, 1964 và 1973 tính theo giá so sánh 1989; các năm 1987, 1995 và 1999 tính theo giá so sánh 1994.

3.8. NỘI LỰC NGÀY CÀNG TĂNG VÀ QUYẾT ĐỊNH NHƯNG NGOẠI LỰC RẤT QUAN TRỌNG

Quan hệ giữa nội lực và ngoại lực được đeo bằng:

I) Xuất khẩu và nhập siêu hàng hóa;

II) Tổng sản phẩm trong nước GDP và nhập siêu (chênh lệch) hàng hóa và dịch vụ;

III) Vốn trong nước và ngoài nước trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển. Trong phần trước đã xem xét mối quan hệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu, trong phần này chủ yếu xem xét quan hệ giữa GDP và chênh lệch hàng hóa và dịch vụ, giữa vốn trong nước và ngoài nước trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển.

Trong 11 năm đầu (1955-1965), xuất khẩu luôn luôn nhỏ hơn nhập khẩu, nhập siêu hàng hóa bằng 129,3% (1960) đến 370,0% xuất khẩu (1965); “ngoại lực” là chênh lệch XNK hàng hóa và dịch vụ so với “nội lực” GDP chỉ từ 5,7% (1960) đến 11,9% (1965).

Trong 20 năm năm sau, từ 1966 đến 1985, cả nước luôn luôn nhập siêu hàng hóa; “ngoại lực” chênh lệch XNK hàng hóa và dịch vụ luôn luôn xấp xỉ 20% “nội lực” GDP, có những năm như 1975 là 37,0%, 1968 là 44,5%; tuy nhiên, tỉ lệ này giảm dần từ 1976 đến 1985.

Trong 13 năm cuối 1986-1998, duy nhất có năm 1992 xuất siêu hàng hóa; về cơ bản “ngoại lực” chênh lệch XNK hàng hóa và dịch vụ tuy vẫn là một phần quan trọng cho tích lũy, nhưng tỷ lệ so với GDP đã giảm đi, năm cao nhất là bằng 11,1%, năm thấp nhất bằng 4,1% so với sản xuất trong nước.

Trong một giai đoạn dài 15 năm (1975- 1990), chủ yếu là dựa vào viện trợ, vay của các nước xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1988 đến nay, sau khi thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài, số dự án được cấp và số vốn đăng ký ngày một tăng, hướng đầu tư dần được điều chỉnh cho các công trình sản xuất, cho cơ sở hạ tầng; mặt khác, nguồn vốn ODA cũng được thu hút và giải ngân tạo ra những sự biến đổi quan hệ tỷ lệ giữa nội lực và ngoại lực như đã trình bày ở trên.

Quan hệ giữa nội lực và ngoại lực còn do lường bằng tỷ lệ vốn trong nước và ngoài nước trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển.

Sử dụng nguồn tài chính quốc tế:

Trong suốt một thời gian dài, Việt Nam đã không có điều kiện hoà nhập vào thế giới bên ngoài, khi đó quan hệ buôn bán và hợp tác kinh tế chủ yếu là với các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế (CMEA) trước đây. Để thúc đẩy phát triển kinh tế, thực hiện công cuộc đổi mới, cần phải tiếp tục mở cửa ra thế giới bên ngoài và phát triển những mối liên hệ chặt chẽ hơn với cộng đồng quốc tế.

Ở Việt Nam trong nhiều năm qua hai hình thức hấp thu nguồn vốn nước ngoài chủ yếu là hỗ trợ phát triển chính thức (ODA - Official Development Assistance) và đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment). ODA chủ yếu là vay ưu đãi chính thức, một phần là viện trợ không hoàn lại.

Viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam: Nguồn viện trợ không hoàn lại từ nước ngoài vào Việt Nam khá phong phú, đa dạng. Nguồn viện trợ này đã góp phần không nhỏ vào công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, thúc đẩy phát triển nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế, văn hoá, đặc biệt là các lĩnh vực y tế nhân đạo, giáo dục, đào tạo, xoá đói nghèo và giải quyết việc làm. Bình quân mỗi năm thời kỳ 1991-1996 đạt khoảng 128 triệu USD. Có thể nói, nguồn viện trợ không hoàn lại đã góp phần đáng kể vào những thành tựu

kinh tế xã hội trong những năm 1991 - 1996. Từ 1991, cùng với nhịp độ phát triển của nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn VTKHL cũng tăng lên đáng kể, nhất là từ năm 1993, khi nước ta tổ chức liên tục hàng năm Hội nghị các nhà tài trợ dành cho Việt Nam.

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) ở Việt Nam: Từ tháng 10-1993 đến cuối năm 1999 đã có bảy hội nghị quốc tế về ODA dành cho Việt Nam được tổ chức ở Pháp, Nhật, Việt Nam. Trong các hội nghị trên, các nhà tài trợ cũng đã cam kết dành cho nước ta số vốn ODA lên tới 15 tỷ USD, không bao gồm các khoản dành cho hỗ trợ cải cách kinh tế. Vốn ODA được đưa vào ngân sách để sử dụng trực tiếp hoặc sử dụng gián tiếp dưới dạng vốn cho vay lại trong các tín dụng đầu tư. Giải ngân nguồn vốn ODA được coi là thước đo năng lực tiếp nhận và sử dụng hỗ trợ phát triển chính thức, do vậy thường xuyên được quan tâm.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam: Từ trước năm 1975, khi đất nước còn tạm chia làm hai miền với chế độ chính trị xã hội khác nhau, vấn đề đầu tư nước ngoài cũng đã được cả chính quyền cả hai miền quan tâm. Ở miền Nam, đã có Sắc luật 02/63 (ngày 14/2/1963), sau đó được thay bằng Luật 04/72 (ngày 2/6/1972) về đầu tư. Từ sau khi thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước năm 1975, đã có nhiều chính sách tích cực tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi, tranh thủ vốn và kỹ thuật của nước ngoài để đưa nước ta lên trình độ tiên tiến trên thế giới. Đến cuối năm 1995 vẫn để đầu tư nước ngoài được thể hiện trên 3 văn bản Luật (1987, 1990, 1992). Để tăng sức thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài FDI, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 10 ngày 12 tháng 11, năm 1996 đã thông qua Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tiếp tục tạo thêm thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, ngày 09 tháng 6 năm 2000 Quốc hội đã ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi, nhiều nghị định và thông tư hướng dẫn đã được ban hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đang hoạt động tại Việt Nam vượt qua khó khăn và khuyến khích, thu hút thêm nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tuy nguồn vốn nước ngoài đối với chúng ta rất quan trọng, nhưng trong các ấn phẩm thống kê của Việt Nam, hoàn toàn vắng bóng các số liệu về cam kết và giải ngân ODA; chỉ có số liệu về cấp đăng ký cho các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoàn toàn không có số liệu về thực hiện loại vốn này. Năm 1996, cơ quan thống kê có tiến hành điều tra về đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo kết quả điều tra thống kê cho thấy, đến cuối năm 1995, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được cấp phép đăng ký là gần 16,7 tỷ USD; đã thực hiện được 5314 triệu USD; khu vực này chiếm 6,3% GDP của năm 1995; trong khu vực này, quyền sở hữu của bên Việt Nam là 68% và bên nước ngoài là 32%. Các số liệu chúng tôi sử dụng trong chương này có sử dụng kết quả cuộc điều tra nói trên, nhưng phần lớn đều ghi chép và tích luỹ từ các báo nên đôi khi số liệu không khớp với nhau.

BIỂU SỐ 4.17: NGUỒN VỐN ODA VÀ FDI 1991-1998 Triệu USD⁽⁴⁶⁾

	1991	1993	1995	1996	1997	1998
Vốn ODA cam kết	...	1811	2265	2431	2400	2400
Vốn ODA giải ngân	338 ⁽¹⁾	413	737	902	1000	1430
Vốn FDI đăng ký	2985	3144	6616	8661	5000	4000
Vốn FDI thực hiện	164	934	2240	2299	2847	1735
Tổng vốn nước ngoài cam kết và đăng ký	...	4955	8881	11092	7400	6400
Tổng vốn nước ngoài giải ngân và thực hiện	502	1347	2977	3201	3847	3165

(1) Theo Thời báo Kinh tế Việt Nam số 101 ngày 17/12/1997, số liệu của UNDP về giải ngân

ODA ở Việt Nam từ 1991 đến 1997 lần lượt là 338, 356, 274, 625, 612, 985, 1100 (triệu) triệu USD.

⁴⁶ Xem Nguyễn Ngọc Đức, Đề tài KHXH-02-03.

Theo dõi hiện trạng tình hình ký kết và thực hiện nguồn vốn nước ngoài trong các năm từ 1991 đến 1998 cho thấy chúng ta chưa tận dụng hết khả năng vốn ODA và FDI đã được cam kết và đăng ký (Biểu số 4.17). Vốn ODA mới giải ngân trên 2,5 tỷ USD, còn trên 8,5 tỷ USD đã cam kết nhưng chưa giải ngân; vốn FDI mới thực hiện 11,8 tỷ USD, còn trên 20,7 tỷ USD đã đăng ký nhưng chưa thực hiện. Đây thực sự là một nguồn vốn quan trọng. Nguồn vốn ODA và FDI còn lại trên 29 tỷ USD, tương đương 350 ngàn tỷ đồng. Trong những năm sắp tới, đây là nguồn cực kỳ lớn. Năm 1997, theo ước tính sơ bộ, tổng tích lũy tài sản khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng, trong đó nguồn vốn nước ngoài chiếm non một nửa. Hy vọng rằng với những chủ trương và biện pháp đã và đang thực hiện, với mức đầu tư tích lũy tài sản như hiện nay và khả năng giải ngân ODA và đưa vào thực hiện FDI sẽ tăng lên. Số vốn khoảng 350 ngàn tỷ đồng có thể đủ đầu tư cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại đất nước tới năm 2000 và sau đó vài ba năm nữa.

Nguồn tài chính nước ngoài đã trở thành một nguồn vốn quan trọng, hỗ trợ cân đối ngân sách, cân cân xuất nhập khẩu và một phần tiêu dùng thường xuyên. Bên cạnh vai trò là nguồn vốn phát triển, nguồn tài chính nước ngoài còn giúp trả nợ cũ, cân đối ngân sách và đáp ứng các nhu cầu đột xuất.

Trị giá nguồn tài chính nước ngoài thực hiện năm 1991 mới chỉ đạt 4,7 nghìn tỷ VND, chiếm 20,7% tổng vốn đầu tư phát triển; tỷ trọng nguồn vốn nước ngoài trong tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội cứ tăng dần, năm 1995 đạt cao nhất, lên tới 33,1 nghìn tỷ VND và chiếm 50,9% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (Biểu số 4.18).

BIỂU SỐ 4.18: VỐN TRONG NƯỚC VÀ VỐN NGOÀI NƯỚC 1991 - 2000

Năm	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Tổng vốn thực hiện Nghìn tỷ VND
	Nghìn tỷ VND	%	Nghìn tỷ VND	%	
1991	18.0	79.30	4.7	20.70	22.7
1992	26.5	77.94	7.5	22.06	34.0
1993	37.2	72.23	14.3	27.77	51.5
1994	29.9	53.30	26.2	46.70	56.1
1995	31.9	49.08	33.1	50.92	65.0
1996	38.2	51.90	35.4	48.10	73.6
1997	44.5	49.44	45.5	50.56	90.0
1998	51.9	55.99	40.8	44.01	92.7
1999	65.3	62.85	38.6	37.15	103.9
2000	79.0	63.20	46.0	36.80	125.0

Năm 1996 nguồn tài chính nước ngoài chiếm tỷ lệ 48,1%; vào năm 1998 tỷ lệ này có giảm đi, nhưng vẫn chiếm 44,0%. Trong hai năm cuối 1999 và 2000, nguồn vốn từ tài trợ chính thức (ODA) và đầu tư trực tiếp (FDI) lần lượt chiếm khoảng 37,25 và 36,8%. Tính chung từ 1991 đến 1995 nguồn vốn từ tài trợ chính thức (ODA) và đầu tư trực tiếp (FDI) chiếm khoảng 37,4%; từ 1996 đến 2000 mặc dù bị ảnh hưởng của khủng hoảng khu vực nguồn vốn nước ngoài vẫn chiếm khoảng 42,5%; trong cả giai đoạn 10 năm từ 1991 đến 2000 nguồn vốn nước ngoài chiếm khoảng 40,9% tổng vốn đầu tư phát triển toàn nền kinh tế.

Quản lý nợ nước ngoài: Kể từ khi nối lại quan hệ với cộng đồng tài chính quốc tế vào cuối năm 1993, được sự hỗ trợ quý báu của các nhà tài trợ, Việt Nam đã từng bước giải quyết thành công các nợ cũ do lịch sử để lại trong khuôn khổ các câu lạc bộ Paris, London và các thoả thuận song phương, mở đường cho sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật to lớn mà các nhà đầu tư đang dành cho Việt Nam. Việc Việt Nam và Liên bang Nga ký kết hiệp định tài chính về các khoản nợ Nga trong tháng 9 năm 2000 đã khẳng định việc Việt Nam tiến thêm một bước trong tiến trình hội nhập qua việc xử lý

các khoản nợ cũ theo tinh thần có quy định các điều khoản cơ cấu lại nợ của Việt Nam và có sự tài trợ trong xử lý nợ; Việt Nam đạt được tỷ lệ xóa nợ cao nhất từ trước đến nay trong các giao dịch quốc tế về cơ cấu lại nợ (Theo số liệu của Ngân hàng Phát triển châu Á, tổng số nợ nước ngoài của Việt Nam năm 1997 là 21,629 tỷ USD, bao gồm nợ dài hạn 18,838 tỷ USD, nợ ngắn hạn 2,338 tỷ USD, sử dụng tín dụng của IMF 0,453 tỷ USD; gần gấp đôi con số 12 tỷ USD đã sử dụng tại Hội thảo quốc tế về nợ nước ngoài tháng 5 năm 1997 ở Hà Nội)⁴⁷.

3.9. CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ KHỎI SẮC NHƯNG PHÁT HUY VAI TRÒ KHÔNG ĐỀU

Nhìn lại lịch sử kinh tế Việt Nam, có thể thấy giai đoạn 1955-1960 ở miền Bắc đã phát huy được tương đối hài hòa vai trò của cả kinh tế quốc doanh, công tư hợp doanh cũng như kinh tế tập thể, tư nhân và cá thể. Trong thời kỳ này kinh tế Nhà nước vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ bé, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát huy được vai trò tích cực. Trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn xã hội năm 1957, kinh tế quốc doanh và công tư hợp doanh chiếm 17,9%, kinh tế tập thể hợp tác xã chiếm 0,2%, kinh tế tư nhân cá thể chiếm 71,9%.

Khi việc hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục kinh tế đã giành được thắng lợi, miền Bắc lại tiến hành ngay sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và bước đầu phát triển kinh tế, thực hiện tương đối trọn vẹn 4 năm trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất với nội dung chủ yếu là hạn chế kinh tế cá thể, đưa các cơ sở công tư hợp doanh lên quốc doanh, phát triển kinh tế quốc doanh và hợp tác xã nhằm củng cố, mở rộng và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế miền Bắc.

Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu phát triển kinh tế quốc doanh giai đoạn 1958-1960 đã làm thay đổi cơ cấu thành phần kinh tế. Đến năm 1960, kinh tế quốc doanh và công

⁴⁷ Xem ADB Volume XXX.

tư hợp doanh chiếm 37,8%, kinh tế tập thể hợp tác xã chiếm 28,6%, kinh tế tư nhân cá thể chiếm 33,6%.

Đến năm 1965, kinh tế quốc doanh và công tư hợp doanh chiếm 44,6%, kinh tế tập thể hợp tác xã chiếm 45,4%, kinh tế tư nhân cá thể chiếm 10,0%. Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, phát triển kinh tế quốc doanh đã làm leo top thành phần kinh tế tư nhân cá thể. Cơ cấu các thành phần kinh tế đã có sự biến đổi sâu sắc, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa năm 1975 đã lên tới 91,6%, trong đó kinh tế quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất là 51,7%, kinh tế hợp tác xã cũng giảm xuống chỉ còn 39,9%; kinh tế tư nhân, cá thể đã giảm xuống còn 8,4% (Biểu số 4.19).

BIỂU SỐ 4.19: CƠ CẤU CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)

	Kinh tế xã hội chủ nghĩa			Kinh tế tư nhân, cá thể
	Tổng số	QD & CTHD	Tập thể HTX	
1957	18,1	17,9	0,2	71,9
1960	66,4	37,8	28,6	33,6
1965	90,0	44,6	45,4	10,0
1970	91,4	40,3	51,1	8,6
1975	91,6	51,7	39,9	8,4

Đại hội toàn quốc lần thứ V Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1982 đã bước đầu có cách nhìn mới về nền kinh tế nhiều thành phần khi khẳng định, ở miền Bắc tồn tại 3 thành phần kinh tế là quốc doanh, tập thể và cá thể; ở miền Nam tồn tại 5 thành phần kinh tế là quốc doanh, tập thể, công tư hợp doanh, tư bản tư nhân và cá thể. Nhưng trong những năm sau này, dường như đã không kế thừa và phát huy được những bài học kinh nghiệm phát huy được tương đối hài hòa vai trò của cả kinh tế quốc doanh, công tư hợp doanh cũng như kinh tế tập thể, tư nhân và cá thể nên tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm dần và cuối cùng đã đặt nền kinh tế vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Vào năm 1976, kinh tế quốc doanh chiếm 27,7%, kinh

tế ngoài quốc doanh chiếm 72,3%. Từ 1976 đến 1980, kinh tế quốc doanh có xu hướng giảm dần tỷ trọng, năm 1980 chiếm 19,8%. Việc đẩy nhanh quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đổi mới kinh tế cá thể và tư nhân ở miền nam nói riêng và ở cả hai miền nói chung vào cuối những năm 70 đầu những năm 80 đã nâng dần tỷ trọng của kinh tế quốc doanh, giảm dần tỷ trọng của kinh tế ngoài quốc doanh. Đến năm 1995, kinh tế quốc doanh đã chiếm trên 40% trong nền kinh tế, lại được bao cấp khá nhiều mặt (Biểu số 4.20).

**BIỂU SỐ 4.20 : TỶ TRỌNG KINH TẾ QUỐC DOANH
VÀ NGOÀI QUỐC DOANH (%)**

Năm	Quốc doanh	Ngoài quốc doanh
1976	27,7	72,3
1980	19,8	80,2
1985	28,0	72,0
1990	31,8	68,2
1995	40,2	59,8

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế công bố tháng 10/1996, doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 72,5% về số lượng doanh nghiệp và 11,8% về số lượng chi nhánh. Trong số các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp tập thể và chi nhánh chiếm 15,1%, doanh nghiệp tư nhân và chi nhánh chiếm 55,6%, công ty trách nhiệm hữu hạn và chi nhánh chiếm 27,8%, công ty cổ phần và chi nhánh chiếm 1,5%. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia kinh doanh ở hầu hết các ngành kinh tế quốc dân cấp I, chỉ trừ có 2 ngành "quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng..." và "hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội". Kinh tế ngoài quốc doanh, với hơn 10 triệu hộ nông dân và gần 1,9 triệu cơ sở kinh tế cá thể kinh doanh phi nông nghiệp, hàng vạn doanh nghiệp tập thể, tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, đang góp phần đáng kể vào giải quyết việc làm, tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Một việc làm có ý nghĩa lớn và rất cần thiết lúc này là tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả của hệ thống doanh nghiệp Nhà nước. Bản thân khu vực kinh tế quốc doanh chậm được đổi mới, hoạt động kém hiệu quả và vẫn nắm giữ phần lớn những nguồn lực chính của đất nước, tình trạng độc quyền trong kinh doanh của các doanh nghiệp này hầu như vẫn được giữ nguyên. Hiện nay có trên 5200 doanh nghiệp Nhà nước, trong đó có nhiều doanh nghiệp được hình thành từ nhiều năm trước, với công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, bộ máy quản lý nặng nề, nhiều chi phí bất hợp lý. Theo những đánh giá gần đây, năm 1998 chỉ có khoảng 40% doanh nghiệp Nhà nước làm ăn có hiệu quả, 20% không có hiệu quả hoặc thua lỗ, 40% chưa có hiệu quả khi lỗ khi lãi, nhưng lãi cũng chỉ là tượng trưng. Các doanh nghiệp Nhà nước quá nhỏ bé, có tới 25,45% số doanh nghiệp Nhà nước có vốn nhỏ hơn 5 tỷ đồng; có tới 30% các doanh nghiệp do địa phương quản lý có vốn dưới 1 tỷ đồng. Đó là chưa kể tình trạng nợ đọng, thua lỗ lớn; nợ phải trả của các doanh nghiệp Nhà nước bằng 124% vốn Nhà nước, nợ phải thu chỉ bằng 60% (Theo báo cáo của ban đổi mới quản lý doanh nghiệp trung ương tháng 5/2000). Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị Về việc hoàn thiện tổ chức hoạt động của tổng công ty Nhà nước; đồng thời, chỉ đạo sửa đổi Luật Doanh nghiệp Nhà nước theo hướng xác định rõ chức năng đại diện chủ sở hữu Nhà nước đối với doanh nghiệp, sửa đổi quy chế tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước, phân biệt rõ doanh nghiệp công ích với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều tổng công ty và doanh nghiệp Nhà nước vẫn rất thấp, còn tư tưởng trông chờ vào sự bảo hộ của Nhà nước; nhiều doanh nghiệp nợ nần kéo dài, sản phẩm ứ đọng, lao động phải nghỉ việc, đòi hỏi Chính phủ phải có sự hỗ trợ đặc biệt. Do đó, phải tiếp tục sáp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, thực hiện nghiêm chỉnh chế độ tài chính doanh nghiệp Nhà nước và chế độ kế toán mới ban hành.

Một nội dung quan trọng khác là phải tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, trên cơ sở đó đẩy mạnh thực hiện chủ trương huy động vốn toàn xã hội để đổi mới công nghệ, tạo thêm việc làm, tạo điều kiện để người lao động tham gia làm chủ thực sự, tạo động lực thúc đẩy phát triển doanh nghiệp của Đảng và Nhà nước. Chính phủ đã ban hành Nghị định Về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước và thành lập Quỹ hỗ trợ sáp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước ở trung ương, địa

phương và các Tổng công ty 91 để giải quyết chế độ cho người lao động, hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp trong quá trình sắp xếp lại và thực hiện cổ phần hóa.

Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Khoá VIII (tháng 6 năm 2000) đã tổng kết và xác định, trong nền kinh tế nước ta hiện nay có 6 thành phần kinh tế, đó là kinh tế Nhà nước, kinh tế hợp tác (tập thể), kinh tế cá thể và tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước (hỗn hợp) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong 5 năm gần đây 1994-1999, khu vực kinh tế Nhà nước có mức tăng trưởng luôn luôn bám sát mức tăng trưởng chung toàn nền kinh tế, khu vực kinh tế tập thể và kinh tế cá thể, tiểu chủ tăng chậm hơn mức tăng trưởng chung, khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh hơn mức chung. Mức tăng bình quân trong 5 năm 1994 đến 1999 của toàn nền kinh tế là 7,5%, của kinh tế Nhà nước cao hơn một chút đạt 8,0%, của khu vực kinh tế tập thể là 3,6%, của khu vực kinh tế cá thể là 5,8%, của khu vực kinh tế tư nhân là 8,9%, của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 17,5%. Do có sự tăng trưởng nhanh nên tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân năm 1995 mới chiếm 3,12%, năm 1999 đã tăng thêm được một chút với tỷ trọng 3,39%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng trong thời gian trên đã từ tỷ trọng 6,3% tăng lên đến 11,75%. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế vẫn là kinh tế Nhà nước với 39,48% và kinh tế cá thể với tỷ trọng 33,11%.

Chủ trương phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần, tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng đã được khẳng định nhiều lần. Nhưng hiện nay, trong chính sách cụ thể và trong thái độ ứng xử của các cơ quan và công chức Nhà nước, trong tâm lý xã hội vẫn có những biểu hiện e ngại, phân biệt đối xử, thậm chí kỳ thị đối với kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài; chưa mạnh dạn trong các biện pháp phát huy sức dân bung ra làm ăn. Nhà nước chậm tổng kết và thiếu sự chỉ đạo sát sao để phát huy tác dụng của các hợp tác xã kiểu mới, của các mô hình kinh tế trang trại, mô hình liên kết liên doanh giữa hợp tác xã nông nghiệp, hộ nông dân với xí nghiệp chế biến... Do yêu cầu trước mắt, thường áp dụng các biện pháp tình thế để bảo hộ sản xuất trong nước bằng hàng rào quan thuế cao và các biện pháp phi quan thuế. Rõ ràng là cần phải có nhiều thay đổi để các thành phần kinh tế được phát triển bình đẳng và lâu dài, trong đó kinh tế Nhà nước phải được phát triển có hiệu quả.

3.10. TRONG 45 NĂM LIÊN KINH TẾ TĂNG TRƯỞNG KHÁ, CƠ CẤU KINH TẾ THAY ĐỔI CHẬM CHẠP

Tăng trưởng kinh tế trong 45 năm có thể chia ra 4 giai đoạn lớn, bao gồm 10 năm cho mỗi giai đoạn, giai đoạn cuối là 15 năm (Biểu số 4.21).

Trong 10 năm đầu 1955-1965 khi cả hai miền về cơ bản có hòa bình, nền kinh tế Việt Nam thống nhất có mức tăng trưởng cao nhất, 9,54% một năm. Trong 10 năm 1966-1975, miền Nam trong thế trận chiến tranh cục bộ và Việt Nam hóa chiến tranh, miền Bắc chống trả chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ, trong đó 5 năm suy thoái hoàn toàn (1966, 1967, 1968, 1974, 1975) nên cả nước bước vào suy thoái nghiêm trọng, bình quân 1 năm chỉ tăng 0,44%.

BIỂU SỐ 4.21: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG GIAI ĐOẠN 1955-1995

	Năm cuối so năm đầu (lần)	Bình quân 1 năm (%)
1) 1955 - 1965	2,4871	9,54
2) 1966 - 1975	1,0449	0,44
1955 - 1975	2,5987	4,89
3) 1976 - 1985	1,4189	3,56
4) 1986 - 2000	2,5750	6,51
1976 - 2000	3,6538	5,32
1955 - 2000	9,4953	5,13

Trong 25 năm sau ngày đất nước thực sự thống nhất 1976-2000, thì 10 năm đầu 1976-1985 cũng vẫn đầy khó khăn, năm 1978 và 1979 phải chiến đấu bảo vệ tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, nên hai

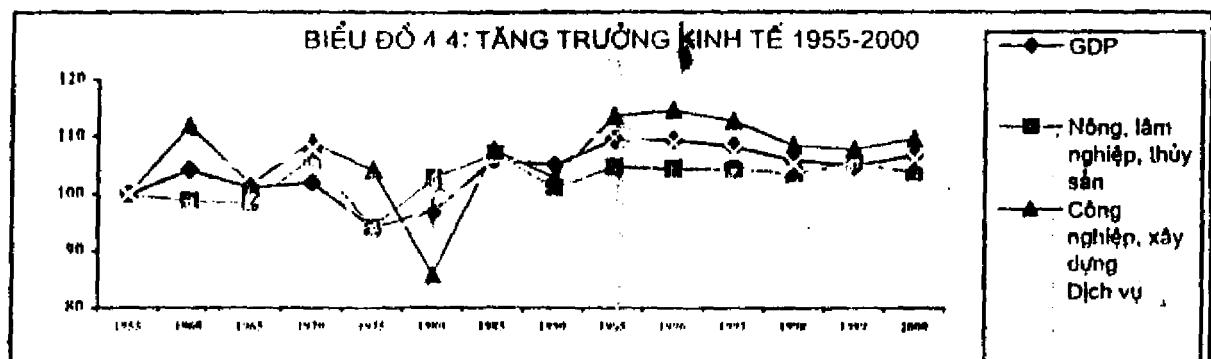
năm đó tăng trưởng kinh tế chỉ ở mức 0,7% và 0,6% so với năm trước, năm 1980 suy thoái nghiêm trọng, GDP giảm 2,9% so với năm 1979; bình quân hàng năm trong 10 năm này kinh tế chỉ tăng trưởng 3,56%. Ngay sau đó là sự suy thoái tương đối vào năm 1986, chỉ tăng 2,3% so với năm 1985 vì hụng chịu trực tiếp sai lầm của tổng điều chỉnh giá - lương - tiền và đổi tiền tháng 9 năm 1985. Các năm 1987, 1988 từ duy kinh tế mới bắt đầu được đổi mới, hậu quả sai lầm về xử lý giá - lương - tiền giai đoạn trước vẫn còn sâu đậm, ngân sách Nhà nước vẫn còn nhất cân đổi nghiêm trọng, dự trữ ngoại tệ quốc gia chỉ còn 20 triệu Rúp - Đô la. Ngân kho quốc gia nhiều khi không còn tiền chi tiêu. Máy in tiền thì nằm tận bên Liên Xô. Từng ngày, từng giờ, lãnh đạo đất nước chờ đợi các chuyến bay chở tiền từ Liên Xô về nước⁽⁴⁸⁾. Trong những năm từ 1989 đến 1995, tăng trưởng kinh tế liên tục năm sau cao hơn năm trước, đỉnh cao là năm 1995 tăng 9,5% so với năm 1994, đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, đạt mức tăng trưởng bình quân là 7,67% một năm. Từ năm 1996 tăng trưởng kinh tế chậm lại, năm sau chậm hơn năm trước (năm 1996 tăng 9,34%; 1997 tăng 8,15%, năm 1998 tăng 5,76%, năm 1999 tăng 4,77%); mãi đến năm 2000 nền kinh tế mới có sự phục hồi, tăng trưởng kinh tế trót đạt 6,7%. Tính chung cho 15 năm cuối 1986-2000 bình quân hàng năm kinh tế tăng trưởng 6,51%.

Cơ cấu nền kinh tế Việt Nam được xem xét theo 3 ngành gộp lớn là: khu vực I nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản (gọi tắt là nông nghiệp); khu vực II công nghiệp và xây dựng (gọi tắt là công nghiệp); khu vực III các ngành dịch vụ.

Trong 45 năm qua có sự đổi dần dâu giữa hai ngành gộp lớn nông nghiệp và dịch vụ, công nghiệp chưa bao giờ vượt lên ngôi đầu bảng (Biểu số 4.22; Biểu đồ số 4.4). Trong giai đoạn 1955 - 1959 cơ cấu kinh tế là nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp. Điều này phản ánh một thực tế là ở cả hai miền Bắc và Nam đều phải khôi phục kinh tế, lấy nông nghiệp làm trọng tâm.

⁴⁸ Xem Lê Xuân Tùng, Tuổi trẻ 28/4/1998.

Trong giai đoạn 1960 - 1975 cơ cấu kinh tế căn bản là dịch vụ - nông nghiệp - công nghiệp (riêng năm 1971 dịch vụ và nông nghiệp bằng nhau). Dịch vụ đã có vị trí dẫn đầu, nhưng thực ra đây không phải là những dịch vụ mang lại giá trị gia tăng mà là những dịch vụ cung cố tiềm lực quân sự trong



cuộc chiến ở miền Nam và cuộc chống trả chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ ở miền Bắc.

Trong giai đoạn 1976 - 1991 cơ cấu kinh tế là nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp. Cơ cấu này phản ánh rất rõ giai đoạn đất nước mới thống nhất, tuy có những bước chập chững trong một số năm đầu, nhưng nông nghiệp thực sự đã mang lại khởi sắc cho nền kinh tế với "khoán 100", "khoán 10"... Việt Nam trở thành một trong 4 nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Ngành dịch vụ từ đây ngày một mang tính chất của những dịch vụ giá trị gia tăng nhiều hơn.

Trong giai đoạn 1992 - 1993 cơ cấu kinh tế là dịch vụ - nông nghiệp - công nghiệp. Trong giai đoạn 1993 - 1998 cơ cấu kinh tế là dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Như vậy là ngành dịch vụ luôn luôn dẫn đầu kể từ năm 1992, nông nghiệp chiếm vị trí thứ hai trong các năm 1992-1993, sau đó phải nhường vị trí thứ hai cho công nghiệp trong các năm 1993 - 1999 do có hàng loạt những cố gắng đầu tư vào xây dựng và công nghiệp khai thác, chế biến và năng lượng.

BIỂU SỐ 4.22: CƠ CẤU KINH TẾ 1956-1999

Biểu số 4	Vị trí số 1	Vị trí số 2	Vị trí số 3
1955 – 1959	Nông nghiệp	Dịch vụ	Công nghiệp
1960 – 1975	Dịch vụ	Nông nghiệp	Công nghiệp
1976 – 1991	Nông nghiệp	Dịch vụ	Công nghiệp
1992 – 1993	Dịch vụ	Nông nghiệp	Công nghiệp
1994 – 1999	Dịch vụ	Công nghiệp	Nông nghiệp

Trong những năm từ 1989 đến 1995, tăng trưởng kinh tế liên tục năm sau cao hơn năm trước, đỉnh cao là năm 1995 tăng 9,5% so với năm 1994, đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, đạt mức tăng trưởng bình quân là 7,67% một năm. Trong một khoảng thời gian dài hơn, từ 1991 đến 2000 đã có biết bao thay đổi: bình quân hàng năm, giải ngân vốn ODA tăng thêm 21,3%, thực hiện vốn FDI tăng thêm 25,9%, nguồn vốn trong nước cũng có mức tăng tương tự; tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội tăng thêm hàng năm 23,1%. Đầu tư tăng nhanh đã giúp cho sản xuất và dịch vụ cũng tăng thêm. Sản xuất lương thực hàng năm tăng thêm hơn 1,3 triệu tấn, đạt tốc độ tăng 4,9%/năm; sản xuất dầu thô tăng thêm 19,7%/năm và kim ngạch xuất khẩu trong 10 năm tăng gần 6 lần, bình quân hàng năm tăng thêm 19,1%. Tổng sản phẩm trong nước tăng hơn 2 lần trong 10 năm 1991-2000, mỗi năm tăng thêm 7,55%.

Trên mảnh đất hình rồng ở vùng Đông Nam Á, trong suốt 45 năm liền từ 1955 đến 2000 với mấy chục năm chiến tranh khốc liệt, Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng kinh tế bình quân 5,13%/năm, trong đó có những thời kỳ tăng trưởng cao. Đồng thời, tuy rất chậm chạp nhưng cũng đang diễn ra quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ lệ khu vực công nghiệp và dịch vụ, nhất là trong 10 năm gần đây. Đó là một thành tựu thực sự đáng tự hào, tạo ra một tiền đề rất quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế của nước ta trong thập niên đầu tiên của thế kỷ 21.

Mặt khác cũng cần thấy rằng, thu nhập và mức sống của người dân Việt Nam còn rất thấp so với khu vực và thế giới. Tổng sản phẩm trong nước năm 2000 bình quân một người dân là khoảng trên 400 đô la Mỹ. Đây là mức thu nhập thấp theo đánh giá chung của Ngân hàng Thế giới WB. Năm 1995, theo WB, GDP bình quân một người dân Việt Nam chỉ đạt mức 240 USD, xếp trên 13 nước và lãnh thổ. Đo lường GNP, GDP của từng nước bằng USD theo phương pháp Atlas của WB, mặc dù đã tính bình quân trượt 3 năm liên để khử bỏ bớt ảnh hưởng biến động của giá cả, vẫn không phản ánh đúng mức đời sống của người dân từng nước, do sức mua của đồng bản tệ trên thị trường nội địa khác nhau nhiều. Vì vậy, nhiều tổ chức quốc tế, trong đó có WB, đã áp dụng phương pháp tỷ giá sức mua tương đương (PPP). Theo phương pháp này, GNP bình quân đầu người của một số nước giàu, giá sinh hoạt cao bị giảm xuống; trái lại, những nước nghèo, giá sinh hoạt rẻ, thì chỉ tiêu này được nâng lên. Theo số liệu của WB, GNP bình quân đầu người của Việt Nam năm 1993 theo phương pháp PPP là 1040 USD, hệ số nâng cao là 6,12 lần so với phương pháp Atlas, thuộc những nước có hệ số tăng cao nhất. Vị trí của Việt Nam năm 1995 đã được cải thiện hơn khi xếp hạng theo PPP (chúng tôi tính được là 1470 USD), xếp trên 30 nước và lãnh thổ, nhưng vẫn thuộc nhóm nước có thu nhập thấp⁴⁹. Để đánh giá tổng hợp đời sống của người dân, Chương trình phát triển Liên hợp quốc UNDP thường sử dụng chỉ số phát triển con người HDI. Theo Báo cáo Phát triển con người năm 2000 của UNDP, HDI của Việt Nam xếp thứ 108 trong tổng số 174 nước và lãnh thổ (Năm 1999, theo bảng xếp loại của UNDP, Việt Nam đứng thứ 133 về tổng sản phẩm trong nước tính theo đầu người, đứng thứ 110 về HDI trong tổng số 175 nước và vùng lãnh thổ).

Xoá hộ đói và hộ nghèo, giải quyết cơ bản vấn đề việc làm ở cả thành thị và nông thôn, nâng cao tổng sản phẩm trong nước tính theo đầu người và nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người HDI của nước ta trong so sánh khu vực và quốc tế là một thách thức lớn đối với nước ta trong thế kỷ 21.

⁴⁹ Xem Nguyễn Ngọc Đức, Thời báo Kinh tế Việt Nam, 14/6/1997.

CHƯƠNG V

KINH TẾ VIỆT NAM TRONG TẦM NHÌN ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC NƯỚC ĐÔNG Á: 1995 - 2000

Vài lời mở đầu

Chương trình nghiên cứu này đã tính toán lại và quy đổi các chỉ tiêu kinh tế của Việt Nam (trước năm 1993 theo hệ thống sản xuất vật chất tức material product system - MPS) sang các chỉ tiêu theo hệ thống SNA (System of National Account) của Liên hợp quốc giúp ta so sánh được nhịp độ phát triển và cấu tạo của kinh tế Việt Nam với kinh tế các nước trong khu vực. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, Chương V này đánh giá tình hình phát triển của kinh tế Việt Nam trong nửa sau thế kỷ 20 và thử dánl giá khoảng cách phát triển giữa Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Á vào cuối thế kỷ này. Cuối cùng nêu một số suy nghĩ về khả năng và điều kiện để Việt Nam rút ngắn được khoảng cách với các nước chung quanh trong mấy thập niên đầu của thế kỷ 21. Cũng vì có mục đích đó nên mặc dù thống kê trong sách chỉ tính đến năm 1999, phần sau của chương này, tuy vẫn mạch sê bàn đến cả các vấn đề của thời điểm năm 2000.

I. KINH TẾ VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỶ XX

Việt Nam chấm dứt thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc vào năm 1975 và thống nhất đất nước năm 1976 nhưng tình hình chính trị phức tạp ở khu vực làm cho kinh tế Việt Nam chưa sớm chuyển sang giai đoạn phát triển trong hoà bình (phải đến năm 1989 Việt Nam mới rút hết quân đội ra khỏi Campuchia). Cuộc đổi mới chính thức bắt đầu năm 1986 nhưng được tiến hành mạnh dạn, toàn diện từ năm 1989 và mới có hiệu quả từ năm 1992 khi kinh tế vừa tăng trưởng cao vừa đẩy lùi được lạm phát mã.

Vì các lý do này, ta có thể chia nửa sau thế kỷ 20 thành 2 giai đoạn: 1955-1991^{1/} và 1992-2000. Giai đoạn đầu so sánh quá trình phát triển kinh tế Việt Nam với một số nước Á châu lân cận, giai đoạn sau chủ yếu đánh giá thành quả đổi mới và thử định vị kinh tế Việt Nam trong bức tranh kinh tế của vùng Á châu. Vì trước năm 1975 Việt Nam có hai miền kinh tế nên giai đoạn đầu được chia làm 2 thời kỳ 1955 - 1975 và 1975 - 1991^{2/}.

1. Đặc trưng kinh tế Việt Nam từ năm 1955 đến 1991 trong tầm nhìn so sánh với các nước Á châu.

Như biểu 5.1 cho thấy, trong thời kỳ 1950-1973 (riêng Việt Nam là 1955-1975), Nhật là nước có tốc độ phát triển vượt bậc, với GDP bình quân đầu người tăng mỗi năm 8%, như vậy mức sống thực tế của người Nhật cứ 8-9 năm lại tăng gấp đôi. Nhóm nước có thành tựu cao tiếp theo là Hàn Quốc và Đài Loan (5-6%), cứ độ 12-13 năm là tăng gấp đôi lợi tức đầu người. Việt Nam cùng với Trung Quốc và Philippin thuộc vào nhóm phát triển thấp nhất, với mức tăng GDP bình quân đầu người chỉ trên dưới 2%, và như vậy các nước này cần tới 35 năm để tăng gấp đôi mức sống của dân chúng. Ba nước có ba bối cảnh chính trị khác nhau nhưng có chung đặc điểm là bối cảnh chính trị đã kèm hâm mạnh sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tại Việt Nam hầu hết thời kỳ này có đặc điểm là kinh tế thời chiến và chia làm hai miền có thể chế kinh tế, chính trị khác nhau.

Trong thời kỳ này, kinh tế miền Bắc phát triển bình quân năm là 6 % (GDP đầu người bình quân năm tăng độ 3%), miền Nam phát triển 3,9% (bình quân đầu người tăng 0,8%). Đặc biệt miền Nam phát triển ở số âm trong nửa sau của thời kỳ này (1965 - 1975) có lẽ phần lớn do chiến tranh đã lan rộng khắp miền và ở mức độ quyết liệt. Về cơ cấu của nền kinh tế, GDP của miền Bắc có tỉ lệ của ngành công nghiệp (kể cả các ngành công nghiệp khai thác và chế tác, chế biến) tương đối lớn trong khi GDP miền Nam có tỉ lệ cao về dịch vụ, phản ánh tình trạng tập trung dân số về thành thị mà kinh tế ở đó được duy trì bằng viện trợ và chi phí quân sự của Mỹ.

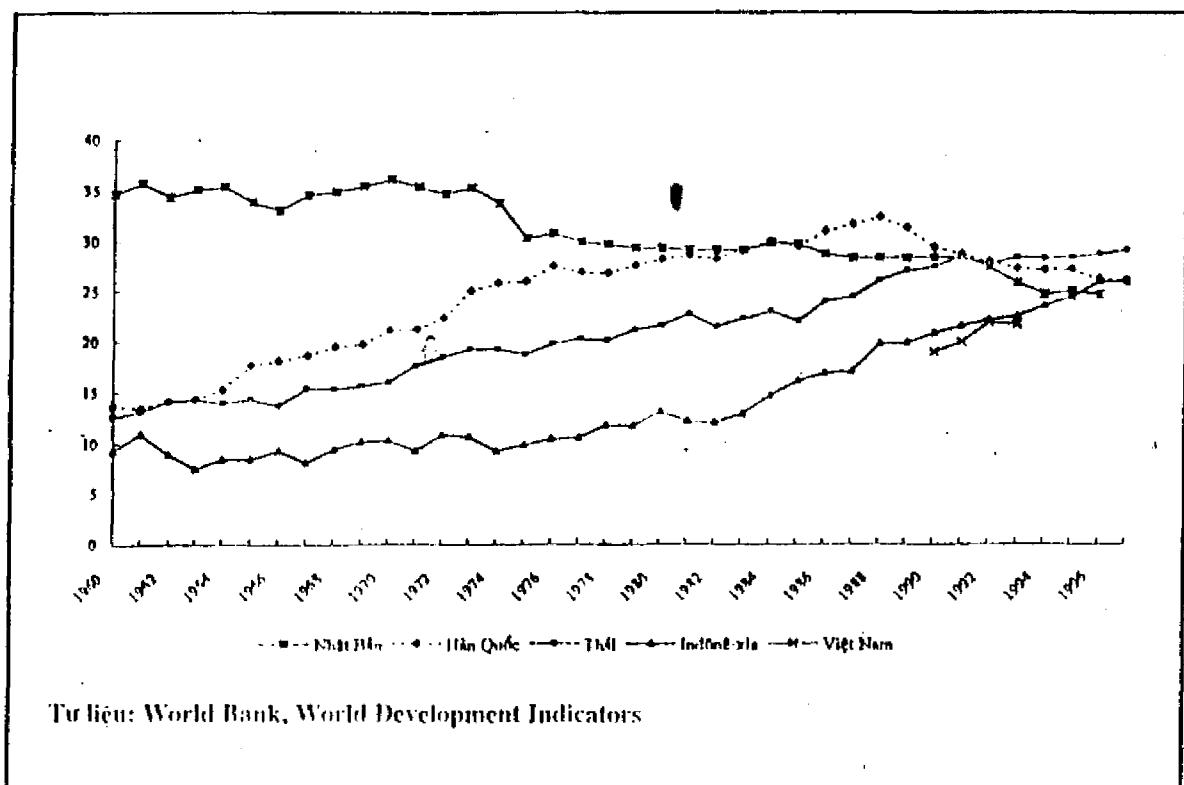
Nhìn vào mặt tích luỹ tiêu dùng, miền Nam có đặc trưng là một nền kinh tế chi tiêu nhiều hơn sản xuất trong suốt thời kỳ 1955-1975, trừ hai năm 1960 và 1971, do đó tỷ lệ đầu tư trên GDP quá thấp (chỉ có 7-8% trong giai đoạn 1955-1965 và 10-11% trong giai đoạn sau đó) và tuỳ thuộc hoàn

toàn vào ngoại vien. Miền Bắc có tỉ lệ đầu tư cao hơn nhưng trong giai đoạn sau 1965 cũng có đặc tính là tiêu thụ nhiều hơn sản xuất nên tỉ lệ thâm hụt của cản cân thanh toán luôn luôn cao hơn tỉ lệ đầu tư. Nói chung trong giai đoạn trước năm 1975, cả hai miền Nam Bắc đều tích luỹ ít, kinh tế phát triển với tốc độ rất thấp và tuỳ thuộc nhiều vào ngoại vien.

Trong thời gian đó, như đã thấy ở biểu 5.1, trừ Trung Quốc và Philip pin, các nước Á châu đã đạt một thành quả đáng kể, đặc biệt là các nước mà vào năm 1979 OECD gọi là các nước công nghiệp mới (NICs) và sau này gọi là các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs) như Hàn Quốc và Đài Loan, v.v... Từ khoảng đầu thập niên 1960, nhiều nước Á châu đã tiến hành chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu và sang thập niên 1970, các nước NIEs chuyển sang chiến lược hướng về xuất khẩu và bắt đầu cạnh tranh với Nhật trong những ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao. Như Biểu đồ 5.1 cho thấy tỉ trọng công nghiệp trong GDP (một chỉ tiêu quan trọng để đo mức độ công nghiệp hoá) của Nhật đã đạt đỉnh cao 35% và dừng lại ở đó trong một thời gian khá dài, trong lúc đó Hàn Quốc đuổi theo Nhật với tốc độ rất nhanh. Các nước ASEAN, đặc biệt là Thái Lan và Ma-lai-xia, với một tốc độ chậm hơn, cũng tích cực tham gia vào quá trình công nghiệp hoá tại khu vực này. Từ cuối thập niên 1970, làn sóng công nghiệp Á châu bắt đầu lan sang Trung Quốc.

Từ giữa thập niên 1980, làn sóng công nghiệp Á châu bước sang giai đoạn mới có sự thay đổi lớn về chất, với tốc độ cao của công nghiệp hoá tại Trung Quốc và ASEAN và sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp ở các nước diễn ra nhanh chóng. Nhật Bản dần dần chuyển sang thời đại sau công nghiệp (Biểu đồ 5.1) nhưng vẫn duy trì sức cạnh tranh trong ngành này nhờ chủ động chuyển dịch cơ cấu công nghiệp sang các ngành có hàm lượng công nghệ, tri thức cao như xe hơi và các sản phẩm điện tử cao cấp, các loại máy móc kết hợp nhiều ngành công nghệ khác nhau. Nhiều cơ sở sản xuất các sản phẩm đồ điện gia dụng như tivi, tủ lạnh, máy giặt, và các bộ phận linh kiện xe hơi, điện tử chuyển nhanh từ Nhật sang các nước Á châu khác. Các nước NIEs như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, cũng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp từ các ngành dùng nhiều lao động sang các ngành có hàm lượng cao về tư bản và công nghệ.

BIỂU ĐỒ 5.1: TỶ TRỌNG CÔNG NGHIỆP TRONG GDP



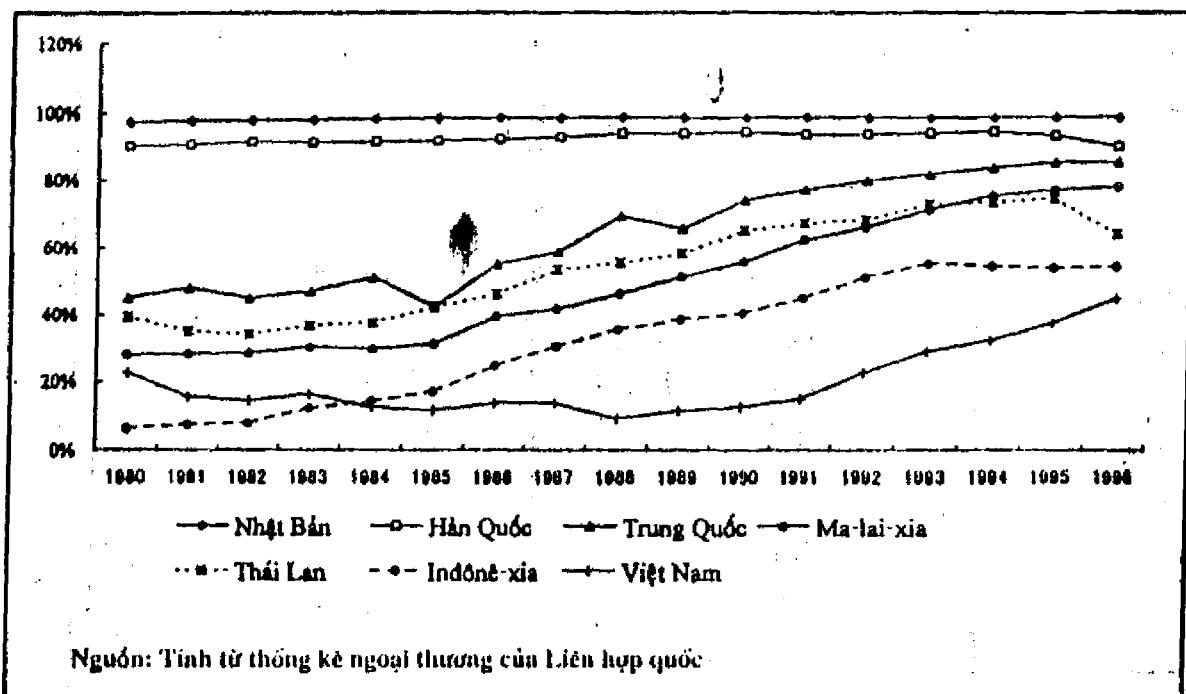
Tư liệu: World Bank, World Development Indicators

Bối cảnh của sự biến đổi về chất trong làn sóng công nghiệp Á châu từ giữa thập niên 1980 là gì? Có thể nêu ra ba điểm. Thứ nhất, có sự thay đổi trong thái độ của các nước ASEAN và Trung Quốc về hoạt động của các xí nghiệp đa quốc gia. Trước đây, đặc biệt là trong giai đoạn trước 1975, các nước này lo ngại các công ty đa quốc gia chỉ phô kinh tế nên họ đã ngăn cản hoặc hạn chế hoạt động của các công ty này. Cách nhìn này đã thay đổi từ thập niên 1980 nên tạo điều kiện cho tư bản, công nghệ và tri thức quản lý kinh doanh di chuyển nhanh từ các nước tiên tiến chủ yếu là Nhật. Thứ hai, đồng tiền yên của Nhật tăng giá nhanh trong thời gian rất ngắn (chỉ 3 năm từ 1985 đến 1988 giá trị của đồng đô la Mỹ giảm một nửa từ 254 yên còn 127 yên) làm cho phí tổn sản xuất tại Nhật tăng vọt, công ty Nhật phải đổi phó bằng việc đẩy mạnh đầu tư nước ngoài. Thứ ba, các nước NIEs bắt đầu chuyển từ địa vị là nước nhập khẩu tư bản, công nghệ sang nước xuất khẩu các nguồn lực sản xuất này. Ba yếu tố này đã làm cho tư bản, công nghệ và

tri thức quản lý kinh doanh di chuyển nhộn nhịp trong vùng Á châu Thái Bình Dương và do đó đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa tại vùng này.

Hiện tượng công nghiệp hóa này còn được diễn tả bằng sự chuyển dịch trong cơ cấu xuất khẩu của các nước. Biểu đồ 5.2 vẽ ra bức tranh sống động về hiện tượng công nghiệp hóa tại Á châu từ năm 1980. Tỉ trọng của

BIỂU ĐỒ 5.2: TỶ TRỌNG HÀNG CÔNG NGHIỆP TRONG TỔNG XUẤT KHẨU



Nguồn: Tình từ thống kê ngoại thương của Liên hợp quốc

hàng công nghiệp trong tổng xuất khẩu của Trung Quốc và các nước ASEAN tăng nhanh từ giữa thập niên 1980. Hàn Quốc (và Đài Loan) đã đi trước các nước này vài thập niên nên tỉ lệ này đã đạt trên 90% từ năm 1990, sau đó không thay đổi mấy. Nhật còn di sớm hơn mấy thập niên trước đó nữa. Phát triển công nghiệp lan rộng từ Nhật sang các nước NIEs, đến Trung Quốc và các nước đi trước ở ASEAN như Malaixia, Thái Lan; sau đó đến Indônexia (và Việt Nam như sẽ nói thêm ở phần sau). Các nhà nghiên cứu kinh tế ở Á châu gọi hiện tượng này là mô hình phát triển đàn sếu bay (flying geese development pattern).^{3/}

Làn sóng công nghiệp không chỉ lan rộng theo bề mặt mà ngày càng có bể sâu tại các nước Á châu. Trong nội bộ ngành công nghiệp cũng có sự chuyển dịch cơ cấu. Cho đến đầu thập niên 1980, hàng công nghiệp xuất

khẩu của nhiều nước Á châu chủ yếu là các ngành có hàm lượng lao động cao như vải vóc, giày dép, đồ chơi trẻ em, các dụng cụ đơn giản dùng trong nhà. Tuy nhiên hiện nay, những mặt hàng có hàm lượng công nghệ, tư bản cao như các loại máy móc, linh kiện điện tử ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu của các nước. Hiện tượng vừa xuất và nhập khẩu trong nội bộ một ngành công nghiệp (intra-industry trade) ngày càng phổ biến tại các nước và hơn thế nữa nhiều nước đã chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu trong nhiều ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ và tư bản cao. Sau đây là một vài ví dụ. Từ đầu thập niên 1980, Hàn Quốc đã chuyển từ nhập sang xuất siêu trong các ngành xe hơi, máy công cụ (machine tools), thép và một số ngành khác. Thái Lan cũng phát triển mạnh các ngành sản xuất máy móc trong 10 năm qua: máy công cụ đã chuyển từ nhập sang xuất siêu vào năm 1990, các loại đồ điện, điện tử xuất khẩu tăng nhanh nên nhập siêu trong các ngành này thu hẹp nhanh chóng và có khuynh hướng sắp cân bằng xuất nhập khẩu. Tại Trung Quốc, máy công cụ xuất khẩu mạnh từ năm 1985 và gần đây đã chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu. Các ngành thép và đồ điện cũng cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới từ đầu thập niên 1990. Malaixia thì vào năm 1975, máy móc các loại chỉ chiếm có 6% tổng xuất khẩu nhưng đến giữa thập niên 1990 tỉ lệ đó đã vượt quá 50%⁴⁷.

Do phát triển mạnh mẽ như vậy, các nước Đông Á ngày càng chiếm thị phần lớn trên thị trường hàng công nghiệp thế giới. Thị phần của các nước Đông Á từ 18% năm 1980 lên gần 29% vào năm 1996. Đặc biệt thị phần của các nước ASEAN và Trung Quốc đã tăng gấp 4 lần trong thời gian đó.

Các làn sóng FDI từ Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc đã thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp tại Á châu. Lợi thế so sánh của một ngành công nghiệp được chuyển dịch từ nước này sang nước khác và cơ cấu công nghiệp của những nước di trước cũng được chuyển dịch theo hướng các ngành có giá trị tăng thêm cao, có hàm lượng công nghệ cao ngày càng có tỉ trọng lớn.

Sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế từ nông sang công nghiệp và chuyển dịch trong nội bộ công nghiệp từ những ngành có hàm lượng lao

động cao sang các ngành dùng nhiều tư bản và công nghệ đã đưa nền kinh tế các nước châu Á phát triển với tốc độ cao hơn giai đoạn trước. Như biểu 5.1 cho thấy, trong giai đoạn 1973-1996, trừ Nhật Bản, Philippin (và Việt Nam), GDP bình quân đầu người tại các nước Đông Á đã tăng vọt so với giai đoạn trước (Đài Loan giữ mức rất cao của giai đoạn trước).

Trong thời kỳ này, Việt Nam vẫn thuộc nhóm nước phát triển thấp nhất tại khu vực (Biểu 5.1) với GDP bình quân đầu người chỉ có 2,8%. Con số này cao hơn giai đoạn trước là nhờ thành quả của *đổi mới*. Như đã nói ở trên, *đổi mới* bắt đầu phát huy tác dụng từ năm 1992, nếu lấy năm 1991 làm mốc chia giai đoạn 1975-95 thành 2 thời kỳ thì sẽ thấy như sau: Trong thời kỳ 1976-91, GDP bình quân đầu người chỉ có 1,9% (GDP phát triển 4,1% nhưng dân số tăng 2,2%) bằng mức phát triển của giai đoạn 1955-75, nhưng qua thời kỳ 1991-95, GDP bình quân đầu người đã tăng vọt lên 6,6% (GDP tăng 8,8% và dân số tăng 2,2%), tương đương với thành quả của Đài Loan và Hàn Quốc trong giai đoạn 1973-96.

Như vậy suốt từ 1955 đến đầu thập niên 1990, GDP đầu người của Việt Nam chỉ tăng dưới 2 %. Điều này có nghĩa là một người Việt Nam phải cần 35 năm mới tăng gấp đôi thu nhập và mức sống của mình, trong khi Đài Loan chỉ cần 11 năm và Thái Lan chỉ cần 15 năm. Tuy nhiên nếu thành quả của công cuộc đổi mới phát huy từ năm 1992 được kế tục trong thời gian dài trong tương lai, Việt Nam sẽ nhanh chóng đuổi kịp các nước chung quanh.

2. Kinh tế Việt Nam vào cuối thế kỷ 20.

Kinh tế Việt Nam phát triển với tốc độ cao (8-9%) và ổn định từ năm 1992 đến năm 1997, tương đương với các nước Á châu lân cận. Cuộc khủng hoảng tài chính tại Á châu (1997) kéo theo sự suy thoái của nhiều nước trong năm 1998 nhưng lại bắt đầu hồi phục từ các năm 1999 và 2000. Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của diễn biến này nên kinh tế phát triển chậm lại, còn 4-5% mỗi năm. Vì bài viết này có tầm nhìn dài hạn nên ở đây tạm gác lại các vấn đề đặc biệt của 3 năm cuối của thế kỷ 20. Ta sẽ trở lại vấn đề của

thời điểm cuối thế kỷ này khi bàn về phương hướng thoát khỏi nguy cơ tụt hậu của Việt Nam trong tương lai.

Có thể nêu ra 2 nhóm yếu tố giải thích thành quả phát triển đáng ghi nhận trong giai đoạn 1992-97. Nhóm thứ nhất liên quan đến những nỗ lực, những chính sách *đổi mới* mạnh mẽ từ năm 1989 tạo điều kiện để cơ chế thị trường hoạt động, dần dần khơi dậy được nguồn lực phát triển trước hết trong nông nghiệp sau đó là công nghiệp và dịch vụ, song song với việc khắc phục nguy cơ lạm phát phi mã. Nhóm yếu tố thứ hai liên quan đến tình hình quốc tế ngày càng thuận lợi cho Việt Nam. Nhật viện trợ từ cuối năm 1992, cộng đồng các nhà tài trợ gồm các nước phát triển và các cơ quan quốc tế bắt đầu cung cấp ODA cho ta từ năm 1993 do đó việc xây dựng cơ sở hạ tầng tiến triển nhanh và đi vào kế hoạch.

Hai nhóm yếu tố này đã tạo cơ sở để Việt Nam tham gia vào sự phân công quốc tế tại vùng năng động châu Á Thái Bình Dương. Cho đến năm 1994, hơn 70% ngoại thương của Việt Nam đã tập trung tại vùng này (trước năm 1990 hơn 70% kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam nằm trong quan hệ với các nước Đông Âu). Đặc biệt đầu tư nước ngoài (FDI) tăng nhanh trong giai đoạn này mà chủ yếu là do các công ty đa quốc gia từ Nhật và các nước NIEs triển khai chiến lược cấu trúc lại cơ cấu công nghiệp toàn vùng châu Á Thái Bình Dương. Trong tổng kim ngạch đầu tư của Việt Nam trong giai đoạn 1991-1995 (18 tỉ USD), FDI chiếm tới 25% (4,5 tỉ USD) và ODA là 11% (2,0 tỉ).

Vào giữa thập niên 1990, các công ty chế tạo hàng công nghiệp Nhật Bản, đặc biệt là các công ty về đồ điện gia dụng như tivi, tủ lạnh, máy giặt, các công ty nhựa, hoá chất, xe gắn máy, v.v. đã có kế hoạch chuyển nhiều cơ sở sản xuất của họ từ các nước lân cận sang các khu công nghiệp và khu chế xuất ở Việt Nam, và trên thực tế đã đầu tư với tổng số vốn đáng kể trong các năm 1995-97. Dòng chảy FDI của Nhật tính gộp trong 3 năm này lên tới 93 tỉ Yên trong khi tổng đầu tư của họ ở Việt Nam tính gộp của các năm trước 1995 chỉ có 24 tỉ Yên. Ngoài Nhật, các nước NIEs cũng tích cực đầu tư tại Việt Nam, nhất là trong các ngành có hàm lượng lao động cao như giày dép, quần áo.

Do thành quả đổi mới bước đầu và do môi trường quốc tế thuận lợi, Việt Nam đã đón đầu được dòng thác công nghiệp đương lan rộng nhanh và sâu tại vùng Đông Á. Như biểu đồ 5.2 cho thấy, tỉ lệ của sản phẩm công nghiệp trong tổng xuất khẩu của Việt Nam đã tăng rất nhanh và liên tục từ năm 1992. Riêng hai ngành may mặc và giày dép chiếm 26% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1997 vượt lên cao hơn tỉ lệ tính chung của dầu thô và gạo (25%). Vào năm 1990 tỉ lệ tương ứng của 2 nhóm hàng này là 1% và 38%.

Phân tích kỹ nội dung của các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu của Việt Nam sẽ thấy ta không nên đánh giá quá cao thành quả xuất khẩu này vì hàm lượng nhập khẩu của các sản phẩm này cũng khá lớn (chủ yếu là già công xuất khẩu). Tuy nhiên, cũng không thể không nhận định rằng làn sóng công nghiệp ở Á châu đã tràn sang Việt Nam từ giữa thập niên 1990 và nếu khuynh hướng này tiếp tục thì, như kinh nghiệm các nước chung quanh cho thấy, trong tương lai Việt Nam sẽ dần dần tạo dựng một cơ cấu công nghiệp vững chắc hơn.

II. ĐỊNH VỊ KINH TẾ VIỆT NAM VÀO CUỐI THẾ KỶ XX.

So với các nước chung quanh, trình độ phát triển của kinh tế Việt Nam hiện nay nằm ở đâu? Sau đây ta thử so sánh Việt Nam với Thái Lan, hai nước có số dân xấp xỉ nhau (vào năm 1990 dân số Việt Nam 66 triệu, Thái Lan 56 triệu), có cấu tạo tài nguyên gần giống nhau, và nhất là vào thập niên 1950, hai nước hầu như có cùng trình độ phát triển⁵.

Ngoài ra, tuỳ theo vần mạch, Trung Quốc cũng sẽ là đối tượng so sánh với Việt Nam mặc dù không khảo sát chi tiết như trường hợp Thái Lan. Trung Quốc là nước lớn nhưng có thể chế chính trị, kinh tế giống Việt Nam và cũng di lên từ một nước nông nghiệp lạc hậu nên sự so sánh cũng hữu ích⁶.

Việc so sánh trình độ phát triển của nước này với nước khác không phải dễ vì khó có một chỉ tiêu tổng hợp nào có thể biểu diễn tổng quát trình độ phát triển của một nước. Tuy nhiên, khảo sát một nhóm các chỉ

tiêu cơ bản trình bày trong các Biểu đồ 5.1 và 5.2 và các Biểu 5.2 và 5.3 ta cũng có thể có một hình dung tương đối đầy đủ.

Một chỉ tiêu thường được đem so sánh là tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm trong nước (GDP) tính trên đầu người. Theo tư liệu của Ngân hàng thế giới, vào năm 1996, GNP đầu người của Việt Nam là 290 USD, của Thái Lan là 2.960 USD và Trung Quốc là 750 USD⁷. Vào năm 1998, các con số tương ứng là 330 USD, 2200 USD và 750 USD. Tuy nhiên, những con số này không phản ánh mức sống của dân chúng vì sức mua của đồng đô-la khác nhau giữa nước này với nước khác. Để so sánh chính xác hơn phải dùng GNP hoặc GDP tính theo tỉ giá so sánh ngang sức mua (PPP). Biểu 5.2 cho thấy vào năm 1998, GNP trên đầu người theo PPP của Việt Nam gần 1700 USD, bằng 1/2 của Trung Quốc và Phi-lip-pin. Biểu 5.2 cũng cho thấy, người Thái Lan có mức sống cao hơn người Việt Nam độ 3,5 lần.

Tuy nhiên, ở đây còn hai vấn đề nữa. Thứ nhất là vấn đề phân phối. Nếu việc phân phối lợi tức quá bất bình đẳng thì ý nghĩa của việc tăng tổng sản phẩm trên đầu người bị giảm đi. Vấn đề thứ hai liên quan đến môi sinh, môi trường, điều kiện làm việc. Hai nước dù có cùng thu nhập trên đầu người (trên cơ sở PPP) nhưng khác nhau ở mặt này thì rõ ràng là chất lượng cuộc sống của dân chúng không giống nhau. Tóm lại, nếu ta phát triển công bằng hơn và trong điều kiện môi trường, môi sinh tốt hơn thì không cần phải đạt gần 6.000 USD mới bằng mức sống của Thái Lan hiện nay.

Một cụm các chỉ tiêu khác chỉ trình độ phát triển của một nước liên quan đến trình độ chuyên dịch cơ cấu của một nền kinh tế. Những nước có mật độ dân số đông và xuất phát từ nền nông nghiệp lạc hậu phải qua con đường công nghiệp hóa mới phát triển được và mới hiện đại hóa được bản thân nền nông nghiệp. Biểu đồ 1 được vẽ dựa theo thống kê của Ngân hàng thế giới cho thấy vào năm 1994, tỉ trọng của công nghiệp trong GDP của Việt Nam độ 22%, xếp xỉ trình độ của Thái Lan vào khoảng năm 1980. Trước năm 1995 thống kê của Việt Nam không cho phép tính chính xác tỉ lệ này vì thường bao gồm cả các ngành khai thác quặng mỏ nên rất có thể con số 22% là cao hơn nhiều so với thực tế (xem thêm chương IV). Theo tính toán của Tiến sĩ Vũ Quang Việt, chuyên viên cao cấp về thống kê của LHQ

thì vào năm 1993, tỉ lệ này của Việt Nam chỉ có 15%. Trong cuốn sách xuất bản ba năm trước, chúng tôi căn cứ trên con số này và đánh giá là tỉ lệ của ngành công nghiệp trong GDP của Việt Nam tương đương với Thái Lan vào năm 1970. (Trần Văn Thọ 1997, Chương 15). Dĩ nhiên sau năm 1993, công nghiệp của Việt Nam phát triển nhanh và vào thời điểm hiện nay (2000) có thể mức độ công nghiệp hóa của ta đã bằng mức của Thái Lan vào nửa sau của thập niên 1970.

Về tỉ lệ của hàng công nghiệp trong tổng xuất khẩu, vào năm 1996 Việt Nam đã vượt mức 40%, tương đương với Thái Lan vào năm 1987 (Biểu đồ 5.2). Nhưng như đã đề cập ở trên, hàm lượng nhập khẩu của hàng công nghiệp xuất khẩu của công nghiệp rất lớn. Mặt khác, Thái Lan theo chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu trong thời gian tương đối dài và mới đẩy mạnh xuất khẩu từ thập niên 1980, nhất là từ những năm sau 1985 (do đó tỉ lệ công nghiệp hoá trong tổng xuất khẩu của Thái Lan chỉ tăng nhanh từ năm 1986 như Biểu đồ 5.2 cho thấy).

Một chỉ tiêu khác là tỉ trọng của tổng đầu tư trong GDP. GDP là thành quả của xã hội sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ trong một năm. Tổng sản phẩm này, nói một cách giản lược sẽ sử dụng vào việc tiêu dùng cá nhân hoặc để đầu tư tạo ra tư bản mới để tái sản xuất. Do đó, tỉ lệ đầu tư càng cao thì nền kinh tế trong những năm sau đó phát triển mạnh. Như biểu 5.3 cho thấy, tỉ lệ này của Thái Lan hơn 25% vào thập niên 1970 và hơn 35% trong thập niên 1990. Tỉ lệ này ở Việt Nam trong mấy năm qua tăng đáng kể, vào năm 1997 độ 28%, xấp xỉ với Thái Lan vào thập niên 1970.

Tổng hợp hai chỉ tiêu công nghiệp hoá trong biểu đồ 5.1 và 5.2 và các chỉ tiêu tích luỹ và đầu tư ở biểu 5.3, với sự phân tích bổ sung như trên, ta có thể kết luận là vào cuối thế kỷ XX, Việt Nam đi chậm hơn Thái Lan độ 20 năm. Ba năm trước, căn cứ trên thống kê năm 1993 hoặc 1994, tôi đã cho rằng Việt Nam đi chậm hơn Thái Lan độ 25 năm (Trần Văn Thọ 1997, Chương 15). Hai con số 25 năm, 20 năm vào hai thời điểm 1997 và 2000 nên được đánh giá như thế nào? Việt Nam đã phát triển nhanh hơn Thái Lan trong giai đoạn sau năm 1993 nên vào thời điểm năm 2000, khoảng cách

giữa Việt Nam và Thái Lan phải ngắn hơn khoảng cách 25 năm. Đây là lĩnh vực khó có sự chính xác về con số cụ thể nên ta có thể hình dung khoảng cách hiện nay giữa hai nước là từ 20 đến 25 năm.

III. CHIẾN LƯỢC RÚT NGẮN KHOẢNG CÁCH PHÁT TRIỂN

Phân tích trong phần trên cho thấy một cách khái quát là Việt Nam đi chậm hơn Thái Lan độ 20 đến 25 năm. Tuy nhiên ở đây không có nghĩa là ta phải cần một thời gian như vậy mới bằng mức của Thái Lan bây giờ. Các nước đi sau nếu có chính sách đúng đắn có thể đốt giai đoạn và đây là khuynh hướng chung có thể thấy trong trường hợp của Nhật, Hàn Quốc và nhiều nước khác.Thêm vào đó, như đã nói ở trên, nếu ta phát triển sự phân phối đồng đều hơn, và trong điều kiện môi sinh, môi trường tốt hơn, thì ta có thể đạt được mức sống bằng Thái Lan bây giờ với mức lợi tức đầu người thấp hơn.

So với Thái Lan, Việt Nam hiện nay có một số lợi thế, nhất là về mặt nhân lực. Biểu 5.4 tóm tắt một số chỉ tiêu về việc phát triển con người. Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tổng kết các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, thu nhập, đã đưa ra một chỉ số tổng hợp về việc phát triển nhân lực (Human Development Index) của 174 nước. Vào năm 1997, Việt Nam xếp thứ 110 và Thái Lan thứ 67, Trung Quốc thứ 98 với chỉ số ghi ở biểu 5.4. Nếu xếp hạng theo bình quân đầu người của GDP tính theo PPP thì Việt Nam đứng thứ 133, Thái Lan 60 và Trung Quốc 104. Các thống kê này cho thấy so với GDP đầu người, Việt Nam có trình độ về nguồn nhân lực tương đối cao. Nếu nhìn các chỉ tiêu về nguồn nhân lực ở một số khía cạnh hẹp hơn như tỷ lệ người lớn biết chữ, ta thấy Việt Nam không thua kém bao nhiêu so với Thái Lan và còn hơn cả Trung Quốc (Biểu 5.4).

Mặt khác tình hình giáo dục xuống cấp ở Việt Nam hiện nay đương làm nhiều người lo ngại. Tại tất cả các bậc học, từ tiểu học đến đại học và sau đại học đều có nhiều vấn đề phải giải quyết mà 4, 5 năm nay đã lôi kéo sự quan tâm của toàn xã hội. Tuy nhiên, nhìn vấn đề ở một góc độ khác, có thể nói nếu những vấn đề giáo dục hiện nay được quan tâm giải quyết triệt để thì trình độ về nguồn nhân lực của Việt Nam sẽ được nâng cao hơn nữa

và nếu lợi thế này được phát huy, khả năng rút ngắn khoảng cách với các nước chung quanh sẽ rất lớn.

Một thuận lợi khác của Việt Nam là vị trí địa lý với bờ biển dài tiếp cận dễ dàng với các nước phát triển trong khu vực. Yếu tố này cùng với sự ổn định về chính trị xã hội và tiềm năng về con người nói trên đã làm cho xi nghiệp nước ngoài quan tâm nhiều đến Việt Nam từ đầu thập niên 1990. Nếu môi trường đầu tư được cải thiện, ta sẽ không thiếu tư bản, công nghệ và tri thức kinh doanh cần thiết để đuổi theo các nước chung quanh trong quá trình phát triển.

Thuận lợi thứ ba là cách bài trí các thành phố, các trung tâm kinh tế trong cả nước, tương đối hài hòa. Nếu có kế hoạch từ bây giờ, dân số và hoạt động kinh tế sẽ được phân tán rộng khắp cả nước, tránh tình trạng ô nhiễm môi trường và ngăn ngừa sự chênh lệch quá lớn về lợi tức giữa các tầng lớp dân chúng và giữa các khu vực.

Những thuận lợi vừa nói chỉ là tiềm năng. Phải khơi dậy các tiềm năng này để kinh tế phát triển với tốc độ cao và bền vững. Nếu có quyết tâm vì sự phát triển đất nước và từ đó ưu tiên tạo ra các cơ chế khơi dậy tiềm năng và tập trung trí tuệ đặt ra chiến lược phát triển đúng đắn, Việt Nam có thể phát triển bình quân 8 - 9% năm (GDP đầu người bình quân tăng độ 7% năm) trong 20 năm đầu của thế kỷ XXI. Thực hiện được mục tiêu này thì cứ 10 năm mức sống của người Việt Nam sẽ tăng gấp đôi. Để kinh tế phát triển với tốc độ cao và bền vững trong thời gian dài như vậy phải vừa đẩy nhanh quá trình tích luỹ tư bản, vừa tạo điều kiện để kinh tế phát triển có hiệu suất. Ta thử bàn thêm hai điểm này.

Thứ nhất, vấn đề tích luỹ tư bản. Vấn đề của Việt Nam là phải tạo môi trường thuận lợi để kích thích tư bản trong nước và nước ngoài tích cực đầu tư. Giữa những năm 1990, tỷ lệ của tổng đầu tư trong GDP tăng nhanh, đạt mức 27 - 28% nhưng sau đó giảm mạnh (Biểu 5.3). Điều này một phần do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Á châu nhưng phần quan trọng là do bộ máy hành chính kém hiệu suất làm cho phí tổn hành chính trong hoạt động đầu tư quá cao. Phương châm, đường lối về việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần đã có nhưng trên thực tế, thành phần phi quốc

doanh vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc huy động vốn, trong việc tiếp cận với thông tin về cơ hội đầu tư, về thị trường. Việc định hướng chiến lược, công nghiệp hóa không rõ ràng và phương châm, chính sách hay thay đổi làm cho độ rủi ro của các dự án đầu tư quá cao.

Đặc biệt đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giảm liên tục từ năm 1997. Trong tình trạng xí nghiệp tư nhân trong nước còn nhỏ bé và các doanh nghiệp Nhà nước còn yếu kém và đương trong quá trình cải cách, nếu không có một sự xoay chiều mạnh mẽ trong FDI thì liệu kinh tế Việt Nam có tăng trưởng được ở mức cao hay không? Nhìn sang các nước Á châu lân cận, ta thấy họ ngày càng nhận thức vai trò quan trọng của FDI trong xu thế toàn cầu hoá, đương ra sức tạo điều kiện để thu hút FDI hơn nữa. Các nước này với quá trình phát triển và thu hút FDI trong nhiều thập kỷ đã xây dựng được một nền công nghiệp vững mạnh hơn Việt Nam rất nhiều. Có thể nói, trình độ kỹ thuật, công nghệ, bề dày của tri thức quản lý kinh doanh tại các nước này đã tăng nhanh và phụ thuộc nhiều vào độ lớn của FDI được tích luỹ (FDI stock). Là một nước đi sau, FDI stock của Việt Nam quá nhỏ so với các nước lân cận là đương nhiên. Nhưng vấn đề đáng quan tâm ở đây là dòng chảy hàng năm (flow) của FDI vào Việt Nam cũng quá nhỏ so với Thái Lan, Philippin... Để rút ngắn khoảng cách, thoát khỏi nguy cơ tụt hậu, phải quan tâm hơn về vai trò của FDI⁸.

Thứ hai là vấn đề phát triển có hiệu suất. Cùng với việc đẩy mạnh tích luỹ tư bản, phát triển có hiệu suất là biện pháp hữu hiệu nhất để rút ngắn khoảng cách với các nước chung quanh. Tích luỹ tư bản dù được đẩy mạnh cũng không thể vượt qua một giới hạn vì vấn đề môi trường và những hạn chế về vốn, về công nghệ và thị trường... Do đó với cùng một tốc độ về tích luỹ tư bản nhưng nước nào phát triển có hiệu suất thì nền kinh tế sẽ phát triển với tốc độ cao hơn. Biểu 5.5 cho thấy, các nước Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Đài Loan và Hàn Quốc trong giai đoạn 1960 - 1964 tích luỹ tư bản đóng vai trò rất lớn, lớn hơn cả Nhật Bản trong giai đoạn 1950 - 1973 là giai đoạn phát triển thần kỳ của nước này, nhưng Nhật Bản phát triển có hiệu suất hơn nhiều (diễn tả bằng độ cống hiến của hiệu suất toàn yếu tố tức Total

Factor Productivity, TFP) nên tốc độ tăng trưởng của kinh tế Nhật cao hơn các nước Á chau khác.

Điểm này có nhiều gợi ý đối với Việt Nam. Để phát triển có hiệu suất, Việt Nam cần phải làm gì? Tôi đã có dịp phân tích trong cuốn sách xuất bản 4 năm trước (Trần Văn Thọ, 1997, Chương 2), ở đây chỉ tóm tắt (và bổ sung) một vài điểm sau: Thứ nhất, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh (giữa các thành phần kinh tế) và hội nhập tích cực vào thị trường thế giới để tư bản và các yếu tố sản xuất khác được sử dụng một cách có hiệu quả nhất. Thứ hai, có kế hoạch dài hạn trong việc xây dựng nguồn nhân lực đồng thời tạo cơ chế để nhân tài được sử dụng đúng chỗ. Thứ ba, tạo môi trường để khoa học và công nghệ ứng dụng rộng rãi tại Việt Nam, tri thức về công nghệ và quản lý, kinh doanh được lan rộng ra khắp nước. Thứ tư, bộ máy hành chính cần phải được cải cách nhanh (quy rõ trách nhiệm và quyền hạn các cấp để có thể phân cấp quản lý) và tạo cơ chế để người tài giỏi và có phẩm chất đạo đức ra giữ những chức vụ quản lý Nhà nước. Bộ máy hành chính như hiện nay dễ làm tăng phí tổn hành chính của xí nghiệp và làm nảy sinh những hiện tượng tiêu cực. Trong trạng thái đó, xí nghiệp sẽ tìm cách quan hệ không chính đáng với quan chức quản lý mà kinh tế học phát triển gọi là mưu tìm đặc lợi (rent-seeking) thay vì nỗ lực tìm kiếm thị trường, cải tiến công nghệ để giảm giá thành và tăng phẩm chất hàng sản xuất. Một nước phát triển nhanh và có hiệu suất khi các xí nghiệp hăng hái, nỗ lực trong việc mưu tìm lợi nhuận (profit-seeking) chân chính hơn là mưu tìm đặc lợi.

Vài lời kết

Việc tính toán lại thống kê kinh tế Việt Nam từ năm 1955 đã cho phép ta so sánh được cơ cấu và nhịp độ phát triển của kinh tế nước ta với các nước chung quanh.

Trong nửa sau thế kỷ XX, dòng thác công nghiệp đã lan nhanh cả bể sâu và bể rộng tại vùng chau Á Thái Bình Dương và các nước trong vùng này nối đuôi nhau trong quá trình phát triển. Vì điều kiện lịch sử, Việt Nam đã mất phần lớn của nửa sau thế kỷ này về phương diện phát triển kinh tế. Công cuộc đổi mới đã đưa Việt Nam hội nhập vào làn sóng công nghiệp tại khu

vực này từ đầu thập niên 1990 nhưng vào cuối thế kỷ này, giữa Việt Nam và các nước lân cận còn một khoảng cách lớn về trình độ phát triển mà đại biểu là khoảng cách hơn 20 năm giữa Việt Nam và Thái Lan.

Trong thế kỷ tới, với lợi thế về nguồn nhân lực và lợi thế của nước đi sau trong một vùng mà công nghệ, tư bản và tri thức kinh doanh đương đ~~i~~ chuyển nhộn nhịp, Việt Nam hoàn toàn có khả năng rút ngắn khoảng cách với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, đó mới chỉ là tiềm năng và cơ hội. Điều kiện dù là phải có quyết tâm ~~yì~~ thoát khỏi nguy cơ tụt hậu mà mạnh đan đổi mới hơn nữa, đổi mới để tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế và tích cực thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Đó là những yếu tố quan trọng để tư bản tích luỹ nhanh và kinh tế phát triển có hiệu suất, hai điều kiện tiên quyết để có tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo khả năng lâu dài đuổi kịp các nước chung quanh.

Chú thích chương:

1/ *Giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ năm 1955 (mà không từ năm 1951) vì năm 1954 là một mốc lịch sử lớn và vì lý do về thống kê, tư liệu.*

2/ *Thống kê trong sách này chia làm hai thời kỳ trong quá trình tính toán: 1955-1975 và 1976-1999 (lúc đầu tính cho giai đoạn 1976-1955 nhưng sau bổ sung thêm các năm 1996, 1997, 1998 và 1999). Chúng tôi có phát biểu kết quả sơ bộ tại các hội nghị quốc tế do Đại học Hitosubashi tổ chức. Về giai đoạn 1955-1975, xem Trần Văn Thọ (1990a), về giai đoạn 1976-1995 xem Trần Văn Thọ (1998a). Tuy nhiên, như đã nói ở trên, vì lý do phân tích, chương này chia giai đoạn sau thành các thời kỳ 1976-1991 và 1992-2000 mặc dù trên cơ bản vẫn dùng kết quả nghiên cứu, tính toán của chương trình này.*

3/ Xem Trần Văn Thọ (1997), Chương I.

4/ Trần Văn Thọ (1999b) có phân tích kỹ điểm này.

5/ Theo tư liệu của ECAFE, tiền thân của ESCAP (Ủy ban của Liên hợp quốc về kinh tế và xã hội châu Á Thái Bình Dương. Vào năm 1954 thu nhập

bình quân đầu người của Việt Nam là 117 USD trong khi của Thái Lan vào năm 1952 là 108 USD (Indônêxia là 88USD). Trích dẫn theo JICA (1995), tr.13.

6/ Cũng từ ý nghĩ này, hai năm trước tôi có bài viết ngắn so sánh trình độ phát triển của Việt Nam với Trung Quốc. Xem Trần Văn Thọ (1998b).

7/ Tư liệu năm 1996 theo World Development Indicators 1998, tư liệu năm 1998 theo World Development Report 1999/2000. GNP đầu người tính bằng USD của Thái Lan giảm nhanh giữa hai năm 1996 và 1998 vì đồng baht giảm giá nặng trong cuộc khủng hoảng tiền tệ.

8/ Xem Trần Văn Thọ (2000) về sự liên quan giữa FDI và nguy cơ tụt hậu.

**BIỂU 5.1: KINH TẾ VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC Á CHÂU TRONG
NỬA SAU THẾ KỶ XX**
(Mức tăng trưởng bình quân năm của GDP trên đầu người)

	1950 - 1973	1973 - 1996
Việt Nam	1,9	2,8
Trung Quốc	2,1	5,4
Thái Lan	3,2	5,6
Malaixia	2,8	4,0
Indônêxia	2,5	3,6
Philippin	1,8	0,8
Đài Loan	6,2	6,1
Hàn Quốc	5,2	6,8
Nhật Bản	8,0	2,5

Chú ý: Thống kê của Việt Nam tính theo 2 thời kỳ 1955-1975 và 1976-1995.
Tư liệu: Việt Nam lấy từ Trần Văn Thọ (1998) và Trần Văn Thọ (1999), các nước khác lấy từ Crafts (1999)

BIỂU 5.2: KINH TẾ CÁC NƯỚC Á CHÂU VÀO NĂM 1998
(Tính theo sức mua ngang giá PPP)

	GNP (tỷ USD)	GNP trên đầu người	
		(USD)	Tỉ lệ so với VN
Việt Nam	131	1.690	100
Trung Quốc	3.984	3.220	191
Thái Lan	357	5.840	346
Malaixia	155	6.990	414
Indônêxia	569	2.790	165
Philippin	266	3.540	210
Hàn Quốc	569	12.270	726
Nhật Bản	2.928	23.180	1.372

Tư liệu: World Bank, *World Development Report 1999/2000*

BIỂU 5.3: TỈ LỆ ĐẦU TƯ VÀ TIẾT KIỆM TRÊN GDP CỦA VIỆT NAM, TRUNG QUỐC VÀ THÁI LAN (%)

	1970	1980	1990	1995	1997	1999
Việt Nam						
I/Y	-	-	12,6	27,1	28,3	19,7
S/Y	-	-	2,9	16,1	21,8	22,0
Trung Quốc						
I/Y	-	35,2	34,7	40,8	38,1	37,8
S/Y	-	34,1	37,8	41,1	41,5	39,0
Thái Lan						
I/Y	25,6	26,4	36,8	41,4	32,2	26,8
S/Y	21,2	20,1	33,6	33,4	32,4	36,4

Chú ý: I là tổng đầu tư, S là tổng tiết kiệm và Y là GDP

Tư liệu: Asia Keizai 2000 (dựa trên thống kê của Ngân hàng Thế giới)

BIỂU 5.4: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHÂN LỰC CỦA VIỆT NAM, THÁI LAN VÀ TRUNG QUỐC NĂM 1997

	Việt Nam	Thái Lan	Trung Quốc
Chỉ số phát triển nhân lực	0,664	0,753	0,701
Tuổi thọ trung bình	67,4	68,8	69,8
Tỷ lệ người lớn biết chữ	91,9	94,7	82,9

Nguồn: UNDP, *Human Development Report 1999*.

**BIỂU 5.5: CÁC YẾU TỐ ĐÓNG GÓP VÀO VIỆC TĂNG TRƯỞNG
KINH TẾ: KINH NGHIỆM Á CHÂU (1960 - 1994)**

	Tăng trưởng	Tích luỹ tư bản	Lao động	Đơn vị: (% năm) TFP
Trung Quốc	7,5	3,1	2,7	1,7
Thái Lan	7,5	3,7	2,0	1,8
Malaixia	6,8	3,4	2,5	0,9
Indônêxia	5,6	1,9	2,9	0,8
Philippin	3,8	2,1	2,1	- 0,4
Dài Loan	8,5	4,1	2,4	2,0
Hàn Quốc	8,3	4,3	2,5	1,5
Nhật Bản (1950-1973)	9,2	3,1	2,5	3,6

Chú ý: TFP là Total Factor Productivity

Tư liệu: Crafts (1999), dựa trên kết quả của nhiều nghiên cứu.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chương hai và chương ba

1. Nguyễn Văn Chính, ... , *Phương pháp hạch toán hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1994.
2. Nguyễn Văn Chính, *Vận dụng SNA vào công tác thống kê cân đối ở nước ta* (tuyển tập báo cáo: Một số vấn đề kinh tế vĩ mô vào thống kê kinh tế), Hà Nội, tháng 3 năm 1992.
3. Nguyễn Văn Chính, *Những vấn đề cơ bản của hệ thống tài khoản quốc gia và vận dụng ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1998.
4. Văn Nguyễn, *Phân phối và phân phối thu nhập theo quan điểm MPS và SNA*, Tạp chí Thống kê số 6 năm 1993.
5. Văn Nguyễn, *Giá và nguyên tắc sử dụng giá để tính các chỉ tiêu tổng hợp trong hệ thống tài khoản quốc gia*, Tạp chí Thống kê số 1 và số 3 năm 1993
6. Văn Nguyễn, *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) - Các phân tổ chủ yếu của nó*, Thông tin Khoa học Thống kê số 2 năm 1993.
7. Nguyễn Thị Nguyên, *Nội dung chủ yếu SNA*, Tạp chí Thống kê số 10 năm 1989.
8. Nguyễn Quán, *Tìm hiểu SNA*, Tạp chí Thống kê số 7 năm 1988.
9. Nguyễn Quán, Nguyễn Văn Phẩm, *SNA - Một công cụ quản lý kinh tế vĩ mô*, Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước xuất bản 1993.
10. Nguyễn Quán, *Vấn đề so sánh quốc tế các chỉ tiêu kinh tế*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 6 (112) tháng 12 năm 1979.
11. Nguyễn Quán, *Vấn đề so sánh quốc tế chỉ tiêu thu nhập quốc dân giữa các nước*, Tạp chí Thống kê số 1 (92) tháng 2 năm 1979.
12. Nguyễn Quán "The Economy the Democratic Republic of Vietnam and An Experimental Calculation of Vietnam's GDP", in Quantitative Economic History of Vietnam: 1900 - 1990, edited by...and Konosuke Odaka, Hitotsubashi University (Tokyo, March 2000)
13. Tổng cục Thống kê, *Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam 1986-1990* (Dự án VIE 88/032), Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1992.

14. Tổng cục Thống kê, *Bảng phân ngành kinh tế quốc dân*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1994.
 15. Tổng cục Thống kê, *Phương pháp biên soạn tài khoản quốc gia ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1998.
 16. Vũ Quang Việt, *So sánh thống kê SNA và MPS*, Tạp chí Thống kê số 10 năm 1989.
 17. Mott-xcd-vin, *Thống kê thu nhập quốc dân Liên Xô*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963.
 18. Cục Thống kê Hung-ga-ry, *Phương pháp luận về các chỉ tiêu của Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân Hung-ga-ry năm 1986* (Tổng cục Thống kê dịch).
 19. United Nations, *A System of National Accounts*, New York 1968
 20. United Nations, *A System of National Accounts*, New York 1993
- Chương bốn - Chương năm**
1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê kinh tế - tài chính 1955-1986*, bản in Rô-nê-ô, phát hành năm 1988 (TCTK Số liệu KTTC 1955-1986).
 2. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, *Kinh tế Việt Nam 1945-1960 và 35 năm kinh tế Việt Nam 1945-1980* (UBKHXH Việt Nam 1945-1980).
 3. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng Lao động Việt Nam lần thứ ba, tháng 9 năm 1960 (Đại hội Đảng lần thứ ba 1960).
 4. Bộ Kế hoạch và Phát triển quốc gia Chính phủ Việt Nam cộng hòa, *Nhiên giám thống kê Việt Nam năm 1972* (NGTK Việt Nam cộng hòa 1972).
 5. Viện Nghiên cứu tài chính, Bộ tài chính, *Thông tin chuyên đề "Lịch sử tài chính Việt Nam"* năm 1995 (Lịch sử tài chính Việt Nam 1955).
 6. Tổng cục Thống kê, "Số liệu thống kê CHXHCN Việt Nam 1980", bản tiếng Việt - Nga - Anh; Hà Nội 1981 (Số liệu thống kê Việt - Nga - Anh 1981).
 7. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê CHXHCN Việt Nam 1976-1990*, Hà Nội 1991 (Số liệu thống kê Việt Nam 1991).

8. Lê Xuân Tùng, "Đấu ấn Nguyễn Văn Linh" trong báo Tuổi trẻ thứ ba 28/4/1998 (Lê Xuân Tùng, Tuổi trẻ 28/4/1998).
9. Nguyễn Ngọc Đức, *Nguồn tài chính nước ngoài tại Việt Nam những năm cuối thập kỷ 90*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 3 (250), tháng 3 năm 1999, Hà Nội (Nguyễn Ngọc Đức Nghiên cứu kinh tế 3 năm 1999)..
10. Báo cáo của Chính phủ do Phó Thủ tướng Phan Văn Khải trình bày trước kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa IX, tháng 4 năm 1997 (Chính phủ báo cáo Quốc hội tháng 4 năm 1997).
11. Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Phan Văn Khải trình bày trước kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa X, tháng 11 năm 1997 (Chính phủ báo cáo Quốc hội tháng 11 năm 1997).
12. Báo cáo của Chính phủ do Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trình bày trước kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa X, tháng 5 năm 1999 (Chính phủ báo cáo Quốc hội tháng 5 năm 1999).
13. Tổng cục thống kê, *50 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam qua con số*, 1995 (TCTK 50 năm qua con số 1995).
14. Uỷ ban quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình, Việt Nam dân số, tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững, Hà nội 1996 (Việt Nam dân số, UBQGDS, 1996).
15. Tổng cục thống kê Website www.gso.gov.vn/Hệ cơ sở dữ liệu.
16. Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê 1999*, Hà Nội 2000 (NGTK 1999).
17. Nguyễn Ngọc Đức, *Bản vở giới hạn nhập siêu an toàn*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 229 tháng 6/1997 (Nguyễn Ngọc Đức Nghiên cứu kinh tế 6 năm 1997).
18. Nguyễn Ngọc Đức, Đề tài "Nguồn lực tài chính và công nghệ nước ngoài đầu tư vào Việt Nam" là một chuyên mục của Đề tài KHXH-02-03 " Đánh giá, dự báo triển vọng và những giải pháp cơ bản tạo nguồn lực để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước " 1998-1999 (Nguyễn Ngọc Đức, Đề tài KHXH-02-03).
19. Ngân hàng Phát triển châu Á, *Key indicatos of Developing Asia and Pacific Countries 1999*, Volume XXX (ADB Volume XXX).
20. Nguyễn Ngọc Đức, *So sánh quốc tế các chỉ tiêu kinh tế định lượng những mặt yếu kém và khó khăn của nền kinh tế nước ta*, Thời

báo Kinh tế Việt Nam số 48, ngày thứ bảy 14/6/1997 (Nguyễn Ngọc Đức, Thời báo Kinh tế Việt Nam, 14/6/1997).

21. Crafts, Nicholas (1999), "East Asian Growth Before and After the Crisis", IMF Staff Papers, Vol. 46 No. 2, pp.139-166 (June)

22. JICA (1995), *Vietnam Kunibetsu Enjo Kenkyuukai Hokokusho* (Báo cáo của nhóm nghiên cứu về viện trợ cho Việt Nam), Japan International Cooperation Agency.

23. Economic Planning Agency, Japan (2000), *Ajia Keizai 2000* (Kinh tế Á châu năm 2000), Bộ Tài chính của Chính phủ Nhật phát hành.

24. Trần Văn Thọ (1997), *Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại Châu Á Thái Bình Dương*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, VAPEC và Thời báo kinh tế Sài gòn (tái bản lần thứ nhất năm 1998).

25. Trần Văn Thọ (1998a), *Betonamu Choki Keizai Tokei: 1976-1995* (Thống kê kinh tế dài hạn của Việt Nam), Discussion Paper No. D97-13 (Hitotsubashi University).

26. Trần Văn Thọ (1998b), Lại suy nghĩ về nguy cơ tụt hậu, Tuổi trẻ chủ nhật, 31-5-1998.

27. Trần Văn Thọ (1999a), "Long-term Economic Statistics of Vietnam Before Reunification: 1955-1975", in Quantitative Economic History of Vietnam: 1900-1990, edited by Jean-Pascal Bassino, Jean-Dominique Giacometti and Konosuke Odaka, Hitotsubashi University.

28. Trần Văn Thọ (1999b), *Ajia no Sangyo. Hatten to Takokusekikigyo* (Xí nghiệp đa quốc gia và quá trình phát triển công nghiệp tại Á châu), Kaigai Toshi kenkyuushoho Vol. 25 No. 2 (March/April).

29. Trần Văn Thọ (2000), *Nguy cơ tụt hậu từ sự giảm sút đầu tư trực tiếp của nước ngoài*, Thời báo kinh tế Sài Gòn, 31/8/2000.

30. UNDP (1999), *Human Development Report*, Oxford University Press.

31. World Bank (1998), *World Development Indicators*, The World Bank.

32. World Bank (2000), *World Development Report 1999/2000*, Oxford University Press.

PHẦN THỨ HAI

CÁC BIỂU THỐNG KÊ

1. DÂN SỐ VÀ LÀO ĐỘNG

1.1. DÂN SỐ TRUNG BÌNH CẢ NƯỚC 1955-1975 PHÂN
THEO HAI MIỀN

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam
1955	25074	13574	11500
1956	26902	14042	12860
1957	27723	14526	13197
1958	28491	15028	13463
1959	29361	15546	13815
1960	30172	16100	14072
1961	31160	16613	14547
1962	32035	14108	14927
1963	32997	17620	15377
1964	33913	18136	15777
1965	34929	18630	16299
1966	35898	19174	16724
1967	36830	19641	17159
1968	37861	20214	17650
1969	38962	20862	18100
1970	41063	21575	19488
1971	42280	22180	20100
1972	43350	22700	20650
1973	44550	23350	21200
1974	45745	23945	21800
1975	47638	24547	23091

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 1979

1.2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH CÁ NƯỚC 1975-1999 PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN*

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1975	47638	22817	24821	10242	37396
1976	49160	23597	25563	10127	39033
1977	50413	24367	26046	10108	40305
1978	51421	24888	26533	10130	41291
1979	52462	25444	27018	10094	42368
1980	53722	26018	27704	10301	43421
1981	54927	26877	28050	10223	44704
1982	56170	27224	28946	10363	45807
1983	57373	28010	29363	10981	46392
1984	58653	28661	29992	11102	47551
1985	59872	29285	30587	11360	48512
1986	61109	29912	31197	11817	49292
1987	62452	30611	31841	12271	50181
1988	63727	31450	32277	12662	51065
1989	64774	31589	33185	12919	50801
1990	66233	32327	33906	13281	51908
1991	67774	32994	34780	13619	53111
1992	69405	33814	35591	13285	5075
1993	71026	34671	36355	13663	56318
1994	72510	35387	37123	14139	57326
1995	73962	36095	37867	14575	58342
1996	75355	36923	38432	15086	59225
1997	76715	37511	39204	15726	59939
1998	78059	38224	39835	16445	60601
1/4/1999	76328	37519	38809	17918	58410

* Dân số thành thị, nông thôn chỉ bao gồm dân số thường trú
Sau kết quả điều tra 01/04/1999, Tổng cục Thống kê sẽ điều chỉnh số liệu
từ 1990 đến 1998.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 1985, 1992, 1999

1.3. LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC 1960, 1971-1975 PHÂN THEO HAI MIỀN VÀ KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị: Nghìn người

	1971	1972	1973	1974	1975
Cả nước					
Tổng số lao động	14855	15392	15933	17034	17790
Chia ra:					
Nông, lâm nghiệp,					
Thuỷ sản	9946	10292	10592	11274	12062
Công nghiệp, xây dựng	1647	1739	1804	2025	2757
Dịch vụ	3262	3364	3537	3735	2971
MIỀN BẮC					
Tổng số lao động	7695	7989	8206	8791	9015
Chia ra:					
Nông, lâm nghiệp,					
Thuỷ sản	5224	5322	5430	5726	5836
Công nghiệp Xây dựng	1271	1339	1365	1569	1631
Dịch vụ	1200	1328	1411	1496	1548
MIỀN NAM					
Tổng số lao động	7160	7403	7727	8243	8775
Chia ra:					
Nông, lâm nghiệp,					
Thuỷ sản	4702	4970	5162	5548	6226
Công nghiệp, xây dựng	376	400	439	456	1126
Dịch vụ	2062	2033	2126	2239	1423

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê Việt Nam dân chủ
cộng hoà từ 1976 về trước
- Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Việt Nam cộng hoà từ 1974 về
trước

**1.4. LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TẠI THỜI ĐIỂM 1-7 CÁC NĂM
1976-1997 PHÂN THEO KỊCH VỤ KINH TẾ**

Đơn vị: Nghìn người.

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp, Thủy sản	Công nghiệp, Xây dựng	Dịch vụ
1976	18358	12275	2937	3146
1977	19056	12933	3061	3063
1978	19894	13649	3241	3004
1979	20786	14390	3366	3030
1980	21638	15301	3258	3079
1981	22527	15909	3359	3259
1982	23548	16700	3381	3467
1983	24362	17418	3546	3398
1984	25114	18159	3481	3474
1985	26020	19267	3146	3607
1986	26636	19736	3229	3671
1987	27310	20179	3395	3740
1988	28023	20925	3378	3721
1989	28989	21404	3633	3952
1990	30286	22319	3773	4194
1991	30974	22483	3214	4277
1992	31815	23208	4275	4332
1993	32718	23898	4370	4450
1994	33664	24511	4575	4578
1995	34590	24122	4582	4886
1996*	35792	24775	4628	6388
1997*	36944	25443	4633	6918

* Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở thành thị năm 1996: 5,88%; 1997: 6,01%; 1998: 6,85%; 1999: 7,40%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê từ 1999 về trước

4.5. TIỀN LƯƠNG BÌNH QUĀN MỘT THÁNG CỦA CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC NĂM 1976 - 1999*

Đơn vị: Đồng

	Tiền lương danh nghĩa theo mệnh giá tiền Ngân hàng từ 1985 đến nay	Tiền lương thực tế tính theo giá bán lẻ năm 1998**
1976	6.1	178272
1977	6.1	152804
1978	6.1	125839
1979	6.1	106963
1980	6.5	91182
1981	11.2	98195
1982	18.4	78693
1983	25.1	72152
1984	33.4	58275
1985	185.0	168517
1986	609	63413
1987	2749	88601
1988	15944	114348
1989	41997	237288
1990	57268	180730
1991	104888	197619
1992	177100	283977
1993	274200	417942
1994	390400	520155
1995	478200	565339
1996	543200	614529
1997	642100	701180
1998	697100	697100
1999	698300	697600

* Khi sử dụng các số liệu về thu nhập nói chung, tiền lương của công nhân viên chức nói riêng, cần lưu ý là Nhà nước đã tiến hành đổi tiền vào năm 1985 với mệnh giá 1 đồng mới bằng 10 kín đồng tiền cũ.

** Để chúng tôi tính toán, theo công thức sau:

Tiền lương danh
thực tế năm Y = $\frac{\text{Chỉ số giá tiêu dùng } 98 \text{ so với giá } 75}{x}$

Theo giá 1988 nghĩa năm Y Chỉ số giá tiêu dùng năm Y so với giá 75

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê từ 1999 trở về trước

2- DẦU TƯ

2.1. VỐN DẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TOÀN XÃ HỘI
1985 - 1999 THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Đơn vị: Tỷ đồng

	Tổng số	Trong đó			
		Nông, lâm nghiệp	Công nghiệp khai thác mỏ	Sản xuất và phân phối điện	Công nghiệp chế biến
1985	53,3	9,3	0,4	4,9	7,6
1986	53,6	9,0	0,9	5,0	6,6
1987	235,2	29,4	27,9	29,4	27,9
1988	1371,8	177,3	32,5	150,8	167,0
1989	4509,8	389,6	277,6	645,2	429,2
1990	7237,7	737,2	234,8	788,8	674,2
1991	12859,9	1430,6	414,1	1378,4	1823,2
1992	23615,3	2194,2	616,8	2640,9	3012,6
1993	40264,5	2800,9	5051,5	8762,0	5206,0
1994	51834,8	7320,0	3702,4	10738,5	7350,8
1995	68407,8	4718,2	3365,8	8781,7	9772,3
1996	79367,4	5140,6	3660,5	12405,2	13925,2
1997	96870,4	6190,2	4271,4	14475,5	13749,2
1998	96400,0	6325,2	3435,6	19043,7	14673,3
1999	103900,0	6563,3	3667,3	20328,0	15662,8

Nguồn : Tổng cục Thống kê, Công nghệ thông tin

Tổng cục Thống kê, Kinh tế-xã hội Việt Nam 1975-2000

**2.2. VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TOÀN XÃ HỘI 1995-1999
THEO GIÁ SỐ SÁCH 1994 PHÂN THEO NGUỒN VỐN.**

	<i>Đơn vị: Tỷ đồng</i>				
	1995	1996	1997	1998	1999
Tổng số	60757	67489	79205	75580	79095
1. Vốn Nhà nước	23257	30522	38078	40793	48721
Vốn ngân sách Nhà nước	12121	14068	16819	17245	19793
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	8401	9413	10875	15617	14464
2. Vốn ngoài quốc doanh	17857	17644	16353	15918	15986
3. Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài	19643	19303	24774	18867	14388

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 1999

2.3. VỐN DẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC 1976-¹⁹⁹⁹
THEO GIÁ SO SÁNH 1994

Đơn vị: Tỷ đồng

	Tỷ đồng	Đầu tư vào các ngành so với tổng số vốn đầu tư của Nhà nước (theo giá hiện hành) - %			
		Nông, lâm nghiệp	Sản xuất, phân phối điện	Công nghiệp chế biến	Vận tải
1976	5168,1	22,3	31,9*	...	21,1
1977	6453,8	26,9	31,3*	...	16,6
1978	7052,1	26,1	33,6*	...	17,1
1979	6878,4	23,0	39,1	...	19,2
1980	6439,5	21,7	40,7*	...	19,0
1981	5791,0	24,0	45,6*	...	14,0
1982	5814,2	18,2	47,4*	...	17,3
1983	7480,9				
1984	9372,1				
1985	10022,8	21,7	31,2*	...	17,9
1986	7841,3	24,5	35,7*	...	15,4
1987	6535,0	20,0	43,5*	...	11,0
1988	6897,2	22,8	45,3*	...	12,7
1989	7074,5	15,6	49,4*	...	13,1
1990	8912,5	17,1	37,8*	...	16,9
1991	9972,0
1992	14115,8	12,7	48,1*	...	18,6
1993	24118,7	8,9	55,0*	...	11,3
1994	20293,3	9,4	37,2*	...	14,6
1995	23257,0	11,5	30,6	14,7	18,6
1996	30522,4	8,0	17,3*	18,4	32,5
1997	38077,6	7,4	12,9	12,9	36,8
1998	40793,3	7,4	15,1	12,9	36,8
1999	48720,5	8,5	24,1	13,4	24,4

* Toàn ngành công nghiệp

Nguồn: Tổng cục Thống kê, các Niên giám thống kê từ 1999 về trước

**2.4. SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI
ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP 1988 - 1999**

Đơn vị: Triệu USD

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký	Trong đó: Vốn pháp định
1988	37	371,8	288,4
1989	68	582,5	311,5
1990	108	839,0	407,5
1991	151	1322,3	663,6
1992	197	2165,0	1418,0
1993	269	2900,0	1468,5
1994	343	3765,6	1729,9
1995	370	6530,8	2986,6
1996	325	8497,3	2940,8
1997	345	4649,1	2334,4
1998	275	3897,0	1805,6
1999	312	1568,3	693,3

Nguồn : Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 1999

3. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP

3.1. SẢN LƯỢNG LÚA 1955 - 1975 PHÂN THEO HAI MIỀN

Đơn vị: Nghìn tấn

Năm	Cả nước	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam
1955	6 120	3 303	2817
1956	7 539	4 127	3 412
1957	7 051	3 859	3 192
1958	8 689	4 454	4 235
1959	10 548	5 056	5 092
1960	9 132	4 177	4 955
1961	9 000	4 393	4 607
1962	9 593	4 388	5 205
1963	9 439	4 112	5 327
1964	9 609	4 424	5 185
1965	9 370	4 548	4 822
1966	8 462	4 126	4 336
1967	8 979	4 291	4 688
1968	8 072	3 706	4 366
1969	9 023	3 907	5 115
1970	10 173	4 458	5 713
1971	10 447	4 123	6 324
1972	11 272	4 924	6 348
1973	11 494	4 469	7 025
1974	11 867	5 579	6 288
1975	10 294	4 874	5 417

Nguồn : - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê Việt Nam dân chủ cộng hoà từ 1976 về trước.

- Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Thống kê Việt Nam cộng hoà từ 1974 về trước.

3.2. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC (QUY THÓC) 1976 - 1999

Đơn vị: Nghìn tấn

	Sản lượng lương thực (quy thóc)	Chia ra	
		Thóc	Màu (quy thóc)
1976	13493,1	11827,2	1665,9
1977	12621,8	10957,1	2024,7
1978	12265,3	9789,9	2475,4
1979	13983,8	11362,9	2620,9
1980	14406,4	11647,4	2759,0
1981	15004,4	12414,4	2590,0
1982	16828,2	14389,6	2438,6
1983	16985,8	14743,3	2242,5
1984	17800,0	15505,6	2294,4
1985	18200,0	15859,3	2325,2
1986	18379,0	16002,8	2376,2
1987	17483,3	15102,7	2380,6
1988	19582,8	16999,7	2583,1
1989	21515,6	18996,3	2519,3
1990	21488,6	19225,3	2263,3
1991	21989,5	19621,9	2367,6
1992	24214,7	21590,4	2624,3
1993	25501,6	22836,5	2665,1
1994	26198,5	23528,2	2670,3
1995	27570,9	24963,7	2607,2
1996	29217,8	26396,6	2821,2
1997	30618,1	27523,9	3094,2
1998	31853,9	29145,5	2708,4
1999	34253,9	31393,8	2860,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kinh tế - Xã hội Việt Nam 1975 - 2000

3.3 SẢN LƯỢNG MÍA, CHÈ 1955-1975 PHÂN THEO HAI MIỀN

Đơn vị: Nghìn tấn

	Mía			Chè (búp khô)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Số	Miền Bắc
1955	860	175	685	5,2	2,6	2,6
1956	716	232	484	6,7	2,5	4,2
1957	1292	422	870	7,3	2,9	4,4
1958	1286	525	761	6,4	3,0	3,4
1959	1341	490	824	6,8	2,6	4,2
1960	1456	456	1000	7,3	2,8	4,5
1961	1416	484	932	7,5	2,6	4,9
1962	1526	654	7872	6,9	2,4	4,5
1963	1675	711	964	8,6	3,9	4,7
1964	1725	670	1055	9,9	4,5	5,4
1965	1845	753	1092	10,6	4,7	5,9
1966	1569	634	935	12,0	6,8	5,2
1967	1306	536	770	11,0	7,0	4,2
1968	851	425	426	12,8	8,1	4,7
1969	800	479	321	11,5	6,6	4,9
1970	886	550	336	14,7	9,1	5,6
1971	852	505	347	15,5	9,7	5,8
1972	882	551	331	14,8	9,7	5,1
1973	1006	476	530	16,2	9,9	6,3
1974	1453	542	911	16,8	10,3	6,5
1975	1957	515	1441	15,9	11,8	4,1

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê Việt Nam CHXHICN từ 1978 về trước.

- Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước.

**3.4. SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ, CAO SU 1955 - 1975 PHÂN THEO
HAI MIỀN**

Đơn vị: Nghìn tấn

	Cà phê (nhân)			Cao su (mủ khô)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	0,3	0,2	0,1	62,0	-	62,0
1956	2,6	0,1	2,5	70,2	-	70,2
1957	3,5	0,2	3,3	62,1	-	62,1
1958	2,8	0,3	2,5	71,7	-	71,7
1959	3,6	0,3	3,3	75,4	-	75,4
1960	3,2	0,5	2,7	77,6	0,0	77,6
1961	4,1	0,7	3,4	78,1	0,0	78,1
1962	4,0	0,9	3,1	77,9	0,0	77,9
1963	4,5	0,9	3,6	76,2	-	76,2
1964	4,6	1,2	3,4	74,2	-	74,2
1965	7,5	3,9	3,6	64,8	-	64,8
1966	6,3	3,2	3,1	49,5	-	49,5
1967	7,7	4,4	3,3	42,5	0,0	42,5
1968	5,0	2,0	3,0	29,8	0,1	29,7
1969	6,0	2,4	3,6	28,1	0,4	27,7
1970	7,3	3,4	3,9	33,0	1,0	32,0
1971	6,5	2,1	4,4	37,5	1,6	35,9
1972	6,3	2,4	3,9	21,8	1,8	20,0
1973	7,0	1,9	5,1	22,1	2,5	19,6
1974	7,1	1,5	5,6	23,9	2,9	21,0
1975	6,1	0,7	5,4	39,1	3,2	35,9

Nguồn : - Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê CHXHCN Việt Nam
từ 1978 về trước

- Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Thống kê Việt Nam cộng hòa
từ 1974 về trước.

3.5. SẢN LƯỢNG LẠC, ĐẬU TƯƠNG, THUỐC LÁ, BÔNG 1976-1999

Đơn vị: Nghìn tấn

	Lạc	Đậu tương	Thuốc lá	Bông
1976	98,1	20,7	15,6	2,3
1977	90,8	21,5	17,4	2,9
1978	85,4	21,8	25,2	3,0
1979	81,1	20,0	15,3	2,2
1980	95,2	32,1	25,5	2,1
1981	106,3	55,0	20,3	2,3
1982	119,0	76,9	21,2	3,5
1983	126,3	63,6	24,9	4,1
1984	165,8	69,2	33,0	4,5
1985	202,5	79,0	38,2	4,5
1986	210,3	84,7	33,4	4,6
1987	230,0	95,8	33,4	4,3
1988	212,8	85,3	35,6	4,2
1989	205,6	82,0	23,9	3,3
1990	212,8	86,6	21,8	3,1
1991	235,3	80,0	36,2	8,3
1992	226,7	80,1	27,3	12,7
1993	259,3	105,7	20,3	5,2
1994	294,4	124,5	21,7	8,7
1995	334,5	125,5	27,7	12,8
1996	357,7	113,8	23,5	11,2
1997	351,3	113,0	27,2	14,0
1998	386,0	146,7	33,3	22,0
1999	318,7	144,7	35,3	21,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kinh tế - Xã hội Việt Nam 1975 - 2000

3.6. SẢN LƯỢNG MÍA, CHÈ, CÀ PHÊ, CAO SU 1976 - 1999

Đơn vị: Nghìn tấn

	Mía	Chè (búp khô)	Cà phê (nhân)	Cao su (mủ khô)
1976	2986,4	17,3	5,5	40,2
1977	2816,8	18,3	5,6	43,3
1978	2732,2	20,0	5,4	41,4
1979	3490,9	22,5	5,1	42,5
1980	4358,9	21,0	7,7	41,0
1981	3964,4	21,2	5,3	43,6
1982	4576,9	25,4	5,3	46,0
1983	5689,5	24,6	5,7	47,2
1984	6566,6	27,4	4,8	47,2
1985	5559,7	28,2	12,3	47,9
1986	4966,2	30,1	18,8	50,0
1987	5467,2	29,0	20,5	51,7
1988	5699,4	29,7	31,3	49,7
1989	5344,6	30,2	40,9	50,6
1990	5405,6	32,2	92,0	57,9
1991	6162,5	33,1	100,0	64,6
1992	6437,0	36,2	119,2	67,0
1993	6082,7	37,7	136,1	96,9
1994	7550,1	42,0	180,0	128,8
1995	10711,2	40,2	218,1	124,7
1996	11430,3	46,8	320,1	142,5
1997	11920,9	52,2	420,5	186,5
1998	13843,5	56,6	409,3	193,5
1999	17840,0	64,7	486,8	214,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kinh tế-Xã hội Việt Nam 1975-2000

3.7. SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ 1955 - 1975 PHÂN THEO HAI MIỀN

Đơn vị: Nghìn con

Năm	Trâu			Bò		
	Cả nước	Chia ra		Cả nước	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	1310	1052	258	1164	690	474
1956	1498	1119	379	1372	777	595
1957	1781	1237	544	1573	885	688
1958	1918	1362	556	1799	959	840
1959	1991	1430	561	1726	895	831
1960	2203	1449	754	1934	856	1078
1961	2253	1436	817	1893	772	1121
1962	2267	1464	803	1895	776	1119
1963	2356	1508	848	1979	796	1183
1964	2397	1570	827	1972	822	1150
1965	2344	1611	733	1915	814	1101
1966	2411	1660	751	1805	791	1014
1967	2309	1644	665	1788	755	1033
1968	2266	1619	647	1669	716	953
1969	2282	1655	627	1657	717	940
1970	2271	1706	565	1616	708	908
1971	2289	1729	560	1589	691	898
1972	2231	1730	501	1510	658	852
1973	2259	1768	491	1570	644	926
1974	2268	1764	504	1638	643	995
1975	2189	1829	360	1466	669	797

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê CHXHCN Việt Nam từ 1978 về trước.

- Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước.

3.8. SỐ LƯỢNG LỢN 1955 - 1975 PHÂN THEO HAI MIỀN NÀM

Đơn vị:Nghìn con

Năm	Cả nước	Lợn	
		Miền Bắc	Miền Nam
1955	4540	2445	2095
1956	5294	2729	2565
1957	5509	2945	2564
1958	6300	3971	2329
1959	6548	3823	2725
1960	7426	3806	3620
1961	7161	3811	3350
1962	7186	4234	2952
1963	7795	4461	3331
1964	8216	4564	3655
1965	8264	4791	3473
1966	8354	5107	3247
1967	8192	5007	3185
1968	8819	5266	3553
1969	9273	5501	3772
1970	9537	5581	3956
1971	9699	5627	4072
1972	10004	5729	4275
1973	10909	6304	4605
1974	10764	6406	4358
1975	8702	6747	1955

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê CHXHCN Việt Nam
từ 1978 về trước

- Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Thống kê Việt Nam cộng hòa
từ 1974 về trước

3.9 SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ, LỢN 1976-1999

Đơn vị: Nghìn con

	Trâu	Bò	Lợn
1976	2256,5	1595,2	8958,1
1977	2289,7	1655,7	8739,2
1978	2327,7	1646,0	8838,9
1979	2293,0	1628,1	9348,0
1980	2313,0	1664,2	10001,2
1981	2380,3	1772,6	10493,4
1982	2445,1	1944,4	10775,8
1983	2500,2	2173,5	11201,9
1984	2549,2	2418,0	11759,9
1985	2590,2	2597,6	11807,5
1986	2657,6	2783,5	11795,9
1987	2752,7	2979,1	12050,8
1988	2806,8	3126,6	11642,6
1989	2871,3	3201,7	11217,3
1990	2854,1	3116,9	12260,5
1991	2858,6	3135,6	12194,3
1992	2886,5	3201,8	13891,7
1993	2960,8	3333,0	14873,9
1994	2977,3	3466,8	15587,7
1995	2962,8	3638,9	16306,4
1996	2953,9	3800,0	16921,7
1997	2943,6	3904,8	17635,9
1998	2951,4	3987,3	18132,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kinh tế-Xã hội Việt Nam 1975 - 2000

3.10. SẢN LƯỢNG ĐIỆN, THÀN 1955-1975 PHÂN THEO HAI MIỀN

Năm	Điện - Triệu KWh			Than sạch - Triệu tấn		
	Cả nước	Chia ra		Cả nước	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	256	53	203	0,6	0,6	0,0
1956	302	90	202	1,2	1,2	-
1957	345	121	224	1,1	1,1	-
1958	384	160	224	1,5	1,5	-
1959	496	209	287	2,2	2,2	-
1960	561	255	306	2,6	2,6	-
1961	625	296	629	2,8	2,8	-
1962	727	368	359	3,5	3,5	-
1963	858	460	398	3,5	3,5	-
1964	1055	585	470	4,6	4,6	-
1965	1219	634	585	4,2	4,2	-
1966	1211	551	660	2,8	-	-
1967	1098	319	779	1,9	1,9	-
1968	1212	376	836	2,4	1,4	-
1969	1547	504	1046	3,5	3,5	-
1970	1837	592	1245	2,7	2,7	-
1971	2100	759	1341	3,4	1,7	-
1972	2032	550	1482	1,7	1,7	-
1973	2429	804	1625	2,3	2,3	-
1974	2445	1025	1420	2,7	2,7	-
1975	2428	1340	1088	5,2	5,2	-

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê CHXHCN Việt Nam từ 1978 về trước
 - Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước.

3.11. SẢN LƯỢNG XI MĂNG, VẢI 1955 - 1975 PHÂN THEO HAI MIỀN

Năm	Xi măng - Nghìn tấn			Vải - Triệu mét		
	Cả nước	Chia ra		Cả nước	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	8	8	-	36	11	25
1956	165	165	-	70	48	22
1957	165	165	-	84	60	24
1958	302	302	-	85	66	19
1959	381	381	-	113	78	35
1960	408	408	-	105	90	15
1961	458	458	-	118	94	24
1962	462	462	-	114	93	21
1963	492	492	0,0	132	91	41
1964	605	605	0,0	210	109	101
1965	763	574	189	221	100	121
1966	569	434	135	201	82	119
1967	333	152	181	132	67	65
1968	215	70	145	123	84	39
1969	387	140	247	146	85	61
1970	543	254	289	161	89	72
1971	616	353	263	187	110	77
1972	398	155	243	157	73	84
1973	494	229	265	156	76	80
1974	548	350	198	148	96	52
1975	537	371	166	150	109	41

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê CHXHCN Việt Nam từ 1978 về trước
 - Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước.

3.12. SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG, THUỐC LÁ 1955-1975
PHÂN THEO HAI MIỀN

Năm	Đường - Triệu tấn			Thuốc lá - Triệu bao		
	Cả nước	Chia ra		Cả nước	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	6,8	5	1,8	229	3,4	224
1956	11	9,4	2	236	13	223
1957	16	15	1	172	15	157
1958	21	16	4,9	155	30	125
1959	55	22	33	176	48	128
1960	90	32	58	230	73	157
1961	80	22	58	247	82	165
1962	91	27	64	272	95	177
1963	88	27	61	301	105	196
1964	92	36	56	379	136	243
1965	105	41	64	471	166	305
1966	108	33	75	513	165	348
1967	117	27	90	584	132	452
1968	115	19	96	576	165	411
1969	122	14	108	586	166	420
1970	145	21	124	581	194	387
1971	254	18	236	703	216	487
1972	242	17	225	673	203	470
1973	127	18	109	651	271	380
1974	45	15	30	638	288	350
1975	46	20	26	544	261	283

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê CHXHCN Việt Nam
từ 1978 về trước
- Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Việt Nam cộng hòa từ 1974
về trước

**3.13. SẢN PHẨM THAN SẠCH, DẦU THÔ, ĐIỆN,
THÉP CÁN 1976 - 1999**

	Than sạch	Dầu thô	Điện	Thép cán
	Triệu tấn	Nghìn tấn	Triệu kwh	Nghìn tấn
1976	5,7	-	3064	63,8
1977	6,2	-	3503	85,9
1978	6,0	-	3817	94,3
1979	5,6	-	3871	106,4
1980	5,2	-	3627	60,3
1981	6,0	-	3840	36,1
1982	6,2	-	4094	50,1
1983	6,3	-	4270	50,8
1984	5,0	-	4955	53,2
1985	5,7	-	5230	61,5
1986	6,4	0,0	5683	64,4
1987	6,9	0,3	6213	69,5
1988	6,8	0,7	6955	74,1
1989	3,8	1,5	7948	84,5
1990	4,6	2,7	8790	101,4
1991	5,0	4,0	9307	141,9
1992	5,0	5,5	9818	201,7
1993	5,9	6,3	10851	251,9
1994	5,7	7,1	12476	287,9
1995	8,3	7,6	14665	470,0
1996	9,8	8,8	16962	868,0
1997	11,4	10,1	19253	978,0
1998	11,7	12,5	21694	1077,0
1999	9,1	15,0	23806	1224,0

3.14. SẢN PHẨM PHÂN HÓA HỌC, XI MĂNG, VẢI LỤA, ĐƯỜNG, MẬT, THUỐC LÁ 1976 - 1999

	Phân hoá học	Xi măng	Vải lụa	Đường, mật	Thuốc lá
	Nghìn tấn	Nghìn tấn	Triệu mét	Nghìn tấn	Triệu bao
1976	689,1	744	223	36,7	404
1977	691,7	838	291	95,6	416
1978	688,3	828	328	91,3	441
1979	298,1	701	269	140,4	348
1980	367,1	633	167	158,4	396
1981	286,3	553	167	201,7	545
1982	229,7	725	238	239,6	694
1983	288,7	973	307	303,8	924
1984	460,3	1336	365	438,2	1062
1985	532,0	1503	374	402,0	1050
1986	516,0	1526	357	346,0	1118
1987	485,0	1665	361	323,0	981
1988	500,0	1954	383	366,0	888
1989	373,0	2088	336	375,5	1164
1990	354,0	2534	318	323,5	1250
1991	450,0	3127	280	371,7	1298
1992	530,0	3926	272	365,5	1541
1993	714,0	4849	215	369,1	1713
1994	841,0	5371	228	364,1	1942
1995	931,0	5828	263	517,0	2147
1996	965,0	6585	285	636,5	2160
1997	982,4	8019	299	649,1	2123
1998	978,0	9738	315	736,0	2195
1999	1120,0	10381	317	932,0	2129

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê từ 1999 trở về trước

4. XUẤT-NHẬP KHẨU, CHỈ SỐ GIÁ, TỶ GIÁ

4.1. TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT VÀ NHẬP KHẨU 1955 - 1975 * PHÂN THEO HAI MIỀN

Đơn vị: Triệu USD

	Trị giá xuất khẩu			Trị giá nhập khẩu		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	75,4	6,6	68,8	329,9	68,3	261,6
1956	63,1	18,4	44,7	283,4	67,9	215,5
1957	117,4	36,9	80,5	379,1	90,4	288,7
1958	101,3	46,1	55,2	290,0	57,9	232,1
1959	135,7	60,6	75,1	313,2	86,6	224,6
1960	155,5	71,0	84,5	356,8	116,5	240,3
1961	143,5	73,7	69,8	385,9	130,8	205,1
1962	137,0	81,0	56,0	399,5	135,0	264,5
1963	161,8	85,1	76,7	429,6	143,4	286,2
1964	145,6	97,1	48,5	435,2	137,4	297,8
1965	126,4	90,9	35,5	594,6	237,3	357,3
1966	95,4	67,8	27,6	866,5	370,9	495,6
1967	62,0	45,6	16,4	956,6	418,5	538,1
1968	54,5	42,8	11,7	940,8	465,5	475,3
1969	54,4	42,5	11,9	976,1	425,7	550,4
1970	59,2	47,7	11,5	976,1	425,7	550,4
1971	73,8	61,4	12,4	1332,7	458,5	874,2
1972	56,3	40,7	15,6	1053,0	362,5	690,5
1973	125,4	67,4	58,0	1140,4	484,5	655,9
1974**	168,7	110,7	58,0	1394,9	694,9	700,0
1975**	142,1	129,7	12,4	900,0	784,4	115,6

* Trị giá xuất, nhập khẩu của miền Bắc từ 1955 đến 1975 đều thanh toán bằng đồng Rúp; trị giá xuất, nhập khẩu của miền Nam thanh toán bằng USD.

Cột tổng số bằng tổng của miền Bắc và miền Nam, vì chúng tôi tạm quy ước tỷ giá Rúp = USD.

** Riêng của miền Nam do chúng tôi ước tính.

Nguồn: Các Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê CHXHCN Việt Nam từ 1978 về trước và Viện Thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước

4.2. TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1976 - 1999*

Đơn vị: Triệu R - USD

	Trị giá xuất khẩu	Trị giá nhập khẩu
1976	222,7	1024,1
1977	322,5	1218,4
1978	326,9	1303,2
1979	320,5	1526,1
1980	338,6	1314,2
1981	401,2	1382,2
1982	526,6	1472,2
1983	616,5	1526,7
1984	649,6	1745,0
1985	698,5	1857,4
1986	789,1	2155,1
1987	854,2	2455,1
1988	1038,4	2756,7
1989	1946,0	2565,8
1990	2404,0	2752,4
1991	2087,1	2338,1
1992	2580,7	2540,7
1993	2985,2	3924,0
1994	4054,3	5825,8
1995	5448,9	8155,4
1996	7255,9	11143,6
1997	9185,0	11592,3
1998	9360,3	11499,6
1999	11540,0	11622,0

* Sau thống nhất đất nước (1975) cho đến 1989 Trị giá xuất, nhập khẩu của cả nước chủ yếu thanh toán bằng đồng Rúp. Từ năm 1991, trị giá xuất nhập khẩu thanh toán bằng USD đã chiếm trên 92% và từ 1994 trở đi toàn bộ trị giá xuất, nhập khẩu được thanh toán bằng USD. Tạm quy ước tỷ giá Rúp = USD.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kinh tế - Xã hội Việt Nam 1975 - 2000

**4.3. MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU 1955 - 1975
PHÂN THEO HAI MIỀN**

	Gạo - Ng.tấn	Cà phê- Tấn	Chè - Tấn	Cao su - Tấn	Than đá - Ng.tấn	Apatít- Ng.tấn
A	1	2	3	4	5	6
1955						
Cả nước	69,6	61770	57,8	-
Miền Nam	69,6	61700	-	-
1956						
Cả nước	279,3	...	250	63630	685,1	12,3
Miền Nam	279,3	...	250	63630	-	-
1957						
Cả nước	183,9	...	462	67770
Miền Nam	183,9	...	462	67770	-	-
1958						
Cả nước	112,7	19	279	68480
Miền Nam	112,7	19	279	68480	-	-
1959						
Cả nước	245,7	0,0	465,0	78430
Miền Nam	245,7	0,0	465,0	78430	-	-
1960						
Cả nước	340,0	-	1085,0	70118
Miền Nam	340,0	-	1085,0	70118	-	-
1961						
Cả nước	154,5	-	1656,0	83403	1354,2	484,1
Miền Nam	154,5	-	1656,0	83403	-	-
1962						
Cả nước	83,9	-	1931,0	74497
Miền Nam	83,9	-	1931,0	74497	-	-
1963						
Cả nước	322,6	35,0	1995,0	68926
Miền Nam	322,6	35,0	1995,0	68926	-	-
1964						
Cả nước	48,7	660,0	2148,0	71630	1631,3	660,7
Miền Nam	48,7	660,0	2148,0	71630	-	-
1965						
Cả nước	10,1	3023,0	4595,0	58160	1996,9	419,7
Miền Bắc	10,1	2823,0	2254,0	58160	1996,9	419,7
Miền Nam	0,0	200,0	2341,0	-	-	-

Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000

264

A	1	2	3	4	5	6
1966						
Cả nước	-	44900	1026,2	17,9
Miền Bắc	-	...	1853,0	-	1026,2	17,9
Miền Nam	-	44900	-	-
1967						
Cả nước	-	37560	429,3	11,4
Miền Bắc	-	575,0	...	-	429,3	11,4
Miền Nam	-	...	1047,0	37560	-	-
1968						
Cả nước	-	29262
Miền Bắc	-	325,0	...	-
Miền Nam	-	...	725,0	29262	-	-
1969						
Cả nước	-	20831
Miền Bắc	-	-
Miền Nam	-	-	187,0	20831	-	-
1970						
Cả nước	22,9	2537,0	4088,0	23600	340,0	162,2
Miền Bắc	22,9	2537,0	3980,0	-	340,0	162,2
Miền Nam	-	-	134,0	23600	-	-
1971						
Cả nước	6,5	2199,0	3373,0	32720	540,3	131,0
Miền Bắc	6,5	2199,0	3239,0	-	540,3	131,0
Miền Nam	-	-	134,0	32720	-	-
1972						
Cả nước	-	1978,0	3226,0	22932	94,6	55,8
Miền Bắc	-	1789,0	2625,0	-	94,6	55,8
Miền Nam	-	189,0	601,0	22932	-	-
1973						
Cả nước	-	4461,0	4546,0	20868	215,4	50,2
Miền Bắc	-	2259,0	3752,0	-	215,4	50,2
Miền Nam	-	2202,0	694,0	20868	-	-
1974						
Cả nước	-	909,0	88,6
Miền Bắc	-	1952,0	4404	-	909,0	88,6
Miền Nam	-	-	-
1975						
Cả nước	4,4	2296,0	5254	...	1228,0	103,0
Miền Bắc	4,4	2296,0	1228,0	103,0
Miền Nam	-	-
1976						
Cả nước	-	44900	1026,2	17,9
Miền Bắc	-	...	1853,0	-	1026,2	17,9
Miền Nam	-	44900	-	-

- Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê CHXHCN Việt Nam từ 1978 về trước
 - Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước.

4.4. MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU 1976 - 1999

	Gạo- Ng.tấn	Cao su- Ng.tấn	Cà phê- Ng.tấn	Than đá- Ng.tấn	Dầu thô- Ng.tấn	Hàng dệt nay- Triệu USD*
1976	5,3	27,8	8,5	1307,0	-	32,0
1977	...	35,1	2,1	1463,0	-	81,3
1978	...	24,8	3,5	1430,0	-	78,1
1979	...	33,0	2,8	758,0	-	71,5
1980	33,3	32,8	4,0	656,0	-	56,6
1981	9,5	23,3	2,7	1088,0	-	29,7
1982	17,4	32,2	4,2	778,0	-	35,8
1983	89,2	35,2	4,6	491,0	-	69,5
1984	83,0	37,2	3,9	549,0	-	77,2
1985	59,4	35,2	9,2	766,0	-	62,2
1986	124,7	36,8	18,6	753,0	-	67,8
1987	120,4	35,4	20,7	233,0	-	59,2
1988	91,2	38,0	33,8	349,4	-	126,8
1989	1420,2	57,7	57,4	579,0	1514,0	159,4
1990	1624,4	75,9	89,6	788,5	2617,0	241,6
1991	1033,0	62,9	93,6	1173,0	3917,0	133,9
1992	1946,0	81,9	116,2	1623,0	5446,0	202,0
1993	1722,0	96,7	122,7	1432,0	6153,0	238,9
1994	1983,0	135,5	176,4	2068,0	6949,0	475,6
1995	1988,0	138,1	248,1	2821,0	7652,0	850,0
1996	3003,0	194,5	283,7	3647,0	8705,0	1150,0
1997	3575,0	194,2	391,6	3454,0	9638,0	1502,6
1998	3730,0	191,0	382,0	3162,0	12145,0	1450,0
1999	4508,0	265,0	482,0	3260,0	14882,0	1747,3

* Từ 1993 về trước, đơn vị tính là Rúp-USD

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê từ 1999 về trước
 - Tổng cục Thống kê, Kinh tế- Xã hội Việt Nam 1975-2000

**4.5. MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU 1955 - 1975
PHÂN THEO HAI MIỀN**

	Xăng ô tô - Nghìn tấn			Điêden - Nghìn tấn		
	Cả nước	Chia ra		Cả nước	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	110,0	0,0	110,0	120,2	10,2	110,0
1956	149,0	18,8	130,2	127,2	12,8	114,4
1957	189,3	33,7	155,6	150,9	19,8	131,1
1958	175,4	16,0	159,4	150,7	4,1	146,6
1959	184,5	23,3	161,2	204,6	19,2	185,4
1960	177,1	29,8	147,3	221,0	24,9	196,1
1961	159,8	27,1	132,7	282,6	21,6	261,0
1962	160,8	31,9	128,9	259,5	25,0	234,0
1963	187,1	46,9	140,2	290,0	36,5	253,5
1964	169,4	43,1	126,3	332,7	34,4	298,3
1965	220,2	59,4	160,8	480,8	89,8	391,0
1966	292,5	132,2	160,3	685,1	186,1	499,0
1967	280,1	122,0	158,1	602,4	172,0	430,4
1968	390,7	196,9	193,8	750,3	267,6	482,7
1969	371,2	168,0	203,2	797,5	234,9	562,6
1970	382,4	166,0	215,6	748,6	169,5	579,1
1971	233,8	128,6	105,2	640,1	262,7	377,4
1972	419,0	169,6	249,4	879,9	161,0	718,9
1973	685,1	332,4	352,7	924,1	280,3	643,8
1974	531,7	320,7	211,0	608,9	222,9	386,0
1975	625,6	430,6	195,0	1398,1	528,1	870,0

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, CIIHCN Việt Nam từ 1978 về trước.
 - Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước.

**4.5. MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU 1955 - 1975
PHÂN THEO HAI MIỀN (tiếp theo)**

	Đường - Nghìn tấn			Bông - Tấn		
	Cả nước	Chia ra		Cả nước	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	36,8	2,5	34,3	0,0	0,0	0,0
1956	55,3	2,4	52,9	6949,0	2290,0	4659,0
1957	58,7	3,0	55,7	14499,0	10394,0	4105,0
1958	53,5	9,1	44,4	11184,0	6799,0	4385,0
1959	47,6	3,0	44,6	15737,0	12185,0	3552,0
1960	54,9	3,1	51,8	16625,0	10406,0	6219,0
1961	40,8	3,0	37,8	16333,0	13424,0	2909,0
1962	60,9	13,0	47,8	17732,0	13295,0	4437,0
1963	66,6	12,5	54,1	22852,0	16031,0	6821,0
1964	62,6	9,8	52,8	24122,0	18058,0	6064,0
1965	88,9	18,2	70,7	12766,0	6834,0	5932,0
1966	123,2	4,7	118,5	41141,0	14468,0	26673,0
1967	201,2	28,4	172,8	26651,0	5991,0	14660,0
1968	249,3	48,8	200,5	21178,0	10220,0	10958,0
1969	222,2	39,8	182,4	31133,0	9245,0	21888,0
1970	147,1	44,8	102,3	40528,0	12000,0	28528,0
1971	299,3	70,8	228,5	37036,0	12036,0	25000,0
1972	199,4	35,5	163,9	36314,0	8438,0	27876,0
1973	433,7	67,7	362,0	32262,0	6699,0	25563,0
1974	467,4	67,4	400,0	27758,0	12398,0	15360,0
1975	332,8	82,8	250,0	36904,0	24804,0	12100,0

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê CHXHCN Việt Nam từ 1978 trở về trước.

- Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước.

4.6. MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU 1975 - 1999

	Sắt, thép Ng.tấn	Xăng, Dầu Ng.tấn	Phân bón hoá học (quy đạm) Ng.tấn	Xi măng Ng.tấn	Gạo, bột mì Ng.tấn	Bông, sợi và lơ dệt Ng.tấn
1975	268,9	1319,7	533,2	234,3	923,8	25,9
1976	248,6	2115,6	1032,1	126,1	632,1	40,1
1977	309,7	1923,7	1097,6	301,9	1095,6	37,3
1978	311,3	1906,6	636,0	209,6	1395,0	33,1
1979	263,1	1953,2	409,0	50,1	1708	44,3
1980	162,3	1626,2	411,8	57,1	887,8	41,7
1981	191,4	1609,2	745,6	29,1	513,0	38,7
1982	270,9	1666,9	1073,5	35,0	316,1	53,5
1983	275,3	1773,9	1591,7	13,2	88,9	44,0
1984	282,1	1873,9	1495,5	26,5	357,9	41,5
1985	282,6	1899,0	1467,1	7,0	422,2	49,5
1986	367,0	2108,1	2059,6	147,0	528,5	54,0
1987	438,4	2133,3	1623,6	218,0	469,1	64,9
1988	494,8	2150,9	2345,0	90,0	464,9	64,0
1989	379,4	2262,0	1840,0	266,3	51,5	183,3
1990	324,3	2860,8	2085,2	221,0	111,2	76,0
1991	113,0	2572,5	2662,6	7,0	187,0	51,6
1992	343,0	3142,0	2420,0	43,4	252,2	33,3
1993	686,3	4090,7	3018,4	134,4	250,9	51,7
1994	754,0	4531,4	4134,0	571,9	260,1	84,8
1995	1116,2	5003,2	3885,9	1284,9	254,2	162,0
1996	1548,0	5899,0	2630,2	1301,6	296,0	111,7
1997	1400,9	5957,8	2526,7	878,1	151,6	174,0
1998	1786,0	6852,0	3448,0	55,4	271,0	250,6
1999	2264,0	7403,0	3782,0	237,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê từ 1999 và trước
 Tổng cục Thống kê, Kinh tế-Xã hội Việt Nam 1975 - 2000

**4.7. TỶ GIÁ TIỀN NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM SO VỚI
RÚP (LIÊN XÔ) VÀ TIỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA SO VỚI USD
1955-1975.**

	Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam so với Rúp chuyển nhượng (tỷ giá chính thức)	Tiền Cộng hòa Việt Nam so với USD	
		Tỷ giá chính thức tại Sài Gòn (giá bán)	Tỷ giá trên thị trường chợ đen tại Sài Gòn
1955	735	35,207	...
1956	735	35,35	...
1957	1270	35,35	72,2
1958	1270	35,35	73,5
1959	1,27	35,35	73,5
1960	1,27	35,35	73,5
1961	1,27	35,35	73,5
1962	1,27	35,35	73,5
1963	1,92	35,35	97,0
1964	1,92	35,35	130,7
1965	1,92	35,35	145,7
1966	1,92	59,8	179,6
1967	5,64	80,8	163,2
1968	5,64	80,8	188,9
1969	5,64	80,8	207,6
1970	5,64	80,8	392,7
1971	5,64	118,8	389,7
1972	5,64	280,66	439,2
1973	5,64	501,67	526,2
1974	5,64
1975	5,64

* 1959 đổi tiền: 1 đồng tiền mới = 1000 đồng tiền cũ

**4.8. TỶ GIÁ TIỀN NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM SO VỚI USD
NĂM 1976 - 1998 (THEO VIETCOMBANK)***

	Chung	Riêng	
		Mua	Bán
1976	...	2,65	2,68
1977	...	2,55	2,575
1978	...	2,32	2,34
1979	...	2,186	2,27
1980	...	2,214	2,241
1981	...	5,622	5,683
1982	...	9,354	9,448
1983	...	9,811	9,906
1984	...	11268	11,375
1985	...	11,268	12,197
1986	15
1987	...	260,7	267
1988	...	372	375
1989	4635	3447	3597
1990	5374	5447	5542
1991	9628	7750	7845
1992	11172
1993	10582
1994	10908
1995	11029
1996	11016
1997	11705
1998	13393
1999	14017

* 1- Từ 1975 đến 1978 tuy đã thống nhất đất nước, nhưng vẫn có hai đồng tiền: Tiền Giải phóng (sử dụng ở miền Nam) và tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm 1978, đổi tiền và thống nhất cả nước sử dụng một đồng tiền, với mệnh giá sau:

1 đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam = 500 đồng Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam (cũ)

1 đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam = 350 đồng tiền Giải phóng.

2- Năm 1985 đổi tiền với mệnh giá mới :

*1 đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam = 10 đồng Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam phát hành năm 1978*

3- Từ sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam có những thay đổi cơ bản về chính sách đối với ngoại tệ và tỷ giá, nên:

Trước 1991, chênh lệch giữa tỷ giá của Nhà nước và tỷ giá trên thị trường tự do rất lớn, thí dụ:

11/10/1981: Tỷ giá thị trường tự do gấp 4 lần tỷ giá của Nhà nước

1/12/1985; " gáp 11 lần " "

1/12/1987: " găp 3 lần " "

Từ 1991 đến nay, chênh lệch về tỷ giá không lớn lắm.

4.9. CHỈ SỐ 1955-1975 GIÁ Ở MIỀN BẮC, MIỀN NAM
 (Tháng 12 năm trước =100)

Đơn vị: %

	Miền Bắc: Chỉ số giá bán lẻ xã hội	Miền Nam: Chỉ số giá tiêu dùng tại Sài Gòn	
		Tầng lớp trung lưu	Tầng lớp lao động
1955	...	109,8	110,0
1956	121,8	111,8	111,8
1957	109,4	99,3	95,4
1958	91,4	97,9	98,0
1959	99,2	102,1	102,5
1960	103,2	99,1	98,7
1961	105,0	104,8	106,4
1962	104,1	103,7	103,1
1963	103,5	106,0	107,3
1964	100,3	102,0	102,9
1965	99,8	115,4	116,3
1966	106,0	157,9	162,4
1967	108,0	139,8	143,5
1968	101,9	126,9	126,9
1969	98,0	119,5	121,9
1970	97,4	139,1	136,8
1971	96,0	118,7	118,2
1972	97,4	123,1	125,4
1973	102,8	191,2	144,5
1974	105,0
1975	101,1

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê Việt Nam dân chủ cộng hoà từ 1976 về trước.

- Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám Thống kê Việt Nam cộng hoà từ 1974 về trước.

4.10. CHỈ SỐ GIÁ BÁN LẺ 1976 - 1999

	Tháng 12 năm trước = 100 - %*	1975 = 1 lần - lần	1985 = 1 lần - lần
1976	121,9	1,2	0,03
1977	118,6	1,4	0,04
1978	120,9	1,7	0,04
1979	119,4	2,0	0,05
1980	125,2	2,5	0,06
1981	169,6	4,2	0,1
1982	195,4	8,2	0,2
1983	149,5	12,2	0,3
1984	164,9	20,1	0,5
1985	191,6	38,5	1,0
1986	874,7	336,8	8,7
1987	323,1	1088,1	28,3
1988	449,4	4889,9	127,0
1989	136,0	6650,3	172,7
1990	167,1	11112,6	288,6
1991	167,5	18613,6	483,4
1992	117,5	21871,0	568,0
1993	105,2	23008,3	597,6
1994	114,4	26321,5	683,6
1995	112,7	29664,3	770,4
1996	104,5	30999,2	805,2
1997	103,6	32115,8	834,2
1998	109,2	35069,8	910,9
1999	100,1	35104,9	911,8

* Từ 1976 - 1985 (năm trước = 100)

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê từ 1999 về trước.

5- VẬN TẢI

BIỂU 5.1. CHIỀU DÀI ĐƯỜNG SẮT VÀ ĐƯỜNG BỘ NĂM 1960-1995

Đơn vị: Km

	Chiều dài đường sắt	Chiều dài đường bộ ^(*)
1960	2143.0	24200.0
1975	2082.0	78600.0
1976	2918.8	79800.0
1977	2918.8	79892.0
1978	2930.0	80262.0
1979	3036.0	80865.0
1980	3055.4	81136.0
1981	3076.9	81404.0
1982	3099.9	83186.0
1983	3133.4	83933.0
1984	3137.9	84878.0
1985	3183.9	84936.0
1986	3217.8	85136.0
1987	3219.2	85681.0
1988	3219.5	86105.0
1989	3219.5	86327.0
1990	3219.5	86643.0
1991	3259.5	87267.0
1992	3259.5	87507.0
1993	3259.5	88000.0
1994	3259.5	90000.0
1995	3259.5	100000.0

(*). Chỉ tính đường cho ô tô chịu được trọng tải từ 6 tấn trở lên
 Nguồn: <http://www.gso.gov.vn>

5.2 KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN 1955, 1960,
1965, 1970, 1975 PHÂN THEO NGÀNH VĂN TÀI VÀ HAI MIỀN

Đơn vị: Triệu lượt người. km

	1955	1960	1965	1970	1975
Tổng số					
Cả nước	...	2345	6085	9520	13348
Miền Bắc	306	1023	1410	2303	3587
Miền Nam	...	1722	4675	7217	9761
Trong đó:					
Đường sắt					
Cả nước	526	1063	1368	1554	2189
Miền Bắc	148	623	901	1466	1988
Miền Nam	378	440	467	88	201
Đường bộ					
Cả nước	...	1232	4618	7846	10947
Miền Bắc	150	373	449	780	1458
Miền Nam	...	782	791	741	9489
Đường thuỷ *					
Cả nước	...	50	99	120	212
Miền Bắc	8	28	60	57	141
Miền Nam	...	22	39	73	71

* Gồm vận tải đường sông, biển.

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Kinh tế văn hoá Việt Nam 1930-1980,
Hà Nội 1980.

- Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 1971, Hà Nội 1971

5.3 KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN 1955, 1960, 1965,
1970, 1975 PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI VÀ HAI MIỀN

Đơn vị: Triệu tấn, km

	1955	1960	1965	1970	1975
Tổng số					
Cả nước	...	2298	2791	3359	5732
Miền Bắc	201	1193	1569	1695	2053
Miền Nam	...	1105	1222	1664	3679
Trong đó:					
Đường sắt					
Cả nước	221	725	749	619	864
Miền Bắc	43	704	722	606	844
Miền Nam	178	21	27	13	20
Đường bộ					
Cả nước	...	890	988	1024	1676
Miền Bắc	33	108	197	283	577
Miền Nam	...	782	791	741	1099
Đường thuỷ*					
Cả nước	...	673	1054	1536	4728
Miền Bắc	125	381	650	806	2454
Miền Nam	...	292	404	730	2274

* Gồm vận tải đường sông, biển.

Nguồn : - Tổng cục Thống kê, Kinh tế văn hoá Việt Nam 1930- 1980,
Hà Nội 1980.

- Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 1971, Hà Nội 1971

5.4 KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN 1976-1999
PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI

Đơn vị: Triệu lượt người .km

	Tổng số	Trong đó		
		Đường sắt	Đường bộ	Đường thuỷ
1976	15568	3155	12053	311
1977	22413	4238	17235	881
1978	20703	4701	15006	953
1979	17369	4397	11967	942
1980	13795	4488	8460	786
1981	10836	3030	700	736
1982	12124	2963	8221	871
1983	12528	3010	8269	887
1984	14318	3628	9176	1130
1985	13487	3359	9667	1086
1986	15383	4196	9744	1048
1987	16917	4584	10387	1073
1988	15177	3505	10240	1051
1989	11720	2098	8209	1014
1990	11830	1913	8352	1014
1991	12861	1767	9438	1186
1992	14600	1752	10621	1145
1993	15272	1921	10601	1311
1994	15757	1796	11150	1412
1995	20432	2133	12743	1432
1996	22134	2261	14279	1605
1997	23202	2476	15083	1676
1998	24151	2542	15962	1733
1999	25169	2723	16543	1795

Nguồn : Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 1999 trả về trước

**5.5 KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN 1976-1999
PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI**

Đơn vị: Triệu tấn.km

	Tổng số	Trong đó		
		Đường sắt	Đường bộ	Đường thuỷ
1976	6628	913	1396	4319
1977	8970	973	694	6302
1978	9356	991	1727	6638
1979	9704	904	1567	7233
1980	9823	758	1308	7758
1981	7895	787	1213	5894
1982	8553	650	1201	6702
1983	11768	758	1383	9624
1984	11521	838	1409	9268
1985	12704	869	1549	10286
1986	12156	961	1785	9402
1987	13272	1001	1706	10559
1988	13025	1015	1726	10279
1989	13233	743	1656	10829
1990	12544	847	1631	10062
1991	17210	1103	1815	14283
1992	17002	1077	2075	13833
1993	18419	978	2437	13985
1994	20127	1370	2646	16075
1995	21859	1751	2967	17042
1996	29142	1684	3498	23853
1997	34396	1533	3824	28918
1998	32710	1369	4252	26973
1999	36506	1387	4553	30454

Nguồn : Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê từ 1999 trở về trước

6- GIÁO DỤC- Y TẾ

6.1. SỐ NGƯỜI ĐI HỌC 1955 - 1956, 1960 - 1961, 1965 - 1966, 1969 - 1970, 1975 - 1976 PHÂN THEO HAI MIỀN

Đơn vị: Nghìn người

	1955 1956	1960 1961	1965 1966	1969 1970	1975 1976
Tổng số					
Cả nước	2002	12105
Miền Bắc*	1288	4537	4969	6671	6797
Miền Nam	714	576	1475	3117	5308
Trong đó:					
Phổ thông**					
Cả nước	1976	3798	5333	8624	10319
Miền Bắc	1269	2695	3205	5791	6216
Miền Nam	707	1103	2128	2833	4103
Trung học chuyên nghiệp					
Cả nước	6,9	96,0
Miền Bắc	2,8	30,7	60,6	124,8	83,5
Miền Nam	4,1	14,2
Đại học					
Cả nước	3,6	17,1	54,0	91,7	92,0
Miền Bắc	1,2	16,7	34,2	75,7	61,1
Miền Nam	2,4	0,9	19,8	16,0	30,9

* Miền Bắc còn có hệ Bổ túc văn hóa.

** Kể cả học sinh vỡ lòng.

Nguồn : - Tổng cục Thống kê, Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980, Hà Nội 1980

- Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 1972, Hà Nội 1972

6.2 SỐ NGƯỜI ĐI HỌC 1975 - 2000

Đơn vị: Nghìn người

	Tổng số*	Trong đó		
		Phổ thông	Trung học chuyên nghiệp hệ dài hạn	Đại học và Cao đẳng hệ dài hạn
1975-1976	12105,0	10319,0	96,0	92,0
1976-1977	12073,1	10831,1	101,5	101,2
1977-1978	12083,1	11158,2	117,4	135,1
1978-1979	12808,8	11246,2	162,3	150,4
1979-1980	12730,5	11627,7	155,7	149,7
1980-1981	12737,2	11836,7	136,1	153,8
1981-1982	12350,2	11680,0	116,2	149,3
1982-1983	11875,7	11337,1	112,7	139,3
1983-1984	12017,9	11498,2	115,6	128,7
1984-1985	12346,0	11813,1	131,6	125,7
1985-1986	12885,8	12203,4	128,5	88,6
1986-1987	13206,9	12482,9	135,8	91,2
1987-1988	13313,4	12623,2	132,6	91,2
1988-1989	12780,2	12203,8	125,7	100,3
1989-1990	12151,8	11710,2	121,6	104,6
1990-1991	12273,9	11883,0	105,9	93,0
1991-1992	12762,7	12343,9	100,0	90,0
1992-1993	13370,4	12910,9	92,3	116,9
1993-1994	14157,0	13652,8	97,8	122,9
1994-1995	15098,9	14529,9	108,1	136,9
1995-1996	16223,5	15561,0	111,6	173,1
1996-1997	17104,8	16348,0	116,1	236,3
1997-1998	17965,7	16970,2	124,6	357,6
1998-1999	17587,3	17391,1	126,4	401,7
1999-2000	...	17806,6

* Gồm cả Bổ túc văn hóa

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 1999 trích trước
Tổng cục Thống kê, Kinh tế - Xã hội Việt Nam 1975 - 2000

6.3 Y TẾ 1955, 1960, 1965, 1970, 1975 PHÂN HAI MIỀN

	1955	1960	1965	1970	1975
Giường bệnh- nghìn giường					
Cả nước	26,2	68,1	105,7	133,9	141,6
Miền Bắc	15,8	48,2	69,7	96,4	109,9
Miền Nam	10,4	19,9	46,0	37,5	32,7
Bác sỹ, Y sỹ-nghìn người					
Cả nước	1,1	3,0	10,4	24,1	33,6
Miền Bắc	0,7	2,2	9,6	21,2	29,6
Miền Nam	0,3	0,7	0,8	2,9	4,0
Dược sỹ cao cấp và trung cấp- nghìn người					
Cả nước	0,26	0,80	1,80	4,69	6,93
Miền Bắc	0,10	0,40	1,10	2,90	4,90
Miền Nam	0,16	0,40	0,70	1,79	2,03
Y tá- nghìn người					
Cả nước	13,6	36,0	48,1	62,8	61,9
Miền Bắc	10,3	29,1	38,9	48,1	42,4
Miền Nam	3,3	6,9	9,2	14,7	19,5

Nguồn: - Tổng cục Thống kê ; Kinh tế - văn hóa Việt Nam 1930-1980,
Hà Nội 1980

- Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê Việt Nam dân chủ cộng
 hòa 1971, Hà Nội 1971

6.4. Y TẾ 1976 - 1999

	Giường bệnh-nghìn giường	Bác sỹ - nghìn người	Y sỹ -nghìn người	Dược sỹ cao cấp và trung cấp- nghìn người	Y tá - nghìn người
1976	158,0	9,1	26,3	7,7	63,5
1977	169,6	9,4	26,2	7,4	66,7
1978	179,0	12,2	28,2	9,6	71,0
1979	177,7	12,3	31,1	10,0	73,3
1980	184,3	12,9	31,7	10,4	76,1
1981	186,6	13,8	32,4	10,2	75,0
1982	189,4	15,0	35,1	10,3	79,8
1983	191,8	16,1	37,0	10,8	78,6
1984	192,4	17,4	41,2	11,5	80,8
1985	207,5	19,0	43,3	11,9	83,1
1986	211,0	19,9	43,8	12,1	83,7
1987	218,2	20,9	45,2	12,4	79,5
1988	217,9	21,3	46,0	12,4	78,4
1989	212,6	22,3	47,6	12,9	76,3
1990	200,1	23,3	47,5	12,0	69,5
1991	200,9	26,0	48,7	12,4	68,3
1992	192,4	27,4	46,3	11,7	55,2
1993	190,3	28,5	45,1	12,2	53,7
1994	186,5	29,7	44,8	12,0	50,8
1995	187,3	30,6	45,0	12,1	47,6
1996	192,3	31,9	46,6	12,3	45,8
1997	195,1	32,9	47,9	12,2	46,2
1998	196,3	34,2	49,3	12,8	46,5
1999	195,9	37,1	51,2	12,9	45,5

Nguồn : Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 1999 trích từ trước
Tổng cục Thống kê, Kinh tế - Xã hội Việt Nam 1975-2000

7. THU NHẬP QUỐC DÂN VÀ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

7.1. THU NHẬP QUỐC DÂN MIỀN BẮC 1957-1975 THEO GIÁ HIỆN
HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị: Triệu đồng

Thu nhập quốc dân	Nông,lâm nghiệp, Thuỷ sản	Chia ra :			Dịch vụ (*)	
		Tổng số	Chia ra			
			Công nghiệp	Xây dựng		
1957	2624,1	1473,7	539,1	449,3	89,8	611,3
1958	2869,4	1729,5	582,7	460,3	122,4	557,2
1959	3351,7	1947,4	736,6	543,0	193,6	667,7
1960	3471,0	1785,3	839,6	659,5	180,1	846,1
1961	3722,9	1574,6	972,0	734,1	237,9	1176,3
1962	4037,1	1657,2	1153,0	905,3	247,7	1226,9
1963	4054,5	1588,5	1190,2	940,6	249,6	1275,8
1964	4577,0	1953,6	1314,5	1046,4	268,1	1308,9
1965	4822,2	2016,1	1389,7	1074,3	315,1	1416,4
1966	4527,9	1958,2	1298,7	1003,3	295,4	1271,0
1967	4265,9	2074,5	1094,2	824,6	269,6	1097,2
1968	4053,4	1859,6	1026,1	777,4	248,7	1867,7
1969	4310,5	1962,7	1187,4	938,9	248,5	1160,4
1970	4716,0	2354,1	1437,6	1115,1	322,5	924,3
1971	4952,2	2269,1	1690,9	1318,8	372,1	992,2
1972	5037,5	2640,0	1479,4	1111,3	368,1	918,1
1973	5312,3	2484,8	1614,0	1183,2	430,8	1213,5
1974	6177,6	2824,2	1911,9	1492,3	519,6	1341,5
1975	6464,6	2611,4	2398,4	1803,4	595,0	1454,8

(*) Dịch vụ chỉ gồm các ngành thương mại và giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác.

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Số liệu thống kê (3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa), Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961

- Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 1979, Hà Nội - 1979

**7.2. CƠ CẤU THU NHẬP QUỐC DÂN MIỀN BẮC 1957-1975 PHÂN
THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị: %

	Thu nhập quốc dân	Nông,lâm nghiệp, Thủy sản	Chia ra :			Dịch vụ (*)	
			Tổng số	Công nghiệp,xây dựng			
				Công nghiệp	Xây dựng		
1957	100,0	56,2	20,5	17,1	3,4	23,3	
1958	100,0	60,3	20,3	16,0	4,3	19,4	
1959	100,0	58,1	22,0	16,2	3,8	19,9	
1960	100,0	51,4	24,2	19,0	5,2	24,4	
1961	100,0	42,3	26,1	19,7	6,4	19,8	
1962	100,0	41,0	28,5	22,4	6,1	18,9	
1963	100,0	39,2	29,4	23,2	6,2	19,5	
1964	100,0	42,7	28,8	22,9	5,9	16,5	
1965	100,0	41,8	28,8	22,3	6,5	17,8	
1966	100,0	43,2	28,7	22,2	6,5	17,4	
1967	100,0	48,6	25,6	19,3	6,3	14,9	
1968	100,0	45,9	25,3	19,2	6,1	16,9	
1969	100,0	45,5	27,6	21,8	5,8	15,3	
1970	100,0	49,9	30,4	23,6	6,8	9,2	
1971	100,0	45,8	34,1	26,6	7,5	9,4	
1972	100,0	52,4	29,4	22,1	7,3	9,4	
1973	100,0	46,8	30,4	22,3	8,1	13,4	
1974	100,0	45,7	32,6	24,2	8,4	13,3	
1975	100,0	40,4	37,1	27,9	9,2	13,7	

(*) Dịch vụ chỉ gồm các ngành thương mại và giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác.

Nguồn : - Tổng cục Thống kê, Số liệu thống kê (3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà).

Nhà xuất bản Sư thuật, Hà Nội, 1961

- Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 1979, Hà Nội 1979

7.3. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THU NHẬP QUỐC DÂN MIỀN BẮC 1957-1975 THEO GIÁ SO SÁNH 1960 PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Năm trước = 100)

Đơn vị: %

Thu nhập quốc dân ⁽¹⁾	Nông,lâm nghiệp, Thủy sản	Riêng :			Dịch vụ ⁽²⁾	
		Tổng số	Công nghiệp,xây dựng			
			Công nghiệp	Xây dựng		
108,7	110,0	118,9	114,3	135,7	105,5	
108,4	105,3	118,7	123,4	104,1	103,2	
100,4	95,9	103,2	103,9	100,8	103,7	
112,9	123,0	110,4	111,3	107,4	95,3	
105,3	103,2	105,7	102,6	117,7	113,6	
94,0	97,2	93,4	93,4	93,7	92,2	
94,2	105,9	84,3	82,2	91,3	80,6	
95,0	89,7	93,8	94,3	92,3	107,5	
106,3	105,5	115,7	120,7	100,0	96,5	
109,4	119,9	121,1	118,8	129,7	65,9	
105,0	96,4	117,6	118,2	115,4	107,2	
101,7	116,3	87,5	84,3	98,9	101,2	
105,4	94,1	109,1	106,5	117,0	150,6	
115,5	113,7	124,6	126,1	120,6	115,2	
104,7	92,4	119,2	120,8	114,5	108,6	

⁽¹⁾ Chỉ số phát triển (năm trước=100): 1958: 108,6%, 1959: 114,9%, 1960: 111,9%

⁽²⁾ Dịch vụ chỉ gồm các ngành thương mại và giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác.

Nguồn : - Tổng cục Thống kê, Số liệu thống kê (3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà). Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961.

**7.4. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MIỀN BẮC
1955-1975 THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị: %

GDP	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Chia ra			Dịch vụ	
		Công nghiệp, xây dựng		Chia ra		
		Tổng số	Công nghiệp	Xây dựng		
1955	100,0	51,3	18,4	15,4	3,0	30,3
1956	100,0	52,2	18,7	15,5	3,2	29,1
1957	100,0	52,3	19,2	16,0	3,2	28,5
1958	100,0	56,2	18,8	14,9	3,9	25,0
1959	100,0	54,8	20,5	15,2	5,3	24,7
1960	100,0	38,3	32,0	27,3	4,7	29,7
1961	100,0	38,6	31,6	25,9	5,7	29,8
1962	100,0	37,5	33,8	28,3	5,5	28,7
1963	100,0	35,8	34,5	28,8	5,7	29,7
1964	100,0	39,3	34,4	29,1	5,3	26,3
1965	100,0	37,8	34,3	28,4	5,9	27,9
1966	100,0	38,4	32,6	26,8	5,8	29,0
1967	100,0	42,7	30,2	24,6	5,6	27,1
1968	100,0	39,5	29,9	24,7	5,2	30,6
1969	100,0	39,2	31,4	26,5	4,9	29,4
1970	100,0	43,3	33,0	27,1	5,9	23,7
1971	100,0	39,6	36,2	29,7	6,5	24,2
1972	100,0	44,3	31,5	25,2	6,3	24,2
1973	100,0	35,0	36,6	29,7	6,9	28,4
1974	100,0	39,2	33,2	26,0	7,2	27,6
1975	100,0	34,3	36,8	29,0	7,8	28,9

Nguồn:- Xem phương pháp tính chỉ tiêu GDP cả nước trong Chương ba

**7.5. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MIỀN NAM 1960-1973
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị: Tỷ đồng miền Nam

	Tổng sản phẩm trong nước	Nông,lâm nghiệp, Thuỷ sản	Chia ra :				Dịch vụ	
			Tổng số	Công nghiệp,xây dựng		Chia ra		
				Công nghiệp	Xây dựng			
1960	81,80	29,79	11,87	10,45	1,41	40,14		
1961	84,5	29,37	12,80	11,50	1,30	42,33		
1962	93,8	31,99	13,07	11,77	1,31	48,74		
1963	100,30	33,23	14,73	13,27	1,48	52,33		
1964	114,50	37,33	16,39	14,76	1,63	60,78		
1965	144,80	44,32	20,25	18,09	2,15	80,24		
1966	236,20	68,50	28,18	23,83	4,36	139,53		
1967	334,90	118,65	29,06	25,44	3,62	187,19		
1968	358,90	121,64	32,04	27,56	4,49	205,21		
1969	533,70	184,95	43,63	34,53	9,09	305,13		
1970	778,50	298,09	74,01	59,91	14,10	406,40		
1971	956,10	364,29	101,34	86,10	15,24	490,46		
1972	1093,70	379,31	101,97	88,00	13,97	612,42		
1973	1492,00	514,89	138,01	117,57	20,44	839,10		

Nguồn: Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước.

**7.6. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MIỀN NAM
1960-1973 THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị: %.

	Tổng sản phẩm trong nước	Nông, lâm nghiệp, Thuỷ sản	Chia ra:			Dịch vụ	
			Công nghiệp, xây dựng		Chia ra		
			Tổng số	Công nghiệp			
1960	100,0	36,4	14,5	12,8	1,7	49,1	
1961	100,0	34,8	15,1	13,6	1,5	50,1	
1962	100,0	34,1	13,9	12,5	1,4	52,0	
1963	100,0	33,1	14,7	13,2	1,5	52,2	
1964	100,0	32,6	14,3	12,9	1,4	53,1	
1965	100,0	38,6	17,6	15,8	1,9	69,9	
1966	100,0	29,0	11,9	10,1	1,8	59,1	
1967	100,0	35,4	8,7	7,6	1,1	55,9	
1968	100,0	33,9	8,9	7,7	1,3	57,2	
1969	100,0	34,7	8,2	6,5	1,7	57,2	
1970	100,0	38,3	9,5	7,7	1,8	52,2	
1971	100,0	38,1	10,6	9,0	1,6	51,3	
1972	100,0	34,7	9,3	8,0	1,3	56,0	
1973	100,0	34,5	9,3	7,9	1,4	56,2	

Nguồn: Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước.

77.7. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA
MIỀN NAM 1960-1973 THEO GIÁ NĂM 1960 PHÂN THEO KHU VỰC
KINH TẾ

Đơn vị : Tỷ đồng Miền Nam

	Tổng sản phẩm trong nước	Nông,lâm nghiệp, Thuỷ sản	Riêng :				Dịch vụ	
			Tổng số	Công nghiệp,xây dựng		Chia ra		
				Công nghiệp	Xây dựng			
1961	99,3	95,6	104,5	106,7	89,4	100,4		
1962	109,4	110,4	103,6	103,8	102,4	110,4		
1963	100,8	97,2	105,4	105,5	104,7	102,0		
1964	111,5	109,0	107,8	107,9	108,1	114,3		
1965	107,8	99,3	103,4	102,5	110,3	114,6		
1966	101,5	90,5	81,5	77,2	118,0	112,7		
1967	101,4	125,3	74,6	76,8	62,1	95,6		
1968	95,6	81,2	87,8	85,9	100,0	105,1		
1969	104,2	120,8	107,8	100,0	153,4	96,2		
1970	106,6	115,3	121,2	124,2	110,5	99,7		
1971	102,8	103,4	115,8	121,6	91,0	100,3		
1972	99,6	95,2	92,1	93,4	84,6	103,9		
1973	102,5	95,2	92,1	93,5	84,4	108,8		

Nguồn: Viện Thống kê Quốc gia, Niên giám thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước.

8. THU NHẬP QUỐC DÂN 1976-1985 THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị: Triệu đồng

Thu nhập quốc dân	Nông, lâm nghiệp, Thủy sản	Tổng số	Chia ra:			Dịch vụ (*)	
			Công nghiệp, xây dựng		Xây dựng		
			Công nghiệp	Chia ra			
1976	14886	6674	4758	3759	999	3454	
1977	16025	6735	5379	4253	1126	3893	
1978	19403	8640	6115	5096	1019	4648	
1979	21594	10531	6056	5111	945	5007	
1980	25762	13360	6067	5198	869	18335	
1981	60403	33152	15427	13924	1503	11824	
1982	124662	71519	36298	32710	3588	16845	
1983	176682	90029	51991	46308	5683	34662	
1984	279554	136785	83964	74584	9380	58805	
1985**	75588	36153	26153	22708	3445	13283	

(*) Dịch vụ chỉ gồm các ngành thương mại và giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác.

(**) Cuối năm 1985, đổi mệnh giá tiền "Đồng"

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê từ 1988 trở về trước

7.9. CƠ CẤU THU NHẬP QUỐC DÂN 1976-1985 PHÂN THEO KHU
VỰC KINH TẾ

Đơn vị: %

	Thu nhập quốc dân	Nông, lâm nghiệp; Thủy sản	Chia ra:			Dịch vụ (*)	
			Tổng số	Công nghiệp, xây dựng			
				Công nghiệp	Xây dựng		
1976	100,0	44,8	32,0	25,3	6,7	23,2	
1977	100,0	42,0	33,5	26,5	7,0	24,5	
1978	100,0	44,5	31,6	26,3	5,3	23,9	
1979	100,0	48,8	28,1	23,7	4,4	23,1	
1980	100,0	51,9	23,6	20,2	3,4	24,5	
1981	100,0	54,9	25,5	23,0	2,5	19,6	
1982	100,0	57,4	29,4	26,5	2,9	13,2	
1983	100,0	50,9	29,4	26,2	3,2	19,7	
1984	100,0	51,5	30,1	26,7	3,4	18,4	
1985	100,0	47,8	34,6	30,0	4,6	17,6	

(*). Dịch vụ chỉ gồm các ngành thương mại, giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác.

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê từ 1988 trở về trước

7.10. THU NHẬP QUỐC DÂN 1976-1985 THEO GIÁ SO SÁNH 1982
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị: Triệu đồng

Thu nhập quốc dân	Nông,lâm nghiệp, Thủy sản	Chia ra :				Dịch vụ (*)	
		Tổng số	Chia ra				
			Công nghiệp	Xây dựng			
1976	119169	59782	34690	29268	5422	24697	
1977	125436	60270	39265	33264	6001	25901	
1978	126843	56394	42219	36720	5499	28230	
1979	124614	58261	40261	35205	5055	26092	
1980	120130	61530	35700	31270	4430	22900	
1981	122930	64200	35670	31440	4230	23060	
1982	133720	70990	38070	34480	3590	24660	
1983	143360	76730	40900	36810	4090	25730	
1984	155380	80020	46280	41670	4610	29080	
1985	164110	84380	51330	46310	5020	28400	

(*) Dịch vụ chỉ gồm các ngành thương mại, giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác.

Nguồn : - Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê từ 1988 trở về trước

7.11. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THU NHẬP QUỐC DÂN 1976-1985 THEO GIAI SO SÁNH 1982 PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị: %

	Thu nhập quốc dân	Chia ra:					Dịch vụ (*)	
		Nông,lâm nghiệp, Thuỷ sản	Công nghiệp, xây dựng					
			Tổng số	Chia ra				
1977	105,3	100,7	113,2	113,7	110,7	104,9		
1978	101,1	93,6	107,5	110,4	91,6	109,0		
1979	98,2	103,3	95,4	95,9	91,9	92,4		
1980	96,4	105,6	88,7	80,8	87,6	87,8		
1981	102,3	104,3	99,9	100,5	95,5	100,7		
1982	108,8	110,6	106,7	109,7	84,9	106,9		
1983	107,2	108,0	107,4	106,8	113,9	104,2		
1984	108,3	104,3	113,1	113,2	112,7	113,0		
1985	105,7	105,4	111,0	111,1	108,9	97,8		

(*) Dịch vụ chỉ gồm các ngành thương mại, giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác.

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê từ 1988 trở về trước

**7.12. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NUỐC 1955-1975 PHÂN THEO
HAI MIỀN**

Đơn vị: Tiền Miền Bắc

	Giá hiện hành- Triệu đồng			Giá so sánh 1989- Tỷ đồng		
	Cả nước	Chia ra		Cả nước	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	644	228	416	5652	2364	3288
1956	696	251	445	6533	2678	3855
1957	814	281	433	7689	3070	4617
1958	966	308	658	9037	3554	5483
1959	1054	356	698	10466	3921	6546
1960	1255	384	871	10896	3830	7056
1961	1339	417	922	11427	4102	7325
1962	1459	453	1006	12874	4520	8354
1963	1534	455	1079	13263	4535	8728
1964	1563	509	1054	13909	4944	8965
1965	1694	545	1149	14057	5120	8937
1966	1526	521	1005	13890	5467	8723
1967	1219	497	712	12406	5164	7242
1968	1177	481	696	12189	5105	7084
1969	1255	513	742	13212	5385	7827
1970	1183	557	626	13467	5992	7475
1971	1259	586	673	14153	6202	7951
1972	1354	603	751	15412	6465	8947
1973	1466	637	829	16455	6754	9701
1974	1495	737	758	15612	7353	8259
1975	1434	778	656	14687	7626	7061

Xem phương pháp tính chỉ tiêu GDP của cả nước trong Chương ba.

**7.13. CƠ CẤU VÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRONG
NUỚC 1955-1975 PHÂN THEO HAI MIỀN.**

Đơn vị: %

	Cơ cấu			Chỉ số phát triển (năm trước = 100)		
	Cả nước	Chia ra		Cả nước	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1955	100,0	35,4	64,6	100,0	100,0	100,0
1956	100,0	36,1	63,9	115,6	113,3	117,2
1957	100,0	34,5	65,5	117,7	114,6	119,8
1958	100,0	31,9	68,1	117,6	115,8	118,8
1959	100,0	33,8	66,2	115,8	110,3	119,4
1960	100,0	30,6	69,4	104,1	98,8	107,8
1961	100,0	31,1	68,9	104,9	107,1	103,8
1962	100,0	31,0	69,0	112,7	110,2	114,0
1963	100,0	29,7	70,3	103,0	100,3	104,5
1964	100,0	32,6	67,4	104,9	109,0	102,7
1965	100,0	32,2	67,8	101,1	103,6	99,7
1966	100,0	34,1	65,9	98,8	100,9	97,6
1967	100,0	40,8	58,4	89,3	99,9	83,0
1968	100,0	40,9	59,1	98,3	98,8	97,8
1969	100,0	40,9	59,1	108,4	105,5	110,5
1970	100,0	47,1	52,9	101,9	111,3	95,5
1971	100,0	46,5	53,5	105,1	103,5	106,4
1972	100,0	44,5	55,5	108,9	104,2	112,5
1973	100,0	43,5	56,5	106,8	104,4	108,4
1974	100,0	49,3	50,7	94,9	108,8	85,1
1975	100,0	54,3	45,7	94,1	103,7	85,5

Xem phương pháp tính chỉ tiêu GDP cả nước trong Chương ba

7.14. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1955-1999 THEO GIÁ HIỆN
HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ*

Đơn vị: Tỷ tiền Miền Bắc

A	GDP	Nông, lâm Nghiệp, thủy sản	Chia ra			Dịch vụ	
			Tổng số	Công nghiệp, xây dựng			
				Công nghiệp	Xây dựng		
A	1	2	3	4	5	6	
Triệu đồng							
1955	644	277	94	81	13	273	
1956	696	301	107	89	18	288	
1957	814	345	126	108	18	343	
1958	966	416	151	128	23	399	
1959	1054	451	173	141	32	430	
1960	1255	464	249	216	33	542	
1961	1339	482	272	233	39	585	
1962	1459	513	293	254	39	653	
1963	1534	520	316	273	43	698	
1964	1563	544	236	284	42	693	
1965	1694	557	347	299	48	790	
1966	1526	491	290	242	48	793	
1967	1209	464	213	176	37	532	
1968	1177	426	206	173	33	345	
1969	1255	458	222	184	38	575	
1970	1183	481	243	199	44	541	
1971	1259	488	283	235	48	488	
1972	1354	528	261	213	48	565	
1973	1466	509	310	254	56	647	
1974	1495	559	315	251	64	621	
1975	1434	513	346	273	73	575	

(Tiếp theo)

A	1	2	3	4	5	6
1976	1930	750	520	420	100	650
1977	2070	770	590	480	110	720
1978	2470	970	670	570	100	380
1979	2840	1060	670	570	90	1010
1980	3300	1460	670	590	80	1170
1981	7490	3520	1710	1560	150	2260
1982	16230	7410	4230	3870	360	4590
1983	21390	9390	5770	5200	570	6230
1984	33610	14340	9310	8380	930	9960
1985	117000	47000	32000	29700	430	38000
			Tỷ đồng			
1986	599	228	173	159	14	198
1987	2870	1164	814	726	88	892
1988	15420	7139	3695	3257	438	4586
1989	28093	11818	6440	5357	1083	9831
1990	41955	16252	9513	7919	1594	16190
1991	76707	31058	18252	15139	3113	29397
1992	110532	37513	30135	23956	6179	42884
1993	140258	41895	40535	30434	10101	57826
1994	178534	48968	51540	38594	12946	78026
1995	228892	62219	65820	50028	15792	100790
1996	272037	75514	80877	63111	17766	115646
1997	313624	80826	100595	80072	20523	132203
1998	361016	93072	117299	96441	20858	150645
1999	399942	101723	137959	116195	21764	160260

* Xem phương pháp tính chỉ tiêu GDP cả nước trong Chương ba

Nguồn: - Số liệu từ 1935 đến 1999 theo Tổng cục Thống kê, Niên giám
Thống kê các năm 1990-1999.

**7.15. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1985-1999 THEO GIÁ SỐ
SÁNH 1994 PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị: Tỷ đồng

	GDP	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Chia ra			Dịch vụ	
			Công nghiệp, xây dựng		Chia ra		
			Tổng số	Công nghiệp			
1985	106176	36832	26396	19235	7161	42948	
1986	109189	37932	29284	21705	7579	41973	
1987	113154	37499	31762	24168	7594	43893	
1988	119960	38867	33349	25889	7460	47744	
1989	125571	42584	32485	24776	7709	51502	
1990	131968	42003	33221	25207	8014	56744	
1991	139634	42917	35783	27350	8433	60934	
1992	151782	45869	40359	31020	9339	65554	
1993	164043	47373	45454	34504	10950	71216	
1994	178534	48968	51540	38594	12946	78026	
1995	195567	51319	58550	43960	14590	85698	
1996	213833	53578	67016	50078	16938	93239	
1997	231264	55895	75474	56619	18855	99895	
1998	244596	57866	81764	63003	18761	104966	
1999	256269	60892	88047	68836	19211	107330	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kinh tế - Xã hội Việt Nam 1975-2000

7.1c. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1955-1999 THEO GIÁ SO SÁNH 1989 PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Năm trước =100)

Đơn vị: %

A	GDP	Chia ra					Dịch vụ	
		Nông, lâm Nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng					
			Tổng số	Chia ra				
A	I	2	3	4	5	6		
1955	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1956	115,6	115,7	117,4	98,7	117,4	114,8		
1957	117,7	116,4	122,8	147,3	119,4	117,7		
1958	117,6	118,6	120,4	120,5	111,5	115,1		
1959	115,8	110,6	123,9	122,3	124,5	120,1		
1960	104,1	98,8	111,7	111,8	111,4	108,2		
1961	104,9	102,3	110,5	111,0	105,9	105,8		
1962	112,7	109,1	112,1	111,4	114,9	116,9		
1963	103,0	99,9	109,7	109,6	109,9	103,8		
1964	104,9	104,1	104,7	104,3	106,0	105,8		
1965	101,1	98,4	101,7	101,4	102,8	103,5		
1966	98,8	94,6	91,1	86,4	110,0	121,0		

A	1	2	3	4	5	6
1967	89,3	101,5	75,6	73,8	81,5	73,
1968	98,3	93,0	102,4	102,9	101,2	102,1
1969	108,4	107,6	105,9	102,2	116,6	109,9
1970	101,9	106,2	108,9	110,4	104,8	107,7
1971	105,1	100,8	117,8	119,5	113,2	91,
1972	108,9	106,5	94,4	94,0	95,6	115,3
1973	106,8	101,8	111,1	111,9	108,8	109,9
1974	94,9	97,3	103,4	104,8	99,5	100,2
1975	94,1	94,2	104,1	103,0	107,4	100,4
1976	116,8	128,7	153,9	151,8	160,1	95,6
1977	103,7	100,0	112,9	113,7	110,6	102,1
1978	100,7	94,5	105,5	110,4	91,7	105,0
1979	100,6	102,7	95,0	95,9	91,9	101,4
1980	97,1	102,8	85,8	85,0	88,8	98,6
1981	103,5	104,2	99,4	100,6	95,4	105,3
1982	108,1	110,7	104,3	109,7	84,9	106,2
1983	106,5	108,2	108,0	106,1	113,9	104,8
1984	107,9	104,2	113,1	113,1	112,7	109,7
1985	106,0	107,0	107,7	106,1	114,8	103,6

(Tiếp theo)

A	1	2	3	4	5	6
1986	102,8	103,0	110,9	111,7	104,7	97,7
1987	103,6	99,5	109,2	109,2	109,2	105,3
1988	106,0	103,9	109,2	109,2	88,6	109,1
1989	104,7	106,8	97,2	96,1	102,9	107,6
1990	105,1	101,0	102,3	102,6	104,1	110,8
1991	106,0	102,2	109,0	109,9	105,0	108,3
1992	108,6	107,1	114,0	114,5	111,0	107,0
1993	108,1	103,8	113,1	112,2	118,3	109,2
1994	108,8	103,9	114,0	112,9	119,4	110,2
1995	109,5	104,8	113,6	113,9	112,7	109,8
1996	109,3	104,4	114,5	113,9	116,1	107,5
1997	108,2	104,3	112,6	113,1	111,3	110,7
1998	105,8	103,5	108,3	111,2	99,5	105,7
1999	104,8	105,2	107,7	109,3	102,4	102,3

* Xem phương pháp tính chỉ tiêu GDP cả nước trong Chương ba
 Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Kinh tế - Xã hội Việt Nam 1975-2000

7.17. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MIỀN BẮC
1955-1975 THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO SỬ DỤNG*

Đơn vị: %

	GDP	Chia ra		
		Tiêu dùng	Tích lũy tài sản	Chênh lệch xuất nhập khẩu
1955	100,0	85,1	20,2	-5,3
1956	100,0	86,1	19,8	-5,9
1957	100,0	91,1	20,9	-12,1
1958	100,0	87,7	25,0	-13,7
1959	100,0	82,9	29,5	-12,4
1960	100,0	80,9	22,0	-3,9
1961	100,0	80,0	24,0	-4,0
1962	100,0	79,9	24,1	-3,0
1963	100,0	81,9	25,1	-7,0
1964	100,0	81,9	21,9	-3,8
1965	100,0	84,0	29,9	-14,9
1966	100,0	92,9	28,9	-21,8
1967	100,0	106,8	31,0	-33,8
1968	100,0	120,2	29,9	-59,1
1969	100,0	117,9	31,0	-19,9
1970	100,0	115,1	33,9	-19,0
1971	100,0	113,2	30,1	-43,3
1972	100,0	121,1	4,0	-26,1
1973	100,0	129,0	19,9	-48,9
1974	100,0	113,0	37,0	-50,0
1975	100,0	111,9	33,0	-44,9

* Xem phương pháp tính chỉ tiêu GDP cả nước trong Chương ba

18. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MIỀN
NAM 1955-1975 THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO SỬ DỤNG*

Đơn vị: %

	GDP	Chia ra		
		Tiêu dùng	Tích luỹ tài sản	Chênh lệch xuất nhập khẩu
1955	100,0	103,5	6,5	-10,0
1956	100,0	104,0	6,6	-10,6
1957	100,0	103,2	6,8	-10,0
1958	100,0	102,1	7,2	-9,3
1959	100,0	100,2	7,7	-7,9
1960	100,0	98,6	8,0	-6,6
1961	100,0	100,9	8,0	-8,9
1962	100,0	104,1	9,2	-13,3
1963	100,0	104,6	8,1	-12,7
1964	100,0	105,3	8,0	-13,3
1965	100,0	101,9	8,5	-10,4
1966	100,0	107,6	11,7	-19,3
1967	100,0	109,9	10,5	-20,4
1968	100,0	123,0	12,7	-35,7
1969	100,0	108,5	10,4	-18,9
1970	100,0	101,6	11,1	-12,7
1971	100,0	96,3	10,8	-7,1
1972	100,0	105,3	11,8	-17,1
1973	100,0	106,4	11,5	-17,9
1974	100,0	107,2	11,3	-18,5
1975	100,0	108,1	19,5	-27,6

* Xem phương pháp tính chỉ tiêu GDP cả nước trong Chương ba

Nguồn: - Viện Thống kê quốc gia, Niên giám Thống kê Việt Nam cộng hòa từ 1974 về trước

**7.19. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1955-1999 THEO GIÁ HIỆN
HÀNH PHÂN THEO SỬ DỤNG**

Đơn vị: Tiền Miền Bắc

	GDP	Trong đó		
		Tiêu dùng cuối cùng	Tích lũy tài sản	Chênh lệch xuất - Nhập khẩu
A	1	2	3	4
Triệu đồng				
1955	644	624	73	-53
1956	696	579	79	-62
1957	814	807	95	-88
1958	966	942	127	-103
1959	1054	994	159	-99
1960	1255	1169	158	-72
1961	1339	1263	171	-95
1962	1459	1409	202	-152
1963	1534	1502	201	-169
1964	1563	1528	196	-161
1965	1694	1634	261	-201
1966	1526	1566	269	-309
1967	1219	1317	234	-332
1968	1177	1469	232	-524
1969	1255	1410	241	-396
1970	1183	1277	258	-352
1971	1259	1310	249	-300
1972	1354	1520	119	-285
1973	1466	1704	222	-460
1974	1495	1646	359	-510
1975	1434	1580	385	-531
1976	1925	2036	424	-446

A	1	2	3	4
1977	2073	2170	468	-474
1978	2474	2590	476	-496
1979	2835	2992	479	-534
1980	3300	3455	474	-507
1981	7494	8003	914	-1206
1982	16228	16739	2030	-1923
1983	21395	22399	2783	-3228
1984	33612	34046	4828	-4467
1985	117000	119000	14000	-15000
		Tỷ đồng		
1986	599	592	75	-50
1987	2870	2829	421	-253
1988	15420	14925	2214	-1706
1989	28093	27096	4114	-2957
1990	41955	40736	6025	-3876
1991	76707	68959	11506	-3925
1992	110532	95314	19498	-4516
1993	140258	116719	34020	-12296
1994	178534	148037	45483	-16866
1995	228892	187233	62131	-20819
1996	272037	225231	76450	-29839
1997	313624	250584	88754	-25526
1998	361016	283444	104875	-26371
1999	399942	310690	109017	-8887

* Xem phương pháp tính chỉ tiêu GDP cả nước trong Chương ba

* Tíu dùng + Tích luỹ +(-) Chênh lệch xuất, nhập khẩu không bằng (#) GDP, do cùn sai số thống kê.

Nguồn: - Số liệu từ 1985 đến 1998 theo Tổng cục Thống kê, Niên giám
Thống kê 1999 trờ về trước

**7.20. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1955-1999 THEO
GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO SỬ DỤNG**

Đơn vị: %

	GDP	Trong đó		
		Tiêu dùng cuối cùng	Tích luỹ tài sản	Chênh lệch xuất nhập khẩu
A	I	2	3	4
1955	100,0	96,9	11,3	-8,2
1956	100,0	97,6	11,4	-8,9
1957	100,0	99,1	11,7	-10,8
1958	100,0	97,5	13,1	-10,7
1959	100,0	94,3	15,1	-9,4
1960	100,0	93,1	12,6	-5,7
1961	100,0	94,3	12,8	-7,1
1962	100,0	96,6	13,8	-10,4
1963	100,0	97,9	13,1	-11,0
1964	100,0	97,8	12,5	-10,3
1965	100,0	96,5	15,4	-11,9
1966	100,0	102,6	17,6	-20,2
1967	100,0	108,0	19,2	-27,2
1968	100,0	124,8	19,7	-44,5
1969	100,0	112,4	19,2	-31,6
1970	100,0	107,9	21,8	-29,8
1971	100,0	104,1	19,8	-23,8
1972	100,0	112,3	8,8	-21,0
1973	100,0	116,2	15,1	-31,4
1974	100,0	110,1	24,0	-34,1
1975	100,0	110,2	26,8	-37,0

A	1	2	3	4
1976	100,0	105,8	22,0	-23,2
1977	100,0	104,7	22,6	-22,9
1978	100,0	104,7	19,2	-32,2
1979	100,0	105,5	16,9	-18,8
1980	100,0	104,7	14,4	-15,4
1981	100,0	106,8	12,2	-16,1
1982	100,0	103,1	12,5	-11,8
1983	100,0	104,7	13,0	-15,1
1984	100,0	101,3	14,4	-13,3
1985	100,0	101,7	12,0	-12,8
1986	100,0	98,8	12,5	-8,3
1987	100,0	98,6	14,7	-8,8
1988	100,0	96,8	14,4	-11,1
1989	100,0	96,5	14,6	-10,5
1990	100,0	97,1	14,4	-9,2
1991	100,0	89,9	15,0	-5,1
1992	100,0	86,2	17,6	-4,1
1993	100,0	83,2	24,3	-8,8
1994	100,0	82,9	25,5	-9,4
1995	100,0	81,8	27,1	-9,1
1996	100,0	82,8	28,1	-11,0
1997	100,0	79,9	28,3	-8,1
1998	100,0	78,5	29,0	-7,5
1999	100,0	75,4	27,3	-2,7

**7.21 TỔNG SẢN PHẨM TRONG NUỐC 1955-1999 THEO GIÁ SO
SÁNH PHÂN THEO SỬ DỤNG**

Đơn vị: Tỷ đồng (Tiền Miền Bắc)

	GDP	Trong đó *		
		Tiêu dùng cuối cùng	Tích lũy tài sản	Chênh lệch xuất nhập khẩu
A	1	2	3	4
Theo giá so sánh 1989				
1955	5652	5970	864	-1182
1956	6533	6681	958	-1106
1957	7687	7743	1173	-1229
1958	9037	9028	1477	-1468
1959	10466	9807	1571	-912
1960	10896	10066	1553	-723
1961	11427	10674	1528	-775
1962	12874	12308	1972	-1406
1963	13263	12847	2027	-1611
1964	13909	13493	2098	-1682
1965	14057	13458	2530	-1931
1966	13890	14190	2838	-3138
1967	12406	13478	2623	-3695
1968	12189	14847	2864	-5522
1969	13212	14843	3215	-4846
1970	13467	14491	3052	-4076
1971	14153	14676	3016	-3539
1972	15412	17250	1417	-3255
1973	16455	19036	2498	-5079
1974	15662	17163	3488	-5039
1975	14688	16171	3609	-5092
1976	17161	18146	2113	-3975
1977	17791	18627	2408	-4069
1978	17911	18755	2337	-3592
1979	18019	19021	2246	-3395

A	1	2	3	4
1980	17502	18319	2008	-2688
1981	18118	19345	1649	-2915
1982	19519	20134	1774	-2349
1983	20874	21853	1957	-3149
1984	22630	22821	2388	-3148
1985	24350	24571	3278	-3344

Theo giá so sánh 1994

1985	106176	107982	12646	-13547
1986	109189	108736	16136	-13121
1987	113154	110693	19858	-16356
1988	119960	115036	20505	-15348
1989	125571	118642	20434	-12050
1990	131968	123406	20148	-12766
1991	139634	127895	22366	-8742
1992	151782	133321	27086	-5992
1993	164043	139122	39862	-14036
1994	178534	148037	45483	-16866
1995	195567	158893	53249	-17877
1996	213833	173072	60826	-20183
1997	231264	182975	66529	-17752
1998	244596	190923	74931	-20530
1999	256269	194350	72678	-9225

* Xem phương pháp tính chỉ tiêu GDP cá nước trong Chương ba

* Tiêu dùng + Tích luỹ + (-) Chênh lệch xuất, nhập khẩu không bằng (#) GDP, do còn sai số thống kê.

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê từ 1999 trở về trước

7.22. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1955-1999 THEO GIÁ SO SÁNH PHÂN THEO SỬ DỤNG

Đơn vị

	GDP	Trong đó		
		Tiêu dùng Cuối cùng	Tích luỹ tài sản	Chênh lệch xuất nhập khẩu
1956	115,6	111,9	110,9	93,6
1957	117,7	115,9	122,4	111,1
1958	117,5	116,6	125,9	119,4
1959	115,8	108,6	106,4	62,1
1960	104,1	102,6	98,9	79,3
1961	104,9	106,0	98,4	107,2
1962	112,7	115,3	129,1	181,4
1963	103,0	104,4	102,8	114,6
1964	104,9	105,0	103,5	104,4
1965	101,1	99,7	120,6	114,8
1966	98,8	105,4	112,2	162,5
1967	89,3	95,0	92,4	117,8
1968	98,3	110,2	109,2	149,4
1969	108,4	100,0	112,3	87,8
1970	101,9	97,6	94,9	84,1
1971	105,1	101,3	98,8	86,8
1972	108,9	117,5	47,0	92,0
1973	106,8	110,4	176,3	156,0
1974	95,2	90,2	139,6	99,2
1975	93,8	94,2	103,5	101,1
1976	116,8	112,2	58,5	78,1
1977	103,7	102,7	114,0	102,4
1978	100,7	100,7	97,1	88,3
1979	100,6	101,4	96,1	94,5

GDP	Trong đó		
	Tiêu dùng Cuối cùng	Tích luỹ tài sản	Chênh lệch xuất nhập khẩu
97,1	96,3	89,4	79,2
103,5	105,6	82,1	108,4
107,7	104,1	107,6	80,6
106,9	108,5	110,3	134,1
108,4	104,4	122,0	100,0
107,6	107,7	137,3	106,2
102,8	100,7	127,6	96,9
103,6	101,8	123,1	124,7
106,0	103,9	103,3	93,8
104,7	103,1	99,7	78,5
105,1	104,0	98,6	105,9
105,8	103,6	111,0	68,5
108,7	104,2	121,1	68,5
108,1	104,4	147,2	234,2
108,8	106,4	114,1	120,2
109,5	107,3	117,1	106,0
109,3	108,9	114,2	112,9
108,2	105,7	109,4	88,0
105,8	104,3	112,6	115,6
104,8	101,8	97,0	44,9

KINH TẾ VIỆT NAM 1955 - 2000

TÍNH TOÁN MỚI, PHÂN TÍCH MỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản

CÁT VĂN THÀNH

Biên tập

NGUYỄN TUYẾT LOAN

Trình bày bìa

BÙI DŨNG THẮNG

In 1.000 cuốn khổ 16 x 24 cm tại nhà xuất bản Thống kê.

Theo giấy chấp nhận đăng ký xuất bản số: 04/XB - 45/XBTK cấp ngày 05/1/2000.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2000.